Bộ giáo dục và đào tạo

Giáo trình
Triết học mác - lênin

(Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)

(Tái bản lần thứ ba có sửa chữa, bổ sung)

Đồng chủ biên:

GS, TS. Nguyễn Ngọc Long - GS, TS. Nguyễn Hữu Vui

Tập thể tác giả:

PGS. TS. Vũ Tình
PGS.TS. Trần Văn Thụy
GS, TS. Nguyễn Hữu Vui
GS, TS. Nguyễn Ngọc Long
TS. Vương Tất Đạt
TS. Dương Văn Thịnh
PGS, TS. Đoàn Quang Thọ
TS. Nguyễn Như Hải
PGS, TS. Trương Giang Long
PGS.TS. Đoàn Đức Hiếu
TS. Phạm Văn Sinh
Th.S. Vũ Thanh Bình
CN. Nguyễn Đăng Quang

Phần I

Khái lược về triết học và lịch sử triết học

Chương I

Khái lược về Triết học

I- Triết học là gì ?

1. Triết học và đối tượng của triết học

a) Khái niệm "Triết học"

Triết học ra đời ở cả phương Đông và phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI trước Công nguyên) tại một số trung tâm văn minh cổ đại của nhân loại như Trung Quốc, ấn Độ, Hy Lạp. ở Trung Quốc, thuật ngữ triết học có gốc ngôn ngữ là chữ *triết* ( ); người Trung Quốc hiểu triết học không phải là sự miêu tả mà là sự truy tìm bản chất của đối tượng, triết học chính là *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người.

ở ấn Độ, thuật ngữ *dar'sana* (triết học) có nghĩa là *chiêm ngưỡng,* nhưng mang hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

ở phương Tây, thuật ngữ *triết học* xuất hiện ở Hy Lạp. Nếu chuyển từ tiếng Hy Lạp cổ sang tiếng Latinh thì triết học là *Philosophia*, nghĩa là *yêu mến sự thông thái*. Với người Hy Lạp, philosophia vừa mang tính định hướng, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cho dù ở phương Đông hay phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần biểu hiện khả năng nhận thức, đánh giá của con người, nó tồn tại với tư cách là một *hình thái ý thức xã hội*.

Đã có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về triết học, nhưng đều bao hàm những nội dung cơ bản giống nhau: Triết học nghiên cứu thế giới với tư cách là một chỉnh thể, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của chỉnh thể đó nói chung, của xã hội loài người, của con người trong cuộc sống cộng đồng nói riêng và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng duy lý.

Khái quát lại, có thể hiểu: *Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.*

Triết học ra đời do hoạt động nhận thức của con người phục vụ nhu cầu sống; song, với tư cách là *hệ thống tri thức lý luận chung nhất,* triết học chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện nhất định sau đây:

Con người đã phải có một vốn hiểu biết nhất định và đạt đến khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

Xã hội đã phát triển đến thời kỳ hình thành tầng lớp lao động trí óc. Họ đã nghiên cứu, hệ thống hóa các quan điểm, quan niệm rời rạc lại thành học thuyết, thành lý luận và triết học ra đời.

Tất cả những điều trên cho thấy: *Triết học ra đời từ thực tiễn, do nhu cầu của thực tiễn*; nó có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

b) Đối tượng của triết học

Trong quá trình phát triển, đối tượng của triết học thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử.

Ngay từ khi mới ra đời, triết học được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức về tất cả các lĩnh vực không có đối tượng riêng. Đây là nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh quan niệm cho rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học,* đặc biệt là *ở triết học tự nhiên của Hy Lạp cổ đại*. Thời kỳ này, triết học đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ mà ảnh hưởng của nó còn in đậm đối với sự phát triển của tư tưởng triết học ở Tây Âu.

Thời kỳ trung cổ, ở Tây Âu khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nô lệ của thần học. Nền *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện*. Triết học lúc này phát triển một cách chậm chạp trong môi trường chật hẹp của đêm trường trung cổ.

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào thế kỷ XV, XVI đã tạo một cơ sở tri thức vững chắc cho sự phục hưng triết học. Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành nhất là các khoa học thực nghiệm đã ra đời với tính cách là những khoa học độc lập. Sự phát triển xã hội được thúc đẩy bởi sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác của cả khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn đã mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển triết học. Triết học duy vật chủ nghĩa dựa trên cơ sở tri thức của khoa học thực nghiệm đã phát triển nhanh chóng trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo và đã đạt tới đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII ở Anh, Pháp, Hà Lan, với những đại biểu tiêu biểu như Ph.Bêcơn, T.Hốpxơ (Anh), Điđrô, Henvêtiuýt (Pháp), Xpinôda (Hà Lan)... V.I.Lênin đặc biệt đánh giá cao công lao của các nhà duy vật Pháp thời kỳ này đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học trước

Mác. "Trong suốt cả lịch sử hiện đại của châu Âu và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời trung cổ, chống chế độ phong kiến trong các thiết chế và tư tưởng, chỉ có chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả, v.v."[1]. Mặt khác, tư duy triết học cũng được phát triển trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là triết học Hêghen, đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Sự phát triển của các bộ môn khoa học độc lập chuyên ngành cũng từng bước làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò "khoa học của các khoa học". Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng mang tham vọng đó. Hêghen tự coi triết học của mình là một hệ thống phổ biến của sự nhận thức, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm "khoa học của các khoa học", triết học mácxít xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học nghiên cứu thế giới bằng phương pháp của riêng mình khác với mọi khoa học cụ thể. Nó xem xét thế giới như một chỉnh thể và tìm cách đưa ra một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học. Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận. Chính vì tính đặc thù như vậy của đối tượng triết học mà vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của nó đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh.

2. Vấn đề cơ bản của triết học

Triết học cũng như những khoa học khác phải giải quyết rất nhiều vấn đề có liên quan với nhau, trong đó vấn đề cực kỳ quan trọng là nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết những vấn đề còn lại được gọi là *vấn đề cơ bản* của triết học. Theo Ăngghen: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại"[1].

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 50.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 403.

Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học không chỉ xác định được nền tảng và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học mà nó còn là tiêu chuẩn để xác định lập trường, thế giới quan của các triết gia và học thuyết của họ.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, mỗi mặt phải trả lời cho một câu hỏi lớn.

Mặt thứ nhất: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Mặt thứ hai: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

Trả lời cho hai câu hỏi trên liên quan mật thiết đến việc hình thành các trường phái triết học và các học thuyết về nhận thức của triết học.

II- Chức năng thế giới quan của triết học

1. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

Thế giới quan là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới đó.

Trong thế giới quan có sự hoà nhập giữa *tri thức và niềm tin*. *Tri thức* là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành thế giới quan, song nó chỉ gia nhập thế giới quan khi nó đã trở thành *niềm tin* định hướng cho hoạt động của con người.

Có nhiều cách tiếp cận để nghiên cứu về thế giới quan. Nếu xét theo quá trình phát triển thì có thể chia thế giới quan thành ba loại hình cơ bản: *Thế giới quan huyền thoại, thế giới quan tôn giáo và thế giới quan triết học*.

Thế giới quan huyền thoại là phương thức *cảm nhận* thế giới của người nguyên thủy. ở thời kỳ này, các yếu tố tri thức và cảm xúc, lý trí và tín ngưỡng, hiện thực và tưởng tượng, cái thật và cái ảo, cái thần và cái người, v.v. của con người hoà quyện vào nhau thể hiện quan niệm về thế giới.

Trong *thế giới quan tôn giáo,* niềm tin tôn giáo đóng vai trò chủ yếu; tín ngưỡng cao hơn lý trí, cái ảo lấn át cái thực, cái thần vượt trội cái người.

Khác với huyền thoại và giáo lý của tôn giáo, triết học diễn tả quan niệm của con người dưới dạng hệ thống các phạm trù, quy luật đóng vai trò như những bậc thang trong quá trình nhận thức thế giới. Với ý nghĩa như vậy, triết học được coi như trình độ tự giác trong quá trình hình thành và phát triển của thế giới quan. Nếu thế giới quan được hình thành từ toàn bộ tri thức và kinh nghiệm sống của con người; trong đó tri thức của các khoa học cụ thể là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành những quan niệm nhất định về từng mặt, từng bộ phận của thế giới, thì triết học, với phương thức tư duy đặc thù đã tạo nên hệ thống lý luận bao gồm những quan niệm chung nhất về thế giới với tư cách là một chỉnh thể. Như vậy, *triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan*; triết học giữ vai trò định hướng cho quá trình củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử.

Những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc về thế giới quan. Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Tồn tại trong thế giới, dù muốn hay không con người cũng phải nhận thức thế giới và nhận thức bản thân mình. Những tri thức này dần dần hình thành nên thế giới quan. Khi đã hình thành, thế giới quan lại trở thành nhân tố định hướng cho quá trình con người tiếp tục nhận thức thế giới. Có thể ví thế giới quan như một "thấu kính", qua đó con người nhìn nhận thế giới xung quanh cũng như tự xem xét chính bản thân mình để xác định cho mình mục đích, ý nghĩa cuộc sống và lựa chọn cách thức hoạt động đạt được mục đích, ý nghĩa đó. Như vậy thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực và trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng về sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Triết học ra đời với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan phát triển như một quá trình tự giác dựa trên sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức do các khoa học đưa lại. Đó là *chức năng thế giới quan* của triết học.

Các trường phái chính của triết học là sự diễn tả thế giới quan khác nhau, đối lập nhau bằng lý luận; đó là các *thế giới quan triết học,* phân biệt với thế giới quan thông thường.

2. Chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết

a) Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn. Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được coi là các nhà duy vật; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật. Ngược lại, những người cho rằng, ý thức, tinh thần có trước giới tự nhiên được gọi là các nhà duy tâm; họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

- Chủ nghĩa duy vật:

Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác, chủ nghĩa duy vật siêu hình và chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

+ Chủ nghĩa duy vật chất phác là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này trong khi thừa nhận tính thứ nhất của vật chất đã đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể và những kết luận của nó mang nặng tính trực quan nên ngây thơ, chất phác. Tuy còn rất nhiều hạn chế, nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy giới tự nhiên để giải thích giới tự nhiên, không viện đến Thần linh hay Thượng đế.

+ Chủ nghĩa duy vật siêu hình là hình thức cơ bản thứ hai của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và đỉnh cao vào thế kỷ thứ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển thu được những thành tựu rực rỡ nên trong

khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, máy móc - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên nó luôn ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình cũng đã góp phần không nhỏ vào việc chống lại thế giới quan duy tâm và tôn giáo, điển hình là thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường trung cổ sang thời phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I.Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm*:

Chủ nghĩa duy tâm chia thành hai phái: *chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp những cảm giác của cá nhân, của chủ thể.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng theo họ đấy là *là thứ tinh thần khách quan* có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường mang những tên gọi khác nhau như *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới,* v.v..

Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng ý thức, tinh thần là cái có trước và sản sinh ra giới tự nhiên; như vậy là đã bằng cách này hay cách khác thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới. Vì vậy, tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm làm cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và lý trí.

Về phương diện nhận thức luận, sai lầm của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người.

Cùng với nguồn gốc nhận thức luận, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn do nguồn gốc

xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội cũ đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Các giai cấp thống trị và những lực lượng xã hội phản động ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Một học thuyết triết học thừa nhận chỉ một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là nguồn gốc của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

Trong lịch sử triết học cũng có những nhà triết học xem vật chất và tinh thần là hai nguyên thể tồn tại độc lập, tạo thành hai nguồn gốc của thế giới; học thuyết triết học của họ là *nhị nguyên luận*. Lại có nhà triết học cho rằng vạn vật trong thế giới là do vô số nguyên thể độc lập tạo nên; đó là *đa nguyên luận* trong triết học (phân biệt với thuyết đa nguyên chính trị). Song đó chỉ là biểu hiện tính không triệt để về lập trường thế giới quan; rốt cuộc chúng thường sa vào chủ nghĩa duy tâm.

Như vậy, trong lịch sử tuy những quan điểm triết học biểu hiện đa dạng nhưng *suy cho cùng, triết học chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*. Lịch sử triết học cũng là lịch sử đấu tranh của hai trường phái này.

b) Thuyết không thể biết

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Đối với câu hỏi "Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?", tuyệt đại đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) trả lời một cách khẳng định: thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết không thể biết*. Theo thuyết này, con người không thể hiểu được đối tượng hoặc có hiểu chăng chỉ là hiểu hình thức bề ngoài vì tính xác thực các hình ảnh về đối tượng mà các giác quan của con người cung cấp trong quá trình nhận thức không bảo đảm tính chân thực.

Tính tương đối của nhận thức dẫn đến việc ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy còn những mặt hạn chế nhưng *Hoài nghi luận* thời phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội thời trung cổ, vì *hoài nghi luận* thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo. Từ hoài nghi luận (scepticisme) một số nhà triết học đã đi đến thuyết không thể biết (agnosticisme) mà tiêu biểu là Cantơ ở thế kỷ XVIII.

III- Siêu hình và biện chứng

Các khái niệm "biện chứng" và "siêu hình" trong lịch sử triết học được dùng theo một số nghĩa khác nhau. Còn trong triết học hiện đại, đặc biệt là triết học mácxít, chúng được dùng, trước hết để chỉ hai phương pháp chung nhất đối lập nhau của triết học.

Phương pháp biện chứng phản ánh "biện chứng khách quan" trong sự vận động, phát triển của thế giới. Lý luận triết học của phương pháp đó được gọi là "phép biện chứng".

1. Sự đối lập giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng

a) Phương pháp siêu hình

Phương pháp siêu hình là phương pháp:

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các chỉnh thể khác và giữa các mặt đối lập nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh tại; nếu có sự biến đổi thì đấy chỉ là sự biến đổi về số lượng, nguyên nhân của sự biến đổi nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình làm cho con người "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"[1].

Phương pháp siêu hình bắt nguồn từ chỗ muốn nhận thức một đối tượng nào trước hết con người cũng phải tách đối tượng ấy ra khỏi những mối liên hệ và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Song phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực không rời rạc và ngưng đọng như phương pháp này quan niệm.

b) Phương pháp biện chứng

Phương pháp biện chứng là phương pháp:

+ Nhận thức đối tượng ở trong các mối liên hệ với nhau, ảnh hưởng nhau, ràng buộc nhau.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển. Đây là quá trình thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng mà nguồn gốc của sự thay đổi ấy là đấu tranh của các mặt đối lập để giải quyết mâu thuẫn nội tại của chúng.

Như vậy phương pháp biện chứng thể hiện tư duy mềm dẻo, linh hoạt. Nó thừa nhận trong những trường hợp cần thiết thì bên cạnh cái "hoặc là... hoặc là..." còn có cả cái "vừa là... vừa là..." nữa; thừa nhận một chỉnh thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau[2].

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức

---

[1] *Sđd*, t.20, tr. 37.
[2] Xem *Sđd*, tr. 696.

và cải tạo thế giới.

2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của phép biện chứng

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử của nó: *phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật*.

+ Hình thức thứ nhất là *phép biện chứng tự phát* thời cổ đại. Các nhà biện chứng cả phương Đông lẫn phương Tây thời kỳ này đã thấy các sự vật, hiện tượng của vũ trụ sinh thành, biến hóa trong những sợi dây liên hệ vô cùng tận. Tuy nhiên, những gì các nhà biện chứng hồi đó thấy được chỉ là trực kiến, chưa phải là kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học.

+ Hình thức thứ hai là *phép biện chứng duy tâm*. Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Cantơ và người hoàn thiện là Hêghen. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của tư duy nhân loại, các nhà triết học Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất của phương pháp biện chứng. Song theo họ biện chứng ở đây bắt đầu từ tinh thần và kết thúc ở tinh thần, thế giới hiện thực chỉ là sự sao chép *ý niệm* nên biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là *biện chứng duy tâm*.

+ Hình thức thứ ba là *phép biện chứng duy vật*. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C.Mác và Ph.Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I.Lênin phát triển. C.Mác và Ph.Ăngghen đã gạt bỏ tính chất thần bí, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là *học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất*.

3. Chức năng phương pháp luận của triết học

Phương pháp luận là lý luận về phương pháp; là hệ thống các quan điểm chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp.

Xét phạm vi tác dụng của nó, phương pháp luận có thể chia thành ba cấp độ: *Phương pháp luận ngành, phương pháp luận chung và phương pháp luận chung nhất*.

- Phương pháp luận ngành (còn gọi là phương pháp luận bộ môn) là phương pháp luận của một ngành khoa học cụ thể nào đó.

- Phương pháp luận chung là phương pháp luận được sử dụng cho một số ngành khoa học.

- Phương pháp luận chung nhất là phương pháp luận được dùng làm điểm xuất phát cho việc xác định các phương pháp luận chung, các phương pháp luận ngành và các phương pháp hoạt động khác của con người.

Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới và vai trò của con người trong thế giới đó; với việc nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, *triết học thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất*.

Trong triết học Mác - Lênin, lý luận và phương pháp thống nhất hữu cơ với nhau. Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học phản ánh khái quát sự vận động và phát triển của hiện thực; do đó, nó không chỉ là lý luận về phương pháp mà còn là sự diễn tả quan niệm về thế giới, là lý luận về thế giới quan. Hệ thống các quan điểm của chủ nghĩa duy vật mácxít, do tính đúng đắn và triệt để của nó đem lại đã trở thành nhân tố định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, trở thành những nguyên tắc xuất phát của phương pháp luận.

Bồi dưỡng thế giới quan duy vật và rèn luyện tư duy biện chứng, đề phòng và chống chủ nghĩa chủ quan, tránh phương pháp tư duy siêu hình vừa là kết quả, vừa là mục đích trực tiếp của việc học tập, nghiên cứu lý luận triết học nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng.

Câu hỏi ôn tập

1. Đặc trưng của tri thức triết học. Sự biến đổi đối tượng của triết học qua các giai đoạn lịch sử?

2. Vấn đề cơ bản của triết học. Cơ sở để phân biệt chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học?

3. Sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình?

4. Vai trò của triết học trong đời sống xã hội?

Chương II

Khái lược về lịch sử triết họctrước mác

A. triết học phương đông

I- triết học ấn Độ cổ, trung đại

1. Hoàn cảnh ra đời triết học và đặc điểm của triết học ấn Độ cổ, trung đại

Điều kiện tự nhiên: ấn Độ cổ đại là một lục địa lớn ở phía Nam châu á, có những yếu tố địa lý rất trái ngược nhau: Vừa có núi cao, lại vừa có biển rộng; vừa có sông ấn chảy về phía Tây, lại vừa có sông Hằng chảy về phía Đông; vừa có đồng bằng phì nhiêu, lại có sa mạc khô cằn; vừa có tuyết rơi giá lạnh, lại có nắng cháy, nóng bức...

Điều kiện kinh tế - xã hội: Xã hội ấn Độ cổ đại ra đời sớm. Theo tài liệu khảo cổ học, vào khoảng thế kỷ XXV trước Công nguyên (tr. CN) đã xuất hiện nền văn minh sông ấn, sau đó bị tiêu vong, nay vẫn chưa rõ nguyên nhân. Từ thế kỷ XV tr. CN các bộ lạc du mục Arya từ Trung á xâm nhập vào ấn Độ. Họ định cư rồi đồng hóa với người bản địa Dravida tạo thành cơ sở cho sự xuất hiện quốc gia, nhà nước lần thứ hai trên đất ấn Độ. Từ thế kỷ thứ VII trước Công nguyên đến thế kỷ XVI sau Công nguyên, đất nước ấn Độ phải trải qua hàng loạt biến cố lớn, đó là những cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau giữa các vương triều trong nước và sự xâm lăng của các quốc gia bên ngoài.

Đặc điểm nổi bật của điều kiện kinh tế - xã hội của xã hội ấn Độ cổ, trung đại là sự tồn tại rất sớm và kéo dài kết cấu kinh tế - xã hội theo mô hình "công xã nông thôn", trong đó, theo Mác, chế độ quốc hữu về ruộng đất là cơ sở quan trọng nhất để tìm hiểu toàn bộ lịch sử ấn Độ cổ đại. Trên cơ sở đó đã phân hóa và tồn tại bốn đẳng cấp lớn: tăng lữ (Brahman), quý tộc (Ksatriya), bình dân tự do (Vaisya) và tiện nô (Ksudra). Ngoài ra còn có sự phân biệt chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo.

Điều kiện về văn hóa: Văn hóa ấn Độ được hình thành và phát triển trên cơ sở điều kiện tự nhiên và hiện thực xã hội. Người ấn Độ cổ đại đã tích lũy được nhiều kiến thức về thiên văn, sáng tạo ra lịch pháp, giải thích được hiện tượng nhật thực, nguyệt thực... ở đây, toán học xuất hiện sớm: phát minh ra số thập phân, tính được trị số π, biết về đại số, lượng giác, phép khai căn, giải phương trình bậc 2, 3. Về y học đã xuất hiện những danh y nổi tiếng, chữa bệnh bằng thuật châm cứu, bằng thuốc thảo mộc.

Nét nổi bật của văn hóa ấn Độ cổ, trung đại là mang dấu ấn sâu đậm về tín ngưỡng, tôn giáo. Văn hóa ấn Độ cổ, trung đại được chia làm ba giai đoạn:

a) Khoảng từ thế kỷ XXV - XV tr. CN gọi là nền văn minh sông ấn.

b) Từ thế kỷ XV - VII tr. CN gọi là nền văn minh Vêda.

c) Từ thế kỷ VI - I tr. CN là thời kỳ hình thành các trường phái triết học tôn giáo lớn gồm hai hệ thống đối lập nhau là chính thống và không chính thống.

Hệ thống chính thống bao gồm các trường phái thừa nhận uy thế tối cao của Kinh Vêda. Hệ thống này gồm sáu trường phái triết học điển hình là Sàmkhya, Mimànsà, Védanta, Yoga, Nyàya, Vai'sesika. Hệ thống triết học không chính thống phủ nhận, bác bỏ uy thế của kinh Vêda và đạo Bàlamôn. Hệ thống này gồm ba trường phái là Jaina, Lokàyata và Buddha (Phật giáo).

Triết học ấn Độ cổ đại có những đặc điểm sau:

Trước hết, triết học ấn Độ là một nền triết học chịu ảnh hưởng lớn của những tư tưởng tôn giáo. Giữa triết học và tôn giáo rất khó phân biệt. Tư tưởng triết học ẩn giấu sau các lễ nghi huyền bí, chân lý thể hiện qua bộ kinh Vêda, Upanisad. Tuy nhiên, tôn giáo của ấn Độ cổ đại có xu hướng "hướng nội" chứ không phải "hướng ngoại" như tôn giáo phương Tây. Vì vậy, xu hướng trội của các hệ thống triết học - tôn giáo ấn Độ đều tập trung lý giải và thực hành những vấn đề *nhân sinh quan dưới góc độ tâm linh tôn giáo nhằm đạt tới sự "giải thoát"* tức là đạt tới sự đồng nhất tinh thần cá nhân với tinh thần vũ trụ (Atman và Brahman).

Thứ hai, các nhà triết học thường kế tục mà không gạt bỏ hệ thống triết học có trước.

Thứ ba, khi bàn đến vấn đề bản thể luận, một số học phái xoay quanh vấn đề "tính không", đem đối lập "không" và "có", quy cái "có" về cái "không" thể hiện một trình độ tư duy trừu tượng cao.

Nhận định về triết học ấn Độ cổ, trung đại

Triết học ấn Độ cổ, trung đại đã đặt ra và bước đầu giải quyết nhiều vấn đề của triết học. Trong khi giải quyết những vấn đề thuộc bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan, triết học ấn Độ đã thể hiện tính biện chứng và tầm khái quát khá sâu sắc; đã đưa lại nhiều đóng góp quý báu vào kho tàng di sản triết học của nhân loại.

Một xu hướng khá đậm nét trong triết học ấn Độ cổ, trung đại là quan tâm giải quyết những vấn đề nhân sinh dưới góc độ tôn giáo với xu hướng "hướng nội", đi tìm cái Đại ngã trong cái Tiểu ngã của một thực thể cá nhân. Có thể nói: sự phản tỉnh nhân sinh là một nét trội và có ưu thế của nhiều học thuyết triết học ấn Độ cổ, trung đại (trừ trường phái Lokàyata), và hầu hết các học thuyết triết học này đều biến đổi theo xu hướng từ vô thần đến hữu thần, từ ít nhiều duy vật đến duy tâm hay nhị nguyên. Phải chăng, điều đó phản ánh trạng thái trì trệ của "phương thức sản xuất châu á" ở ấn Độ vào tư duy triết học; đến lượt mình, triết học lại trở thành một trong những nguyên nhân của trạng thái trì trệ đó!

2. Tư tưởng triết học của Phật giáo (Buddha)

Đạo Phật ra đời vào thế kỷ VI tr. CN. Người sáng lập là Siddharta (Tất Đạt Đa). Sau này ông được người đời tôn vinh là Sakyamuni (Thích ca Mâu ni), là Buddha (Phật).

Phật là tên theo âm Hán - Việt của Buddha, có nghĩa là giác ngộ. *Phật giáo* là hình thức giáo đoàn được xây dựng trên một niềm tin từ đức Phật, tức từ biển lớn trí tuệ và từ bi của Siddharta. *Kinh điển* của Phật giáo gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Phật giáo cũng luận về thuyết luân hồi và nghiệp, cũng tìm con đường "giải thoát" ra khỏi vòng luân hồi. Trạng thái chấm dứt luân hồi và nghiệp được gọi là Niết bàn. Nhưng Phật giáo khác các tôn giáo khác ở chỗ chúng sinh thuộc bất kỳ đẳng cấp nào cũng được "giải thoát".

Phật giáo nhìn nhận thế giới tự nhiên cũng như nhân sinh bằng sự phân tích nhân - quả. Theo Phật giáo, nhân - quả là một chuỗi liên tục không gián đoạn và không hỗn loạn, có nghĩa là nhân nào quả ấy. Mối quan hệ nhân quả này Phật giáo thường gọi là nhân duyên với ý nghĩa là một kết quả của nguyên nhân nào đó sẽ là nguyên nhân của một kết quả khác.

Về thế giới tự nhiên, bằng sự phân tích nhân quả, Phật giáo cho rằng không thể tìm ra một nguyên nhân đầu tiên cho vũ trụ, có nghĩa là không có một đấng Tối cao (Brahman) nào sáng tạo ra vũ trụ. Cùng với sự phủ định Brahman, Phật giáo cũng phủ định phạm trù([Anatman], nghĩa là không có tôi) và quan điểm "vô thường".

Quan điểm "vô ngã" cho rằng vạn vật trong vũ trụ chỉ là sự "giả hợp" do hội đủ nhân duyên nên thành ra "có" (tồn tại). Ngay bản thân sự tồn tại của thực thể con người chẳng qua là do "ngũ uẩn" (5 yếu tố) hội tụ lại là: sắc (vật chất), thụ (cảm giác), tưởng (ấn tượng), hành (suy lý) và thức (ý thức). Như vậy là không có cái gọi là "tôi" (vô ngã).

Quan điểm "vô thường" cho rằng vạn vật biến đổi vô cùng theo chu trình bất tận: sinh - trụ - dị - diệt. Vậy thì "có có" - "không không" luân hồi bất tận; "thoáng có", "thoáng không", cái còn thì chẳng còn, cái mất thì chẳng mất.

Về nhân sinh quan, Phật giáo đặt vấn đề tìm kiếm mục tiêu nhân sinh ở sự "giải thoát" (Moksa) khỏi vòng luân hồi, "nghiệp báo" để đạt tới trạng thái tồn tại Niết bàn [Nirvana]. Nội dung triết học nhân sinh tập trung trong thuyết "tứ đế"- có nghĩa là bốn chân lý, cũng có thể gọi là "tứ diệu đế" với ý nghĩa là bốn chân lý tuyệt vời.

1. *Khổ đế* [Duhkha - satya]. Phật giáo cho rằng cuộc sống là khổ, ít nhất có tám nỗi khổ (bát khổ): sinh, lão (già), bệnh (ốm đau), tử (chết), thụ biệt ly (thương yêu nhau phải xa nhau), oán tăng hội (oán ghét nhau nhưng phải sống gần với nhau), sở cầu bất đắc (mong muốn nhưng không được), ngũ thụ uẩn (năm yếu tố uẩn tụ lại nung nấu làm khổ sở).

2. *Tập đế hay nhân đế* (Samudayya - satya). Phật giáo cho rằng cuộc sống đau khổ là có nguyên nhân. Để cắt nghĩa nỗi khổ của nhân loại, Phật giáo đưa ra thuyết "thập nhị nhân duyên" - đó là mười hai nguyên nhân và kết quả nối theo nhau, cuối cùng dẫn đến các đau khổ của con người: 1/ Vô minh, 2/ Hành; 3/ Thức; 4/ Danh sắc; 5/ Lục nhập; 6/

Xúc; 7/ Thụ; 8/ ái; 9/ Thủ; 10/ Hữu; 11/ Sinh; 12/ Lão - Tử. Trong đó "vô minh" là nguyên nhân đầu tiên

3. *Diệt đế* (Nirodha - satya). Phật giáo cho rằng mọi nỗi khổ có thể tiêu diệt để đạt tới trạng thái Niết bàn.

4. *Đạo đế* (Marga - satya). Đạo đế chỉ ra con đường tiêu diệt cái khổ. Đó là con đường "tu đạo", hoàn thiện đạo đức cá nhân gồm 8 nguyên tắc (bát chính đạo): 1/ Chính kiến (hiểu biết đúng tứ đế); 2/ Chính tư (suy nghĩ đúng đắn); 3/ Chính ngữ (nói lời đúng đắn); 4/ Chính nghiệp (giữ nghiệp không tác động xấu); 5/ Chính mệnh (giữ ngăn dục vọng); 6/ Chính tinh tiến (rèn luyện tu lập không mệt mỏi); 7/ Chính niệm (có niềm tin bền vững vào giải thoát); 8/ Chính định (tập trung tư tưởng cao độ). Tám nguyên tắc trên có thể thâu tóm vào "*Tam học*", tức ba điều cần học tập và rèn luyện là Giới - Định - Tuệ. *Giới* là giữ cho thân, tâm thanh tịnh, trong sạch. *Định* là thu tâm, nhiếp tâm để cho sức mạnh của tâm không bị ngoại cảnh làm xáo động. *Tuệ* là *trí tuệ*. Phật giáo coi trọng khai mở *trí tuệ* để thực hiện giải thoát.

Sau khi Siddharta mất, Phật giáo đã chia thành hai bộ phận: Thượng toạ và Đại chúng. Phái Thượng tọa bộ (Theravada) chủ trương duy trì giáo lý cùng cách hành đạo thời Đức Phật tại thế; phái Đại chúng bộ (Mahasamghika) với tư tưởng cải cách giáo lý và hành đạo cho phù hợp với thực tế.

Khoảng thế kỷ II tr. CN xuất hiện nhiều phái Phật giáo khác nhau, về triết học có hai phái đáng chú ý là phái Nhất thiết hữu bộ (Sarvaxtivadin) và phái Kinh lượng bộ (Sautrànstika).

Vào đầu công nguyên, Phật giáo Đại thừa xuất hiện và chủ trương "tự giác", "tự tha", họ gọi những người đối lập là Tiểu thừa.

ở ấn Độ, Phật giáo bắt đầu suy dần từ thế kỷ IX và hoàn toàn sụp đổ trước sự tấn công của Hồi giáo vào thế kỷ XII.

II- Triết học trung hoa cổ, trung đại

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Trung Hoa cổ, trung đại

Trung Hoa cổ đại là một quốc gia rộng lớn có hai miền khác nhau. Miền Bắc có lưu vực sông Hoàng Hà, xa biển, khí hậu lạnh, đất đai khô khan, cây cỏ thưa thớt, sản vật hiếm hoi. Miền Nam có lưu vực sông Dương Tử khí hậu ấm áp, cây cối xanh tươi, sản vật phong phú.

Trung Hoa cổ đại có lịch sử lâu đời từ cuối thiên niên kỷ III tr. CN kéo dài tới tận thế kỷ III tr. CN với sự kiện Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa bằng uy quyền bạo lực mở đầu thời kỳ phong kiến tập quyền. Trong khoảng 2000 năm lịch sử ấy, lịch sử Trung Hoa được phân chia làm hai thời kỳ lớn: Thời kỳ từ thế kỷ IX tr. CN về trước và thời kỳ từ thế kỷ VIII đến cuối thế kỷ III tr. CN.

Thời kỳ thứ nhất có các triều đại nhà Hạ, nhà Thương và Tây Chu. Theo các văn bản cổ, nhà Hạ ra đời khoảng thế kỷ XXI tr. CN, là cái mốc đánh dấu sự mở đầu cho chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Hoa. Khoảng nửa đầu thế kỷ XVII tr. CN, người đứng đầu bộ tộc Thương là Thành Thang đã lật đổ Vua Kiệt nhà Hạ, lập nên nhà Thương đặt đô ở đất Bạc, tỉnh Hà Nam bây giờ. Đến thế kỷ XIV tr. CN, Bàn Canh dời đô về đất Ân thuộc huyện An Dương Hà Nam ngày nay. Vì vậy, nhà Thương còn gọi là nhà Ân. Vào khoảng thế kỷ XI tr. CN, Chu Vũ Vương con Chu Văn Vương đã giết Vua Trụ nhà Thương lập ra nhà Chu (giai đoạn đầu của nhà Chu là Tây Chu) đưa chế độ nô lệ ở Trung Hoa lên đỉnh cao. Trong thời kỳ thứ nhất này, những tư tưởng triết học đã xuất hiện, tuy chưa đạt tới mức là một hệ thống. Thế giới quan thần thoại, tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm thần bí là thế giới quan thống trị trong đời sống tinh thần xã hội Trung Hoa bấy giờ. Tư tưởng triết học thời kỳ này đã gắn chặt thần quyền và thế quyền và ngay từ đầu nó đã lý giải sự liên hệ mật thiết giữa đời sống chính trị - xã hội với lĩnh vực đạo đức luân lý. Đồng thời, thời kỳ này đã xuất hiện những quan niệm có tính chất duy vật mộc mạc, những tư tưởng vô thần tiến bộ đối lập lại chủ nghĩa duy tâm, thần bí thống trị đương thời.

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ Đông Chu (thường gọi là thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc) là thời kỳ chuyển biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến. Dưới thời Tây Chu, đất đai thuộc về nhà Vua thì dưới thời Đông Chu quyền sở hữu tối cao về đất đai thuộc tầng lớp địa chủ và chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất hình thành. Từ đó, sự phân hóa sang hèn dựa trên cơ sở tài sản xuất hiện. Xã hội lúc này ở vào tình trạng hết sức đảo lộn. Sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực cát cứ đã đẩy xã hội Trung Hoa cổ đại vào tình trạng chiến tranh khốc liệt liên miên. Đây chính là điều kiện lịch sử đòi hỏi giải thể chế độ nô lệ thị tộc nhà Chu, hình thành xã hội phong kiến; đòi hỏi giải thể nhà nước của chế độ gia trưởng, xây dựng nhà nước phong kiến nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, mở đường cho xã hội phát triển. Sự biến chuyển sôi động đó của thời đại đã đặt ra và làm xuất hiện những tụ điểm, những trung tâm các "kẻ sĩ" luôn tranh luận về trật tự xã hội cũ và đề ra những hình mẫu của một xã hội trong tương lai. Lịch sử gọi thời kỳ này là thời kỳ "Bách gia chư tử" (trăm nhà trăm thầy), "Bách gia minh tranh" (trăm nhà đua tiếng). Chính trong quá trình ấy đã sản sinh các nhà tư tưởng lớn và hình thành nên các trường phái triết học khá hoàn chỉnh. Đặc điểm các trường phái này là luôn lấy con người và xã hội làm trung tâm của sự nghiên cứu, có xu hướng chung là giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị - đạo đức của xã hội. Theo Lưu Hâm (đời Tây Hán), Trung Hoa thời kỳ này có chín trường phái triết học chính (gọi là Cửu lưu hoặc Cửu gia) là: Nho gia, Mặc gia, Đạo gia, Âm Dương gia, Danh gia, Pháp gia, Nông gia, Tung hoành gia, Tạp gia. Có thể nói, trừ Phật giáo được du nhập từ ấn Độ sau này, các trường phái triết học được hình thành vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc được bổ sung hoàn thiện qua nhiều giai đoạn lịch sử trung cổ, đã tồn tại trong suốt quá trình phát triển của lịch sử tư tưởng Trung Hoa cho tới thời cận đại.

Ra đời trên cơ sở kinh tế - xã hội Đông Chu, so sánh với triết học phương Tây

và ấn Độ cùng thời, triết học Trung Hoa cổ, trung đại có những đặc điểm nổi bật.

Thứ nhất, nhấn mạnh tinh thần nhân văn. Trong tư tưởng triết học cổ, trung đại Trung Hoa, các loại tư tưởng liên quan đến con người như triết học nhân sinh, triết học đạo đức, triết học chính trị, triết học lịch sử phát triển, còn triết học tự nhiên có phần mờ nhạt.

Thứ hai, chú trọng chính trị đạo đức. Suốt mấy ngàn năm lịch sử các triết gia Trung Hoa đều theo đuổi vương quốc luân lý đạo đức, họ xem việc thực hành đạo đức như là hoạt động thực tiễn căn bản nhất của một đời người, đặt lên vị trí thứ nhất của sinh hoạt xã hội. Có thể nói, đây chính là nguyên nhân triết học dẫn đến sự kém phát triển về nhận thức luận và sự lạc hậu về khoa học thực chứng của Trung Hoa.

Thứ ba, nhấn mạnh sự hài hoà thống nhất giữa tự nhiên và xã hội. Khi khảo cứu các vận động của tự nhiên, xã hội và nhân sinh, đa số các nhà triết học thời Tiền Tần đều nhấn mạnh sự hài hòa thống nhất giữa các mặt đối lập, coi trọng tính đồng nhất của các mối liên hệ tương hỗ của các khái niệm, coi việc điều hoà mâu thuẫn là mục tiêu cuối cùng để giải quyết vấn đề. Nho gia, Đạo gia, Phật giáo... đều phản đối cái "thái quá" và cái "bất cập". Tính tổng hợp và liên hệ của các phạm trù "thiên nhân hợp nhất", "tri hành hợp nhất", "thể dụng như nhất", "tâm vật dung hợp"... đã thể hiện đặc điểm hài hòa thống nhất của triết học trung, cổ đại Trung Hoa.

Thứ tư là tư duy trực giác. Đặc điểm nổi bật của phương thức tư duy của triết học cổ, trung đại Trung Hoa là nhận thức trực giác, tức là có trong sự cảm nhận hay thể nghiệm. Cảm nhận tức là đặt mình giữa đối tượng, tiến hành giao tiếp lý trí, ta và vật ăn khớp, khơi dậy linh cảm, quán xuyến nhiều chiều trong chốc lát, từ đó mà nắm bản thể trừu tượng. Hầu hết các nhà tư tưởng triết học Trung Hoa đều quen phương thức tư duy trực quan thể nghiệm lâu dài, bỗng chốc giác ngộ. Phương thức tư duy trực giác đặc biệt coi trọng tác dụng của cái tâm, coi tâm là gốc rễ của nhận thức, "lấy tâm để bao quát vật". Cái gọi là "đến tận cùng chân lý" của Đạo gia, Phật giáo, Lý học, v.v. nặng về ám thị, chỉ dựa vào trực giác mà cảm nhận, nên thiếu sự chứng minh rành rọt.

Vì vậy, các khái niệm và phạm trù chỉ là trực giác, thiếu suy luận lôgíc, làm cho triết học Trung Hoa cổ đại thiếu đi những phương pháp cần thiết để xây dựng một hệ thống lý luận khoa học.

Nhận định về triết học Trung Hoa thời cổ, trung đại:

Nền triết học Trung Hoa cổ đại ra đời vào thời kỳ quá độ từ chế độ chiếm hữu nô lệ lên xã hội phong kiến. Trong bối cảnh lịch sử ấy, mối quan tâm hàng đầu của các nhà tư tưởng Trung Hoa cổ đại là những vấn đề thuộc đời sống thực tiễn chính trị - đạo đức của xã hội. Tuy họ vẫn đứng trên quan điểm duy tâm để giải thích và đưa ra những biện pháp giải quyết các vấn đề xã hội, nhưng những tư tưởng của họ đã có tác dụng rất lớn, trong việc xác lập một trật tự xã hội theo mô hình chế độ quân chủ phong kiến trung ương tập quyền theo những giá trị chuẩn mực chính trị - đạo đức phong kiến phương

Đông.

Bên cạnh những suy tư sâu sắc về các vấn đề xã hội, nền triết học Trung Hoa thời cổ còn cống hiến cho lịch sử triết học thế giới những tư tưởng sâu sắc về sự biến dịch của vũ trụ. Những tư tưởng về Âm Dương, Ngũ hành tuy còn có những hạn chế nhất định, nhưng đó là những triết lý đặc sắc mang tính chất duy vật và biện chứng của người Trung Hoa thời cổ, đã có ảnh hưởng to lớn tới thế giới quan triết học sau này không những của người Trung Hoa mà cả những nước chịu ảnh hưởng của nền triết học Trung Hoa.

2. Một số học thuyết tiêu biểu của triết học Trung Hoa cổ, trung đại

a) Thuyết Âm - Dương, Ngũ hành

Âm Dương và Ngũ hành là hai phạm trù quan trọng trong tư tưởng triết học Trung Hoa, là những khái niệm trừu tượng đầu tiên của người xưa đối với sự sản sinh biến hóa của vũ trụ. Việc sử dụng hai phạm trù Âm - Dương và Ngũ hành đánh dấu bước tiến bộ tư duy khoa học đầu tiên nhằm thoát khỏi sự khống chế về tư tưởng do các khái niệm Thượng đế, Quỷ thần truyền thống đem lại. Đó là cội nguồn của quan điểm duy vật và biện chứng trong tư tưởng triết học của người Trung Hoa.

- Tư tưởng triết học về Âm - Dương

"Dương" nguyên nghĩa là *ánh sáng mặt trời* hay những gì thuộc về ánh sáng mặt trời và ánh sáng; "*Âm*" có nghĩa là *thiếu ánh sáng mặt trời*, tức là bóng râm hay bóng tối. Về sau, Âm - Dương được coi như *hai khí*; *hai nguyên lý* hay hai thế lực vũ trụ: biểu thị cho giống đực, hoạt động, hơi nóng, ánh sáng, khôn ngoan, rắn rỏi, v.v. tức là Dương; giống cái, thụ động, khí lạnh, bóng tối, ẩm ướt, mềm mỏng, v.v. tức là Âm. Chính do sự tác động qua lại giữa chúng mà sinh ra mọi sự vật, hiện tượng trong trời đất. Trong *Kinh Dịch* sau này có bổ sung thêm lịch trình biến hóa của vũ trụ có khởi điểm là *Thái cực*. Từ Thái cực mà sinh ra Lưỡng nghi (âm dương), rồi Tứ tượng, rồi Bát quái. Vậy, nguồn gốc vũ trụ là Thái cực, chứ không phải Âm Dương. Đa số học giả đời sau cho Thái cực là thứ khí "Tiên Thiên", trong đó tiềm phục hai nguyên tố ngược nhau về tính chất là Âm - Dương. Đây là một quan niệm tiến bộ so với quan niệm Thượng đế làm chủ vũ trụ của các đời trước.

Hai thế lực Âm - Dương không tồn tại biệt lập mà thống nhất, chế ước lẫn nhau theo các nguyên lý sau:

- Âm - Dương thống nhất thành thái cực. Nguyên lý này nói lên tính toàn vẹn, tính chỉnh thể, cân bằng của cái đa và cái duy nhất. Chính nó bao hàm tư tưởng về sự thống nhất giữa cái bất biến và biến đổi.

- Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. Nguyên lý này nói lên khả năng biến đổi Âm - Dương đã bao hàm trong mỗi mặt đối lập của Thái cực.

Các nguyên lý trên được khái quát bằng vòng tròn khép kín, có hai hình đen trắng tượng trưng cho Âm Dương, hai hình này tuy cách biệt hẳn nhau, đối lập nhau nhưng ôm

lấy nhau, xoắn lấy nhau.

- Tư tưởng triết học về Ngũ hành

Từ "Ngũ hành" được dịch là năm yếu tố. Nhưng ta không nên coi chúng là những yếu tố tĩnh mà nên coi là năm thế lực động có ảnh hưởng đến nhau. Từ "Hành" có nghĩa là "làm", "hoạt động", cho nên từ "Ngũ hành" theo nghĩa đen là năm hoạt động, hay năm tác nhân. Người ta cũng gọi là "ngũ đức" có nghĩa là năm thế lực. "Thứ nhất là Thủy, hai là Hỏa, ba là Mộc, bốn là Kim, năm là Thổ.

Cuối Tây Chu, xuất hiện thuyết Ngũ hành đan xen. Ngũ hành được dùng để giải thích sự sinh trưởng của vạn vật trong vũ trụ. "Thổ mộc hỏa đan xen thành ra trăm vật", "hoà hợp thì sinh ra vật, đồng nhất thì không tiếp nối" (Quốc ngữ - trịnh ngữ). Tức là nói những vật giống nhau thì không thể kết hợp thành vật mới, chỉ có những vật có tính chất khác nhau mới có thể hóa sinh thành vật mới. Tiếp theo là thuyết Ngũ hành tương thắng, rồi xuất hiện thuyết Ngũ hành tương sinh đã bổ khuyết chỗ chưa đầy đủ của thuyết Ngũ hành đan xen.

Tư tưởng Ngũ hành đến thời Chiến Quốc đã phát triển thành một thuyết tương đối hoàn chỉnh là "Ngũ hành sinh thắng". "Sinh" có nghĩa là dựa vào nhau mà tồn tại, thắng có nghĩa là đối lập lẫn nhau.

Như vậy, tư tưởng triết học về Ngũ hành có xu hướng phân tích cấu trúc của vạn vật và quy nó về những yếu tố khởi nguyên với những tính chất khác nhau, nhưng tương tác với nhau.

Năm yếu tố này không tồn tại biệt lập tuyệt đối mà trong một hệ thống ảnh hưởng sinh - khắc với nhau theo hai nguyên tắc sau:

+ Tương sinh (sinh hóa cho nhau): Thổ sinh Kim; Kim sinh Thủy; Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hỏa; Hoả sinh Thổ, v.v..

+ Tương khắc (chế ước lẫn nhau): Thổ khắc Thủy; Thủy khắc Hỏa; Hỏa khắc Kim; Kim khắc Mộc; và Mộc khắc Thổ, v.v..

Thuyết Âm Dương và Ngũ hành được kết hợp làm một vào thời Chiến Quốc đại biểu lớn nhất là Trâu Diễn. Ông đã dùng hệ thống lý luận Âm Dương Ngũ hành "tương sinh tương khắc" để giải thích mọi vật trong trời đất và giữa nhân gian. Từ đó phát sinh ra quan điểm duy tâm Ngũ đức có trước có sau. Từ thời Tần Hán về sau, các nhà thống trị có ý thức phát triển thuyết Âm Dương Ngũ hành, biến thành một thứ thần học, chẳng hạn thuyết "thiên nhân cảm ứng" của Đổng Trọng Thư, hoặc "Phụng mệnh trời" của các triều đại sau đời Hán.

b) Nho gia (thường gọi là Nho giáo)

Nho gia do Khổng Tử (551 - 479 tr. CN sáng lập) xuất hiện vào khoảng thế kỷ VI tr. CN dưới thời Xuân Thu. Sau khi Khổng Tử chết, Nho gia chia làm tám phái, quan trọng nhất là phái Mạnh Tử (327 - 289 tr. CN) và Tuân Tử (313 - 238 tr. CN).

Mạnh Tử đã đi sâu tìm hiểu bản tính con người trên cơ sở đạo nhân của Khổng Tử, đề ra thuyết "tính thiện", ông cho rằng, "thiên mệnh" quyết định nhân sự, nhưng con người có thể qua việc tồn tâm dưỡng tính mà nhận thức được thế giới khách quan, tức cái gọi "tận tâm, tri tính, tri thiên", "vạn vật đều có đủ trong ta". Ông hệ thống hóa triết học duy tâm của Nho gia trên phương diện thế giới quan và nhận thức luận.

Tuân Tử đã phát triển truyền thống trọng lễ của Nho gia, nhưng trái với Mạnh Tử, ông cho rằng con người vốn có "tính ác", coi thế giới khách quan có quy luật riêng. Theo ông sức người có thể thắng trời. Tư tưởng triết học của Tuân Tử thuộc chủ nghĩa duy vật thô sơ.

Kinh điển của Nho gia thường kể tới bộ Tứ thư và Ngũ kinh. Tứ thư có *Trung dung, Đại học, Luận ngữ, Mạnh Tử*. Ngũ kinh có: *Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu*. Hệ thống kinh điển đó hầu hết viết về xã hội, về những kinh nghiệm lịch sử Trung Hoa, ít viết về tự nhiên. Điều này cho thấy rõ xu hướng biện luận về xã hội, về chính trị đạo đức là những tư tưởng cốt lõi của Nho gia. Những người sáng lập Nho gia nói về vũ trụ và tự nhiên không nhiều.

Họ thừa nhận có "thiên mệnh", nhưng đối với quỷ thần lại xa lánh, kính trọng. Lập trường của họ về vấn đề này rất mâu thuẫn. Điều đó chứng tỏ tâm lý của họ là muốn gạt bỏ quan niệm thần học thời Ân - Chu nhưng không gạt nổi. Quan niệm "thiên mệnh" của Khổng Tử được Mạnh Tử hệ thống hóa, xây dựng thành nội dung triết học duy tâm trong hệ thống tư tưởng triết học của Nho gia.

- *Về đạo đức*

Nho giáo sinh ra từ một xã hội chiếm hữu nô lệ trên đường suy tàn, vì vậy, Khổng Tử đã luyến tiếc và cố sức duy trì chế độ ấy bằng đạo đức.

"Đạo" theo Nho gia là quy luật biến chuyển, tiến hóa của trời đất, muôn vật. Đối với con người, đạo là con đường đúng đắn phải noi theo để xây dựng quan hệ lành mạnh, tốt đẹp. Đạo của con người, theo quan điểm của Nho gia là phải phù hợp với tính của con người, do con người lập nên. Trong *Kinh Dịch*, sau hai câu "Lập đạo của trời, nói âm và dương", "Lập đạo của đất, nói nhu và cương" là câu "Lập đạo của người, nói nhân và nghĩa".

"*Nhân nghĩa"* theo cách hiểu thông thường thì "nhân là lòng thương người", "nghĩa" là dạ thủy chung; bất nhân là ác, bất nghĩa là bạc; mọi đức khác của con người đều từ nhân nghĩa mà ra cũng như muôn vật muôn loài trên trời, dưới đất đều do âm dương và nhu cương mà ra.

Đức "*nhân"* xét trong mối liên hệ với đức "nghĩa" thì "nhân" là bản chất của "nghĩa", bản chất ấy là thương người.

Đức *"nghĩa"*xét trong mối liên hệ với "nhân" thì "nghĩa" là hình thức của "nhân". "Nghĩa" là phần ta phải làm. Đó là mệnh lệnh tối cao. Với Nho gia, "nghĩa" và "lợi" là hai từ hoàn toàn đối lập. Nhà Nho phải biết phân biệt "nghĩa" và "lợi" và sự phân biệt này là

tối quan trọng trong giáo dục đạo đức.

"Đạo Nhân" có ý nghĩa rất lớn với tính của con người do trời phú. Tính của con người do trời phú mà cứ buông lơi, thả lỏng trong cuộc sống thì tính không thể tránh khỏi tình trạng biến chất theo muôn vàn tập tục, tập quán. Trong hoàn cảnh ấy con người có thể trở thành vô đạo, dẫn đến cả nước vô đạo và thiên hạ vô đạo. Vì vậy, Khổng Tử khuyên nên coi trọng "giáo" hơn "chính", đặt giáo hóa lên trên chính trị.

"Đức" gắn chặt với đạo. Từ "đức" trong kinh điển Nho gia *thường được dùng để chỉ một cái gì thể hiện phẩm chất tốt đẹp của con người trong tâm hồn ý thức cũng như hình thức, dáng điệu, v.v.*. Có thể diễn đạt một cách khái quát kinh điển Nho gia về mối quan hệ giữa đạo và đức trong cuộc sống con người: *đường đi lối lại đúng đắn phải theo để xây dựng quan hệ lành mạnh, tốt đẹp là đạo; noi theo đạo một cách nghiêm chỉnh, đúng đắn trong cuộc sống thì có được đức trong sáng quý báu ở trong tâm.*

Trong kinh điển Nho gia, ta thấy năm quan hệ lớn, bao quát gọi là "ngũ luân" đã được khái quát là: Vua - tôi, cha - con, chồng - vợ, anh - em (hoặc trưởng ấu), bầu bạn. Khi nói đến những đức thường xuyên phải trau dồi, căn cứ hai chữ "ngũ thường" trong *Kinh Lễ*, nhiều danh nho đã nêu lên năm đức (gọi là ngũ thường): Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Tóm lại, nội dung cơ bản đạo đức của Nho gia là *luân thường*. "Luân" có năm điều chính gọi là "ngũ luân", đều là những quan hệ xã hội, trong đó có ba điều chính là vua tôi, cha con, chồng vợ gọi là tam cương. Trong ba điều lớn này có hai điều mấu chốt là quan hệ vua tôi biểu hiện bằng chữ trung, quan hệ cha con biểu hiện bằng chữ hiếu. Giữa trung và hiếu thì trung là ưu tiên. Chữ trung đứng đầu ngũ luân. "Thường" có năm điều chính gọi là "ngũ thường", đều là những đức tính do trời phú cho mỗi người: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Đứng đầu ngũ thường là nhân nghĩa. Trong nhân nghĩa thì nhân là chủ. Đạo của Khổng Tử trước hết là Đạo nhân. Luân và thường gắn bó với nhau, nhưng trên lý thuyết và trong thực tiễn luân đứng trước thường.

- *Về chính trị*

Chủ trương làm cho xã hội có trật tự, Khổng Tử cho rằng trước hết là thực hiện "chính danh". *Chính danh có nghĩa là một vật trong thực tại cần phải cho phù hợp với cái danh nó mang.* Vậy, trong xã hội, mỗi cái danh đều bao hàm một số trách nhiệm và bổn phận mà những cá nhân mang danh ấy phải có những trách nhiệm và bổn phận phù hợp với danh ấy. Đó là ý nghĩa thuyết chính danh của Khổng Tử.

Về cách trị nước an dân, Nho gia kiên trì vương đạo và chủ trương lễ trị.

"Lễ" hiểu theo nghĩa rộng là những nghi thức, quy chế, kỷ cương, trật tự, tôn ti của cuộc sống chung trong cộng đồng xã hội và cả lối cư xử hàng ngày. Với nghĩa này, Lễ là cơ sở của xã hội có tổ chức bảo đảm cho phân định trên dưới rõ ràng, không bị xáo trộn, đồng thời nhằm ngăn ngừa những hành vi và tình cảm cá nhân thái quá.

"Lễ" hiểu theo nghĩa một đức trong "ngũ thường" thì là sự thực hành đúng những

giáo huấn kỷ cương, nghi thức do Nho gia đề ra cho những quan hệ "tam cương", "ngũ luân", "thất giáo" và cho cả sự thờ cúng thần linh. Đã là người thì phải học lễ, biết lễ và có lễ. Con người học lễ từ tuổi trẻ thơ. Với ý nghĩa này, "Lễ" là nội dung cơ bản của lễ giáo đạo Nho.

Lễ với những cách hiểu trên là cơ sở, là công cụ chính trị, là vũ khí của một phương pháp trị nước, trị dân lâu đời của Nho giáo. Phương pháp ấy gọi là "lễ trị". Lễ, có thể đưa tất cả hoạt động vào nền nếp, có thể ngăn chặn mọi lỗi lầm sắp xảy ra. Vì vậy, những điều quy định về lễ vốn ra đời rất sớm, nhiều và tỷ mỷ hơn những điều về pháp luật. Với đối tượng đông đảo là nông dân lao động, lớp trẻ và phụ nữ, Đạo Nho cho họ là đối tượng dễ "sai khiến" thì những quy định về lễ mà rườm rà, phiền phức, cay nghiệt sẽ làm cho họ mất đi nhiều về phẩm chất con người.

Từ kinh nghiệm của mình, Khổng Tử đã tổng kết được nhiều quy luật nhận thức, nhưng chủ yếu là thực tiễn giáo dục và về phương pháp học hỏi. Để đạt tới "đạo nhân", Nho gia rất quan tâm tới giáo dục. Do không coi trọng cơ sở kinh tế - kỹ thuật của xã hội, cho nên giáo dục của Nho gia chủ yếu hướng vào rèn luyện đạo đức con người. Nhưng, tư tưởng về giáo dục, về thái độ và phương pháp học tập của Khổng Tử chính là bộ phận giàu sức sống nhất trong tư tưởng Nho gia.

Nho gia được bổ sung và hoàn thiện qua nhiều giai đoạn lịch sử trung đại: Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh, nhưng tiêu biểu hơn cả là dưới triều đại nhà Hán và nhà Tống, gắn liền với các tên tuổi của các bậc danh Nho như Đổng Trọng Thư (thời Hán), Chu Đôn Di, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy (thời Tống). Quá trình bổ sung và hoàn thiện Nho gia thời trung đại được tiến hành theo hai xu hướng cơ bản:

Một là hệ thống hóa kinh điển và chuẩn mực hóa những quan điểm triết học Nho gia theo mục đích ứng dụng vào đời sống xã hội, phục vụ lợi ích thống trị của giai cấp phong kiến. Đổng Trọng Thư (thời Hán) người mở đầu xu hướng này đã làm nghèo nàn đi nhiều giá trị nhân bản và biện chứng của Nho gia cổ đại. Tính duy tâm thần bí của Nho gia trong các quan điểm về xã hội cũng được đề cao. Tính khắc nghiệt một chiều trong các quan hệ Tam cương, Ngũ thường thường được nhấn mạnh.

Hai là hoàn thiện các quan điểm triết học về xã hội của Nho gia thông qua con đường dung hợp nhiều lần giữa Nho, Đạo, Pháp, Âm Dương, Ngũ hành và Phật giáo. Điểm khởi đầu của sự dung hợp ấy là thời Hán và điểm chung kết của sự dung hợp ấy là dưới thời nhà Tống.

c) Đạo gia

Người sáng lập là Lão Tử, họ là Lý, tên là Nhĩ, người nước Sở, sống vào thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Lão Tử tiếp nhận tư tưởng của Dương Chu, của Âm Dương Ngũ hành và phép biện chứng của *Kinh Dịch* để sáng lập nên Đạo gia. Tư liệu tư tưởng là cuốn *Đạo Đức Kinh*. Trang Tử (khoảng 396 - 286 tr. CN) họ Trang, tên Chu, là một ẩn sĩ. Ông đã phát triển học thuyết Lão Tử xây dựng một hệ thống tư tưởng sâu sắc thể hiện trong cuốn *Nam Hoa Kinh.*

Tư tưởng triết học:

Quan điểm về đạo. "Đạo" là sự khái quát cao nhất của triết học Lão - Trang. ý nghĩa của nó có hai mặt: *thứ nhất* Đạo là bản nguyên của vũ trụ, có trước trời đất, không biết tên nó là gì, tạm đặt tên cho nó là "đạo". Vì "đạo" quá huyền diệu, khó nói danh trạng nên có thể quan niệm ở hai phương diện "vô" và "hữu". "Vô" là nguyên lý vô hình, là gốc của trời đất. "Hữu" là nguyên lý hữu hình là mẹ của vạn vật. Công dụng của đạo là vô cùng, đạo sáng tạo ra vạn vật. Vạn vật nhờ có đạo mà sinh ra, sự sinh sản ra vạn vật theo trình tự "đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh ra vạn vật". Đạo còn là chúa tể vạn vật và đạo là phép tắc của vạn vật. *Thứ hai*, Đạo còn là quy luật biến hóa tự thân của vạn vật, quy luật ấy gọi là Đức. "Đạo" sinh ra vạn vật [vì nó là nguyên lý huyền diệu], đức bao bọc, nuôi dưỡng tới thành thục vạn vật (là nguyên lý của mỗi vật). Mỗi vật đều có đức mà đức của bất kỳ sự vật nào cũng từ đạo mà ra, là một phần của đạo, đức nuôi lớn mỗi vật tùy theo đạo. Đạo đức của Đạo gia là một phạm trù vũ trụ quan. Khi giải thích bản thể của vũ trụ, Lão Tử sáng tạo ra phạm trù Hữu và Vô, trở thành những phạm trù cơ bản của lịch sử triết học Trung Hoa.

Quan điểm về đời sống xã hội: Lão Tử cho rằng bản tính nhân loại có hai khuynh hướng "hữu vi" và "vô vi". "Vô vi" là khuynh hướng trở về nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức hợp thể với đạo. Vì vậy, Lão Tử đưa ra giải pháp cho các bậc trị nước là "lấy vô vi mà xử sự, lấy bất ngôn mà dạy đời. Để lập quân bình trong xã hội, phải trừ khử những "thái quá" nâng đỡ cái "bất cập", lấy "nhu nhược thắng cương thường", "lấy yếu thắng mạnh", "tri túc" không "cạnh tranh bạo động", "công thành thân thoái", "dĩ đức báo oán".

Trang Tử thổi phồng một cách phiến diện tính tương đối của sự vật cho rằng trong phạm trù "đạo" "vạn vật đều thống nhất". Ông đề ra tư tưởng triết học nhân sinh "tề vật", tức là đối xử như một (tề nhất) đối với những cái tương phản, xoá bỏ đúng sai. Mục đích của ông là đặt phú quý, vinh nhục ra một bên tiến vào vương quốc "tiêu dao", thanh đạm, đạm bạc, lặng lẽ, vô vi...

Về nhận thức: Lão Tử đề cao tư duy trừu tượng, coi khinh nghiên cứu sự vật cụ thể. Ông cho rằng "không cần ra cửa mà biết thiên hạ, không cần nhòm qua khe cửa mà biết đạo trời". Trang Tử xuất phát từ nhận thức luận tương đối của mình mà chỉ ra rằng, nhận thức của con người đối với sự vật thường có tính phiến diện, hạn chế. Nhưng ông đã rơi vào quan điểm bất khả tri, cảm thấy "đời có bờ bến mà sự hiểu biết lại vô bờ bến, lấy cái có bờ bến theo đuổi cái vô bờ bến là không được". Ông lại cho rằng, ngôn ngữ và tư duy lôgíc không khám phá được Đạo trong vũ trụ. Trong ba thời kỳ: Sơ Hán, Ngụy Tấn, Sơ Đường, học thuyết Đạo gia chiếm địa vị thống trị về tư tưởng trong xã hội. Suốt lịch sử hai ngàn năm, tư tưởng Đạo gia tồn tại như những tư tưởng văn hóa truyền thống và là sự bổ sung cho triết học Nho gia.

B. Lịch sử triết học Tây Âu trước Mác

Lịch sử triết học Tây Âu được phân ra nhiều giai đoạn: Triết học cổ đại trong sự

phân kỳ chỉ giai đoạn xã hội chiếm hữu nô lệ; triết học trung cổ chỉ giai đoạn xã hội phong kiến; triết học cận đại chỉ giai đoạn xã hội tư bản đang hình thành và phát triển. Còn triết học cổ điển Đức chỉ giai đoạn triết học ở Đức thế kỷ XVIII - XIX.

I- Triết học Hy Lạp Cổ đại

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại

Tư tưởng triết học ra đời ở xã hội Hy Lạp cổ đại, xã hội chiếm hữu nô lệ với những mâu thuẫn gay gắt giữa tầng lớp chủ nô dân chủ và chủ nô quý tộc.

Những cuộc xâm lăng từ bên ngoài đã làm suy yếu nền kinh tế thủ công Hy Lạp.

Do thuận lợi về đường biển nên kinh tế thương nghiệp khá phát triển.

Một số ngành khoa học cụ thể thời kỳ này như toán học, vật lý học, thiên văn, thuỷ văn, v.v. bắt đầu phát triển. Khoa học hình thành và phát triển đòi hỏi sự khái quát của triết học. Nhưng tư duy triết học thời kỳ này chưa phát triển cao; tri thức triết học và tri thức khoa học cụ thể thường hoà vào nhau. Các nhà triết học lại cũng chính là các nhà khoa học cụ thể. Thời kỳ này cũng diễn ra sự giao lưu giữa Hy Lạp và các nước ảrập phương Đông nên triết học Hy Lạp cũng chịu sự ảnh hưởng của triết học phương Đông.

Sự ra đời và phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại có một số đặc điểm như: gắn hữu cơ với khoa học tự nhiên, hầu hết các nhà triết học duy vật đều là các nhà khoa học tự nhiên; sự ra đời rất sớm chủ nghĩa duy vật mộc mạc, thô sơ và phép biện chứng tự phát; cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm biểu hiện qua cuộc đấu tranh giữa đường lối triết học của Đêmôcrít và đường lối triết học của Platôn, đại diện cho hai tầng lớp chủ nô dân chủ và chủ nô quý tộc; về mặt nhận thức, triết học Hy Lạp cổ đại đã theo khuynh hướng của chủ nghĩa duy giác.

2. Một số triết gia tiêu biểu

a) Hêraclit (520 - 460 tr. CN)

Hêraclit là nhà biện chứng nổi tiếng ở Hy Lạp cổ đại. Khác với các nhà triết học phái Milê, Hêraclit cho rằng không phải là nước, apeirôn, không khí, mà chính lửa là nguồn gốc sinh ra tất thảy mọi sự vật. "Mọi cái biến đổi thành lửa và lửa thành mọi cái tựa như trao đổi vàng thành hàng hóa và hàng hóa thành vàng". Lửa không chỉ là cơ sở của mọi vật mà còn là khởi nguyên sinh ra chúng. "Cái chết của lửa - là sự ra đời của không khí, và cái chết của không khí là sự ra đời của nước, từ cái chết của nước sinh ra không khí, từ cái chết của không khí - lửa, và ngược lại"[1]. Bản thân vũ trụ không phải do chúa Trời hay một lực lượng siêu nhiên thần bí nào tạo ra. Nó "mãi mãi đã, đang và sẽ là ngọn lửa vĩnh viễn đang không ngừng bùng cháy và tàn lụi". Ví toàn bộ vũ trụ tựa như ngọn lửa bất diệt, Hêraclit đã tiếp cận được với quan niệm duy vật nhấn mạnh tính vĩnh viễn và bất diệt của thế giới.

[1] *Các nhà duy vật Hy Lạp cổ đại*, Nxb. Tư tưởng, Mátxcơva, 1955, tr. 48 (tiếng Nga).

Dưới con mắt của Hêraclit, mọi sự vật trong thế giới của chúng ta đều thay đổi, vận động, phát triển không ngừng. Luận điểm bất hủ của Hêraclit: "Chúng ta không thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông".

Hêraclit thừa nhận sự tồn tại và thống nhất của các mặt đối lập nhưng trong các mối quan hệ khác nhau. Chẳng hạn, "một con khỉ dù đẹp đến đâu nhưng vẫn là xấu nếu đem so nó với con người"[2]. Vũ trụ là một thể thống nhất, nhưng trong lòng nó luôn luôn diễn ra các cuộc đấu tranh giữa các sự vật, lực lượng đối lập nhau. Nhờ các cuộc đấu tranh đó mà mới có hiện tượng sự vật này chết đi, sự vật khác ra đời. Điều đó làm cho vũ trụ thường xuyên phát triển và trẻ mãi không ngừng. Vì thế đấu tranh là vương quốc của mọi cái, là quy luật phát triển của vũ trụ. Bản thân cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập luôn diễn ra trong sự hài hoà nhất định.

b) Đêmôcrít (khoảng 460 - 370 tr. CN)

Đêmôcrít là đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa duy vật cổ đại. Nổi bật trong triết học duy vật của Đêmôcrít là thuyết nguyên tử.

Nguyên tử là hạt vật chất không thể phân chia được nữa, hoàn toàn nhỏ bé và không thể cảm nhận được bằng trực quan. Nguyên tử là vĩnh cửu không thay đổi trong lòng nó không có cái gì xảy ra nữa. Nguyên tử có vô vàn hình dạng. Theo quan niệm của Đêmôcrít, các sự vật là do các nguyên tử liên kết lại với nhau tạo nên. Tính đa dạng của nguyên tử làm nên tính đa dạng của thế giới các sự vật. Nguyên tử tự thân, không vận động, nhưng khi kết hợp với nhau thành vật thể thì làm cho vật thể và thế giới vận động không ngừng.

Linh hồn, theo Đêmôcrít, cũng là một dạng vật chất, được cấu tạo từ các nguyên tử đặc biệt có hình cầu, linh động như ngọn lửa, có vận tốc lớn, luôn luôn động và sinh ra nhiệt làm cho cơ thể hưng phấn và vận động. Do đó linh hồn có một chức năng quan trọng là đem lại cho cơ thể sự khởi đầu vận động. Trao đổi chất với môi trường bên ngoài cũng là một chức năng của linh hồn và được thực hiện thông qua hiện tượng thở của con người. Như vậy linh hồn là không bất tử, nó chết cùng với thể xác.

Đêmôcrít phân nhận thức con người thành dạng nhận thức do các cơ quan cảm giác đem lại và nhận thức nhờ lý tính.

Nhận thức đem lại do cơ quan cảm giác là loại nhận thức mờ tối, chưa đem lại chân lý. Còn nhận thức lý tính là nhận thức thông qua phán đoán và cho phép đạt chân lý, vì nó chỉ ra cái khởi nguyên của thế giới là nguyên tử, tính đa dạng của thế giới là do sự sắp xếp khác nhau của các nguyên tử.

Đêmôcrít đã có những quan điểm tiến bộ về mặt đạo đức. Theo ông, phẩm chất con người không phải ở lời nói mà ở việc làm. Con người cần hành động có đạo đức. Còn hạnh phúc của con người là ở khả năng trí tuệ, khả năng tinh thần nói chung, đỉnh cao của hạnh phúc là trở thành nhà thông thái, trở thành công dân của thế giới.

[2] *Các nhà duy vật Hy Lạp cổ đại*, Nxb. Tư tưởng, Mátxcơva, 1955, tr. 49 (tiếng Nga).

c) Platôn (427 - 347 tr. CN)

Platôn là nhà triết học duy tâm khách quan. Điểm nổi bật trong hệ thống triết học duy tâm của Platôn là *học thuyết về ý niệm*. Trong học thuyết này, Platôn đưa ra quan niệm về hai thế giới: thế giới các sự vật cảm biết và thế giới ý niệm. Theo ông, thế giới các sự vật cảm biết là không chân thực, không đúng đắn, vì các sự vật không ngừng sinh ra và mất đi, luôn luôn thay đổi, vận động, trong chúng không có cái gì ổn định, bền vững, hoàn thiện. Còn thế giới ý niệm là thế giới của những cái phi cảm tính, phi vật thể, là thế giới của đúng đắn, chân thực và các sự vật cảm biết chỉ là cái bóng của ý niệm. Nhận thức của con người, theo Platôn không phải là phản ánh các sự vật cảm biết của thế giới khách quan, mà là nhận thức về ý niệm. Thế giới ý niệm có trước thế giới các vật cảm biết, sinh ra thế giới cảm biết. Ví dụ: cái cây, con ngựa, nước là do ý niệm siêu tự nhiên về cái cây, con ngựa, nước sinh ra. Hoặc khi nhìn các sự vật thấy bằng nhau là vì trong đầu ta đã có sẵn ý niệm về sự bằng nhau.

Từ quan niệm trên, Platôn đưa ra khái niệm "tồn tại" và "không tồn tại". "Tồn tại" theo ông là cái phi vật chất, cái được nhận biết bằng trí tuệ siêu nhiên, là cái có tính thứ nhất. Còn "không tồn tại" là vật chất, cái có tính thứ hai so với cái tồn tại phi vật chất.

Như vậy, học thuyết về ý niệm và tồn tại của Platôn mang tính chất duy tâm khách quan rõ nét.

Lý luận nhận thức của Platôn cũng có tính chất duy tâm. Theo ông tri thức, là cái có trước các sự vật cảm biết mà không phải là sự khái quát kinh nghiệm trong quá trình nhận thức các sự vật đó. Do vậy nhận thức con người không phải là phản ánh các sự vật của thế giới khách quan, mà chỉ là quá trình nhớ lại, hồi tưởng lại của linh hồn những cái đã lãng quên trong quá khứ.

Trên cơ sở đó, Platôn phân hai loại tri thức: tri thức hoàn toàn đúng đắn, tin cậy và tri thức mờ nhạt. Loại thứ nhất là tri thức ý niệm, tri thức của linh hồn trước khi nhập vào thể xác và có được nhờ hồi tưởng. Loại thứ hai lẫn lộn đúng sai, là tri thức nhận được nhờ vào nhận thức cảm tính, ở đó không có chân lý.

Những quan niệm về xã hội của Platôn thể hiện tập trung trong quan niệm về nhà nước lý tưởng. Ông đã phê phán ba hình thức nhà nước trong lịch sử và xem đó là những hình thức xấu. *Một là*, nhà nước của bọn vua chúa xây dựng trên sự khát vọng giàu có, ham danh vọng đưa tới sự cướp đoạt. *Hai là,* nhà nước quân phiệt là nhà nước của số ít kẻ giàu có áp bức số đông, nhà nước đối lập giữa giàu và nghèo đưa tới các tội ác. *Ba là*, nhà nước dân chủ là nhà nước tồi tệ, quyền lực thuộc về số đông, sự đối lập giàu - nghèo trong nhà nước này hết sức gay gắt.

Còn trong *nhà nước lý tưởng* sự tồn tại và phát triển của nhà nước lý tưởng dựa trên sự phát triển của sản xuất vật chất, sự phân công hài hoà các ngành nghề và giải quyết mâu thuẫn giữa các nhu cầu xã hội.

d) Arixtốt (384 - 322 tr. CN)

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác coi Arixtốt là bộ óc bách khoa nhất trong số các nhà tư tưởng cổ đại Hy Lạp. Triết học của ông cùng với triết học của Đêmôcrít và Platôn làm nên giai đoạn phát triển cao nhất của triết học Hy Lạp.

Là bộ óc bách khoa, Arixtốt đã nghiên cứu nhiều ngành khoa học: triết học, lôgíc học, tâm lý học, khoa học tự nhiên, sử học, chính trị học, đạo đức học, mỹ học.

Sự phê phán của Arixtốt đối với Platôn là sự đóng góp quan trọng trong lịch sử triết học. Đặc biệt là sự phê phán đối với học thuyết ý niệm của Platôn.

Theo Arixtốt, ý niệm của Platôn là không có lợi cho nhận thức của con người, vì nó thuộc về thế giới bên kia - là cái phi thực thể, do đó nó không có lợi cho cắt nghĩa tri thức về các sự vật của thế giới quanh ta, dựa vào nó con người không thể nhận biết được thế giới bên ngoài.

Giá trị của triết học Arixtốt còn thể hiện ở quan điểm về thế giới tự nhiên. Tự nhiên là toàn bộ những sự vật có một bản thể vật chất mãi mãi vận động và biến đổi. Thông qua vận động mà giới tự nhiên được biểu hiện ra. Vận động không tách rời vật thể tự nhiên. Vận động của giới tự nhiên có nhiều hình thức: sự tăng và giảm; sự thay đổi về chất hay sự chuyển hóa; sự ra đời và tiêu diệt; sự thay đổi trong không gian, v.v..

Quan niệm về giới tự nhiên của Arixtốt cũng biểu hiện sự dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Giới tự nhiên, theo ông vừa là vật chất đầu tiên, cơ sở của mọi sinh tồn, vừa là hình dáng (cái đưa từ bên ngoài vật chất). Nhận thức của con người là thu nhận hình dáng chứ không phải chính sự vật.

Nhận thức luận của Arixtốt có một vai trò quan trọng trong lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại. Lý luận nhận thức của ông được xây dựng một phần trên cơ sở phê phán học thuyết Platôn về "ý niệm" và "sự hồi tưởng".

Trong lý luận nhận thức của mình, Arixtốt thừa nhận thế giới khách quan là đối tượng của nhận thức, là nguồn gốc, kinh nghiệm và cảm giác. Tự nhiên là tính thứ nhất, tri thức là tính thứ hai. Cảm giác có vai trò quan trọng trong nhận thức, nhờ cảm giác về đối tượng mà có tri thức đúng, có kinh nghiệm và lý trí hiểu biết được về đối tượng. ở đây, Arixtốt đã thừa nhận tính khách quan của thế giới.

Về các giai đoạn của nhận thức, Arixtốt thừa nhận giai đoạn cảm tính là giai đoạn thứ nhất; giai đoạn nhận thức trực quan (ví dụ sự quan sát nhật thực, nguyệt thực bằng mắt thường); còn nhận thức lý tính là giai đoạn thứ hai, giai đoạn này đòi hỏi sự khái quát hóa, trừu tượng hóa để rút ra tính tất yếu của hiện tượng.

Sai lầm có tính chất duy tâm của Arixtốt ở đây là thần thánh hóa nhận thức lý tính, coi nó như là chức năng của linh hồn, của Thượng đế.

Tuy nhiên, nhìn chung nhận thức luận của Arixtốt chứa đựng các yếu tố của cảm giác luận và kinh nghiệm luận có khuynh hướng duy vật.

Arixtốt cũng có những nghiên cứu sâu sắc về các vấn đề của lôgíc học và phép

biện chứng. Ông hiểu lôgíc học là khoa học về chứng minh, trong đó phân biệt hai loại luận đoán từ cái riêng đến cái chung (quy nạp) và từ cái chung đến cái riêng (diễn dịch). Ông cũng trình bày các quy luật của lôgíc: quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn trong tư duy, quy luật bài trừ cái thứ ba. Arixtốt còn đưa ra phương pháp chứng minh ba đoạn (tam đoạn luận), v.v..

Phép biện chứng của Arixtốt ngoài sự thể hiện ở các quan niệm về các vật thể tự nhiên và sự vận động của chúng, còn thể hiện rõ trong sự giải thích về cái riêng và cái chung. Khi phê phán Platôn tách rời "ý niệm" như là cái chung khỏi các sự vật cảm biết được như là cái riêng, Arixtốt đã cố gắng khảo sát cái chung trong sự thống nhất không tách rời với cái riêng. Theo ông, nhận thức cái chung trong cái đơn lẻ là thực chất của nhận thức cảm tính.

Đạo đức học được Arixtốt xếp vào loại khoa học quan trọng sau triết học. Trong đạo đức học ông đặc biệt quan tâm đến vấn đề phẩm hạnh.

Theo ông phẩm hạnh là cái tốt đẹp nhất, là lợi ích tối cao mà mọi công dân cần phải có. Phẩm hạnh của con người thể hiện ở quan niệm về hạnh phúc. Xã hội có nhiều quan niệm khác nhau về đạo đức, song, theo Arixtốt, hạnh phúc phải gắn liền với hoạt động nhận thức, với ước vọng là điều thiện.

Tóm lại, triết học của Arixtốt tuy còn những hạn chế, dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhưng ông vẫn xứng đáng là bộ óc vĩ đại nhất trong các bộ óc vĩ đại của triết học cổ đại Hy Lạp.

II- Triết học Tây Âu thời Trung cổ

1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm triết học Tây Âu thời trung cổ

Xã hội Tây Âu vào thế kỷ II - V là xã hội đánh dấu sự tan rã của chế độ nô lệ và sự ra đời chế độ phong kiến. Nền kinh tế của thời kỳ này nằm trong tay những người tiểu nông, những người khốn cùng, phụ thuộc, nhục nhã về mặt cá nhân và tối tăm về trí tuệ. Thời kỳ đầu trung cổ là thời kỳ của sự suy đồi toàn bộ đời sống xã hội. ở những thế kỷ tiếp theo, chế độ phong kiến cũng tạo ra được một sự phát triển xã hội cao hơn xã hội cổ đại: kỹ thuật và nghề thủ công dần dần được phát triển; dân cư tăng nhanh, các thành thị ra đời, tạo ra những tiền đề cho sự phục hưng mới của khoa học và văn hóa.

Nhà thờ thời trung cổ là một tổ chức tập quyền hùng mạnh, tôn giáo bao trùm lên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội làm cho triết học, luật học, chính trị học biến thành các bộ môn của thần học.

Đặc điểm của triết học thời kỳ này là khuynh hướng phát triển của chủ nghĩa kinh viện. Chủ nghĩa kinh viện Thiên chúa giáo thể hiện tập trung ở học thuyết của Tômát Đacanh.

Trong lĩnh vực triết học, Tômát Đacanh có mưu đồ làm cho học thuyết của Arixtốt thích hợp với giáo lý đạo Thiên Chúa, biến triết học của mình thành cơ sở giáo

lý của nhà thờ.

2. Phái duy danh và phái duy thực

Vấn đề quan hệ giữa niềm tin tôn giáo và trí tuệ lý trí, giữa cái chung và riêng (giữa khái niệm và các sự vật đơn lẻ) là những vấn đề trung tâm của triết học. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa duy danh xung quanh việc giải quyết các vấn đề trung tâm của triết học là biểu hiện đặc thù của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật ở thời kỳ này.

Phái duy danh cho rằng, các sự vật riêng lẻ, cá biệt là những cái có thực; còn những cái phổ biến chỉ là những tên gọi do con người đặt ra rồi gán cho chúng. Chẳng hạn, "con người" là tên gọi dùng để chỉ tất cả những con người riêng lẻ chứ không có con người nói chung; cái nhà chỉ là tên gọi của những cái nhà riêng lẻ, không có cái nhà nói chung.

Phái duy thực lại cho rằng, cái chung mới là cái có thực vì nó tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào cái riêng và sinh ra cái riêng. Cái chung là thực thể tinh thần như thượng đế, tinh thần thế giới, là "ý niệm". Cái chung là cái có trước và tồn tại khách quan trong các sự vật riêng lẻ. Đó chính là quan điểm duy tâm, có nguồn gốc từ thuyết ý niệm của Platôn.

Thiên chúa giáo chính thống nghiêng về phái duy thực. Phái duy danh có xu hướng duy vật và chống lại sự thống trị của giáo hội. Song, nó không thấy được sự thống nhất biện chứng giữa cái chung và cái riêng.

III- Triết học Tây Âu thời phục hưng và cận đại

1. Triết học Tây Âu thời kỳ phục hưng thế kỷ XV - XVI

Thế kỷ XV - XVI ở Tây Âu được gọi là thời kỳ Phục hưng với ý nghĩa là thời kỳ có sự khôi phục lại nền văn hóa cổ đại. Về mặt hình thái kinh tế - xã hội đó là thời kỳ quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản.

Thời kỳ này, sự phát triển của khoa học đã dần dần đoạn tuyệt với thần học và tôn giáo thời kỳ trung cổ, bước lên con đường phát triển độc lập. Giai cấp tư sản mới hình thành và là giai cấp tiến bộ, có nhu cầu phát triển khoa học tự nhiên để tạo cơ sở cho sự phát triển kỹ thuật và sản xuất. Sự phát triển của khoa học, về khách quan đã trở thành vũ khí mạnh mẽ chống thế giới quan duy tâm tôn giáo.

Sự phát triển khoa học tự nhiên đã đòi hỏi có sự khái quát triết học, rút ra những kết luận có tính chất duy vật từ các tri thức khoa học cụ thể.

Thời kỳ này đã có những nhà khoa học và triết học tiêu biểu như: Nicôlai Côpécních, Brunô, Galilê, Nicôlai Kuzan, Tômát Morơ, v.v..

Trong các nhà tư tưởng đó thì *Côpécních* (1475 - 1543), người Ba Lan, có ảnh hưởng lớn lao đến sự phát triển của triết học và khoa học thời kỳ phục hưng sau này. Thuyết mặt trời là trung tâm do ông xây dựng đã giáng một đòn rất nặng vào tôn giáo và

nhà thờ, bác bỏ quan điểm của kinh thánh đạo Cơ đốc về Thượng đế sáng tạo ra thế giới trong vài ngày. Thuyết này đã đánh đổ thuyết "trái đất là trung tâm" của Ptôlêmê (người Hy Lạp, thế kỷ II) cho rằng, trái đất là bất động và ở trung tâm vũ trụ, còn vũ trụ xoay xung quanh trái đất. Côpécních đã chứng minh rằng, mặt trời ở trung tâm vũ trụ, các hành tinh (kể cả trái đất) di chuyển xung quanh mặt trời. Thuyết nhật tâm đã đả kích vào chính nền tảng của thế giới quan tôn giáo và đánh dấu sự giải phóng khoa học tự nhiên khỏi thần học và tôn giáo. Phát minh của Côpécních là "một cuộc cách mạng trên trời", báo trước một cuộc cách mạng trong các quan hệ xã hội.

Brunô (1548 - 1600), nhà triết học Italia, người kế tục và phát triển học thuyết của Côpécních. Khi tán thành quan niệm của Côpécních "mặt trời là trung tâm", Brunô đã bổ sung thêm rằng, có vô số thế giới, xung quanh trái đất có một bầu không khí cùng xoay với trái đất và mặt trời cũng đổi chỗ với các vì sao. Ông đã chứng minh về tính thống nhất vật chất của thế giới (vũ trụ). Theo ông có vô vàn thế giới giống thái dương hệ của chúng ta. Với học thuyết đó, Brunô đã bác bỏ một quan điểm cơ bản của tôn giáo về sự tồn tại của thế giới bên kia, thế giới thần linh. Ông còn cho rằng, thế giới vật chất vận động không ngừng.

Triết học của Brunô cũng như các nhà triết học tiến bộ khác thời kỳ phục hưng đã bị nhà thờ lên án; bản thân Brunô đã bị toà án tôn giáo kết án tử hình và thiêu sống tại La Mã. Điều đó phản ánh lịch sử vào thời kỳ này, cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo diễn ra gay gắt.

Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, triết học của hầu hết các nhà tư tưởng thời kỳ này còn lẫn lộn các yếu tố duy vật với duy tâm và có tính chất phiếm thần luận (chẳng hạn, Brunô cho rằng Thượng đế và tự nhiên chỉ là một).

Cùng với Côpécních và Brunô, các nhà triết học và khoa học khác như Galilê, Kuzan, Tômát Morơ... cũng đã có những đóng góp quan trọng cho sự phục hưng nền văn hóa cổ đại.

2. Triết học Tây Âu cận đại thế kỷ XVII - XVIII

Từ cuối thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là thời kỳ của những cuộc cách mạng tư sản bắt đầu ở Hà Lan, sau đến Anh, Pháp, ý, áo, v.v. và đây cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ của triết học Tây Âu. Sự phát triển của lực lượng sản xuất mới làm cho quan hệ sản xuất phong kiến trở nên lỗi thời và mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trở nên gay gắt là nguyên nhân kinh tế của những cuộc cách mạng thời kỳ này. Nhưng đòn giáng mạnh nhất vào chế độ phong kiến Tây Âu là cuộc cách mạng tư sản Anh (giữa thế kỷ XVII) và cách mạng tư sản Pháp (cuối thế kỷ XVIII). Theo lời Mác, đó là những cuộc cách mạng có quy mô toàn châu Âu, đánh dấu thắng lợi của trật tự tư sản mới đối với trật tự phong kiến cũ. Thời kỳ này cũng là thời kỳ phát triển mạnh của khoa học kỹ thuật do nhu cầu của sự phát triển sản xuất; thế kỷ XVII - XVIII cơ học phát triển, thế kỷ XVIII - XIX, vật lý học, hóa học, sinh học, kinh tế học ra đời. Tất cả cái đó làm tiền đề cho sự phát triển triết học mới với nhiều đại biểu nổi tiếng.

Phranxi Bêcơn (1561 - 1626) là nhà triết học Anh, sống vào thời kỳ tích lũy tiền tư bản. Về lập trường chính trị, ông là nhà tư tưởng của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc mới, là tầng lớp quan tâm đến sự phát triển của công nghiệp và thương nghiệp.

Bêcơn đặt cho triết học của mình nhiệm vụ tìm kiếm con đường nhận thức sâu sắc giới tự nhiên. Ông đặc biệt đề cao vai trò của tri thức. Ông nói: Tri thức là sức mạnh mà thiếu nó, con người không thể chiếm lĩnh được của cải của giới tự nhiên.

Ông phê phán phương pháp triết học của các nhà tư tưởng trung cổ chỉ biết ngồi rút ra sự thông thái của mình từ chính bản thân mình, muốn thay thế việc nghiên cứu giới tự nhiên và những quy luật của nó bằng những luận điểm trừu tượng, bằng việc rút ra kết quả riêng từ những kết luận chung chung, không tính đến sự tồn tại thực tế của chúng. Ông gọi phương pháp ấy của họ là phương pháp "con nhện".

Bêcơn cũng phê phán phương pháp nghiên cứu của các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa. Ông ví họ như những con kiến tha mồi, không biết chế biến, không hiểu gì cả.

Triết học của Bêcơn đã đặt nền móng cho sự phát triển của chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc thế kỷ XVII - XVIII ở Tây Âu.

Tômát Hốpxơ (1588 - 1679) là nhà triết học duy vật Anh nổi tiếng, người kế tục và hệ thống hóa triết học của Bêcơn. Ông là người sáng tạo ra hệ thống đầu tiên của chủ nghĩa duy vật siêu hình trong lịch sử triết học. Chủ nghĩa duy vật trong triết học của ông có một hình thức phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của khoa học tự nhiên thời đó.

Nhìn chung quan niệm của Hốpxơ về con người như một cơ thể sống cũng mang tính siêu hình rõ rệt. Dưới con mắt của ông, trái tim con người chỉ như lò xo, dây thần kinh là những sợi chỉ, còn khớp xương là các bánh xe làm cho cơ thể chuyển động.

Rơnê Đêcáctơ (1596 - 1654) là nhà triết học và khoa học nổi tiếng người Pháp. Ông đã được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đánh giá là một trong những người sáng lập nên khoa học và triết học của một thời đại mới chống lại tôn giáo, chống lại chủ nghĩa kinh viện, xây dựng nên một tư duy mới có thể giúp cho việc nghiên cứu khoa học.

Khi giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, Đêcáctơ đứng trên lập trường nhị nguyên luận (thuyết về hai nguồn gốc). Ông thừa nhận có hai thực thể vật chất và tinh thần tồn tại độc lập với nhau. Ông cố gắng đứng trên cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm để giải quyết vấn đề mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần, giữa tồn tại và tư duy, song cuối cùng đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm, vì ông thừa nhận rằng hai thực thể vật chất và tinh thần tuy độc lập nhưng đều phụ thuộc vào thực thể thứ ba, do thực thể thứ ba quyết định, đó là Thượng đế.

Đêcáctơ đã đấu tranh chống lại triết học kinh viện thời trung cổ, phủ nhận uy quyền của nhà thờ và tôn giáo. Ông muốn sáng tạo một phương pháp khoa học mới nhằm đề cao sức mạnh lý tưởng của con người, đem lý tính khoa học thay thế cho niềm tin tôn giáo mù quáng. Theo ông, nghi ngờ là điểm xuất phát của phương pháp khoa

học. Nghi ngờ có thể giúp con người tránh được những ý kiến thiên lệch, xác định được chân lý. Đêcáctơ nhấn mạnh rằng, dù anh nghi ngờ mọi cái nhưng không thể nghi ngờ rằng anh đang nghi ngờ. Và ông đã đi đến một kết luận nổi tiếng: "Tôi suy nghĩ vậy tôi tồn tại".

Điểm tiến bộ của luận điểm trên là phủ nhận một cách tuyệt đối tất cả những cái gì mà người ta mê tín. Trong luận điểm đó cũng thể hiện chủ nghĩa duy lý, vì ông nhấn mạnh sự suy nghĩ, tư duy. Ông cho rằng không phải cảm giác, mà tư duy mới chứng minh được sự tồn tại của chủ thể. Và tư duy rõ ràng, mạch lạc là tiêu chuẩn của chân lý.

Nhưng luận điểm "Tôi suy nghĩ vậy tôi tồn tại" cũng bộc lộ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Đêcáctơ, vì ông đã lấy tư tưởng, lấy sự suy nghĩ của chủ thể làm khởi điểm của sự tồn tại.

Xpinôda (1632 - 1677) nhà triết học Hà Lan nổi tiếng, nhà duy vật và vô thần, nhà tư tưởng của tầng lớp dân chủ tư sản.

Trong lĩnh vực triết học, nói chung Xpinôda cố gắng khắc phục những sai lầm của triết học Tây Âu thời trung cổ. Khi chống lại quan điểm nhị nguyên của Đêcáctơ coi quảng tính và tư duy là hai thực thể hoàn toàn độc lập, Xpinôda là nhà nhất nguyên luận, khẳng định rằng quảng tính và tư duy là hai thuộc tính của một thực thể.

Ông đã có quan niệm duy vật về thế giới. Thế giới, theo Xpinôda, có vô vàn cách thức vận động và đứng im. Có những cách thức thì gắn với thế giới các sự vật riêng lẻ có quảng tính (khoảng cách); có những cách thức thì gắn với thế giới các sự vật riêng lẻ có thuộc tính tư duy (thế giới con người).

Về tôn giáo, Xpinôda quan niệm rằng, sự sợ hãi là nguyên nhân của mê tín tôn giáo. Tư tưởng chống giáo quyền của ông thể hiện ở chỗ coi vai trò chính trị của nhà thờ là ở sự liên minh của nó với chính quyền chuyên chế.

Những tư tưởng duy vật - vô thần của Xpinôda có ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII sau này.

Giôn Lốccơ (1632 - 1704) nhà triết học duy vật Anh Lốccơ mở đầu nhận thức luận của mình bằng việc phê phán học thuyết thừa nhận tồn tại các tư tưởng bẩm sinh của Đêcáctơ và môn phái theo học thuyết trên.

Theo ông, toàn bộ các tri thức, chân lý đều là kết quả nhận thức của con người chứ không phải là bẩm sinh.

Từ việc phê phán học thuyết thừa nhận các tư tưởng bẩm sinh, Lốccơ đưa ra nguyên lý *tabula rasa* (tấm bảng sạch); "Linh hồn chúng ta khi mới sinh ra, có thể nói như một tờ giấy trắng, không có một ký hiệu hay ý niệm nào cả"[1].

1. *Sđd*, t.1, tr. 188.

Theo tinh thần duy vật của nguyên lý tabula rasa, Lốccơ khẳng định: "Mọi tri thức đều dựa trên kinh nghiệm, và suy cho cùng đều xuất phát từ đó"[2].

Gioocgiơ Béccli (1684 - 1753) nhà triết học duy tâm, vị linh mục người Anh. Triết học của ông chứa đầy tư tưởng thần bí, đối lập với chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa vô thần. Ông dựa vào quan điểm của các nhà duy danh luận thời trung cổ để khẳng định rằng, khái niệm về vật chất không tồn tại khách quan, mà chỉ tồn tại những vật cụ thể, riêng rẽ; sự tranh cãi về khái niệm vật chất là hoàn toàn vô ích, khái niệm đó chỉ là cái tên gọi thuần túy mà thôi. Ông đưa ra một mệnh đề triết học nổi tiếng "vật thể trong thế giới quanh ta là sự phức hợp của cảm giác". Nói tóm lại, theo Béccli, mọi vật chỉ tồn tại trong chừng mực mà người ta cảm biết được chúng. Ông tuyên bố: tồn tại có nghĩa là được cảm biết.

Triết học của Béccli (như Lênin nhận xét trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*) là mẫu mực và là một trong những nguồn gốc của các lý thuyết triết học tư sản duy tâm chủ quan cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Đavít Hium (1711 - 1766) nhà triết học, nhà lịch sử, nhà kinh tế học người Anh. Ông là người sáng lập những nguyên tắc cơ bản của thuyết không thể biết ở châu Âu thời cận đại.

Lý luận nhận thức của Hium xây dựng trên cơ sở kết quả cải biến chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Béccli theo tinh thần của thuyết không thể biết và hiện tượng luận (một học thuyết triết học cho rằng con người, chỉ nhận biết được hiện tượng bề ngoài của sự vật, mà không thể xâm nhập được vào bản chất của chúng, tách rời hiện tượng và bản chất).

Trung tâm trong lý luận nhận thức của Hium là học thuyết về tính nhân quả. Ông đã giải quyết vấn đề mối liên hệ nhân quả theo lập trường thuyết không thể biết. Ông cho rằng sự tồn tại của các mối liên hệ này là không thể chứng minh được, bởi vì, cái mà người ta cho là kết quả thì lại không thể chứa đựng trong cái nguyên nhân, về mặt lôgíc không thể rút kết quả từ nguyên nhân, kết quả không giống nguyên nhân. Nói cách khác, theo Hium, tính nhân quả không phải là một quy luật của tự nhiên mà chỉ là thói quen tâm lý.

3. Chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII

Xã hội Pháp nửa cuối thế kỷ XVIII chứa đựng những mâu thuẫn sâu sắc. Giai cấp phong kiến Pháp đứng đầu là vua Lu-i XVI đã thâu tóm vào tay mình những quyền lực vô hạn. Chỗ dựa xã hội của nhà vua là các đẳng cấp đặc quyền và chiếm số ít trong dân cư: quý tộc và tăng lữ. Đời sống của đại đa số nhân dân lao động, trước hết là nông dân hết sức khốn khổ, nạn đói do mất mùa hoành hành, những cuộc nổi dậy của nông dân chống chế độ phong kiến xảy ra thường xuyên. Tất cả cái đó là nguyên nhân kinh tế - xã hội của cuộc Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794). Và các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII là

2. *Sđd*, t.1, tr. 128.

những người chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng về chính trị sôi động đó.

Thế kỷ XVIII ở Pháp, với những đặc điểm kinh tế - xã hội, chính trị của nó cũng đồng thời tạo những tiền đề cho sự ra đời của những tư tưởng triết học và tư tưởng văn hóa nói chung.

Triết học thời kỳ này được gọi là triết học ánh sáng với các đại biểu xuất sắc là La Metơri (1709 - 1751), Điđrô (1713-1784), Hônbách (1729-1789), Henvêtiuyt (1715-1771), Vônte (1694-1778)...

Những tác giả của "Bách khoa toàn thư" (1751-1780) do Điđrô lãnh đạo (với sự tham gia của nhiều nhà triết học trên đây cùng nhiều nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng) là những người đi tiên phong về mặt tư tưởng của Cách mạng tư sản Pháp 1789.

Về mặt triết học, các nhà duy vật Pháp, nổi bật là Điđrô, Henvêtiuyt và Hônbách, đã góp phần quan trọng vào việc phát triển triết học duy vật và vô thần ở thế kỷ XVIII.

Trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, các nhà duy vật Pháp thừa nhận vật chất, giới tự nhiên là cái có trước, ý thức là cái có sau. Vật chất, theo các nhà duy vật Pháp, tồn tại vĩnh viễn, không do ai sáng tạo ra và cũng không thể tiêu diệt được, không thể biến đổi vật chất thành hư vô, cũng không thể tạo nên vật chất từ hư vô. Bác bỏ nhị nguyên luận của Đêcactơ, các nhà duy vật Pháp cho rằng sự phong phú, đa dạng của sự vật, hiện tượng chỉ là những hình thức khác nhau của tồn tại vật chất do các phân tử cấu thành. Vật chất là một thực thể duy nhất, nguyên nhân tồn tại của vật chất nằm ngay trong bản thân nó. Không gian, thời gian là những thuộc tính cơ bản của vật chất. Theo họ, vận động biểu hiện hoạt tính của vật chất và gắn liền với vật chất. Nhờ vận động mà giới tự nhiên luôn luôn chuyển động từ trạng thái này sang trạng thái khác.

Tính nhất nguyên của chủ nghĩa duy vật làm cho các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII thể hiện mạnh mẽ chủ nghĩa vô thần. Tuy nhiên, họ cũng chưa thấy được rằng ý thức không chỉ là sản phẩm của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người, mà còn là sản phẩm của sự phát triển xã hội. Họ đã cố gắng khắc phục hạn chế của chủ nghĩa duy vật ở thế kỷ XVIII, song vẫn không thoát khỏi tính chất siêu hình và cơ giới trong quan niệm về vật chất và vận động; vận động vẫn chỉ được hiểu một cách cơ giới. Và, cũng như các nhà duy vật trước kia, các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII vẫn chưa thoát khỏi duy tâm trong việc giải quyết những vấn đề xã hội.

4. Triết học cổ điển Đức thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX

Triết học cổ điển Đức ra đời và phát triển trong những điều kiện của chế độ chuyên chế Nhà nước Phổ. Song, thời kỳ cuối thế kỷ XVIII cuộc Cách mạng tư sản Pháp (1789) ảnh hưởng mạnh đến nước Phổ, và Hêghen là một người tán dương cuộc cách mạng đó. Đồng thời xã hội Phổ lúc này với những điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt đã làm nảy sinh hệ tư tưởng có tính chất tiểu tư sản, thoả hiệp. Tất cả cái đó tạo nên nét riêng của triết học cổ điển Đức.

Đặc trưng những học thuyết duy tâm của triết học cổ điển Đức là: khôi phục lại

truyền thống phép biện chứng; bước chuyển từ chủ nghĩa duy tâm chủ quan, tiên nghiệm của Cantơ đến chủ nghĩa duy tâm khách quan của Hêghen; phê phán phép siêu hình truyền thống "lý tính"; chú ý đến vấn đề triết học lịch sử.

Cantơ, Hêghen, Phoiơbắc là những đại biểu lớn của triết học cổ điển Đức đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển triết học vào cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX góp phần làm cho triết học cổ điển Đức trở thành một tiền đề lý luận trực tiếp cho sự ra đời của triết học Mác.

a) Imanuen Cantơ (1724 - 1804)

Nét nổi bật trong triết học của Cantơ là đã trình bày những quan niệm biện chứng của mình về giới tự nhiên. Trong tác phẩm *Lịch sử tự nhiên phổ thông và lý thuyết bầu trời* ông đã nêu giả thuyết có giá trị về sự hình thành của vũ trụ bằng các cơn lốc và kết tụ của các khối tinh vân. Cantơ cũng đưa ra một luận đề sau này được khoa học chứng minh về ảnh hưởng lên xuống của thuỷ triều do lực hấp dẫn giữa trái đất và mặt trăng gây ra đã ảnh hưởng tới trái đất, làm cho vòng xoay của trái đất quanh trục của nó mỗi ngày một chậm lại. Ăngghen đã đánh giá những phỏng đoán của Cantơ là sự công phá vào quan điểm siêu hình (kể cả trong triết học và khoa học).

Triết học Cantơ là triết học nhị nguyên. Một mặt ông thừa nhận sự tồn tại của thế giới các "vật tự nó" ở bên ngoài con người. Thế giới đó có thể tác động tới các giác quan của chúng ta. ở điểm này, Cantơ là nhà duy vật. Nhưng mặt khác thế giới các vật thể quanh ta mà ta thấy được lại không liên quan gì đến cái gọi là "thế giới vật tự nó", chúng chỉ là "các hiện tượng... phù hợp với cái cảm giác và cái tri thức do lý tính của ta tạo ra. Nhưng các cảm giác và tri thức không cung cấp cho ta hiểu biết gì về "thế giới vật tự nó". Nói cách khác, theo Cantơ nhận thức con người chỉ biết được hiện tượng bề ngoài mà không xâm nhập được vào bản chất đích thực của sự vật, không phán xét được gì về sự vật như chúng tự thân tồn tại. Như vậy trong lĩnh vực nhận thức luận, Cantơ là một đại biểu tiêu biểu của thuyết "không thể biết" (mặc dù có khác với thuyết "không thể biết" của Hium). Nhận thức luận của Cantơ có tính chất duy tâm là sự phản ứng đối với chủ nghĩa duy vật Pháp, là sự khôi phục Thượng đế. Ông nói rằng, trong nhận thức cần hạn chế phạm vi của lý tính để dành cho đức tin.

Khi nhận xét về tính không nhất quán mâu thuẫn trong triết học của Cantơ, Lênin đã nói rằng, triết học đó là sự dung hoà chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, thiết lập sự thoả hiệp giữa hai chủ nghĩa đó, kết hợp hai khuynh hướng triết học khác nhau và đối lập nhau trong một hệ thống duy nhất.

b) Gioócgiơ Vinhem Phriđrích Hêghen (1770 - 1831)

Hêghen nhà biện chứng, đồng thời là nhà triết học duy tâm khách quan. Triết học của ông đầy mâu thuẫn. Nếu phương pháp biện chứng của ông là hạt nhân hợp lý, chứa đựng tư tưởng thiên tài về sự phát triển, thì hệ thống triết học duy tâm của ông phủ nhận tính chất khách quan của những nguyên nhân bên trong, vốn có của sự phát triển của tự nhiên và xã hội. Ông cho rằng khởi nguyên của thế giới không phải là vật chất mà là "ý

niệm tuyệt đối" hay "tinh thần thế giới". Tính phong phú, đa dạng của thế giới hiện thực là kết quả của sự vận động và sáng tạo của ý niệm tuyệt đối. ý niệm tuyệt đối tồn tại vĩnh viễn. "ý niệm tuyệt đối", theo nhận xét của Lênin, chỉ là một cách nói theo đường vòng, một cách nói khác về Thượng đế mà thôi.

Hêghen đã có công trong việc phê phán tư duy siêu hình và ông là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tư duy dưới dạng một quá trình, nghĩa là trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng. Đồng thời trong khuôn khổ của hệ thống triết học duy tâm của mình. Hêghen không chỉ trình bày các phạm trù như chất, lượng, phủ định, mâu thuẫn... mà còn nói đến cả các quy luật như "lượng đổi dẫn đến chất đổi và ngược lại", "phủ định của phủ định", và quy luật mâu thuẫn. Nhưng tất cả những cái đó chỉ là quy luật vận động và phát triển của bản thân tư duy, của ý niệm tuyệt đối.

Trong các quan điểm xã hội, Hêghen đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa sôvanh, đề cao dân tộc Đức, miệt thị các dân tộc khác, coi nước Đức là "hiện thân của tinh thần vũ trụ mới". Chế độ Nhà nước Phổ đương thời được Hêghen xem nó như đỉnh cao của sự phát triển nhà nước và pháp luật.

Tóm lại, hệ thống triết học của Hêghen (gồm ba bộ phận chính: lôgíc học, triết học về tự nhiên, triết học về tinh thần) là một hệ thống duy tâm, mà thực chất của nó "là ở chỗ lấy cái tâm lý làm điểm xuất phát, từ cái tâm lý suy ra giới tự nhiên" (Lênin). Hệ thống triết học duy tâm đó cùng với các quan điểm chính trị phản động của Hêghen đã được các nhà lý luận tư sản kế thừa và phát triển dưới các hình thức khác nhau. Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa "Hêghen mới" đã trở thành xu thế điển hình của triết học tư sản và là một bộ phận của hệ tư tưởng phátxít.

Tuy nhiên, phép biện chứng của Hêghen đã mâu thuẫn với hệ thống triết học duy tâm của ông và trở thành một trong những nguồn gốc lý luận của triết học mácxít.

c) Lútvích Phoiơbắc (1804 - 1872)

Phoiơbắc nhà duy vật chủ nghĩa kiệt xuất thời kỳ trước Mác, đại biểu nổi tiếng của triết học cổ điển Đức, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản dân chủ Đức. Phoiơbắc đã có công lớn trong việc phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen cũng như chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo nói chung, khôi phục vị trí xứng đáng của triết học duy vật.

Khi chống lại luận điểm duy tâm của Hêghen coi giới tự nhiên là "tồn tại khác" của tinh thần, Phoiơbắc đã chứng minh thế giới là vật chất, giới tự nhiên tồn tại ngoài con người không phụ thuộc vào ý thức con người, là cơ sở sinh sống của con người. Giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra, nó tồn tại, vận động nhờ những cơ sở bên trong nó.

Triết học của Phoiơbắc mang tính chất nhân bản. Nó chống lại nhị nguyên luận về sự tách rời giữa tinh thần và thể xác, ông coi ý thức tinh thần cũng là một thuộc tính đặc biệt của vật chất có tổ chức cao là óc người. Từ đó cho phép khẳng định mối quan hệ

khăng khít giữa tồn tại và tư duy.

Mặt tích cực trong triết học nhân bản của Phoiơbắc còn thể hiện ở chỗ ông đấu tranh chống các quan niệm tôn giáo chính thống của đạo Thiên chúa, đặc biệt quan niệm về Thượng đế. Trái với các quan niệm truyền thống của tôn giáo và thần học cho rằng Thượng đế tạo ra con người, ông khẳng định, chính con người sáng tạo ra Thượng đế. Khác với Hêghen nói đến sự tha hóa của ý niệm tuyệt đối, Phoiơbắc nói đến sự tha hóa của bản chất con người vào Thượng đế. Ông lập luận rằng, bản chất tự nhiên của con người là muốn hướng tới cái chân, cái thiện, nghĩa là hướng tới những cái gì đẹp nhất trong một hình tượng đẹp nhất về con người, nhưng trong thực tế những cái đó con người không đạt được nên đã gửi gắm tất cả ước muốn của mình vào hình tượng Thượng đế. Từ đó Phoiơbắc đã đi đến phủ nhận mọi thứ tôn giáo và thần học về một vị Thượng đế siêu nhiên, đứng ngoài, sáng tạo ra con người, chi phối cuộc sống con người.

Triết học của Phoiơbắc cũng bộc lộ những hạn chế. Chẳng hạn, khi ông đòi hỏi triết học mới - triết học nhân bản, phải gắn liền với tự nhiên thì đồng thời đã đứng luôn trên lập trường của chủ nghĩa tự nhiên để xem xét mọi hiện tượng thuộc về con người và xã hội. Con người, theo quan niệm của Phoiơbắc là con người trừu tượng, phi xã hội, mang những thuộc tính sinh học bẩm sinh. Triết học nhân bản của Phoiơbắc, do đó, cũng chứa đựng những yếu tố của chủ nghĩa duy tâm. Ông nói rằng, bản tính con người là tình yêu; tôn giáo cũng là một tình yêu. Do vậy, khi thay thế cho thứ tôn giáo tôn sùng một vị thượng đế siêu nhiên cần xây dựng một thứ tôn giáo mới phù hợp với tình yêu của con người.

Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, Phoiơbắc đã không biết rút ra từ đó cái "hạt nhân hợp lý", mà đã vứt bỏ luôn cả phép biện chứng của Hêghen.

Mặc dù còn những hạn chế, triết học của Phoiơbắc vẫn có ý nghĩa to lớn trong lịch sử triết học và trở thành một trong những nguồn gốc lý luận quan trọng của triết học Mác.

Nhận định về nền triết học cổ điển Đức

Triết học cổ điển Đức là một giai đoạn lịch sử tương đối ngắn nhưng nó đã tạo ra những thành quả kỳ diệu trong lịch sử triết học. Thành quả lớn nhất của nó là những tư tưởng biện chứng đạt tới trình độ một hệ thống lý luận - điều mà phép biện chứng thời cổ đại Hy Lạp đã chưa có thể đạt tới và chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII Tây Âu cũng không có khả năng tạo ra.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của triết học cổ điển Đức là tính chất duy tâm, nhất là duy tâm khách quan của Hêghen, còn chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc thì xét về thực chất không vượt qua được những hạn chế của chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII Tây Âu.

Triết học cổ điển Đức đã được triết học Mác kế thừa một cách có phê phán và nâng lên ở trình độ mới của chủ nghĩa duy vật hiện đại.

C. Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam(*)

Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam là một bộ môn khoa học vừa mới ra đời, đang đòi hỏi những sự tìm tòi và khám phá mới, những khái quát mới. Dưới đây bước đầu nêu lên một số nội dung cơ bản.

I- Những nội dung thể hiện lập trường duy vật và duy tâm

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thời kỳ phong kiến thuộc một hình thái đặc biệt. ở đó không thành trận tuyến, không trải ra trên khắp mọi vấn đề. Chủ nghĩa duy tâm kết hợp với tôn giáo là thế giới quan chung, bao trùm; còn chủ nghĩa duy vật và quan điểm vô thần chỉ xuất hiện trên từng vấn đề, từng điểm cụ thể. Cuộc đấu tranh đó không có sự cân sức. Chủ nghĩa duy vật và quan điểm vô thần chống lại chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo chỉ là yếu tố chống chọi với hệ thống, kinh nghiệm khảo sát chống chọi với lý luận có bề thế. Đó là sự mâu thuẫn trong bản thân thế giới quan của một "trường phái", thậm chí trong mỗi nhà tư tưởng. Xã hội và khoa học tự nhiên kém phát triển là nguyên nhân của tình trạng trên.

Lập trường duy vật hoặc duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thể hiện trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tâm và vật, giữa linh hồn và thể xác, giữa lý và khí... Lập trường đó còn thể hiện trong việc giải thích nguyên nhân và nguồn gốc tạo nên những sự kiện cơ bản của đất nước, xã hội và con người, như an nguy của quốc gia dân tộc, trị loạn của xã hội, hưng vong của các triều đại, vấn đề số mệnh và bản tính con người, vấn đề đạo trời và đạo người, v.v.. Ta có thể tìm thấy các lập trường đó ở trong các cuốn sách sử, các bài thơ "Thuật hoài", "Ngôn chí" các cuốn sách diễn giải về tác phẩm kinh điển Nho, Phật, Lão, các bài cáo, chế, chiếu, biểu, v.v..

Chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dù là khách quan hay chủ quan, đều mang nặng màu sắc tôn giáo. Nó có nguồn gốc ở "Tam giáo" và tín ngưỡng dân gian cổ truyền.

"Thiên mệnh" (mệnh trời) là điều thường được nhắc tới trong lịch sử. Những người duy tâm cho rằng, trời sinh ra con người và vạn vật, mỗi người có một mệnh gọi là mệnh trời, con người phải sợ và phải làm theo mệnh trời. Họ thường nhắc lại câu nói của Khổng Tử: "Người quân tử có ba điều sợ: sợ mệnh trời, sợ đại nhân và sợ lời nói của ông thánh (Luận ngữ). Những kẻ thống trị phương Bắc thường vin vào quan điểm mệnh trời của nhà Nho để tiến hành xâm lược: "Nước nhỏ sợ mệnh trời thờ nước lớn" (Mạnh Tử). Tầng lớp thống trị trong nước cũng thường nhân danh mệnh trời để đàn áp, trừng phạt, dùng trời để biện hộ cho sự thống trị của mình. Họ nêu lên cái gọi là "điềm trời" để làm một việc nào đó của triều đình, nói ra cái gọi là "ứng thiên mệnh" để trị vì.

Khác với chủ nghĩa duy tâm coi số mệnh có tính chất khách quan của nhà Nho, chủ nghĩa duy tâm chủ quan Phật giáo lại có quan niệm về "nghiệp" và "kiếp". Những người

(*) Phần này sử dụng của *Giáo trình triết học Mác - Lênin* do Hội đồng Trung ương Chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh biên soạn.

theo đạo Phật cho rằng, số mệnh con người không phải là do trời gây nên, mà là do mình làm ra, do "nghiệp" và "kiếp" đã được bản thân tạo ra từ quá khứ. Họ cho rằng, con người có hai phần: linh hồn (thức) và thể xác. Thể xác thì mất đi nhưng linh hồn còn mãi, linh hồn sống qua các kiếp khác nhau trong các thể xác khác nhau, mỗi kiếp là kết quả của kiếp trước và là nguyên nhân của kiếp sau, cứ như thế tạo thành chuỗi nghiệp vô cùng tận cho mỗi người. Nêu lên quan điểm này cũng không phải ngoài mục đích an ủi con người, khuyên họ chịu đựng, hoặc tu nhân tích đức để có hạnh phúc ở kiếp sau.

Như vậy, chủ nghĩa duy tâm tôn giáo các loại đều biện hộ cho sự thống trị, coi thường năng lực của con người và chà đạp lên nguyện vọng của con người. Chúng không thể không gặp sự chống đối của những người duy vật, những lực lượng tiến bộ xã hội. Những người này tuy chưa bác bỏ được tận gốc chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo nhưng đã đối địch được trên từng luận điểm của chúng.

Đối lập với quan điểm "mệnh trời" có tính chất thần bí của chủ nghĩa duy tâm là một sự giải thích khác về trời và mệnh trời. Có người cho trời như là một lực lượng tự nhiên ở bên ngoài con người; có người cho trời chỉ là "chính lý", là lẽ phải, cho lẽ trời là lòng dân, cho vận trời có lúc bĩ, lúc thái, cho mệnh trời không thường, lúc thế này lúc thế khác... Có người phân lập trời với người, tách người ra khỏi trời và biến người thành một lực lượng đối lập với trời. ở đó, mức thấp là cho con người có thể xuất phát từ mình để mưu tính sự việc của mình nhưng chưa đảm bảo được hoàn toàn kết quả công việc: "mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên". Và ở mức cao là cho con người có thể thắng được trời, sức con người có thể làm thay đổi số mệnh của trời. "Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều" (*Truyện Kiều* của Nguyễn Du). Tất cả những sự giải thích đó, ít nhiều đều làm mất tính chất trang nghiêm về định mệnh của trời, ít nhiều đều làm lu mờ vai trò của chủ nghĩa duy tâm tôn giáo.

Đối lại với quan điểm "mệnh trời" còn có quan điểm về "thời", quan điểm cho "thời" đối lập với "mệnh", chủ trương theo "thời" chứ không theo "mệnh". Đặng Dung nói: "Thời đến thì người câu cá và anh hàng thịt thành công dễ, còn vận qua đi thì người anh hùng nuốt hận nhiều" (Thời lai đồ điếu thành công dị, vận khứ anh hùng ẩm hận đa). Nguyễn Trãi nói: "Điều đáng quý ở người quân tử là hiểu thời thông biến mà thôi", "Điều đáng quý ở người quân tử là biết thời thông biến, lượng sức xử mình". Ngô Thì Nhậm nói: "Gặp thời thế, thế thời phải thế". ở đây không còn bóng dáng của mệnh, không còn sự ám ảnh của ý chí một ông trời có nhân cách.

Trong số những quan điểm chống đối mệnh trời của nhà Nho, "báo ứng" của nhà Phật, "âm khí" của nhà Đạo, thì mạnh hơn cả, bộc trực hơn cả là quan điểm của quần chúng nhân dân. Bằng sự quan sát hàng ngày, bằng kinh nghiệm cuộc sống và quan điểm thực tế, quần chúng nhân dân đã phản ứng lại các quan điểm duy tâm bằng kinh nghiệm của mình. Nếu chủ nghĩa duy tâm cho người nào đó được làm vua là do mệnh trời thì quần chúng nhân dân nêu lên luận điểm "được làm vua, thua làm giặc"; nếu chủ nghĩa duy tâm cho con người ta có số truyền kiếp về giàu sang hoặc nghèo hèn là "con vua thì

lại làm vua, con sãi ở chùa lại quét lá đa", thì quần chúng nhân dân đáp lại: "Bao giờ dân nổi can qua, con vua thất thế lại ra quét chùa"; nếu Phật giáo nêu lên thuyết "quả báo", cho rằng làm thiện thì được phúc, làm ác thì phải họa, thì quần chúng nhân dân nêu lên "ăn trộm ăn cướp thành Phật, thành tiên, đi chùa đi chiền bán thân bất toại"; nếu Đạo giáo cho mồ mả, đất cát là nguồn gốc hoạ phúc ở dương gian, thì quần chúng nhân dân nêu lên: "Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng không còn". Họ không có lý luận, chỉ nêu lên sự thực, một sự thực mà trong cuộc sống bất cứ ai cũng có lần bắt gặp, nhưng do quan điểm duy tâm chi phối mà không dám thừa nhận. Vì thế, sự thực được nêu ra đó làm cảnh tỉnh những người khác, có tính chiến đấu rõ rệt, ít ra cũng làm người ta phải ngẫm lại và hoài nghi với các luận điểm của chủ nghĩa duy tâm tôn giáo.

Trong suốt ngàn năm của chế độ phong kiến Việt Nam, đất nước không phát triển, khoa học tự nhiên không có điều kiện ra đời; vì thế, các vấn đề đấu tranh trên với nội dung quen thuộc cứ lặp đi lặp lại. Chủ nghĩa duy tâm ít đưa ra được những điều mới mẻ theo đà phát triển của lịch sử, chủ nghĩa duy vật cũng không tiến triển được gì nhiều. Sự đấu tranh của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm chưa đạt tới trình độ sâu sắc và toàn diện.

II- Những nội dung của tư tưởng yêu nước Việt Nam

Có thể nói, sự phát triển tư tưởng yêu nước là sợi chỉ đỏ của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Điều đó được cắt nghĩa bởi nước Việt Nam tồn tại và phát triển trong điều kiện đấu tranh chống sự bành trướng và xâm lược của phong kiến phương Bắc cùng các đế quốc khác. Tư tưởng đó là cái phản ánh tồn tại đã được sản sinh ra và phát triển trong điều kiện phục vụ cho sự đấu tranh để sống còn đó. Điều đó cũng cho thấy tính đặc thù của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam không những thể hiện trong những hệ thống lý luận bên ngoài mà người Việt Nam tiếp thu được và Việt hóa mà còn thể hiện trong việc nhận thức về quy luật giữ nước và dựng nước.

Yêu nước là một truyền thống lớn của dân tộc. Nhưng yêu nước có thể là một ý chí, một tâm lý, một tình cảm xã hội, đồng thời cũng có thể là những lý luận. Với tư cách là một bộ phận của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam, tư tưởng yêu nước phải được xét trên bình diện lý luận, mà ở đây là lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền, về chiến lược và sách lược chiến thắng kẻ thù, về nhận thức và vận dụng quy luật của cuộc chiến tranh giữ nước, tức là những vấn đề lý luận lớn làm cơ sở cho chủ nghĩa yêu nước.

Nội dung của tư tưởng yêu nước Việt Nam có thể xét trên các phương diện: Những nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập, những quan niệm về Nhà nước của một quốc gia độc lập ngang hàng với phương Bắc, những nhận thức về nguồn gốc và động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước.

1. Những nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập

Như bất cứ một cộng đồng người nào phát triển trong lịch sử, cộng đồng người

Việt đầu tiên cũng hình thành từ một thị tộc, tiếp đó thị tộc này liên kết với các thị tộc khác có quan hệ về huyết duyên và địa lý mà trở thành bộ lạc rồi liên minh bộ lạc, và phát triển lên thành bộ tộc rồi dân tộc. Cộng đồng người Việt được hình thành sớm trong lịch sử, có tên là Việt; phân biệt với nhiều tộc Việt ở miền Nam Trung Quốc, nó được gọi là Lạc Việt. Để bảo đảm tính ổn định của cộng đồng mình, nhiều nhà tư tưởng trong lịch sử nói tới sự cần thiết phải giữ những nét riêng của nó so với người Ngô (người Trung Quốc) và người Lào.

Như bất cứ một khu vực nào trên thế giới trong lịch sử, các cộng đồng người sống trong đó đều phải đấu tranh với nhau để tồn tại. Trong cuộc đấu tranh mạnh được yếu thua đó có cộng đồng thì lớn lên và trở thành bá chủ; có cộng đồng thì vẫn duy trì được thực thể của mình; và cũng đã có không ít cộng đồng tan rã hoặc bị tiêu diệt. Trong bối cảnh đó, cộng đồng người Việt vẫn duy trì được. Và để duy trì được họ đã phải đấu tranh thường xuyên với các cộng đồng khác đến xâm lấn, nhất là đấu tranh chống lại cộng đồng người Hán lớn hơn, mạnh hơn đến thôn tính. ý thức về dân tộc và dân tộc độc lập của người Việt hình thành nên trong hoàn cảnh như thế.

Nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập của người Việt là một quá trình. Nó bắt nguồn từ cuộc chiến đấu của họ để tự vệ và phát triển lên cùng với các cuộc chiến đấu đó. Vấn đề đặt ra thường xuyên cho người Việt là phải làm thế nào để chứng minh được cộng đồng người Việt khác với cộng đồng người Hán và ngang hàng với cộng đồng người Hán. Lúc đầu các nhà tư tưởng nêu lên rằng, Lạc Việt ở về phía sao Dực, sao Chẩn (các sao ở về phương Nam), khác với Hoa Hạ ở về phía sao Bắc Đẩu (sao của phương Bắc), nên hai tộc người đó phải độc lập với nhau. Tiếp đến họ chứng minh rằng tộc Việt ở phía Nam Ngũ Lĩnh; rồi từ lĩnh vực thiên văn, địa lý, họ nhận ra sự thực lịch sử là "Núi sông nước Nam thì vua nước Nam trị vì". Tư tưởng đó nêu lên thành định phận của sách trời (quan điểm của Lý Thường Kiệt) để chứng tỏ tính chất hiển nhiên không thể bác bỏ được của sự riêng biệt Việt, Hán.

Trên lĩnh vực nhận thức lý luận, sự bức bách của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm buộc các nhà tư tưởng phải có sự đi sâu hơn, khái quát cao hơn, toàn diện hơn về khối cộng đồng tộc Việt. Nguyễn Trãi là người đã thực hiện được sứ mệnh này. Trong các bức thư gửi quân Minh và nhất là trong tác phẩm *Đại cáo bình Ngô,* Nguyễn Trãi chứng minh rằng, cộng đồng tộc Việt có đủ các yếu tố: Văn hiến, lãnh thổ, phong tục, lịch sử, nhân tài, nên nó đã là một cộng đồng người có bề dày lịch sử ngang hàng với cộng đồng người của phương Bắc, không thể phụ thuộc vào phương Bắc. Nhận thức đó của Nguyễn Trãi đã nêu lên được các yếu tố cần thiết làm nên một dân tộc, đã đặt cơ sở lý luận cho sự độc lập của một dân tộc.

Lý luận trên của Nguyễn Trãi đạt tới đỉnh cao của quan niệm về dân tộc và dân tộc độc lập dưới thời kỳ phong kiến ở Việt Nam. Nó đã tạo nên sức mạnh cho cộng đồng tộc Việt trong cuộc đấu tranh chống quân Minh xâm lược ở đầu thế kỷ XV và cả các giai đoạn lịch sử sau này. Nhưng khi Pháp xâm lược Việt Nam, lý luận trên tỏ ra bất lực. Phải hơn nửa thế kỷ sau, vào những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh mới tìm ra

được lý luận cứu nước mới và Người đã làm cho khái niệm dân tộc và dân tộc độc lập có sắc thái mới ngang tầm thời đại mới.

2. Những quan niệm về nhà nước của một quốc gia độc lập và ngang hàng với phương Bắc

ở Việt Nam trước và sau khi giành được độc lập dân tộc từ tay phong kiến phương Bắc, phạm trù dân tộc nằm trong hệ tư tưởng của giai cấp phong kiến, gắn với tính chất và địa vị, với chế độ xã hội của giai cấp phong kiến. Chế độ xã hội như là hình thức để cố kết các yếu tố cấu thành dân tộc và là điều kiện để thực thi quyền dân tộc.

Trước khi người Hán đến, tộc Việt đã có Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc của mình. Người Hán đến, Nhà nước Âu Lạc bị tiêu diệt, lãnh thổ của tộc Việt biến thành một bộ phận của tộc Hán. Người Việt đấu tranh chống lại sự thống trị của người Hán cũng có nghĩa là đấu tranh giành quyền tổ chức ra nhà nước riêng của mình, chế độ riêng của mình. Quyền xây dựng nhà nước riêng, chế độ riêng là mục tiêu hàng đầu của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc.

Xây dựng nhà nước trong lúc bấy giờ không thể không tính tới các yếu tố: quốc hiệu, quốc đô, đế hiệu, niên hiệu,... Làm sao để các danh hiệu đó vừa thể hiện được sự độc lập của dân tộc, vừa cho thấy sự bền vững, sự phát triển và sự ngang hàng với phương Bắc. Các triều đại độc lập của Việt Nam đều chú ý đáp ứng những yêu cầu trên. Chính vì vậy mà sau khi quét sạch lũ thống trị phương Bắc, Lý Bí đã từ bỏ luôn các tên gọi mà họ đã áp đặt cho nước ta, như: "Giao Chỉ", "Giao Châu", "Nam Giao", "Lĩnh Nam", v.v. những tên gắn liền với sự phụ thuộc vào phương Bắc, và đặt tên nước là Vạn Xuân. Tiếp đến nhà Đinh gọi là Đại Cồ Việt, nhà Lý gọi là Đại Việt... Tên hiệu của người đứng đầu trong nước cũng được chuyển từ Vương sang Đế để chứng tỏ sự độc lập và ngang hàng với hoàng đế phương Bắc, như từ Trưng Vương đến Lý Nam Đế, từ Triệu Việt Vương đến Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng... Kinh đô cũng được chuyển từ Cổ Loa đến Hoa Lư, rồi từ Hoa Lư đến Thăng Long để có được nơi "Trung tâm bờ cõi đất nước... vị trí ở giữa bốn phương, muôn vật phong phú tốt tươi... chỗ tụ họp của bốn phương" (Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn), nơi xứng đáng là kinh đô của một nước phát triển. Như vậy là đầu thời kỳ độc lập, Việt Nam - một quốc gia dân tộc phong kiến về mặt chính thể từ quốc hiệu, đế hiệu, đến niên hiệu, kinh đô, v.v. đều được nhận thức đầy đủ và ở đó mỗi tên gọi là một tư thế của sự độc lập, tự chủ, tự cường.

3. Những nhận thức về nguồn gốc về sự động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước

Lý luận về dân tộc độc lập và quốc gia có chủ quyền là một vũ khí quan trọng trong tay lực lượng kháng chiến, song bản thân nó không đủ để làm nên chiến thắng. Kẻ thù có một đội quân đông đảo và hùng mạnh hơn mình gấp nhiều lần, muốn thắng được nó cần phải có những hiểu biết khác. Trong đó có những vấn đề bức bách cần phải giải đáp như: Làm thế nào để động viên được sức mạnh của toàn dân? Làm thế nào để thấy được thực chất mối quan hệ giữa địch và ta? Để chuyển yếu thành mạnh, lấy ít địch

nhiều phải làm gì? Để thấy được những bước phát triển tất yếu của cuộc chiến phải làm thế nào?... Nghĩa là những vấn đề về một khoa học và một nghệ thuật của cuộc chiến tranh giữ nước phải được hình thành và phát triển.

Các nhà chỉ đạo cuộc chiến tranh giữ nước trong lịch sử dân tộc đều thấy sự cần thiết phải có một lý luận được khái quát lên từ thực tế chiến đấu. Họ tìm nguyên nhân của những thành công và thất bại. Họ đúc kết kinh nghiệm thành lý luận, họ đem hiểu biết của một người truyền bá cho nhiều người. Và sau khi thắng lợi hoàn toàn, họ đều tiến hành việc tổng kết để nhìn nhận sự việc đã qua cho rõ và để có thêm cơ sở đối phó về sau. Không phải ngẫu nhiên mà ở họ có những ý kiến trùng hợp. Hoàn cảnh khác nhau, thời điểm khác nhau, kẻ thù khác nhau, tương quan lực lượng cũng khác nhau nhưng họ lại đi đến những nhận định như nhau. Không phải là người sau bắt chước tiếng nói của người trước, mà trước hay sau đều là tiếng nói của thực tiễn, của chân lý. Những tiếng nói giống nhau ấy phải chăng là những quy luật được rút ra từ những cuộc chiến đấu trường kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Phải *coi trọng sức mạnh của cộng đồng* là điều đầu tiên rút ra được của các nhà tư tưởng. Cộng đồng người Việt là một thực thể xã hội hình thành trong lịch sử và được củng cố bởi những thành viên của nó ý thức được rằng họ cùng một giống nòi, cùng một lãnh thổ, cùng một sinh hoạt và cùng một vận mệnh. Cộng đồng đó sẽ yếu ớt nếu những thành viên đó không có gì để gắn bó với nhau, và ngược lại nó sẽ trở thành một sức mạnh nếu nó được cố kết với nhau, và có điều kiện để cố kết với nhau. Các nhà chỉ đạo cuộc chiến tranh lúc bấy giờ hiểu được điều đó. Họ thấy con người ta có quyền lợi thì mới có trách nhiệm, có phần của mình trong tập thể thì mới gắn bó với tập thể, có quan hệ tốt thì mới đồng lòng. Họ nhấn mạnh yếu tố đó để phát huy sức mạnh của cộng đồng. Trần Quốc Tuấn yêu cầu: "Trên dưới một lòng, lòng dân không chia", vì "Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, nước nhà góp sức giặc tự bị bắt", "có thu phục được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được". Nguyễn Trãi nói: "Thết quân rượu hoà nước, dưới trên đều một dạ cha con". Tư tưởng này đến thời cận đại, được các nhà tư tưởng nêu lên là, có "hợp sức", "hợp quần" thì mới có sức mạnh. Và đến thời kỳ hiện đại, Hồ Chí Minh nêu lên thành nguyên lý: "Đoàn kết, đoàn kết đại đoàn kết - Thành công, thành công đại thành công".

Đề cao sức mạnh của cộng đồng, các nhà tư tưởng đã làm một việc phù hợp với yêu cầu giải quyết mâu thuẫn giữa nhân dân ta và bọn xâm lược là mâu thuẫn chủ yếu lúc bấy giờ. Phía ta có giải quyết được mâu thuẫn nội bộ, có đoàn kết một lòng, có trở thành một sức mạnh hùng hậu thì mới có điều kiện chuyển hóa được các mặt đối lập của mâu thuẫn địch ta, mới có thể biến kẻ địch từ mạnh sang yếu và ta từ yếu sang mạnh, mới tiêu diệt được kẻ thù. Đó là ý thức tập thể trong điều kiện lúc bấy giờ.

Phải *coi trọng vai trò của nhân dân* là một tư tưởng lớn trong ý thức dân tộc ở các nhà tư tưởng. Xoay quanh vấn đề dân này, đã từng có những quan niệm tiêu cực. Khổng Tử cho dân là người để sai khiến. Mạnh Tử cho dân là người bị người trị và phải

nuôi người. Dĩ nhiên ngay trong hàng ngũ kháng chiến của dân tộc cũng có người miệt thị dân, như Trần Khánh Dư là một tướng lĩnh đời Trần nói: "Tướng là chim ưng, quân dân là con vịt, đem con vịt mà nuôi chim ưng thì có gì là lạ". Thượng Hoàng Trần Minh Tông thì dứt khoát không thừa nhận vị trí đáng có của dân nên đã nói: "Bọn gia nô dù có chút công cũng không được dự vào quan tước của triều đình".

Nhưng trong lịch sử tư tưởng của dân tộc phải tính tới các quan điểm tích cực đối với dân. Lý Công Uẩn nói: "Trên vâng mệnh trời dưới theo ý dân, thấy thuận tiện thì thay đổi". Lý Phật Mã nói: "Nếu trăm họ mà no đủ, thì ta làm sao không đủ được". Nói lên được những điều đó là do trong sự nghiệp chung, họ xúc động về việc làm cao cả của dân thấy được vai trò to lớn của dân. Trần Khâm (Trần Nhân Tông) nói: "Ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi Nhà nước hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy (tức gia nô) đi theo thôi". Nguyễn Trãi nói: "Chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân". Lý Thường Kiệt nói: "Đạo làm chủ dân cốt ở nuôi dân". Nguyễn Trãi nói: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Đến Hồ Chí Minh, thời đại ngày nay, thì quan niệm về dân đã được phát triển đến một trình độ cao hơn và mang một chất mới. Lời nói tuy khác nhau, nhưng họ đều là những người yêu nước nhiệt thành, đều thấy cần phải nêu lên trách nhiệm đối với dân, phải bồi dưỡng sức dân.

Tư tưởng đó đã là cơ sở cho đường lối, tư tưởng nhân nghĩa, cho đối sách nhân hậu, cho những biện pháp nhằm hạn chế mâu thuẫn giai cấp trong xã hội và tiến tới một sự thịnh vượng nào đó.

Thấy được vai trò của dân và nêu lên được một số yêu cầu dân chủ của dân đối với các nhà tư tưởng trên không phải là chuyện ngẫu nhiên. Lập trường phong kiến và đặc điểm cuộc sống đã hạn chế nhãn quan của họ. Nhưng là những nhà yêu nước lớn, đứng ở đỉnh cao của phong trào yêu nước lúc bấy giờ, họ thấy được yêu cầu phải cố kết cộng đồng, phát huy sức mạnh của dân tộc nên đã vượt qua được những hạn chế giai cấp vốn có của mình.

Những điều trình bày trên cho thấy có một tư tưởng yêu nước Việt Nam khác biệt với tư tưởng yêu nước của các dân tộc khác. Nó được đúc kết bằng xương máu và bằng trí tuệ trong trường kỳ lịch sử của các cuộc đấu tranh cứu nước, dựng nước và giữ nước.

III- Những quan niệm về đạo làm người

Một trong những vấn đề được các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử đặc biệt quan tâm là "đạo" (có khi gọi là "đạo trời", "đạo người"). Họ phải quan tâm đến "đạo" bởi nó là cơ sở tư tưởng để hành động chính trị, để đối nhân xử thế. Trong ba đạo truyền thống: Nho, Phật, Lão - Trang, thì sau thời kỳ Lý - Trần, người ta hướng về đạo Nho trước hết.

Nho giáo với các nguyên lý chính trị và đạo đức của nó đáp ứng được các yêu cầu đương thời. Do đó, kẻ sĩ đều chọn con đường của đạo Nho và luôn đề cao đạo làm người của Nho.

Cũng đều là lựa chọn đạo Nho nhưng ở mỗi người một khác. Các nguyên lý thì có sẵn trong các tác phẩm kinh điển nhưng họ có sự lựa chọn khác nhau và giải thích khác nhau. Các nhà yêu nước và nhân đạo chủ nghĩa như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Thì Nhậm... thì thường phát huy những khái niệm nào đó của nhà Nho có sức diễn đạt được nội dung yêu nước, yêu dân, yêu con người và tin ở năng lực con người. Các nhà Nho khác thì chỉ chú trọng các khái niệm, các nguyên lý nói lên tính chất tôn ti trật tự và đẳng cấp khắc nghiệt trong Nho giáo. Do vậy, cũng đều là nhà Nho nhưng giữa họ có những lập trường triết học và chính trị khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

Khi vào đời, các nhà tư tưởng Nho học đều khẳng định đạo Nho, đều lấy đạo Nho làm lý tưởng sống của mình. Nhưng cuộc sống khiến họ không thể kiên trì một mình đạo Nho. Bởi lẽ khi bước ra khỏi lĩnh vực chính trị, khi phải giải quyết các vấn đề sống - chết, may - rủi, phúc - họa, thường - biến, những vấn đề gắn với cuộc sống đời thường của mỗi người thì đạo Nho không đáp ứng được. ở đây Phật giáo lại có sức hấp dẫn. Người ta tìm đến đạo Phật, lấy Phật giáo làm chỗ dựa tinh thần. Và khi thất thế trên đường danh lợi, họ lại tìm đến đạo Lão - Trang để có niềm an ủi và để được tự do, tự tại. Thế giới quan Nho - Phật - Lão thường là thế giới quan chung của họ. Vì vậy, trong quan niệm về đạo, ngoài đạo Nho ra, còn bao hàm cả Phật và Lão - Trang.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta "Đạo" được xem như quốc hồn, quốc tuý, được biến thành biểu tượng của truyền thống yêu nước, thương nòi. Yêu "đạo" được xem là yêu nước, vì đạo mà chiến đấu, mà hy sinh. Đã có biết bao tấm gương tử vì đạo, tức là hy sinh để bảo vệ độc lập cho đất nước. Nhưng vì "đạo" đó là thế giới quan cũ, không giúp hiểu được xu thế của thời đại, không hiểu rõ được kẻ thù của dân tộc, không chỉ ra được con đường hữu hiệu để cứu nước, vì vậy lúc bấy giờ yêu "đạo" bao nhiêu thì càng ngậm ngùi bấy nhiêu. Vấn đề đặt ra cho thời kỳ này là phải có một "đạo" khác ngang tầm với thời đại. Đó là một trong những điều kiện để chủ nghĩa Mác - Lênin du nhập vào Việt Nam.

*

* *

Những thành tựu đạt được về lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc là công lao của các nhà lãnh đạo đất nước, của các nhà lý luận trong lịch sử. Họ đã vượt qua bao nhiêu khó khăn và hạn chế của thời đại và của bản thân để xây dựng nên lý luận sắc bén cho đất nước mình, nhất là trong lĩnh vực đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Nhưng khách quan mà nói, lý luận đó còn có nhiều hạn chế. Nó không chú trọng vấn đề nhận thức luận và phương pháp tư duy là những vấn đề quan trọng của triết học. Nó không dám trái với kinh điển của thánh hiền, không biết lấy thực tiễn đất nước để kiểm nghiệm chân lý, không biết lấy việc xây dựng lý luận cho mình làm mục tiêu phấn đấu; vì thế, đã không tạo ra được những nhà triết học và những trường phái triết học riêng biệt.

Ngày nay, chúng ta đã được trang bị triết học Mác -Lênin - một triết học khoa học và cách mạng của loài người, nhờ đó nhiều vấn đề thực tiễn của đất nước đã được nhận thức trên bình diện lý luận, và lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc Việt Nam đã có

điều kiện chuyển sang một bước ngoặt mới.

Chương III

Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

I- Những điều kiện lịch sử của sự ra đời triết học Mác

1. Điều kiện kinh tế - xã hội

a) Sự củng cố và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cách mạng công nghiệp

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Sự phát triển rất mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố vững chắc là đặc điểm nổi bật trong đời sống kinh tế - xã hội ở những nước chủ yếu của châu Âu. Nước Anh đã hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp và trở thành cường quốc công nghiệp lớn nhất. ở Pháp, cuộc cách mạng công nghiệp đang đi vào giai đoạn hoàn thành. Cuộc cách mạng công nghiệp cũng làm cho nền sản xuất xã hội ở Đức được phát triển mạnh ngay trong lòng xã hội phong kiến. Nhận định về sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất như vậy, C.Mác và Ph. Ăngghen viết: "Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại"[1].

Sự phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được củng cố, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ trên cơ sở vật chất - kỹ thuật của chính mình, do đó đã thể hiện rõ tính hơn hẳn của nó so với phương thức sản xuất phong kiến.

Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt và bộc lộ ngày càng rõ rệt. Của cải xã hội tăng lên nhưng chẳng những lý tưởng về bình đẳng xã hội mà cuộc cách mạng tư tưởng nêu ra đã không thực hiện được mà bất công xã hội lại tăng thêm, đối kháng xã hội thêm sâu sắc, những xung đột giữa vô sản và tư sản đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

b) Sự xuất hiện của giai cấp vô sản trên vũ đài lịch sử với tính cách một lực lượng chính trị - xã hội độc lập

Giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ra đời và lớn lên cùng với sự hình thành và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp vô sản cũng đã đi theo giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 603.

Khi chế độ tư bản chủ nghĩa được xác lập, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị xã hội và giai cấp vô sản là giai cấp bị trị thì mâu thuẫn giữa vô sản với tư sản vốn mang tính chất đối kháng càng phát triển, trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp. Cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Lyông (Pháp) năm 1831, bị đàn áp và sau đó lại nổ ra vào năm 1834, "đã vạch ra một điều bí mật quan trọng - như một tờ báo chính thức của chính phủ hồi đó đã nhận định - đó là cuộc đấu tranh bên trong, diễn ra trong xã hội, giữa giai cấp những người có của và giai cấp những kẻ không có gì hết..."[1]. ở Anh, có *phong trào Hiến chương* vào cuối những năm 30 thế kỷ XIX, là "phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên, thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị"[2]. Nước Đức còn đang ở vào đêm trước của cuộc cách mạng tư sản, song sự phát triển công nghiệp trong điều kiện cách mạng công nghiệp đã làm cho giai cấp vô sản lớn nhanh, nên cuộc đấu tranh của thợ dệt ở Xilêdi cũng đã mang tính chất giai cấp tự phát và đã đưa đến sự ra đời một tổ chức vô sản cách mạng là "Đồng minh những người chính nghĩa".

Trong hoàn cảnh lịch sử đó, giai cấp tư sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng. ở Anh và Pháp, giai cấp tư sản đang là giai cấp thống trị, lại hoảng sợ trước cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản nên không còn là lực lượng cách mạng trong quá trình cải tạo dân chủ như trước. Còn giai cấp tư sản Đức đang lớn lên trong lòng chế độ phong kiến, vốn đã khiếp sợ bạo lực cách mạng khi nhìn vào tấm gương Cách mạng tư sản Pháp 1789, nay lại thêm sợ hãi trước sự phát triển của phong trào công nhân Đức. Nó mơ tưởng biến đổi nền quân chủ phong kiến Đức thành nền dân chủ tư sản một cách hoà bình. Vì vậy, giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử không chỉ có sứ mệnh là "kẻ phá hoại" chủ nghĩa tư bản mà còn là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ và tiến bộ xã hội.

c) Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời triết học Mác.

Triết học, theo cách nói của Hêghen, là sự nắm bắt thời đại bằng tư tưởng. Vì vậy, thực tiễn xã hội nói chung, nhất là thực tiễn cách mạng vô sản, đòi hỏi phải được soi sáng bởi lý luận nói chung và triết học nói riêng. Những vấn đề của thời đại do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đặt ra đã được phản ánh bởi tư duy lý luận từ những lập trường giai cấp khác nhau, làm hình thành những học thuyết với tính cách là một hệ thống những quan điểm lý luận về triết học, kinh tế và chính trị xã hội khác nhau. Điều đó được thể hiện rất rõ qua các trào lưu khác nhau của chủ nghĩa xã hội thời đó. Sự lý giải về những khuyết tật của xã hội tư bản đương thời, về sự cần thiết phải thay thế nó bằng xã hội tốt đẹp, thực hiện được sự bình đẳng xã hội theo những lập trường giai cấp khác nhau đã sản sinh ra nhiều biến chủng của chủ nghĩa xã hội như: "chủ nghĩa xã hội phong kiến", "chủ nghĩa xã hội tư sản", "chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản"...

Sự xuất hiện giai cấp vô sản cách mạng đã tạo cơ sở xã hội cho sự hình thành lý

1. Dẫn theo *Các Mác tiểu sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, t.1.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.38, tr. 365.

luận tiến bộ và cách mạng mới. Đó là lý luận thể hiện thế giới quan cách mạng của giai cấp cách mạng triệt để nhất trong lịch sử, do đó, kết hợp một cách hữu cơ tính cách mạng và tính khoa học trong bản chất của mình; nhờ đó, nó có khả năng giải đáp bằng lý luận những vấn đề của thời đại đặt ra. Lý luận như vậy đã được sáng tạo nên bởi C.Mác và Ph.Ăngghen, trong đó triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận chung: cơ sở thế giới quan và phương pháp luận. "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khi *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí tinh thần của mình"[1]

2. Nguồn gốc lý luận và những tiền đề khoa học tự nhiên

a) Nguồn gốc lý luận

Để xây dựng học thuyết của mình ngang tầm cao của trí tuệ nhân loại, C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa những thành tựu trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Lênin viết: "Lịch sử triết học và lịch sử khoa học xã hội chỉ ra một cách hoàn toàn rõ ràng rằng chủ nghĩa Mác không có gì là giống "chủ nghĩa tông phái", hiểu theo nghĩa là một học thuyết đóng kín và cứng nhắc, nảy sinh ở ngoài con đường phát triển vĩ đại của văn minh thế giới". Người còn chỉ rõ, học thuyết của Mác "ra đời là *sự thừa kế* thẳng và trực tiếp những học thuyết của những đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, trong kinh tế chính trị học và trong chủ nghĩa xã hội"[2].

Triết học cổ điển Đức, đặc biệt với hai nhà triết học tiêu biểu là Hêghen và Phoiơbắc, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng là những người theo học triết học Hêghen. Sau này, cả khi đã từ bỏ chủ nghĩa duy tâm của triết học Hêghen, các ông vẫn đánh giá cao tư tưởng biện chứng của nó. Chính cái "hạt nhân hợp lý" đó đã được Mác kế thừa bằng cách cải tạo, lột bỏ cái vỏ thần bí để xây dựng nên lý luận mới của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật. Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, C.Mác đã dựa vào truyền thống của chủ nghĩa duy vật triết học mà trực tiếp là chủ nghĩa duy vật triết học của Phoiơbắc; đồng thời đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính chất siêu hình và những hạn chế lịch sử khác của nó. Từ đó Mác và Ăngghen xây dựng nên triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ. Với tính cách là những bộ phận hợp thành hệ thống lý luận của triết học Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng đều có sự biến đổi về chất so với nguồn gốc của chúng. Không thấy điều đó, mà hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng như sự lắp ghép cơ học chủ nghĩa duy vật của triết học Phoiơbắc với phép biện chứng Hêghen, sẽ không hiểu được triết học Mác. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, Mác đã cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ, cả phép biện chứng của Hêghen. Mác viết: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về cơ bản mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa"[1]. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi phép siêu hình, Mác

---

1. C.Mác và Ph. ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 589.
2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến Bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 49 - 50.

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 35.

đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên "hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học"[2].

Sự hình thành tư tưởng triết học ở Mác và Ăngghen diễn ra trong sự tác động lẫn nhau và thâm nhập vào nhau với những tư tưởng, lý luận về kinh tế và chính trị - xã hội.

Việc kế thừa và cải tạo *kinh tế chính trị học* với những đại biểu xuất sắc là A. Xmit và Đ. Ricacđô không những làm nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển triết học Mác. Chính Mác đã nói rằng, việc nghiên cứu những vấn đề triết học về xã hội đã khiến ông phải đi vào nghiên cứu kinh tế học và nhờ đó mới có thể đi tới hoàn thành quan niệm duy vật lịch sử, đồng thời xây dựng nên học thuyết về kinh tế của mình.

Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Xanh Ximông và Sáclơ Phuriê là một trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác. Đương nhiên, đó là nguồn gốc lý luận trực tiếp của học thuyết Mác về chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa xã hội khoa học. Song, nếu như triết học Mác nói chung, chủ nghĩa duy vật lịch sử nói riêng là tiền đề lý luận trực tiếp làm cho chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng thành khoa học, thì điều đó cũng có nghĩa là sự hình thành và phát triển triết học Mác không tách rời với sự phát triển những quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội của Mác.

Vì vậy, cần tìm hiểu nguồn gốc lý luận của triết học Mác không chỉ ở nguồn gốc lý luận về triết học mà cả trong ba nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác.

b) Tiền đề khoa học tự nhiên

Cùng với những nguồn gốc lý luận trên, những thành tựu khoa học tự nhiên là những tiền đề cho sự ra đời triết học Mác. Điều đó được cắt nghĩa bởi mối liên hệ khăng khít giữa triết học và khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng. Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể đem lại. Vì thế, như Ăngghen đã chỉ rõ, mỗi khi khoa học tự nhiên có những phát minh mang tính chất vạch thời đại thì chủ nghĩa duy vật không thể không thay đổi hình thức của nó.

Trong những thập kỷ đầu thế kỷ XIX, khoa học tự nhiên phát triển mạnh với nhiều phát minh quan trọng. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ tính hạn chế và sự bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới. Phương pháp tư duy siêu hình nổi bật ở thế kỷ XVII và XVIII đã trở thành một trở ngại lớn cho sự phát triển khoa học. Khoa học tự nhiên không thể tiếp tục nếu không "từ bỏ tư duy siêu hình mà quay trở lại với tư duy biện chứng, bằng cách này hay cách khác"[1]. Mặt khác, với những phát minh của mình, khoa học đã cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng vượt khỏi tính tự phát của phép biện chứng cổ

[2] V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 53.
[1] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 490.

đại, đồng thời thoát khỏi vỏ thần bí của phép biện chứng duy tâm. Tư duy biện chứng ở triết học cổ đại, như nhận định của Ăngghen, tuy mới chỉ là "một trực kiến thiên tài"; nay đã là kết quả của một công trình nghiên cứu khoa học chặt chẽ dựa trên tri thức khoa học tự nhiên hồi đó. Ăngghen nêu bật ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hóa của Đácuyn. Với những phát minh đó, khoa học đã vạch ra mối liên hệ thống nhất giữa những dạng tồn tại khác nhau, các hình thức vận động khác nhau trong tính thống nhất vật chất của thế giới, vạch ra tính biện chứng của sự vận động và phát triển của nó. Đánh giá về ý nghĩa của những thành tựu khoa học tự nhiên thời ấy, Ăngghen viết: "Quan niệm mới về giới tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản: tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến thành mây khói, và tất cả những gì đặc biệt mà người ta cho là tồn tại vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn vĩnh cửu"[2].

Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì đời sống và thực tiễn, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân, đòi hỏi phải có lý luận mới soi đường mà còn vì những tiền đề cho sự ra đời lý luận mới đã được nhân loại tạo ra.

II- Quá trình hình thành và phát triển triết học Mác

1. C.Mác, Ph.Ăngghen và quá trình chuyển biến tư tưởng của các ông từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và cộng sản chủ nghĩa

Các Mác (5-5-1818 – 14-3-1883) sinh trưởng trong một gia đình trí thức (bố là luật sư), ở thành phố Tơrevơ, tỉnh Ranh, một vùng có nhiều ảnh hưởng của Cách mạng tư sản Pháp. ở thành phố Tơrevơ hồi đó, đạo Kitô là tôn giáo độc tôn; vì thế, cũng như gia đình, Mác đã là tín đồ Kitô giáo.

Những ảnh hưởng tốt của giáo dục gia đình, nhà trường và của các quan hệ xã hội khác đã làm hình thành và phát triển ở Mác tinh thần nhân đạo và xu hướng yêu tự do. Phẩm chất đạo đức - tinh thần cao đẹp đó không ngừng được bồi dưỡng đã trở thành định hướng cho cuộc đời sinh viên và đưa Mác tới chủ nghĩa dân chủ cách mạng và quan điểm vô thần. Sau khi tốt nghiệp trung học (1835), Mác theo học luật học ở Đại học Bon (1835 - 1836) và trường Đại học Tổng hợp Beclin (1836 - 1841); tại đây, Mác đã nghiên cứu cả triết học và lịch sử.

ở Mác, việc nghiên cứu triết học trở thành niềm say mê của nhận thức nhằm giải đáp vấn đề giải phóng con người, thực hiện dân chủ, vươn tới tự do và sự hoàn thiện con người. Năm 1837, Mác đến với triết học Hêghen nhằm tìm ở đó những kết luận có

[2] *Sđd,* tr. 471.

tính chất cách mạng và vô thần, đồng thời tham gia "phái Hêghen trẻ"(*).

Tháng 4-1841, Mác nhận bằng Tiến sĩ triết học. Trong luận án tiến sĩ với đề tài *Sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đêmôcrit và triết học tự nhiên của Êpiquya*, tuy Mác vẫn là người theo triết học duy tâm của Hêghen, song ông coi nhiệm vụ của triết học là phải phục vụ cuộc đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng con người, phá bỏ hiện thực lỗi thời theo tinh thần cách mạng của phép biện chứng. "Giống như Prômêtê - Mác viết trong luận án, - sau khi đã đánh cắp lửa từ trên trời xuống, đã bắt đầu xây dựng nhà cửa và cư trú trên trái đất, triết học cũng vậy, sau khi bao quát được toàn bộ thế giới, nó nổi dậy chống lại thế giới các hiện tượng". Luận án cũng cho thấy tư tưởng vô thần của Mác khi ông đòi hỏi triết học phải phục vụ cuộc sống chứ quyết không làm tôi tớ cho thần học.

Như vậy, lúc này, trong tư tưởng Mác có sự mâu thuẫn về thế giới quan giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần. Mâu thuẫn được giải quyết trong quá trình kết hợp chặt chẽ hoạt động lý luận với thực tiễn đấu tranh chống chế độ chuyên chế của nhà nước phong kiến.

Phriđơrich Ăngghen (28-11-1820 – 5-8-1895) sinh ra trong gia đình chủ xưởng dệt ở thành phố Bacmen. Khi còn là học sinh trung học, Ăngghen đã căm ghét sự chuyên chế và độc đoán của bọn quan lại, ông đã kiên trì tự học, nuôi ý chí làm khoa học và hoạt động cải biến xã hội bằng cách mạng. Ăngghen say mê nghiên cứu triết học, đặc biệt là các tác phẩm của Hêghen. Vì vậy, năm 1841, trong khi làm nghĩa vụ quân sự ở Beclin, ông thường xuyên dự thính các bài giảng về triết học tại trường Đại học Tổng hợp Béclin và tham gia vào nhóm Hêghen trẻ. Cuối năm đó, Ăngghen đọc *Bản chất đạo Cơ đốc*; tác phẩm nổi tiếng này của Phoiơbắc đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới quan của ông.

Tinh thần dân chủ cách mạng và vô thần của Ăngghen thể hiện rõ ngay trong bài báo đầu tiên của mình *Những bức thư từ Vesphali,* công bố tháng 3 năm 1839. Trong đó ông đã phê phán những chủ xưởng sùng đạo, đồng thời thể hiện rõ thiện cảm với công nhân. Những tác phẩm của Ăngghen thời kỳ 1841 - 1842 nhằm phê phán các quan điểm phản động của giáo sư Sêling, một nhà triết học Đức, cho thấy, tuy vẫn đứng trên lập trường duy tâm của triết học Hêghen, nhưng ông đã thấy có sự mâu thuẫn giữa cách mạng và bảo thủ trong triết học ấy, đồng thời thấy tính triệt để hơn của triết học Phoiơbắc so với Hêghen. Song, chỉ thời gian gần hai năm sống ở Mansetxtơ (Anh) từ mùa Thu 1842, việc nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia phong trào công nhân, mới dẫn đến bước chuyển biến căn bản trong thế giới quan và lập trường chính trị của ông.

Như vậy, cho đến giữa năm 1842, C.Mác và Ph.Ăngghen vẫn là người duy tâm về triết học và là những nhà dân chủ cách mạng về quan điểm chính trị. Bước ngoặt trong cuộc

(*) Phái Hêghen trẻ, một môn phái triết học gồm những người có tư tưởng cấp tiến vô sản, sử dụng phương pháp biện chứng của triết học Hêghen để phê phán thần học và chế độ phong kiến Đức. Nó đóng vai trò tích cực trong việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc Cách mạng tư sản Đức 1848.

đời dẫn đến sự chuyển biến tư tưởng của Mác diễn ra khi Mác đi vào hoạt động chính trị, sử dụng công cụ báo chí để đấu tranh giành dân chủ, tự do. Bài báo *Nhận xét bản chỉ thị mới nhất về chế độ kiểm duyệt của Phổ* được ông viết trong khoảng thời gian giữa tháng 1, đầu tháng 2 năm 1842 đánh dấu bước ngoặt quan trọng đó.

Sự chuyển biến bước đầu chỉ thực sự diễn ra trong thời kỳ Mác làm việc ở báo *Sông Ranh.* Tháng 5-1842 ông bắt đầu làm cộng tác viên; tháng 10 năm đó trở thành biên tập viên và đóng vai trò linh hồn của tờ báo, làm cho nó trở thành cơ quan của phái dân chủ cách mạng.

Thực tiễn đấu tranh trên báo chí đã làm cho tư tưởng dân chủ cách mạng ở Mác có nội dung rõ ràng hơn, đó là đấu tranh cho lợi ích của "quần chúng nghèo khổ bất hạnh về chính trị và xã hội". ở Mác, lúc này tư tưởng cộng sản chủ nghĩa chưa hình thành. Bác lại lời buộc tội của một tờ báo bảo thủ cho là báo *Sông Ranh* tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, Mác khẳng định rằng, báo *Sông Ranh* "không chấp nhận cả *tính hiện thực lý luận* đằng sau những tư tưởng cộng sản chủ nghĩa dưới hình thức hiện nay của chúng, và do đó, lại càng ít muốn *thực hiện* chúng *trên thực tiễn*"[1]. Tuy nhiên, ông cho rằng, đối với hiện tượng "có ý nghĩa châu Âu" như vậy "không thể căn cứ vào ảo tưởng hời hợt trong chốc lát để phê phán mà chỉ có thể phê phán sau một sự nghiên cứu cần cù, sâu sắc"[2].

Sự chuyển biến về thế giới quan triết học diễn ra từng bước do việc phê phán chính quyền nhà nước đương thời cho Mác thấy rằng, cái quan hệ khách quan quyết định hoạt động của nhà nước không phải là hiện thân của tinh thần tuyệt đối như Hêghen đã tìm cách chứng minh bằng triết học, mà là những lợi ích; còn chính quyền nhà nước lại là *"cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân"*[3].

Như vậy, qua kiểm tra lý luận trong thực tiễn, nguyện vọng muốn cắt nghĩa hiện thực, xác lập lý tưởng tự do trong thực tế đã làm nảy nở khuynh hướng duy vật ở Mác, tinh thần dân chủ cách mạng sâu sắc đã không còn dung hợp với triết học duy tâm tư biện. Vì thế, sau khi báo *Sông Ranh* bị cấm (từ ngày 1 tháng 4 năm 1843), Mác đặt ra cho mình nhiệm vụ duyệt lại một cách có phê phán quan niệm duy tâm của Hêghen về xã hội và nhà nước, đồng thời phát hiện những động lực thật sự để biến đổi thế giới bằng cách mạng. Trong thời gian ở Croixonăc (tháng 5 đến tháng 10 năm 1843), Mác đã tiến hành phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, qua đó phê phán chủ nghĩa duy tâm triết học nói chung của Hêghen. Trong khi phê phán triết học Hêghen, Mác đã nồng nhiệt tiếp thu quan điểm duy vật của triết học Phoiơbắc. Song, Mác lại thấy những mặt yếu trong triết học Phoiơbắc, nhất là việc xa rời những vấn đề chính trị nóng hổi. Sự phê phán sâu rộng đối với triết học Hêghen, việc khái quát những kinh nghiệm lịch sử, cùng với ảnh hưởng quan điểm duy vật và nhân văn của triết học Phoiơbắc đã tăng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 172.
2. *Sđd*, tr. 173.
3. *Sđd*, tr. 229.

cường mạnh mẽ xu hướng duy vật trong tư tưởng của Mác.

Cuối tháng 10 năm 1843, Mác sang Pari. ở đây không khí chính trị sôi động và được tiếp xúc với nhiều đại biểu trong phong trào công nhân đã dẫn đến *bước chuyển dứt khoát* của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Các bài báo của Mác: *Bàn về vấn đề Do Thái*, *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen. Lời nói đầu* trên tạp chí *Niên giám Pháp - Đức* tháng 2 năm 1844 đánh dấu bước hoàn thành quá trình chuyển biến đó.

Cũng trên số tạp chí này có các bài của Ăngghen gửi đến từ Mansetxtơ (Anh): *Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị, Tình cảnh nước Anh, Tômát Cáclây, Quá khứ và hiện tại.* Các tác phẩm đó cho thấy, ở Ăngghen, quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và từ dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản cũng đã hoàn thành. Ông đã đứng trên lập trường duy vật và cộng sản để phê phán kinh tế chính trị học của A. Xmít và Đ. Ricácđô, vạch trần quan điểm chính trị phản động của Cáclây, một người phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường của giai cấp phong kiến. Sự nhất trí về tư tưởng đã tạo nên tình bạn vĩ đại của Mác và Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một triết học mới mang tên Mác - một thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản.

Lời nói đầu nhằm giới thiệu tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* được Mác soạn thảo thời kỳ ở Croixơnăc, dự định đăng tải trong các số tiếp sau của tạp chí *Niên giám Pháp - Đức*. Tuy nhiên, sự chuyển biến mạnh mẽ trong tư tưởng của Mác thời gian ông sống ở Pari đã được thể hiện trong *Lời nói đầu* này khiến cho nó có một ý nghĩa vượt khỏi tính chất của một lời nói đầu.

Sự chuyển biến dứt khoát của Mác từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản được thể hiện đặc biệt rõ rệt khi C.Mác đã phân tích một cách sâu sắc theo quan điểm duy vật lịch sử, ý nghĩa to lớn và cả mặt hạn chế của cuộc cách mạng tư sản mà ông gọi là "cuộc cách mạng bộ phận" hay "sự giải phóng chính trị", đã phác thảo những nét đầu tiên về cuộc cách mạng vô sản được gọi là "cuộc cách mạng triệt để" và khẳng định rằng "cái khả năng tích cực" của cuộc cách mạng triệt để thực hiện sự "giải phóng con người" đó "chính là giai cấp vô sản".

Mác cũng nhấn mạnh sự thống nhất biện chứng giữa lý luận cách mạng và thực tiễn cách mạng. Theo Mác, gắn bó với cuộc đấu tranh cách mạng, lý luận tiên phong có ý nghĩa cách mạng to lớn và "trở thành một sức mạnh vật chất". Mác chỉ rõ: "Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình"[1].

Ngoài ra, sự phân tích hai mặt của tôn giáo, bản chất của tôn giáo với luận đề nổi tiếng "Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân"... đã thể hiện tinh thần biện chứng duy vật trong tư tưởng triết học của Mác.

1. *Sđd,* t.1, tr. 589.

2. Giai đoạn đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Thời gian từ năm 1844 đến năm 1848 là quá trình Mác - Ăngghen từng bước xây dựng những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, Mác đã trình bày những quan điểm kinh tế và triết học của mình thông qua việc phê phán kinh tế chính trị học cổ điển của Anh và tiếp tục phê phán triết học duy tâm Hêghen; đồng thời ông vạch ra "mặt tích cực" của nó là phép biện chứng. Những quan điểm mới của Mác được thể hiện trong việc phân tích sự tha hóa của lao động với phạm trù "lao động bị tha hóa"; từ đó, Mác cắt nghĩa tự tha hóa bản thân con người và vạch ra con đường khắc phục sự tha hóa đó.

Thuật ngữ "tha hóa" đã được sử dụng rộng rãi trong sách báo triết học thời ấy. ở Hêghen, đó là sự "tự tha hóa" của "ý niệm tuyệt đối" thành giới tự nhiên; ở Phoiơbắc, đó là sự tha hóa "bản chất tộc loại" của con người trong Chúa. Mác muốn cắt nghĩa sự tha hóa con người từ chính điều kiện sống và các quan hệ xã hội của con người, từ chính hoạt động thể hiện năng lực bản chất của nó là lao động, Mác xem sự tha hóa của lao động như một tất yếu lịch sử: "tự tha hóa" của lao động. Sự tồn tại và phát triển của "lao động bị tha hóa" gắn liền với sở hữu tư nhân. Khác với các nhà tư tưởng trước đây, cắt nghĩa sự ra đời chế độ sở hữu tư nhân tư bản do tính tham lam, ích kỷ của con người. Mác cho rằng sở hữu tư nhân được sinh ra do "lao động bị tha hóa", nhưng sau đó lại trở thành nguyên nhân của sự tha hóa của lao động và sự tha hóa của con người. Sự tha hóa đó phát triển cao độ trong chủ nghĩa tư bản, thể hiện ở sức lao động bị biến thành hàng hóa cũng như ở quá trình hoạt động sản xuất và sản phẩm của lao động; từ đó, dẫn tới "sự tha hóa của con người khỏi con người". Bởi vậy, việc khắc phục sự tha hóa ấy chính là sự xoá bỏ chế độ sở hữu tư sản. Việc giải phóng người công nhân khỏi "lao động bị tha hóa" dưới chủ nghĩa tư bản cũng là khắc phục lao động bị tha hóa nói riêng, là sự giải phóng con người nói chung.

Với sự phân tích trên, Mác luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội. Mặc dù sự luận chứng này còn ở trình độ chưa chín muồi về lý luận, song nó đã cho phép phân biệt quan niệm của Mác về chủ nghĩa cộng sản với những quan niệm chủ nghĩa bình quân vốn có của các môn phái chủ nghĩa cộng sản không tưởng. Mác cũng đã tiến xa hơn Phoiơbắc rất nhiều trong quan niệm về chủ nghĩa cộng sản tuy vẫn dùng những thuật ngữ triết học của Phoiơbắc. Theo Mác, "chủ nghĩa cộng sản như vậy, với tính cách là chủ nghĩa tự nhiên hoàn bị, = chủ nghĩa nhân đạo"[1]. Ông bác bỏ thứ chủ nghĩa cộng sản bình quân mà ông gọi là chủ nghĩa cộng sản thô thiển, phủ nhận cá tính của con người, là sự "quay trở về tính giản dị *không tự nhiên* của con người *nghèo khổ* và không có nhu cầu"[2].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.42, tr. 167.
2. *Sđd*, t.42, tr. 165.

Từ góc độ triết học, Mác đã nhận thức chủ nghĩa cộng sản như một nấc thang lịch sử cao hơn chủ nghĩa tư bản, bởi vì đến chủ nghĩa tư bản thì lao động bị tha hóa đạt tới độ phát triển cao nhất khiến cho sự phủ định chủ nghĩa tư bản trở nên tất yếu với những tiền đề do chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra. Những hạn chế về lý luận của tác phẩm ban đầu này từng bước sẽ được khắc phục với sự hình thành ở Mác quan niệm duy vật về lịch sử.

Tác phẩm *Gia đình thần thánh* do Mác và Ăngghen viết chung được xuất bản tháng 2-1845. Cùng với việc phê phán quan điểm duy tâm về lịch sử của "phái Hêghen trẻ", đứng đầu là anh em nhà Bauơ, hai ông đã đề xuất một số nguyên lý cơ bản của triết học mácxít và của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Tác phẩm *Gia đình thần thánh* đã chứa đựng "quan điểm hầu như đã hình thành của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản" và cho thấy "Mác đã tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản của toàn bộ "hệ thống" của ông... tức là tư tưởng về những quan hệ xã hội của sản xuất"[3].

Tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, được Mác và Ăngghen viết chung vào cuối năm 1845 - đầu năm 1846, đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hình thành triết học Mác. *Hệ tư tưởng Đức* không chỉ là tác phẩm có quy mô lớn nhất trong thời kỳ hình thành triết học Mác mà còn có thể xem như là tác phẩm chín muồi đầu tiên của chủ nghĩa Mác(*). Thông qua việc phê phán các trào lưu triết học và chủ nghĩa xã hội đương thời ở Đức, Mác và Ăngghen đã trình bày quan niệm duy vật lịch sử một cách hệ thống và nhiều nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học như những hệ quả của quan niệm duy vật lịch sử.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, các ông đã làm sáng tỏ "thế giới quan mới" của mình mà những luận điểm xuất phát đã được Mác soạn thảo trong 11 luận đề vào tháng 4-1845, nay được gọi là *Luận cương về Phoiơbắc*. *Luận cương về Phoiơbắc* của Mác được Ăngghen đánh giá là văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới.

Tư tưởng xuyên suốt của "Luận cương" là vai trò quyết định của thực tiễn đối với đời sống xã hội; từ đó nêu lên sứ mệnh góp phần "cải tạo thế giới" của triết học Mác (luận đề thứ 11). Với quan điểm thực tiễn đúng đắn, Mác đã vạch ra "khuyết điểm chủ yếu" của toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia, kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc; đồng thời cũng phê phán và bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về tính năng động, sáng tạo của tư duy. Cũng từ quan điểm duy vật biện chứng về thực tiễn, Mác đi tới nhận thức về mặt xã hội của bản chất con người "Trong tính hiện thực của nó, - Mác viết - bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"[1].

Quan niệm duy vật lịch sử xem xét lịch sử xã hội xuất phát từ con người. Trong *Hệ*

---

[3]. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1963, t.29, tr. 11, 13 (theo bản tiếng Nga).

(*) Tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* chưa được xuất bản khi Lênin còn sống nên Lênin xem tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* là tác phẩm chín muồi đầu tiên của triết học Mác.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 11.

tư tưởng Đức, hai ông khẳng định: "Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống"[2]. Song, đó là những con người hiện thực mà sản xuất vật chất là hành vi lịch sử đầu tiên của họ. Phương thức sản xuất vật chất không chỉ đơn thuần là tái sản xuất sự tồn tại thể xác của cá nhân, mà hơn thế "nó là một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của hoạt động sống của họ, một *phương thức sinh sống* nhất định của họ"[3].

Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Do đó, để hiểu được con người, Mác đã đi sâu tìm hiểu sự sản xuất vật chất của con người trong xã hội. Nghiên cứu biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất (trong tác phẩm này hai ông dùng thuật ngữ "hình thức giao tiếp"), phát hiện ra quy luật vận động và phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội, triết học Mác đã đi tới nhận thức đời sống xã hội bằng một hệ thống các quan điểm lý luận thật sự khoa học.

Với tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, quan niệm duy vật về lịch sử ở Mác đã hình thành. Quan điểm duy vật lịch sử tạo cơ sở lý luận khoa học vững chắc cho sự phát triển tư tưởng cộng sản chủ nghĩa của Mác và Ăngghen. Tuy vậy, trong *Hệ tư tưởng Đức*, học thuyết về chủ nghĩa cộng sản được các tác giả của nó trình bày như một hệ quả trực tiếp của phát hiện mới về triết học: quan niệm duy vật về lịch sử. Do đó, một số quan điểm về chủ nghĩa xã hội khoa học được nêu lên nhưng chưa có được sự diễn đạt rõ ràng; song, điều quan trọng là Mác và Ăngghen đã đưa ra phương pháp tiếp cận khoa học để nhận thức chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao đẹp của nhân loại, nhưng lý tưởng đó được thực hiện từng bước với những mục tiêu cụ thể nào, bằng con đường nào; điều đó tùy thuộc vào điểm xuất phát và chỉ có qua phong trào thực tiễn mới tìm ra được những hình thức và bước đi thích hợp. "Đối với chúng ta - C.Mác và Ph.Ăngghen viết - chủ nghĩa cộng sản không phải là một *trạng thái* cần phải sáng tạo ra, không phải là một *lý tưởng* mà hiện thực phải khuôn theo. Chúng ta gọi chủ nghĩa cộng sản là một phong trào *hiện thực*, nó xoá bỏ trạng thái hiện nay"[1].

Trong tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* (1847) và *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (tháng 2-1848), chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lý luận nền tảng với ba bộ phận hợp thành của nó. Trong *Sự khốn cùng của triết học*, Mác tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học và đặc biệt là, như chính Mác sau này đã nói, "chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ *Tư bản* sau hai mươi năm trời lao động".

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác; trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. "Tác phẩm này - Lênin nhận định - trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng

2. *Sđd*, t.3, tr. 29.

3. *Sđd*, t.3, tr. 30.

1. *Sđd*, t.3, tr. 51.

thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo một xã hội mới, xã hội cộng sản"[2].

Với *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, triết học Mác và chủ nghĩa Mác nói chung đã hình thành và sẽ được Mác và Ăngghen tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khái quát các thành tựu khoa học.

3. Giai đoạn Mác và Ăngghen bổ sung và phát triển lý luận triết học

Từ sau *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, học thuyết Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển trong sự gắn bó mật thiết hơn nữa với thực tiễn cách mạng mà Mác và Ăngghen vừa là những đại biểu tư tưởng vừa là lãnh tụ thiên tài của phong trào công nhân. Bằng hoạt động lý luận của mình, Mác và Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành phong trào tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ; và chính trong quá trình đó, học thuyết của các ông cũng không ngừng được phát triển.

Các tác phẩm chủ yếu của Mác như *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày mười tám tháng Sương mù của Lui Bônapáctơ, Nội chiến ở Pháp, Phê phán Cương lĩnh Gôta*... cho thấy việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân có tầm quan trọng như thế nào trong sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng.

Trong tác phẩm *Ngày mười tám tháng Sương mù của Lui Bônapáctơ*, C.Mác đã phát triển nhiều nguyên lý quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử như nguyên lý đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng, nguyên lý về tính tất yếu của chuyên chính vô sản, về thái độ của giai cấp công nhân đối với nhà nước tư sản trong đấu tranh cách mạng...

Nhiều vấn đề triết học, đặc biệt những vấn đề phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử được C.Mác phát triển trong các tác phẩm nghiên cứu kinh tế - chính trị, tiêu biểu là bộ *Tư bản* (viết từ những năm 40 và xuất bản tập I năm 1867). Bộ Tư bản không chỉ là công trình đồ sộ của Mác về kinh tế học mà còn là sự bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung. Lênin đã nhận xét: về phương diện triết học, nếu như Mác không để lại cho chúng ta một "lôgích học với chữ L viết hoa" thì Mác đã để lại cho chúng ta cái lôgích của bộ *Tư bản*.

Thời kỳ Công xã Pari (1871), C.Mác viết *Nội chiến ở Pháp* nhằm tổng kết kinh nghiệm đấu tranh của Công xã và tiếp tục phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử như về nhà nước và cách mạng, về tính tất yếu của chuyên chính vô sản, v.v..

Năm 1875, C.Mác viết *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, đây là tác phẩm lý luận quan trọng nhất sau *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* và bộ *Tư bản*. Trong tác phẩm đó, C.Mác

[2]. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr. 57.

làm sâu sắc và phong phú thêm học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội, phát triển hơn nữa học thuyết mácxít về nhà nước và cách mạng, và lần đầu trình bày tư tưởng về hai giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong khi đó, Ăngghen đã phát triển triết học Mác thông qua việc khái quát các thành tựu khoa học và phê phán các lý luận triết học duy tâm, siêu hình và cả những quan niệm duy vật tầm thường ở những người tự nhận là người mácxít nhưng lại không hiểu đúng thực chất của học thuyết Mác. Với những tác phẩm chủ yếu của mình như *Chống Đuyrinh, Biện chứng của tự nhiên, Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước, Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức, v.v.*. Ăngghen đã trình bày học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng dưới dạng một hệ thống lý luận. Ngoài ra cũng cần chú ý rằng, những ý kiến bổ sung, giải thích của Ăngghen sau khi Mác qua đời đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển học thuyết Mác.

Tác phẩm *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức* của Ph.Ăngghen đã phân tích sâu sắc nguyên nhân, tính chất và động lực của cuộc cách mạng ở Đức năm 1848 - 1849, khả năng phát triển và thái độ của nó đối với giai cấp trung gian, cũng như đối với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, qua đó làm phong phú thêm lý luận mácxít về cách mạng. Tác phẩm cũng chỉ ra nguyên nhân kinh tế sâu xa của mọi cuộc cách mạng là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ và quan hệ sản xuất lạc hậu, chứng minh tính quy luật của cách mạng, vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử, và nhiều vấn đề quan trọng khác.

Tác phẩm *Chống Đuyrinh* (Ông Oighen Đuyrinh đảo lộn khoa học) của Ph.Ăngghen được viết vào mùa thu năm 1876 đến giữa năm 1878, là một trong những tác phẩm quan trọng nhất đánh dấu sự phát triển của triết học Mác nói riêng và chủ nghĩa Mác nói chung. Tác phẩm gồm ba phần chính: Phần thứ nhất: triết học; phần thứ hai: kinh tế chính trị học; phần thứ ba: chủ nghĩa xã hội. Trong tác phẩm này, lần đầu tiên Ph.Ăngghen trình bày hoàn chỉnh thế giới quan mácxít về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, và chỉ ra mối liên hệ hữu cơ giữa ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác.

Cần lưu ý, tuy đây là tác phẩm của Ph.Ăngghen, nhưng như chính ông đã nói trong *Lời tựa viết cho ba lần xuất bản*, một phần hết sức lớn của cuốn sách là do C.Mác đặt cơ sở và phát triển, bản thân C.Mác đã viết chương thứ X trong phần Kinh tế chính trị học (Về quyển *Lịch sử phê phán*).

Trong khoảng thời gian từ năm 1873 đến năm 1883 Ph.Ăngghen đã soạn thảo tập *Biện chứng của tự nhiên* (gồm những bút ký và những đoạn văn còn dưới dạng bản thảo, chưa hoàn thành, được xuất bản toàn bộ lần đầu năm 1925 ở Liên Xô).

Tác phẩm được viết nhằm khái quát về mặt triết học những thành tựu về khoa học tự nhiên đạt được vào giữa thế kỷ XIX nhằm bổ sung và phát triển phép biện chứng duy vật.

Sau khi C.Mác mất (1883), Ph.Ăngghen, một mặt, tập trung sức lực và trí tuệ để chuẩn bị cho việc xuất bản tập hai và tập ba bộ *Tư bản* - một việc làm mà sau này được V.I.Lênin đánh giá như là việc Ph.Ăngghen đã xây dựng cho người bạn của mình một đài kỷ niệm vĩ đại và trên đó Ph.Ăngghen không ngờ đã khắc luôn tên tuổi của mình, - mặt khác, tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và hoàn thành các tác phẩm triết học quan trọng của mình, trong đó đặc biệt có các tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (1884), *Lútvích Phoiơbắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức* (1886).

Tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* được Ph.Ăngghen viết từ tháng ba đến tháng năm và xuất bản vào tháng mười năm 1884. Trong tác phẩm đó, Ph.Ăngghen dựa vào những phát hiện khoa học mới nhất của Moócgăng để phát triển quan điểm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội có giai cấp. Ph.Ăngghen chứng minh rằng, sự phát triển của sản xuất vật chất đã làm cho chế độ công xã nguyên thuỷ tan rã và hình thành xã hội có giai cấp dựa trên sự sở hữu tư nhân.

Sự nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thuỷ đã giúp Ph.Ăngghen khẳng định thêm luận điểm về đấu tranh giai cấp như là nội dung của lịch sử xã hội có giai cấp.

Tác phẩm cũng chỉ ra quá trình tiến hóa của các hình thức gia đình, sự hình thành giai cấp và nhà nước. Đặc biệt, Ph.Ăngghen đã khẳng định quan điểm duy vật lịch sử về nhà nước như là sản phẩm của sự phân chia xã hội thành giai cấp.

4. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện

Sự ra đời triết học Mác tạo nên sự biến đổi có ý nghĩa cách mạng trong lịch sử phát triển triết học của nhân loại.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã kế thừa một cách có phê phán những thành tựu tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triết học triệt để, không điều hòa với chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình.

Triết học Mác đã khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học. Cố nhiên, trong các học thuyết triết học duy vật trước Mác đã chứa đựng không ít những luận điểm riêng biệt thể hiện tinh thần biện chứng; song do sự hạn chế của điều kiện xã hội và của trình độ phát triển khoa học nên tính siêu hình vẫn là một nhược điểm chung của chủ nghĩa duy vật triết học trước Mác. Trong khi đó, phép biện chứng lại được phát triển trong cái vỏ duy tâm thần bí của một số đại biểu triết học cổ điển Đức, đặc biệt là trong triết học Hêghen. Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng không phải là sự "lắp ghép" phép biện chứng của Hêghen với chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc. Để xây dựng triết học duy vật biện chứng, Mác đã phải cải tạo cả chủ nghĩa duy vật cũ và cả phép biện chứng duy tâm của Hêghen, Mác viết: "Phương pháp biện chứng của tôi không những khác phương pháp của Hêghen về

cơ bản, mà còn đối lập hẳn với phương pháp ấy nữa"[1]. Giải thoát chủ nghĩa duy vật khỏi tính hạn chế siêu hình, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người: *"Chủ nghĩa duy vật lịch sử* của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học"[2]. *Đó là một cuộc cách mạng thật sự trong học thuyết về xã hội, một trong những yếu tố chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà Mác và Ăngghen đã thực hiện trong triết học*.

Với sự ra đời của triết học Mác, vai trò xã hội của triết học cũng như vị trí của triết học trong hệ thống tri thức khoa học cũng biến đổi.

"Các nhà triết học đã chỉ *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới"[1]. Luận điểm đó của Mác nói lên sự khác nhau về chất giữa triết học của ông với các học thuyết triết học trước kia, kể cả những học thuyết triết học tiến bộ. Tuy vậy, Mác không hề phủ nhận, trái lại Mác đã đánh giá cao vai trò to lớn của các nhà triết học và các học thuyết triết học tiến bộ trong sự phát triển xã hội. Chẳng hạn, Mác khâm phục và đánh giá rất cao chủ nghĩa vô thần triết học của các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVII. Song, mặt hạn chế về tính thực tiễn là *"khuyết điểm chủ yếu"* của mọi học thuyết duy vật trước Mác nên nó chưa trở thành công cụ nhận thức khoa học để cải tạo thế giới bằng cách mạng. Nay nó đã được Mác khắc phục, vượt qua và đi tới chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành triệt để.

Triết học Mác là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, một giai cấp tiến bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và với sự phát triển xã hội. Sự kết hợp lý luận của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào, *từ trình độ tự phát lên tự giác*. Phép biện chứng mácxít mang tính cách mạng sâu sắc nhất "vì trong quan niệm tích cực về cái hiện đang tồn tại, phép biện chứng đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện đang tồn tại đó, về sự diệt vong tất yếu của nó; vì mỗi hình thái đã hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó; vì phép biện chứng không khuất phục trước một cái gì cả, và về thực chất thì nó có tính chất phê phán và cách mạng"[2]. *Sức mạnh* "cải tạo thế giới" của triết học mácxít chính là sự gắn bó mật thiết cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân đông đảo, nhờ đó lý luận "sẽ trở thành lực lượng vật chất".

Triết học Mác cũng đã chấm dứt tham vọng ở nhiều nhà triết học duy tâm coi triết học là "khoa học của các khoa học" đứng trên mọi khoa học. Mác và Ăngghen đã xây dựng lý luận triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Theo Ăngghen, mỗi lần có một phát minh vạch thời đại, ngay cả trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, thì chủ nghĩa duy vật không tránh khỏi phải thay đổi

---

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 35.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.23, tr. 53.

[1] C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 12.

[2] C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 35-36.

hình thức của nó. Ngược lại, *triết học Mác lại trở thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của các khoa học.* Nhận xét về sự phát triển của khoa học tự nhiên thời đó, Ăngghen cũng cho rằng, thoát khỏi chủ nghĩa thần bí, phép biện chứng trở thành một tất yếu tuyệt đối với khoa học tự nhiên, khoa học này đã rời bỏ địa hạt mà trước kia trong đó chỉ có những phạm trù cố định cũng đủ. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay càng chứng tỏ sự cần thiết phải có tư duy biện chứng duy vật và ngược lại phải phát triển lý luận triết học của chủ nghĩa Mác dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại.

5. Giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác

Sau C.Mác và Ph.Ăngghen, triết học Mác được Lênin bổ sung và phát triển một cách sáng tạo trong tình hình mới.

V.I.Lênin (1870 - 1924) đã vận dụng sáng tạo học thuyết của Mác để giải quyết những vấn đề của cách mạng vô sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông đã có đóng góp to lớn vào sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng.

Trong những tác phẩm lớn ban đầu của mình, như *Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* và *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân tuý và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtơruvê về nội dung đó*, Lênin đã vạch trần bản chất phản cách mạng, giả danh "người bạn của dân" của phái dân tuý Nga vào những năm 90 của thế kỷ XIX. Về triết học ông đã phê phán quan điểm duy tâm chủ quan về lịch sử của những nhà dân tuý. Trong cuộc đấu tranh đó, Lênin không những đã bảo vệ chủ nghĩa Mác khỏi sự xuyên tạc của những người dân tuý mà còn phát triển, làm phong phú thêm quan điểm duy vật lịch sử, nhất là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của Mác.

Những năm cuối cùng của thế kỷ XIX bước sang thế kỷ XX, trong lĩnh vực khoa học tự nhiên có những phát minh lớn "mang tính vạch thời đại", nhất là phát hiện về điện tử và cấu tạo nguyên tử đã làm đảo lộn căn bản quan niệm về thế giới của vật lý học cổ điển, dẫn tới "cuộc khủng hoảng vật lý". Lợi dụng tình hình đó, chủ nghĩa duy tâm, trong đó có chủ nghĩa Makhơ - một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan - tấn công vào chủ nghĩa duy vật nói chung, chủ nghĩa duy vật mácxít nói riêng.

ở nước Nga, sau thất bại của cuộc cách mạng 1905 - 1907, những người theo chủ nghĩa Makhơ cũng tăng cường hoạt động lý luận. Họ viện cớ "bảo vệ chủ nghĩa Mác", nhưng thực chất là đã xuyên tạc triết học mácxít. Trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* xuất bản năm 1909, Lênin không chỉ phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình của những người theo chủ nghĩa Makhơ mà còn bổ sung, phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử dựa trên sự phân tích, khái quát những thành tựu khoa học mới nhất, trước hết là khoa học tự nhiên thời đó. Định nghĩa của Lênin về vật chất với tính cách là một phạm trù triết học, nhiều vấn đề căn bản của nhận thức luận mácxít đã được làm sâu sắc thêm, được nâng lên một trình độ mới.

Phương pháp của Lênin trong việc phân tích "cuộc khủng hoảng vật lý" có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên hồi đó và cho đến cả ngày nay.

Việc nghiên cứu những vấn đề triết học được Lênin tiến hành vào những năm Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nhằm đáp ứng yêu cầu nhận thức giai đoạn độc quyền nhà nước của chủ nghĩa tư bản và giải quyết những vấn đề cấp bách của thực tiễn cách mạng vô sản. Tác phẩm *Bút ký triết học* - gồm những ghi chép và nhận xét của Lênin khi đọc các tác phẩm của nhiều nhà triết học được thực hiện chủ yếu trong những năm từ 1914 đến năm 1915, cho thấy ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu về phép biện chứng, nhất là ở triết học Hêghen. Lênin đã tiếp tục khai thác cái "hạt nhân hợp lý" của triết học Hêghen để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất của các mặt đối lập. Tinh thần sáng tạo của tư duy biện chứng cũng đã giúp cho Lênin có những đóng góp quan trọng vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác và triết học xã hội như vấn đề nhà nước, cách mạng bạo lực, chuyên chính vô sản, lý luận về đảng kiểu mới, v.v.. Luận điểm của Lênin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội bắt đầu ở một số nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ, được rút ra từ sự phân tích quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, đã có ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình cách mạng ở nước Nga cũng như trên toàn thế giới.

Trong khi lãnh đạo công cuộc xây dựng những cơ sở ban đầu của chủ nghĩa xã hội, Lênin tiếp tục có những đóng góp mới quan trọng vào việc phát triển triết học Mác. Đồng thời ông đã nêu lên những mẫu mực về sự thống nhất giữa tính đảng với yêu cầu sáng tạo trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác.

Để bảo vệ chủ nghĩa Mác, Lênin không chỉ phê phán không khoan nhượng đối với mọi kẻ thù của chủ nghĩa Mác, mà còn kịch liệt phê phán những người nhân danh lý luận của Mác trên lời nói nhưng thực tế là chủ nghĩa xét lại, hoặc ít ra đã xa rời học thuyết của Mác. Đồng thời, Lênin chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và dựa vào những thành quả mới nhất của khoa học để bổ sung, phát triển di sản lý luận của Mác và Ăngghen để lại. Với tinh thần biện chứng duy vật, xem chân lý là cụ thể, có khi Lênin đã phải thay đổi một cách căn bản đối với một quan niệm nào đó của mình về chủ nghĩa xã hội, không chấp nhận mọi thứ biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều. Chính vì thế mà một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng đã gắn liền với tên tuổi của V.I.Lênin và được gọi là triết học Mác - Lênin nói riêng, chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung.

Ngày nay, hơn bao giờ hết, yêu cầu bổ sung và phát triển lý luận của triết học Mác - Lênin là rất cấp thiết.

Đặc điểm của thời đại ngày nay là sự tương tác giữa hai quá trình cách mạng - cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng xã hội, đã tạo nên sự biến đổi rất năng động của đời sống xã hội. Trong những điều kiện đó, quá trình tạo ra những tiền đề của chủ nghĩa xã hội diễn ra trong các xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển được đẩy mạnh

như một xu hướng khách quan. Tính chất biện chứng của sự tiến hóa xã hội diễn ra trong những mâu thuẫn và thông qua các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản cũng là một trong những nguồn gốc nảy sinh những khuynh hướng sai lầm khác nhau, thậm chí đi tới "xét lại" trong phong trào cộng sản và công nhân thế giới.

Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng trở nên cấp bách. Thực tiễn cuộc đấu tranh bảo vệ những thành quả mà chủ nghĩa xã hội đã giành được, nhất là công cuộc đấu tranh bảo vệ để đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vượt qua thách thức to lớn hiện nay và tiếp tục tiến lên, đòi hỏi các Đảng Cộng sản phải nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trước hết, phải thấm nhuần thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng khoa học của nó. Cả những thành công cũng như thất hại trong quá trình đổi mới, "cải tổ" chủ nghĩa xã hội chứng tỏ sự cần thiết phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại, đồng thời phải khắc phục bệnh giáo điều trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Chúng ta không thể đổi mới thành công nếu xa rời lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa xét lại.

Như vậy, phát triển lý luận triết học mácxít và đổi mới chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn là một quá trình thống nhất, bởi vì "thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin"[1].

Câu hỏi ôn tập

1. Vì sao có thể nói sự ra đời của triết học Mác là một tất yếu lịch sử?

2. Vì sao có thể nói sự ra đời của triết học Mác là một cuộc cách mạng trên lĩnh vực triết học?

3. Vì sao chúng ta gọi triết học do Mác và Ăngghen sáng lập là triết học Mác - Lênin?

4. Từ lịch sử triết học Mác - Lênin, anh (chị) rút ra được những bài học gì cho việc nghiên cứu triết học?

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.8, tr 496.

Chương IV

Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại

Từ đầu thế kỷ XX, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, triết học phương Tây hiện đại không ngừng phân hóa thành nhiều trường phái, nhưng xoay quanh hai trào lưu chủ yếu, đó là chủ nghĩa duy khoa học và chủ nghĩa nhân bản phi duy lý.

Chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân đạo là hai vũ khí tư tưởng của giai cấp tư sản chống lại chế độ phong kiến, thần học và chủ nghĩa kinh viện. Trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản nhằm xác lập và phát triển chủ nghĩa tư bản, chống chuyên chế phong kiến thì chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân đạo thống nhất với nhau và đã có vai trò lịch sử tiến bộ.

Dưới chế độ tư bản, tiến bộ của khoa học kỹ thuật đã thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn không đưa lại "tự do, bình đẳng, bác ái". Trái lại, nó còn dẫn đến các cuộc khủng hoảng xã hội, khủng hoảng tinh thần, khủng hoảng sinh thái, khủng hoảng nhân cách ngày càng sâu sắc, đẩy con người vào tình trạng tha hóa toàn diện và nặng nề hơn.

Trong điều kiện lịch sử đó, triết học phương Tây đã diễn ra *sự tách biệt và sự đối lập* giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân bản. Trào lưu duy khoa học và trào lưu nhân bản phi duy lý dường như là đối lập nhau, nhưng trên thực tế lại bổ sung cho nhau, vì chúng đều đều phản ánh những mâu thuẫn cơ bản trong lòng chủ nghĩa tư bản hiện đại.

1. Chủ nghĩa thực chứng

Các triết gia thuộc trào lưu *chủ nghĩa duy khoa học* chủ trương xây dựng triết học theo mô hình "các khoa học thực chứng". Theo họ, triết học không nên nghiên cứu những vấn đề như bản chất của sự vật, các quy luật chung của thế giới, v.v. mà đi tìm phương pháp khoa học có hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất mới là nội dung chủ yếu của việc nghiên cứu triết học.

Trong các trường phái theo chủ nghĩa duy khoa học, trường phái có ảnh hưởng lớn và lâu nhất là *chủ nghĩa thực chứng*.

Các nhà triết học thực chứng cho rằng, chỉ có các hiện tượng hoặc sự kiện, mới là "cái thực chứng", do đó họ không thừa nhận bất cứ cái gì ngoài hiện tượng, không thừa nhận bản chất của sự vật, họ muốn lẩn tránh vấn đề cơ bản của triết học, muốn loại trừ vấn đề thế giới quan ra khỏi triết học truyền thống. Ôguýt Công tơ cho rằng, triết học phải lấy các sự vật "thực chứng", "xác thực" làm căn cứ.

Chủ nghĩa thực chứng ra đời từ thế kỷ XIX. Cùng với sự phát triển của khoa học

tự nhiên ở thế kỷ XX, nhất là sự ra đời hình học phi Ơclít, thuyết tương đối, cơ học lượng tử, *phương thức tư duy* truyền thống đã bị tác động rất mạnh. Các phương pháp toán học, phương pháp lôgíc toán trở thành phương pháp đặc biệt quan trọng trong khoa học tự nhiên. Tuyệt đối hóa điều đó, một số nhà triết học đã cho rằng, chính việc nghiên cứu các phương pháp đó mới là nhiệm vụ, nội dung chủ yếu của triết học. Thậm chí có nhà triết học còn cho rằng, việc toán học hóa, lôgíc học hóa triết học mới là lối thoát của triết học hiện đại.

Trong các nhà triết học chủ trương lôgíc học hóa triết học có một số người nhấn mạnh việc phân tích ngôn ngữ. Trường phái coi việc phân tích lôgíc ngôn ngữ là nội dung trung tâm của triết học được gọi là *chủ nghĩa thực chứng mới, hoặc triết học phân tích*.

Triết học phân tích được hình thành vào đầu thế kỷ XX. Trong số các nhà sáng lập thì *Rơtxơn*[*] và *Uýtgen Xten* là hai người có ảnh hưởng lớn. Rớtxơn coi nhiệm vụ phân tích hình thức và phân tích lôgíc là nội dung chủ yếu của triết học. Ông chủ trương lấy lôgíc toán - lý hiện đại làm cơ sở sáng tạo ra ngôn ngữ nhân tạo để đảm bảo sự nhất trí giữa cấu trúc cú pháp của mệnh đề và hình thức lôgíc của nó.

Đến những năm 20 của thế kỷ XX, trong triết học phân tích đã xuất hiện một chi phái lớn: *Chủ nghĩa kinh nghiệm lôgíc*, hoặc còn gọi là *chủ nghĩa thực chứng lôgíc*.

Chủ nghĩa thực chứng lôgíc sử dụng những thành quả của toán học, đặc biệt là của lôgíc toán lý từ đầu thế kỷ XX đến nay, đem tất cả các tri thức quy thành các mệnh đề có thể dùng lôgíc toán để biểu thị. Trên cơ sở đó, triết học chỉ còn nhiệm vụ tiến hành sự phân tích kết cấu lôgíc đối với tất cả mọi mệnh đề khoa học dựa trên các tài liệu thực chứng (kinh nghiệm).

Trước và sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong triết học phân tích đã xuất hiện phái *ngôn ngữ học thường ngày*. Các đại biểu của phái này đều là các giáo sư trường Đại học Oxpho (Oxford) cho nên trường phái đó cũng được gọi là trường phái Oxpho. Những người theo chủ nghĩa thực chứng lôgíc thường phê phán các khái niệm của ngôn ngữ tự nhiên là mơ hồ, không rõ ràng, nên không phù hợp với tư duy chính xác. Trái lại, trường phái ngôn ngữ lại nhấn mạnh tính phong phú của khái niệm và sự phân biệt tỉ mỉ giữa các khái niệm trong ngôn ngữ tự nhiên. Nếu chủ nghĩa thực chứng lôgíc quy nhiệm vụ triết học thành sự phân tích lôgíc, thì trường phái ngôn ngữ luôn luôn quy triết học thành sự phân tích ngôn ngữ tự nhiên, cả hai đều phủ định ý nghĩa thế giới quan của triết học.

Các trường phái *triết học khoa học* có ảnh hưởng lớn đến triết học phương Tây, bao gồm các đại biểu như Pốppơ, Cun và Lacatốt, v.v.. Học thuyết, quan điểm của họ không giống hệt nhau, nhưng cái giống nhau ở họ là đều phản đối chủ nghĩa thực chứng lôgíc, vì chủ nghĩa thực chứng lôgíc chỉ tiến hành phân tích lôgíc ở trạng thái tĩnh đối

---

* Russel Bertrand (1872 - 1970): Nhà toán học, triết học, xã hội học, nhân văn Anh. Giải thưởng Nôben Văn học 1950, từng là Chủ tịch Tòa án quốc tế xử tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ ở Việt Nam (B.T).

với lý luận khoa học, không quan tâm nghiên cứu sự phát triển của tri thức khoa học, cho rằng các tri thức khoa học chỉ tích luỹ về lượng. Họ cho rằng khoa học tiến bộ thông qua con đường cách mạng trong tri thức, do đó phải tiến hành sự phân tích lịch sử khoa học theo trạng thái động, thông qua giải quyết mâu thuẫn.

Pốppơ phủ định phép quy nạp, nhấn mạnh rằng khoa học bắt đầu từ vấn đề chứ không phải bắt nguồn từ việc quan sát, thực nghiệm. Ông nhận định rằng, phương pháp khoa học không phải là chứng thực trực tiếp mà là chứng thực bằng sự giả hóa, tức là phê phán sai lầm của nó. Ông đưa ra nguyên tắc giả hóa của lý luận khoa học để bác bỏ nguyên tắc về tính có thể chứng thực trực tiếp được của chủ nghĩa thực chứng lôgíc. Theo ông thì sự phát triển của khoa học bắt đầu từ vấn đề mà đề ra giả thuyết có tính quy ước, tiếp đó dùng thực nghiệm để kiểm nghiệm, cố gắng chứng thực nó bằng sự giả hóa, sau đó lại xuất hiện vấn đề mới. Như vậy khoa học phát triển theo phương thức "cách mạng không ngừng".

Cun dùng thuyết các giai đoạn phát triển của khoa học để thay thế cho thuyết "cách mạng không ngừng" của sự tăng trưởng tri thức khoa học. Ông chia sự phát triển khoa học thành hai thời kỳ, thời kỳ phát triển bình thường và thời kỳ cách mạng. Theo ông, ngay trong thời kỳ phát triển bình thường của khoa học đã xuất hiện những hiện tượng trái với bình thường. Việc tích luỹ các hiện tượng trái với bình thường, đến một chừng mực nào đó sẽ dẫn đến sự khủng hoảng trong khoa học, do đó tạo ra cuộc cách mạng khoa học.

Lacatốt, trên cơ sở tổng hợp các quan điểm của *Pốppơ* và *Cun* đã nêu lên phương pháp luận "cương lĩnh nghiên cứu khoa học", trả lời rõ câu hỏi thế nào là một khoa học, thế nào là tính hợp lý trong sự phát triển của khoa học.

Chúng ta đều biết, trong xã hội tư sản hiện đại, một mặt đang tồn tại cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng, nhưng mặt khác, khoa học tự nhiên lại có sự tiến bộ to lớn. Đứng trước mâu thuẫn đó, một số nhà triết học cảm thấy bó tay không có cách gì giải quyết. Về mặt lý luận, họ chán ghét loại triết học thuần túy tư biện, cho rằng loại triết học này căn bản không thể góp phần giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra. Trong khi đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên lại đưa đến cho họ niềm hy vọng và chỗ dựa tinh thần mới. Vì vậy, họ chuyển hướng nghiên cứu triết học từ phương diện thế giới quan sang phương diện phương pháp luận của khoa học. Một loạt trường phái và phong trào được gọi là chủ nghĩa duy khoa học đã ra đời trong hoàn cảnh đó.

Ngoài bối cảnh xã hội, còn một nguyên nhân nữa xuất phát từ đặc điểm của khoa học tự nhiên hiện đại. Sự phát triển nhanh chóng của nhiều môn khoa học mới, sự phân công trong nội bộ khoa học ngày càng tỷ mỷ hơn, sự ứng dụng rộng rãi toán học và lôgíc toán, việc khoa học ngày càng đi sâu hơn vào kết cấu vật chất, vai trò của mô hình và kết cấu lý luận tăng lên, v.v.. Tất cả những điều đó đòi hỏi các môn khoa học thực chứng không những phải nghiên cứu những nội dung cụ thể mà còn phải nghiên cứu những vấn đề chung của khoa học, đặc biệt là vấn đề phương pháp luận nhận thức của

khoa học. Chủ nghĩa duy khoa học dựa vào yêu cầu mới đó trong khoa học tự nhiên hiện đại để đưa ra các quan điểm triết học thực chứng của mình.

Chủ nghĩa duy khoa học đã có công đi sâu nghiên cứu và tiếp thu nhiều thành quả trong toán học và trong các khoa học tự nhiên hiện đại, nêu ra nhiều vấn đề mới cho triết học, mở ra nhiều hướng mới cho sự phát triển triết học duy vật và phép biện chứng. Trong đó, có thể nói những nhân tố tích cực, triết học Mác có thể tiếp thu và sử dụng. Tất nhiên, trào lưu triết học này có một mâu thuẫn, do đó cũng là sai lầm không thể khắc phục được: do muốn phá vỡ một số công thức của triết học truyền thống, nên đã cực đoan *phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học*, tức là phủ nhận bản thân triết học. Mặc dù những nhà triết học sau *Pốppơ* và *Cun* đã chú ý đến ý nghĩa thế giới quan của triết học đối với khoa học, nhưng do thiếu quan điểm duy vật lịch sử nên họ không có cách nào thoát khỏi tính hạn chế đó. Vì vậy chủ nghĩa duy khoa học không thể mở ra một con đường mới thực sự đúng đắn cho sự phát triển của triết học.

2. Chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh đầu thế kỷ XX có cội nguồn tư tưởng sâu xa mà trực tiếp nhất là triết học phi duy lý ở thế kỷ XIX. Đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa hiện sinh là các nhà triết học Hâyđơgơ, Xáctơrơ, Giaxpơ, Macxen.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trường phái triết học rất phức tạp. Quan điểm của những đại biểu của triết học này thường có sự khác nhau rất lớn. Ngoài sự phân biệt về quốc gia như chủ nghĩa hiện sinh của Đức, chủ nghĩa hiện sinh của Pháp và chủ nghĩa hiện sinh của Mỹ, còn có thể phân biệt chủ nghĩa hiện sinh theo thái độ đối với tôn giáo như chủ nghĩa hiện sinh vô thần và chủ nghĩa hiện sinh hữu thần. Trên những vấn đề chính trị to lớn, giữa những nhà triết học hiện sinh cũng có những khác biệt lớn. Nhưng tất cả những người theo chủ nghĩa hiện sinh đều coi *sự hiện sinh của cá nhân* là nội dung cơ bản trong triết học của mình.

Các nhà hiện sinh phân biệt hai khái niệm *hữu thể* và *hiện hữu* (hiện sinh). Hữu thể là khái niệm chỉ một cái gì đó (một vật, một người) đang tồn tại, đang có mặt, nhưng chưa là một cái gì đó cụ thể cả, chưa có diện mạo, chưa có cá tính. Đó là một tồn tại chưa sống đích thực, vô hồn, tức là chưa hiện hữu. Còn hiện hữu là một khái niệm chỉ một cái gì đó không những là đang có mặt (tồn tại) mà còn đang sống đích thực với diện mạo riêng.

Do đó hiện sinh không phải là giới tự nhiên hoặc sự vật, mà là con người. Bởi vì chỉ có con người mới có thể hiểu được sự tồn tại của bản thân và của sự vật khác, *chỉ có con người mới hiện sinh.* Do đó nhiệm vụ hàng đầu của triết học là phân tích về mặt bản thể luận đối với hiện sinh, tức là mô tả sự tồn tại bản chất của con người trong hoạt động ý thức phi duy lý của các cá nhân. Theo chủ nghĩa hiện sinh, đó mới là bản thể luận duy nhất đúng. Thực chất đây là bản thể luận triết học duy tâm chủ quan.

Về *mặt nhận thức luận*, do đã coi vấn đề bản thể luận trung tâm của triết học là sự

cảm thụ chủ quan và thái độ ứng xử của cá nhân nên chủ nghĩa hiện sinh không chú trọng nghiên cứu nhận thức khoa học. Trái lại chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, những tri thức thu được bằng khoa học dựa trên lý tính là hư ảo. Người ta càng dựa vào lý tính và khoa học thì càng khiến mình bị chi phối, từ đó bị tha hóa. Theo họ, để đạt đến hiện sinh chân chính thì chỉ có thể dựa vào trực giác phi lý tính. Chỉ có trong cuộc sống đau khổ, cô đơn, tuyệt vọng, sợ hãi... con người mới có thể trực tiếp cảm nhận được sự tồn tại của mình. Như vậy, nhận thức luận của chủ nghĩa hiện sinh là nhận thức *duy tâm chủ quan phi duy lý*.

Về *luân lý*, chủ nghĩa hiện sinh phản đối mọi hình thức quyết định luận trong đạo đức, phủ nhận sự tồn tại phổ biến của những nguyên tắc đạo đức.

Chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, tự do là bản chất của sự hiện sinh của cá nhân con người. Giá trị hiện sinh của cá nhân được thể hiện trong sự lựa chọn tự do của cá nhân. Tự do của cá nhân không phục tùng Thượng đế hoặc bất cứ quyền uy nào và cũng không chịu sự ràng buộc của bất cứ tính tất yếu khách quan nào. Nó là tuyệt đối. Như vậy quan điểm về tự do của chủ nghĩa hiện sinh là quan điểm của chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

Về *quan điểm lịch sử xã hội*, chủ nghĩa hiện sinh xuất phát từ tự do cá nhân tuyệt đối, cho rằng chỉ có cá nhân mới là hiện sinh chân thực, xã hội chỉ là một phương thức hiện sinh của cá nhân, hơn nữa là phương thức hiện sinh không chân thực. Bởi vì, khi giữa xã hội và cá nhân có liên hệ chặt chẽ thì sự tồn tại của cá nhân sẽ không còn là cá nhân thực sự mà là cá nhân đã bị đối tượng hóa, bị mất cá tính do bị ràng buộc với người khác và với xã hội, là cá nhân bị tập thể, xã hội và người khác lấn át. Do đó, tồn tại xã hội đã bóp chết hiện sinh chân chính của con người. Để khôi phục sự hiện sinh của mình, con người cần thoát khỏi sự ràng buộc của những người khác và xã hội. Xã hội chính là sản vật tha hóa của con người, bản thân nó không phải là cái tồn tại khách quan tự thân phát triển theo quy luật, mà chỉ là một mớ ngẫu nhiên những con người bị tha hóa. Động lực phát triển của lịch sử tất nhiên là không nằm trong xã hội, mà là ở hiện sinh mỗi con người và nó cũng có ảnh hưởng mạnh mẽ, rộng rãi đối với thế giới phương Tây, và cả một số châu lục khác.

Từ cuối những năm 60 đầu những năm 70 thế kỷ XX, chủ nghĩa hiện sinh tuy đã suy thoái nhưng những tư tưởng của nó vẫn tiếp tục có ảnh hưởng trong khoa học nhân văn, triết học và khoa học xã hội ở nhiều nước phương Tây. Giải pháp của chủ nghĩa hiện sinh đối với các vấn đề xã hội về cơ bản là tiêu cực. Nhưng các nhà hiện sinh đã đóng vai trò tích cực khi họ đặt ra và đề cao nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề bản chất con người, về sự tha hóa do sự thống trị của kỹ thuật, v.v.. Đặc biệt cũng như việc họ thức tỉnh mọi người phải trăn trở về ý nghĩa của cuộc sống và về các hiện tượng bất hợp lý trong xã hội tư bản hiện đại.

3. Chủ nghĩa Phơrớt

Chủ nghĩa Phơrớt cũng là một trường phái có ảnh hưởng rất lớn của trào lưu chủ nghĩa nhân bản phi duy lý do nhà bệnh học tinh thần, nhà tâm lý học người áo, Phơrớt sáng lập. Học thuyết và phương pháp của Phơrớt, có ý nghĩa thế giới quan và nhân sinh quan triết học, có ảnh hưởng rộng lớn đối với các trường phái của chủ nghĩa nhân bản triết học phương Tây hiện đại.

Chủ nghĩa Phơrớt hình thành vào đầu thế kỷ XX trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản đang đi vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, các mâu thuẫn xã hội ngày càng sâu sắc, bệnh tâm thần trong xã hội phát triển nhanh. Sinh học, sinh lý học, tâm lý học, v.v., cũng có bước phát triển mạnh mẽ, khiến cho những lý luận giải thích các hiện tượng sinh lý và tâm lý của con người bằng quan điểm cơ giới dần dần được thay thế bằng những lý luận mới.

Lý luận về vô thức là bộ phận quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý đầu tiên của Phơrớt. Ông chia quá trình tâm lý của con người thành ba bậc: ý thức, tiềm thức và vô thức. Sự suy nghĩ của con người thường tiến hành giữa trạng thái vô thức và ý thức. ý thức là tâm lý nhận biết của con người. Thí dụ, một người nói với mình rằng trời sắp mưa, phải mau mau về nhà thì suy nghĩ đó tiến hành trong trạng thái ý thức, tuân theo những hình thức lôgíc. Còn vô thức là hiện tượng tâm lý nằm ngoài phạm vi của lý trí, do bản năng, thói quen và dục vọng của con người gây ra. Hoạt động tâm lý này tiến hành theo nguyên tắc khoái cảm, tức là do tình cảm và dục vọng chi phối, không bị hạn chế về thời gian, không gian và quy tắc lôgíc của lý trí. Con người thường suy nghĩ trong tình trạng vô thức như vô cớ bực bội.

Tiềm thức là yếu tố trung gian, ở giữa ý thức và vô thức, hoạt động theo nguyên tắc của tính hiện thực. Phơrớt cho rằng, trong vô thức ẩn giấu những xung đột bản năng, phải thông qua sự lựa chọn và phê chuẩn của "tiềm thức" mới có thể trở thành ý thức. Theo ông, ý thức không phải là thực chất của hoạt động tâm lý mà chỉ là một thuộc tính không ổn định của hoạt động tâm lý. Vô thức mới là căn cứ hành vi con người. Phơrớt đánh giá cao tác dụng quan trọng của vô thức đối với hành vi con người. Ông phân tích những hành vi vô thức thường ngày như nói nhịu, viết sai, quên lãng, đưa nhầm, lấy nhầm, đánh mất, v.v. và cho rằng nguyên nhân tâm lý của những hành vi đó chính là kết quả của những ước vọng bị dồn nén.

Phơrớt có cống hiến quan trọng trong việc đề xuất và nghiên cứu vai trò của vô thức trong hệ thống phân tích tâm lý, nhưng ông sai lầm là đã khuếch đại tác dụng của vô thức đối với hành vi của con người, không đánh giá đúng vai trò của ý thức và các điều kiện xã hội.

Trong lý luận về nhân cách, Phơrớt đưa ra ba khái niệm *"cái ấy", "cái tôi"* và *"cái siêu tôi"*. Theo ông, "cái ấy" chính là sự thể hiện của libiđô (tính dục), là bản năng đầu tiên có từ lúc con người sinh ra. Nó là nguồn năng lượng tâm lý đòi hỏi bộc lộ và đòi hỏi được thỏa mãn một cách mãnh liệt. Nó là kết cấu phi lý tính, chỉ tuân theo nguyên

tắc khoái cảm. "Cái tôi" là hệ thống ý thức, là cái đứng giữa "cái ấy" và thế giới bên ngoài, hoạt động theo nhu cầu của thế giới bên ngoài, điều tiết sự xung đột giữa "cái ấy" và thế giới bên ngoài. "Cái siêu tôi" là đại diện của xã hội, của lý tưởng và của uy thế bên ngoài trong tâm lý con người. Nó được tạo thành bởi những chuẩn mực xã hội, những quy tắc luân lý và những giới luật tôn giáo. "Cái siêu tôi" khuyến khích đấu tranh giữa "cái tôi" và "cái ấy". Phorớt cho rằng, trạng thái tâm lý của người bình thường là người giữ được sự cân bằng giữa ba cái: "cái ấy", "cái tôi" và "cái siêu tôi". Những người mắc bệnh tâm thần là do mối quan hệ cân bằng giữa ba cái đó bị phá hoại.

Thuyết tính dục cũng là nội dung quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý của chủ nghĩa Phorớt. Phorớt cho rằng, trong mọi xung động bản năng của "cái ấy" thì bản năng tính dục là hạt nhân, là cơ sở của hành vi con người. Tính dục ông nói ở đây có nghĩa rộng, gồm mọi loại khoái cảm. Phorớt cho rằng, tính dục là xung đột vĩnh hằng, ngay cả khi bị ý thức và tiền ý thức áp chế, nó vẫn tìm cách bộc lộ ra, có khi bằng hệ thống nguỵ trang xâm nhập vào hệ thống ý thức. Do đó, về tâm lý thường có hiện tượng nằm mơ, nói nhịu và những bệnh tâm thần khác. Theo ông, một từ, một con số, một tên người hoặc một sự việc hiện ra trong giấc mơ đều không phải là vô cớ, mà là sự thể hiện hoặc sự thỏa mãn một nguyện vọng nào đó. Phorớt mở rộng lý luận và phương pháp đó sang các lĩnh vực khác để giải thích các hiện tượng xã hội. Ông cho rằng văn hóa nghệ thuật của nhân loại không có quan hệ gì với điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội mà bắt nguồn từ bản năng tính dục bị áp chế.

Phorớt coi bản năng tính dục của con người là cơ sở duy nhất cho các hoạt động của con người. Quan điểm trên của Phorớt dù nhìn từ góc độ sinh lý học hay xã hội học đều không thể đứng vững được.

Chủ nghĩa Phorớt đến nay vẫn là một học thuyết có ảnh hưởng rộng trên thế giới, không những trở thành một trường phái phổ biến nhất của tâm lý học hiện đại - trường phái tâm lý học nhân bản, mà còn là nguồn gốc làm nảy sinh nhiều trào lưu triết học phương Tây hiện đại.

Là một nhà khoa học, Phorớt đã tiếp thu truyền thống duy vật của khoa học tự nhiên cổ điển và của thuyết tiến hóa. Tuy nhiên trong thế giới quan triết học của ông bộc lộ những yếu tố duy tâm khi ông đem sinh vật hóa những cái thuộc về tâm lý của con người, đem tự nhiên hóa những cái thuộc về loài người, đem tâm lý hóa những cái thuộc về xã hội, và tuyệt đối hóa cái tâm lý trong đời sống của con người. Có thể xem đó cũng là những sai lầm của chủ nghĩa Phorớt. Vì quá nhấn mạnh đến bản năng tính dục nên ông đã bị nhiều người phản đối, trong đó có cả học trò của ông.

4. Chủ nghĩa Tôma mới

Vào cuối thế kỷ XIX một hình thái mới của triết học Thiên Chúa giáo đã xuất hiện ở phương Tây. Bắt nguồn từ học thuyết của Thánh Tôma ở Akinô, hệ thống triết học tôn giáo này lấy Chúa làm nòng cốt, lấy đức tin làm tiền đề, lấy thần học làm căn cứ, và gọi là

Chủ nghĩa Tôma mới.

Về nhận thức luận: Trong sự phân tích đối với tri thức, chủ nghĩa Tôma mới một mặt thừa nhận tính khách quan của nhận thức và tính đúng đắn của các phán đoán khoa học, mặt khác lại mưu toan dùng nguyên tắc tương đồng loại suy để từ chỗ thừa nhận bản thể của thế giới hiện thực mà xác nhận bản thể của Chúa. Vì bản thể do Chúa sáng tạo ra ắt phải chứng minh cho bản thể của Chúa nên trong sự tồn tại hữu hạn của thế giới hiện thực phải có phần của sự tồn tại vô hạn của Chúa. Từ đó rút ra kết luận là tri thức lý tính phù hợp với đức tin của con người.

Về triết học tự nhiên: Chủ nghĩa Tôma mới quả quyết rằng, các khoa học tự nhiên khi nghiên cứu thế giới vật chất tất nhiên phải đề cập các vấn đề triết học như kết cấu và nguồn gốc của vật chất, v.v. do đó phải lấy học thuyết về *hình thức và vật chất* của Arixtốt là cơ sở lý luận cho triết học tự nhiên. Theo đó, vật chất là bản nguyên hoàn toàn thụ động, là khả năng; hình thức là chủ động, là hiện thực; vật chất không thể tồn tại độc lập, nó cần có hình thức mới giành được tính quy định của nó, mới thực hiện được sự tồn tại của nó. Chính nhờ hình thức nên mới xuất hiện tính đa dạng của phương thức tồn tại của vật chất. Bởi vì Chúa là hình thức tối cao, là hình thức của các hình thức cho nên việc nghiên cứu của khoa học tự nhiên là quá trình không ngừng phát hiện ra Chúa, khẳng định Chúa và không phủ nhận Chúa. Vậy là khoa học và thần học đã hợp tác rất hoà thuận để phát hiện và chứng minh sự tồn tại vĩnh hằng của Chúa.

Về lý luận chính trị xã hội: Chủ nghĩa Tôma mới phủ nhận sự tồn tại của các giai cấp, chủ trương thuyết tính người trừu tượng, coi trần thế là tạm thời, cuộc sống tương lai mới là vĩnh hằng. Chủ nghĩa Tôma mới chú ý đến sự kết hợp với thời đại mới, biết nắm lấy những vấn đề bức xúc của xã hội để tôn giáo có thể phát huy vai trò của mình trong thời đại mới. Họ cho rằng, xã hội hiện nay đang đứng trước những vấn đề nghiêm trọng. Bản thân khoa học, kỹ thuật không đủ đảm bảo sự tiến bộ và hạnh phúc của nhân loại. Khi con người ra sức chinh phục giới tự nhiên thì họ mất đi ý thức về cuộc sống và tình yêu đối với Chúa. Sự băng hoại về đạo đức đã trực tiếp uy hiếp cuộc sống con người. Để cứu lấy nhân loại người ta phải nhờ đến đức tin, đến Chúa.

Như vậy, Chủ nghĩa Tôma mới đã sử dụng những mâu thuẫn có thực trong xã hội tư bản hiện đại để tuyên truyền cho Chúa, đề cao vai trò của đức tin tôn giáo.

Chủ nghĩa Tôma mới cũng giống như chủ nghĩa Tôma thời trung cổ, vẫn lấy Chúa làm nguyên tắc tối cao, làm điểm xuất phát và điểm kết của mọi sự vật. *Chỗ khác nhau giữa hai chủ nghĩa đó là:* để thích ứng với nhu cầu thời đại, chủ nghĩa Tôma mới đã thừa nhận ở mức độ nhất định vai trò của khoa học, đã đi sâu hơn vào nhận thức luận và triết học tự nhiên để luận chứng cho sự nhất trí giữa tri thức và đức tin, khoa học và thần học.

5. Chủ nghĩa thực dụng

Chủ nghĩa thực dụng, với tư cách là một trường phái triết học, đã ra đời trong các

năm 1871 - 1874, khi *Câu lạc bộ siêu hình học* ở trường Đại học Cambrit được thành lập. Đó là một hội học thuật do một số giáo viên của trường tổ chức ra. Người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng là Piếcxơ và trong số những thành viên của nó, người sau đó trở thành một trong những đại biểu chủ yếu là Giêmxơ.

Nguyên tắc căn bản trong *phương pháp luận* của chủ nghĩa thực dụng là lấy hiệu quả, công dụng làm tiêu chuẩn. Một đặc điểm làm cho chủ nghĩa thực dụng khác với triết học truyền thống là nó đi vào triết học từ phương pháp. Người đại biểu chủ yếu của nó có lúc đã quy triết học chỉ còn là vấn đề phương pháp, tuyên bố chủ nghĩa thực dụng không phải là lý luận triết học có hệ thống, mà chỉ là lý luận về phương pháp.

Về nhận thức luận: Chủ nghĩa thực dụng nói đến một phương thức tư duy đặc thù. Phương thức tư duy đó không xem xét khái niệm ở bản thân khái niệm mà đi sâu nghiên cứu xem khi được sử dụng thì nó sản sinh ra hậu quả gì. Khái niệm và lý luận không phải là sự giải đáp về thế giới. Các cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học truyền thống là các cuộc đấu tranh có tính chất siêu hình, chẳng có ý nghĩa gì. Lấy hiệu quả thực tế mà xét thì dù thế giới là vật chất hay là tinh thần cũng chẳng có sự khác biệt gì. Nếu xuất phát từ hiệu quả để khẳng định giá trị của tôn giáo và khoa học thì niềm tin khoa học và tín ngưỡng tôn giáo đều có giá trị thiết thực vì cả hai đều là công cụ để đạt đến mục đích của đời sống con người.

Quan niệm về chân lý của chủ nghĩa thực dụng: Lý luận về chân lý của chủ nghĩa thực dụng có quan hệ mật thiết với kinh nghiệm luận của nó. Lý luận này cho rằng tư duy của con người chỉ là một cách thức của kinh nghiệm, là hành vi thích ứng và chức năng phản ứng của con người. Nó không đưa lại một hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan. Muốn xét một quan niệm nào đó có phải là chân lý hay không, thì không cần phải xem nó có phù hợp với thực tế khách quan hay không, mà phải xem nó có đem lại hiệu quả hữu dụng hay không. Như vậy, *hữu dụng* và *vô dụng* đã trở thành tiêu chuẩn để phân biệt chân lý với sai lầm. "Hữu dụng là chân lý" đó là quan điểm căn bản của Giêmxơ về chân lý.

Quan điểm của Điâuy coi chân lý là công cụ, về thực chất nhất trí với quan điểm của Giêmxơ về chân lý. Điâuy nhận định rằng tính chân lý của quan niệm, khái niệm, lý luận, v.v. không phải là ở chỗ chúng có phù hợp với thực tế khách quan hay không mà là ở chỗ chúng có gánh vác được một cách hữu hiệu nhiệm vụ làm công cụ cho hành vi của con người hay không, xem chúng chỉ là những giả thuyết do con người tùy ý lựa chọn căn cứ vào chỗ chúng có thuận tiện, có ít tốn sức cho mình hay không; chỉ cần chúng có tác dụng thỏa mãn mục đích mà họ dự định thì có thể tuyên bố chúng là chân lý đã được chứng thực, nếu ngược lại chúng là sai lầm.

Chủ nghĩa thực dụng đã cường điệu tính cụ thể và tính tương đối của chân lý đến chỗ tách rời tính cụ thể và tính tương đối của chân lý với tính phổ biến và tính tuyệt đối của nó; vì vậy quan điểm này đã rơi vào chủ nghĩa tương đối, rốt cuộc đi đến chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa bất khả tri.

*

* *

Phân tích quá trình lịch sử diễn biến phức tạp của sự phân hóa và tích hợp của triết học phương Tây hiện đại, chúng ta có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây:

Một là, triết học này có ý đồ vượt lên trên sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trào lưu chủ nghĩa duy khoa học nhấn mạnh việc chống "siêu hình", trào lưu chủ nghĩa nhân bản nhấn mạnh việc chống "nhất nguyên luận", đều là nhằm phủ nhận vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học. Họ tuyên bố chống cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm và coi triết học của họ là "toàn diện nhất", "công bằng nhất", "mới nhất". Trên thực tế bằng cách này hay cách khác họ vẫn không tránh khỏi giải đáp một cách duy tâm về vấn đề cơ bản của triết học.

Trào lưu nhân bản chủ nghĩa, mặc dù lấy con người là trung tâm của sự phân tích triết học, nhưng một khi đã coi những thuộc tính tinh thần của cá nhân như ý chí, tình cảm, vô thức, bản năng, v.v. là bản chất của con người và là nguồn gốc của thế giới thì hiển nhiên cũng là duy tâm. Chủ nghĩa nhân bản phi duy lý cũng trực tiếp phủ nhận việc con người có thể nhận thức được quy luật khách quan bằng lý tính, cho rằng lý trí chỉ đạt đến hiện tượng, còn trực giác thần bí mới đạt đến bản chất. Thực chất đó là khuynh hướng bất khả tri.

Tuy nhiên, cả hai trào lưu lớn trong triết học phương Tây hiện đại đã coi trọng nghiên cứu nhiều vấn đề mới về con người; đã khái quát về mặt triết học một số thành quả của khoa học tự nhiên, và có những khám phá có giá trị nhất định đối với quá trình nhận thức khoa học. Chúng ta có thể kế thừa có chọn lọc, có phê phán những thành quả đó.

Hai là, phê phán và từ bỏ chủ nghĩa lý tính cực đoan, siêu hình của triết học (phương Tây, truyền thống) để chuyển mạnh sang thế giới đời sống hiện thực với hai loại chủ đề nổi bật: con người và khoa học. Khuynh hướng thế tục hóa chuyển sang văn hóa, triết học của phương Tây hiện đại là một khuynh hướng tích cực và đúng đắn. Điều đó giải thích vì sao nhiều học thuyết triết học phương Tây có ảnh hưởng rộng rãi và mạnh mẽ trong đông đảo quần chúng bình thường, vốn không thành thạo về mặt lý luận triết học.

Ba là, triết học, cùng với các trào lưu tư tưởng phương Tây sớm đi vào các vấn đề toàn cầu và dự đoán tương lai nhân loại, đưa ra được những dự báo có giá trị.

Thí dụ thứ nhất: Vấn đề mối quan hệ giữa khoa học kỹ thuật và con người. Trào lưu nhân bản chủ nghĩa hiện đại khi luận giải vấn đề này, có lúc đã phát hiện đúng một số nhược điểm của chủ nghĩa kỹ trị và triết học duy lý, đã vạch ra những mâu thuẫn, khủng hoảng, nhất là hiện tượng tha hóa mới của xã hội phương Tây hiện đại.

Thí dụ thứ hai: Vấn đề làm thế nào từ tầm cao của triết học mà vạch ra được bản tính của khoa học và các quy luật phát triển của nó. Triết học về khoa học trong triết học phương Tây hiện đại đã có công đặt ra và xử lý một loạt các vấn đề có quan hệ biện

chứng với nhau, như sự phát kiến khoa học và sự chứng minh khoa học; lý luận khoa học và hoạt động khoa học; những nhân tố bên trong của khoa học và những điều kiện bên ngoài của khoa học; sự phát triển bình thường của khoa học và bước thay đổi cách mạng của nó; phương pháp lôgíc và phương pháp lịch sử, v.v.. Nhưng do các nhà triết học về khoa học ở phương Tây bị hạn chế ở lập trường duy tâm và thiếu sự tự giác vận dụng phép biện chứng, cho nên họ đã không thành công trong việc tổng kết và khái quát một cách đúng đắn những quy luật phát triển của khoa học hiện đại.

Tóm lại, các trào lưu triết học hiện đại, ngoài mácxít đã phản ánh được một số vấn đề mới của thời đại hiện nay, đã có những tìm tòi, hơn nữa còn đạt được một số thành quả nhận thức nhất định. Nhưng do sự hạn chế về lập trường chính trị giai cấp, do thế giới quan duy tâm và phương pháp siêu hình, họ vẫn không đưa ra được câu trả lời khoa học cho các vấn đề đó, càng không thể chỉ ra phương hướng tiến lên cho nhân loại.

Phần II

Những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin

Chương V

Vật chất và ý thức

I- vật chất và các phương thức tồn tại của vật chất

1. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Nếu quan sát ta thấy, các sự vật và hiện tượng trong thế giới cực kỳ đa dạng; mặt khác, chúng cũng rất gắn bó hết sức mật thiết với nhau, phụ thuộc vào nhau và hoàn toàn thống nhất với nhau.

Các nhà triết học duy tâm tìm nguồn gốc, bản chất của thế giới ở "ý niệm tuyệt đối" hoặc ở ý thức con người; ngược lại thì các nhà duy vật trước Mác có khuynh hướng chung là tìm nguồn gốc, bản chất của thế giới ngay trong bản thân nó. Nhưng do ảnh hưởng của quan điểm siêu hình - máy móc nên họ cho rằng mọi hiện tượng của thế giới đều được cấu tạo từ những vật thể ban đầu giống nhau, thống nhất với nhau, cùng bị chi phối bởi một số quy luật nhất định. Quan điểm ấy không phản ánh được tính nhiều vẻ, tính vô tận của thế giới hiện thực.

Bằng sự phát triển lâu dài của bản thân triết học và sự phát triển của khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng, *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất*. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người.

Hai là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

Ba là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không bị mất đi. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hóa lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

Tính vật chất của thế giới đã được kiểm nghiệm bởi khoa học và bởi chính cuộc sống hiện thực của con người.

Những phát minh của khoa học tự nhiên như thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, thuyết tiến hóa các loài đã có ý nghĩa rất lớn, phá bỏ ranh giới giả tạo do tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm tạo ra giữa quả đất với các thiên thể, giữa thực vật với động vật, giữa các giống loài khác nhau, giữa giới vô sinh và giới hữu sinh.

Khoa học hiện đại tiếp tục chứng minh nguyên lý về sự thống nhất vật chất của thế giới bằng những thành tựu mới trong vật lý học, trong hóa học, trong khoa học vũ trụ, trong khoa học sự sống, v.v.. Những thành tựu của các ngành khoa học ấy đã làm sâu sắc thêm nhận thức của con người về thành phần, về kết cấu của thế giới vật chất, về những đặc điểm hoạt động và phát triển của nó trên các trình độ tổ chức khác nhau của vật chất.

Khoa học hiện đại đã đi sâu nghiên cứu cấu tạo của vật chất và đã phân chia ra các dạng vật chất khác nhau:

Trong giới tự nhiên vô sinh có hai dạng vật chất cơ bản là *chất* và *trường*. Chất là cái gián đoạn, được tạo ra từ các hạt, có khối lượng, có cấu trúc thứ bậc từ nguyên tử cho đến các thiên thể cực kỳ lớn. Còn trường là môi trường vật chất liên tục, không có khối lượng tĩnh. Trường làm cho các hạt của nguyên tử liên kết với nhau, tác động với nhau và nhờ đó mà tồn tại được.

Ranh giới giữa chất và trường là tương đối, có thể chuyển hóa lẫn nhau. Sự phát hiện ra dạng chất và trường của vật chất và sự chuyển hóa của chúng càng chứng tỏ không có không gian không có vật chất, không có vật chất dưới dạng này thì lại có vật chất dưới dạng khác, không thể có thế giới không phải vật chất nằm bên cạnh thế giới vật chất. Và cũng không chỉ hình dung thế giới vật chất gồm quả đất, hệ mặt trời, hay một số thiên hà mà phải là toàn bộ các quá trình tổ chức vật chất từ các hệ thống thiên hà đến các vật thể vi mô.

Trong giới tự nhiên hữu sinh có các trình độ tổ chức vật chất là *sinh quyển*, các *axít nucleíc* (AND và ARN) và chất *đản bạch*. Sự phát triển của sinh học hiện đại đã tìm ra được nhiều mắt khâu trung gian chuyển hóa giữa các trình độ tổ chức vật chất, cho phép nối liền vô cơ, hữu cơ và sự sống. Vật chất sống bắt nguồn từ vật chất không sống. Thực vật, động vật và cơ thể con người có sự giống nhau về thành phần vô cơ, cấu trúc và phân hóa tế bào, cơ chế di truyền sự sống...

Những thành tựu của khoa học tự nhiên đã giúp cho chủ nghĩa duy vật biện chứng có cơ sở khẳng định rằng các sự vật, hiện tượng đều có cùng bản chất vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất.

Xã hội loài người là cấp độ cao nhất của cấu tạo vật chất, là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất. Xã hội là một bộ phận của thế giới vật chất, có nền tảng tự nhiên có kết cấu và quy luật vận động khách quan không phụ thuộc vào ý thức con

người. Vật chất dưới dạng xã hội là kết quả hoạt động của con người. Quan niệm duy vật về lịch sử của triết học Mác - Lênin đã đóng góp quan trọng trong việc chứng minh vị trí hàng đầu, ưu thế của các quan hệ kinh tế trong hệ thống các quan hệ xã hội đã tạo cơ sở khoa học để nhận thức đúng đắn các hiện tượng xã hội, để nghiên cứu những quy luật khách quan của xã hội.

Như vậy, *bản chất của thế giới là vật chất; thế giới thống nhất ở tính vật chất. Thế giới vật chất có nguyên nhân tự nó, vĩnh hằng và vô tận với vô số những biểu hiện muôn hình muôn vẻ.*

2. Vật chất

a) Lược khảo các quan điểm trước Mác về vật chất

Vật chất với tư cách là phạm trù triết học đã có lịch sử khoảng 2.500 năm. Ngay từ lúc mới ra đời, xung quanh phạm trù vật chất đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Giống như mọi phạm trù khác, phạm trù vật chất có quá trình phát sinh và phát triển gắn liền với hoạt động thực tiễn của con người và với sự hiểu biết của con người về giới tự nhiên.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm thì thực thể của thế giới, cơ sở của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần nào đó, có thể là "ý chí của Thượng đế" là "ý niệm tuyệt đối", v.v..

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật thì thực thể của thế giới là vật chất, cái tồn tại một cách vĩnh cửu, tạo nên mọi sự vật và hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng.

Vào thời cổ đại các nhà triết học duy vật đã đồng nhất vật chất nói chung với những dạng cụ thể của nó, tức là những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài. Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật là thuyết nguyên tử của Lơxíp và Đêmôcrít. Nguyên tử là các phần tử cực nhỏ, cứng, không thể xâm nhập được, không cảm giác được. Nguyên tử có thể nhận biết được bằng tư duy. Nguyên tử có nhiều loại. Sự kết hợp hoặc tách rời nguyên tử theo trật tự khác nhau của không gian tạo nên toàn bộ thế giới. Thuyết nguyên tử tuy còn mang tính chất chất phác nhưng phỏng đoán thiên tài ấy về cấu tạo vật chất đã có ý nghĩa định hướng đối với lịch sử phát triển khoa học nói chung, đặc biệt là vật lý học khi phát hiện ra sự tồn tại thực của nguyên tử.

Từ thời kỳ phục hưng đặc biệt là thời kỳ cận đại thế kỷ XVII - XVIII, khoa học tự nhiên - thực nghiệm ở châu Âu phát triển khá mạnh. Chủ nghĩa duy vật nói chung và phạm trù vật chất nói riêng đã có bước phát triển mới, chứa đựng nhiều yếu tố biện chứng.

Tuy vậy, khoa học thời kỳ này chỉ có cơ học cổ điển phát triển nhất, còn các ngành khoa học khác như vật lý học, hóa học, sinh học, địa chất học... còn ở trình độ thấp. Khoa học lúc này chủ yếu còn dừng lại ở trình độ sưu tập, mô tả. Tương ứng với trình độ trên của khoa học thì quan điểm thống trị trong triết học và khoa học tự nhiên

thời bấy giờ là quan điểm siêu hình - máy móc. Quan điểm đó đã chi phối những hiểu biết triết học về vật chất. Người ta giải thích mọi hiện tượng của tự nhiên bằng sự tác động qua lại của lực hấp dẫn và lực đẩy của các phân tử của vật thể, theo đó, các phần tử của vật trong quá trình vận động là bất biến, còn cái thay đổi chỉ là trạng thái không gian và tập hợp của chúng. Mọi phân biệt về chất giữa các vật thể đều bị quy giản về sự phân biệt về lượng; mọi sự vận động đều bị quy về sự dịch chuyển vị trí trong không gian; mọi hiện tượng phức tạp bị quy về cái giản đơn mà từ đó chúng được tạo thành. Niềm tin vào các chân lý trong cơ học Niutơn đã khiến các nhà khoa học đồng nhất vật chất với khối lượng, coi vận động của vật chất chỉ là biểu hiện của vận động cơ học, nguồn gốc vận động nằm ngoài vật chất. Kế thừa quan điểm nguyên tử luận cổ đại, các nhà triết học duy vật cận đại vẫn coi nguyên tử là phần tử nhỏ nhất, không thể phân chia được, tách rời nguyên tử với vận động, không gian và thời gian, v.v..

b) Nguyên nhân dẫn đến sự bế tắc của những quan điểm trước Mác về vật chất

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi xuất hiện những phát minh mới trong khoa học tự nhiên, con người mới có được những hiểu biết căn bản hơn, sâu sắc hơn về nguyên tử. Năm 1895 Rơnghen phát hiện ra tia X; năm 1896, Béccơren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ; năm 1897 Tômxơn phát hiện ra điện tử và chứng minh được điện tử là một trong những thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Nhờ phát minh này, lần đầu tiên trong khoa học, sự tồn tại hiện thực của nguyên tử đã được chứng minh bằng thực nghiệm. Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là khối lượng tĩnh, mà là khối lượng thay đổi theo tốc độ vận động của điện tử. Những phát hiện đó là bước tiến mới của loài người trong việc nhận thức và làm chủ giới tự nhiên, nó bác bỏ quan niệm siêu hình về vật chất. Những quan niệm đương thời về giới hạn tột cùng của vật chất là nguyên tử hoặc khối lượng đã sụp đổ trước khoa học. Vấn đề là ở chỗ, trong nhận thức lúc đó, các hạt điện tích và trường điện từ coi là cái gì đó *phi vật chất*. Đây chính là mảnh đất để chủ nghĩa duy tâm lợi dụng. Những người theo chủ nghĩa duy tâm cho rằng "vật chất" của chủ nghĩa duy vật đã biến mất, nền tảng của chủ nghĩa duy vật đã sụp đổ.

Sự phát triển của khoa học và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm đòi hỏi các nhà duy vật phải có quan điểm đúng đắn hơn về vật chất qua định nghĩa kinh điển về vật chất của V.I. Lênin.

c) Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất

Kế thừa tư tưởng của C. Mác và Ph. ăngghen; tổng kết những thành tựu khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và từ nhu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, V.I. Lênin đã định nghĩa:

"Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh

và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"[1] (TG nhấn mạnh).

ở định nghĩa này, V.I.Lênin phân biệt hai vấn đề quan trọng:

Trước hết là phân biệt vật chất với tư cách là phạm trù triết học với các quan niệm của khoa học tự nhiên về cấu tạo và những thuộc tính cụ thể của các đối tượng các dạng vật chất khác nhau. Vật chất với tư cách là phạm trù triết học dùng chỉ vật chất nói chung, vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi; còn các đối tượng, các dạng vật chất khoa học cụ thể nghiên cứu đều có giới hạn, có sinh ra và mất đi để chuyển hóa thành cái khác. Vì vậy, không thể quy vật chất nói chung về vật thể, không thể đồng nhất vật chất nói chung với những dạng cụ thể của vật chất như các nhà duy vật trong lịch sử cổ đại, cận đại đã làm.

Thứ hai là trong nhận thức luận, đặc trưng quan trọng nhất để nhận biết vật chất chính là *thuộc tính khách quan*. Khách quan, theo V.I.Lênin là "cái đang tồn tại độc lập với loài người và với cảm giác của con người"[2]. Trong đời sống xã hội, vật chất "theo ý nghĩa là tồn tại xã hội *không phụ thuộc* vào *ý thức xã hội* của con người"[3]. Về mặt nhận thức luận thì khái niệm vật chất không có nghĩa gì khác hơn: "thực tại khách quan tồn tại độc lập với ý thức con người và được ý thức con người phản ánh"[4].

Như vậy, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Vật chất là cái tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức, bất kể sự tồn tại ấy con người đã nhận thức được hay chưa nhận thức được.

- Vật chất là cái gây nên cảm giác ở con người khi gián tiếp hoặc trực tiếp tác động lên giác quan của con người.

- Cảm giác, tư duy, ý thức chỉ là sự phản ánh của vật chất.

Với những nội dung cơ bản như trên định nghĩa vật chất của V. I. Lênin có nhiều ý nghĩa to lớn.

- Khi khẳng định vật chất là "thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác", "tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác", V.I.Lênin đã thừa nhận rằng, trong nhận thức luận, *vật chất là tính thứ nhất*, là nguồn gốc khách quan của cảm giác, ý thức. Và khi khẳng định vật chất là cái "được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh", V.I.Lênin muốn nhấn mạnh rằng bằng những phương thức nhận thức khác nhau (chép lại, chụp lại, phản ánh...) con người có thể nhận thức được thế giới vật chất. Như vậy, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin *đã bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, bác bỏ thuyết không thể biết, đã khắc phục được những hạn chế trong các quan điểm của chủ nghĩa duy vật trước Mác về vật chất*. Đồng thời, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin còn có ý nghĩa *định hướng đối với khoa học* cụ thể trong việc tìm kiếm các

[1] V. I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 151.
[2] *Sđd*, t.18, tr. 374.
[3] *Sđd*, t.18, tr. 403.
[4] *Sđd*, t.18, tr. 322.

dạng hoặc các hình thức mới của vật thể trong thế giới.

- Khi nhận thức các hiện tượng thuộc đời sống xã hội, định nghĩa vật chất của V.I.Lênin đã cho phép xác định cái gì là *vật chất trong lĩnh vực xã hội*. Từ đó giúp các nhà khoa học có cơ sở lý luận để giải thích những nguyên nhân cuối cùng của các biến cố xã hội, những nguyên nhân thuộc về sự vận động của phương thức sản xuất; trên cơ sở ấy, người ta có thể tìm ra các phương án tối ưu để hoạt động thúc đẩy xã hội phát triển.

3. Những phương thức tồn tại của vật chất

Tìm hiểu những phương thức tồn tại của vật chất nhằm trả lời cho câu hỏi: Những dạng cụ thể của vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình bằng cách nào. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, các dạng cụ thể của vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình bằng *vận động, không gian, thời gian.*

a) Vận động

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động không chỉ là sự thay đổi vị trí trong không gian (hình thức vận động thấp, giản đơn của vật chất) mà theo nghĩa chung nhất, *vận động là mọi sự biến đổi.* Ph. Ăngghen viết "Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy"[1].

Khi định nghĩa vận động là sự biến đổi nói chung, thì vận động "là thuộc tính cố hữu của vật chất", "*là phương thức tồn tại của vật chất*"[2]. Điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà các dạng vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình, Một khi chúng ta nhận thức được những hình thức vận động của vật chất, thì chúng ta nhận thức được bản thân vật chất.

Với tính cách "là thuộc tính cố hữu của vật chất", theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, *vận động là sự tự thân vận động* của vật chất, được tạo nên từ sự tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc vật chất. Quan điểm về sự tự thân vận động của vật chất đã được chứng minh bởi những thành tựu của khoa học tự nhiên và càng ngày những phát kiến mới của khoa học tự nhiên hiện đại càng khẳng định quan điểm đó.

Vật chất là vô hạn, vô tận, không sinh ra, không mất đi và vận động là một thuộc tính không thể tách rời vật chất nên *bản thân sự vận động cũng không thể bị mất đi hoặc sáng tạo ra.* Kết luận này của triết học Mác - Lênin đã được khẳng định bởi định luật bảo toàn chuyển hóa năng lượng trong vật lý. Theo định luật này, vận động của vật chất được bảo toàn cả về mặt lượng và chất. Nếu một hình thức vận động nào đó của sự vật mất đi thì tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế nó. Các hình thức vận động chuyển hóa lẫn nhau, còn vận động của vật chất thì vĩnh viễn tồn tại cùng với sự tồn tại vĩnh viễn của vật chất.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 519.
2. *Sđd,* t.20, tr. 89.

Dựa trên những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph.Ăngghen đã *phân chia vận động thành 5 hình thức cơ bản*. Đó là:

- Vận động cơ học (sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian).

- Vận động vật lý (vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt điện, v.v.).

- Vận động hóa học (vận động của các nguyên tử, các quá trình hóa hợp và phân giải các chất).

- Vận động sinh học (trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường).

- Vận động xã hội (sự thay đổi, thay thế các quá trình xã hội của các hình thái kinh tế - xã hội).

Đối với sự phân loại vận động của vật chất thành 5 hình thức xác định như trên, cần chú ý về mối quan hệ giữa chúng là:

- Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động, những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

- Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả các hình thức vận động thấp hơn. Trong khi đó, các hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao hơn. Bởi vậy, mọi sự quy giản các hình thức vận động thấp đều là sai lầm.

- Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên, bản thân sự tồn tại của sự vật đó bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản.

Chính bằng sự phân loại các hình thức vận động cơ bản, Ph.Ăngghen đã đặt cơ sở cho sự phân loại các khoa học tương ứng với đối tượng nghiên cứu của chúng và chỉ ra cơ sở của khuynh hướng phân ngành và hợp ngành của các khoa học. Ngoài ra, tư tưởng về sự khác nhau về chất và thống nhất của các hình thức vận động cơ bản còn là cơ sở để chống lại khuynh hướng sai lầm trong nhận thức là quy hình thức vận động cao vào hình thức vận động thấp và ngược lại.

Khi triết học Mác - Lênin khẳng định thế giới vật chất tồn tại trong sự vận động vĩnh cửu của nó, thì điều đó không có nghĩa là phủ nhận hiện tượng đứng im của thế giới vật chất. Trái lại, triết học Mác - Lênin thừa nhận rằng, quá trình vận động không ngừng của thế giới vật chất chẳng những không loại trừ mà còn bao hàm trong nó hiện tượng *đứng im*. Đứng im, theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, là một trạng thái đặc biệt của vận động - vận động trong cân bằng, nghĩa là những tính chất của vật chất chưa có sự biến đổi về cơ bản.

Đứng im chỉ là hiện tượng *tương đối và tạm thời.*

Đứng im là tương đối, vì *trước hết* hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong một mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mọi quan hệ cùng một lúc. *Thứ hai,* đứng im chỉ xảy ra với một hình thái vận động trong một lúc nào đó, chứ không phải với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc. *Thứ ba,* đứng im chỉ biểu hiện của một trạng thái vận động, đó là vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối, biểu hiện thành một sự vật nhất định khi nó còn là nó chưa bị phân hóa thành cái khác. Chính nhờ trạng thái ổn định đó mà sự vật thực hiện được sự chuyển hóa tiếp theo. Không có đứng im tương đối thì không có sự vật nào cả. Do đó, đứng im còn được biểu hiện như một quá trình vận động trong phạm vi chất của sự vật còn ổn định, chưa thay đổi.

Đứng im là tạm thời vì vận động cá biệt có xu hướng hình thành sự vật, hiện tượng ổn định nào đó, còn vận động nói chung, tức là sự tác động qua lại lẫn nhau giữa sự vật và hiện tượng làm cho tất cả không ngừng biến đổi.

Ph.Ăngghen chỉ rõ "vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ phá hoại sự cân bằng riêng biệt"[1] và "mọi sự cân bằng chỉ là *tương đối và tạm thời*"[2].

b) Không gian, thời gian

Trong lịch sử triết học, xung quanh các phạm trù không gian và thời gian đã có nhiều quan điểm khác nhau. Những người theo chủ nghĩa duy tâm phủ nhận tính khách quan của không gian và thời gian.

Vào thời thế kỷ XVII - XVIII, các nhà duy vật siêu hình tập trung phân tích các khách thể vĩ mô vận động trong tốc độ thông thường nên đã tách rời không gian và thời gian với vật chất.

Trên cơ sở các thành tựu của khoa học và thực tiễn, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng:

Bất kỳ một khách thể vật chất nào cũng chiếm một ví trí nhất định, có một kích thước nhất định, ở vào một khung cảnh nhất định trong tương quan với những khách thể khác. Các hình thức tồn tại như vậy của khách thể vật chất được gọi là *không gian.*

Mặt khác, sự tồn tại của các khách thể vật chất còn được biểu hiện ở mức độ lâu dài hay mau chóng, ở sự kế tiếp trước hay sau của các giai đoạn vận động. Các hình thức tồn tại như vậy được gọi là *thời gian.*

Không gian và thời gian gắn bó mật thiết với nhau và gắn liền với vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất. Điều đó có nghĩa là không có một dạng vật chất nào tồn tại ở bên ngoài không gian và thời gian. Ngược lại, cũng không thể có thời gian và không gian nào ở ngoài vật chất. Ph.Ăngghen viết: "Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian; tồn tại ngoài thời gian thì cũng hết sức vô lý như tồn tại ngoài không gian"[3]. V.I.Lênin cho rằng, để chống lại mọi chủ nghĩa tín ngưỡng và mọi

1. *Sđd*, t.20, tr. 740.

2. *Sđd*, t.20, tr. 741.

3. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 78.

chủ nghĩa duy tâm thì phải "thừa nhận một cách dứt khoát và kiên quyết rằng những khái niệm đang phát triển của chúng ta về không gian và thời gian đều *phản ánh* thời gian và không gian thực tại khách quan"; ""kinh nghiệm" của chúng ta và nhận thức của chúng ta ngày càng thích ứng với không gian và thời gian *khách quan*, ngày càng *phản ánh* chúng một cách đúng đắn hơn và sâu sắc hơn"[4].

Quan điểm của triết học duy vật biện chứng như trên đã được xác nhận bởi những thành tựu của khoa học tự nhiên. Chẳng hạn Lôbatsépxki, trong hình học phi Ơcơlít của mình đã bác bỏ tư tưởng của Cantơ về không gian và thời gian coi như là những hình thức của tri giác cảm tính ngoài kinh nghiệm. Bútlêrốp đã phát hiện ra những đặc tính không gian lệ thuộc vào bản chất vật lý của các vật thể vật chất. Đặc biệt thuyết tương đối của A.Anhxtanh đã xác nhận rằng, không gian và thời gian không tự nó tồn tại, tách rời vật chất mà nằm trong mối liên hệ qua lại phổ biến không thể phân chia.

Không gian và thời gian có những tính chất cơ bản sau đây:

- *Tính khách quan,* nghĩa là không gian và thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại gắn liền với nhau và gắn liền với vật chất. Vật chất tồn tại khách quan, do đó không gian và thời gian là thuộc tính của nó nên cũng tồn tại khách quan.

- *Tính vĩnh cửu và vô tận,* nghĩa là không gian và thời gian không có tận cùng về một phía nào, xét cả về quá khứ lẫn tương lai, cả về đằng trước lẫn đằng sau, cả về bên phải lẫn bên trái, cả về phía trên lẫn phía dưới.

- *Không gian luôn có ba chiều* (chiều dài, chiều rộng, chiều cao), c*òn thời gian chỉ có một chiều* (từ quá khứ tới tương lai). Khái niệm "không gian nhiều chiều" mà ta thường thấy trong tài liệu khoa học hiện nay là một trừu tượng khoa học dùng để chỉ tập hợp một số đại lượng đặc trưng cho các thuộc tính khác nhau của khách thể nghiên cứu và tuân theo những quy tắc biến đổi nhất định. Đó là một công cụ toán học hỗ trợ dùng trong quá trình nghiên cứu chứ không phải để chỉ không gian thực, không gian thực chỉ có ba chiều.

II- Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

Trong lịch sử triết học, vấn đề nguồn gốc, bản chất, kết cấu và vai trò của ý thức luôn là một trong những vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trên cơ sở những thành tựu của triết học duy vật, của khoa học, của thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin góp phần làm sáng tỏ những vấn đề trên.

1. Nguồn gốc của ý thức

Có thể khái quát ý thức có hai nguồn gốc: Nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

a) Nguồn gốc tự nhiên

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng ý thức có trước, vật chất có sau, ý thức sinh ra vật

[4]. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 211 và 225.

chất, chi phối sự tồn tại và vận động của thế giới vật chất. Học thuyết triết học duy tâm khách quan và triết học duy tâm chủ quan có quan niệm khác nhau nhất định về ý thức, song về thực chất họ giống nhau ở chỗ tách ý thức ra khỏi vật chất, lấy ý thức làm điểm xuất phát để suy ra giới tự nhiên.

Các nhà duy vật trước Mác đã đấu tranh phê phán lại quan điểm trên của chủ nghĩa duy tâm, không thừa nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, đã chỉ ra mối liên hệ khăng khít giữa vật chất và ý thức, thừa nhận vật chất có trước ý thức, ý thức phụ thuộc vào vật chất. Do khoa học chưa phát triển, do ảnh hưởng của quan điểm siêu hình - máy móc nên họ đã không giải thích đúng nguồn gốc và bản chất của ý thức.

Dựa trên cơ sở những thành tựu của khoa học tự nhiên, nhất là sinh lý học thần kinh, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, ý thức không phải có nguồn gốc siêu tự nhiên, không phải ý thức sản sinh ra vật chất như các nhà thần học và duy tâm khách quan đã khẳng định mà ý thức là một thuộc tính của vật chất, nhưng không phải là của mọi dạng vật chất, mà chỉ là *thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người*. Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức. ý thức là chức năng của bộ óc con người. ý thức phụ thuộc vào hoạt động bộ óc người, do đó khi bộ óc bị tổn thương thì hoạt động của ý thức sẽ không bình thường. Vì vậy, không thể tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ óc. ý thức không thể diễn ra, tách rời hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người.

Khoa học đã xác định, con người là sản phẩm cao nhất của quá trình phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp của vật chất vận động, đồng thời đã xác định bộ óc của con người là một tổ chức sống đặc biệt có cấu trúc tinh vi và phức tạp bao gồm khoảng 14 -15 tỷ tế bào thần kinh. Các tế bào này có liên hệ với nhau và với các giác quan, tạo thành vô số những mối liên hệ thu nhận, điều khiển hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài qua các phản xạ không điều kiện và có điều kiện. Quá trình ý thức và quá trình sinh lý trong bộ óc không đồng nhất, không tách rời, không song song mà là hai mặt của một quá trình sinh lý thần kinh mang nội dung ý thức.

Nhưng tại sao bộ óc con người - một tổ chức vật chất cao - lại có thể sinh ra được ý thức?. Để trả lời câu hỏi này chúng ta phải nghiên cứu mối liên hệ vật chất giữa bộ óc với thế giới khách quan. Chính mối liên hệ vật chất ấy hình thành nên quá trình phản ánh thế giới vật chất vào óc con người.

Phản ánh là thuộc tính phổ biến trong mọi dạng vật chất. *Phản ánh là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng*. Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào cả hai vật (vật tác động và vật nhận tác động). Trong quá trình ấy, vật nhận tác động bao giờ cũng *mang thông tin* của vật tác động. Đây là điều quan trọng để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Trong quá trình tiến hóa của thế giới vật chất. Các vật thể càng ở bậc thang cao bao nhiêu thì hình thức phản ánh của nó càng phức tạp bấy nhiêu. Hình thức phản ánh

đơn giản nhất, đặc trưng cho giới tự nhiên vô sinh là những *phản ánh vật lý, hóa học*. Những hình thức phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có định hướng sự lựa chọn. Hình thức *phản ánh sinh học* đặc trưng cho giới tự nhiên sống là bước phát triển mới về chất trong sự tiến hóa của các hình thức phản ánh. Hình thức phản ánh của các cơ thể sống đơn giản nhất là biểu hiện ở *tính kích thích,* tức là phản ứng trả lời tác động của môi trường ở bên ngoài có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình trao đổi chất của chúng. Hình thức phản ánh tiếp theo của các động vật chưa có hệ thần kinh là *tính cảm ứng*, tính nhạy cảm đối với sự thay đổi của môi trường. Hình thức phản ánh của các động vật có hệ thống thần kinh là *các phản xạ.* Hình thức phản ánh ở động vật bậc cao khi có hệ thần kinh trung ương xuất hiện là *tâm lý*. Tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp của sinh lý cơ thể và do quy luật sinh học chi phối.

ý thức là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực. ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất cùng với sự xuất hiện con người. ý thức là ý thức con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người.

Như vậy, ý thức bắt nguồn từ một thuộc tính của vật chất - thuộc tính phản ánh - phát triển thành. ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất. Nội dung của ý thức là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh. ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài vào đầu óc con người. Bộ óc người là cơ quan phản ánh, song chỉ có bộ óc thôi thì chưa thể có ý thức. Không có sự tác động của thế giới bên ngoài lên các giác quan và qua đó đến bộ óc thì hoạt động ý thức không thể xảy ra.

Như vậy, *bộ óc người* (cơ quan phản ánh về thế giới vật chất xung quanh) *cùng với thế giới bên ngoài tác động lên bộ óc - đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

Những điều đã trình bày về nguồn gốc tự nhiên của ý thức cho thấy "sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: trong trường hợp này, chỉ giới hạn trong vấn đề nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì là cái có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối"[1]. ý thức chính là đặc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao mà thôi.

b) Nguồn gốc xã hội

Để cho ý thức ra đời, những tiền đề, nguồn gốc tự nhiên là rất quan trọng, không thể thiếu được, song chưa đủ; điều kiện quyết định cho sự ra đời của ý thức là những tiền đề, nguồn gốc xã hội. ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc con người nhờ *lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội.*

Lao động là quá trình con người tác động vào giới tự nhiên nhằm tạo ra những sản phẩm phục vụ cho các nhu cầu của mình, là một quá trình trong đó bản thân con người

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.18, tr. 173.

đóng góp vai trò môi giới, điều tiết và giám sát trong sự trao đổi vật chất giữa người và tự nhiên. Lao động là điều kiện đầu tiên và chủ yếu để con người tồn tại. Lao động cung cấp cho con người những phương tiện cần thiết để sống, đồng thời lao động sáng tạo ra cả bản thân con người. Nhờ có lao động, con người tách ra khỏi giới động vật. Một trong những sự khác nhau căn bản giữa con người với động vật là ở chỗ động vật sử dụng các sản phẩm có sẵn trong giới tự nhiên, còn con người thì nhờ lao động mà bắt giới tự nhiên phục vụ mục đích của mình, thay đổi nó, bắt nó phục tùng những nhu cầu của mình. Chính thông qua hoạt động lao động nhằm cải tạo thế giới khách quan mà con người mới có thể phản ánh được thế giới khách quan, mới có ý thức về thế giới đó.

Sự hình thành ý thức không phải là quá trình thu nhận thụ động, mà đó là kết quả hoạt động chủ động của con người. Nhờ có lao động, con người tác động vào thế giới khách quan, bắt thế giới khách quan bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định, và các hiện tượng ấy tác động vào bộ óc người, hình thành dần những tri thức về tự nhiên và xã hội. Như vậy, ý thức được hình thành *chủ yếu* do hoạt động cải tạo thế giới khách quan của con người, làm biến đổi thế giới đó. ý thức với tư cách là hoạt động phản ánh sáng tạo không thể có được ở bên ngoài quá trình con người lao động làm biến đổi thế giới xung quanh. Vì thế có thể nói khái quát rằng lao động tạo ra ý thức tư tưởng, hoặc nguồn gốc cơ bản của ý thức tư tưởng là sự phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người trong quá trình lao động của con người.

Lao động không xuất hiện ở trạng thái đơn nhất, ngay từ đầu nó đã mang *tính tập thể xã hội*. Vì vậy, nhu cầu trao đổi kinh nghiệm và nhu cầu trao đổi tư tưởng cho nhau xuất hiện. Chính nhu cầu đó đòi hỏi xuất hiện ngôn ngữ.

Ngôn ngữ do nhu cầu của lao động và nhờ lao động mà hình thành. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Không có ngôn ngữ thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện được.

Ngôn ngữ vừa là phương tiện giao tiếp trong xã hội, đồng thời là công cụ của tư duy nhằm khái quát hóa, trừu tượng hóa hiện thực. Nhờ ngôn ngữ mà con người tổng kết được thực tiễn, trao đổi thông tin, trao đổi tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác. ý thức không phải thuần túy là hiện tượng cá nhân mà là một hiện tượng xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Vậy, *nguồn gốc trực tiếp quan trọng nhất* quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là lao động, là thực tiễn xã hội. ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người thông qua lao động, ngôn ngữ và các quan hệ xã hội. ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

2. Bản chất của ý thức

Trong lịch sử triết học, triết học duy tâm quan niệm ý thức là một thực thể độc

lập, là thực tại duy nhất, từ đó cường điệu tính năng động của ý thức đến mức coi ý thức sinh ra vật chất chứ không phải là sự phản ánh của vật chất. Còn các nhà triết học duy vật đều thừa nhận vật chất tồn tại khách quan và ý thức là sự phản ánh sự vật đó. Tuy nhiên, do ảnh hưởng bởi quan niệm siêu hình - máy móc nên họ đã coi ý thức là sự phản ánh sự vật một cách thụ động, giản đơn, máy móc, mà không thấy được tính năng động sáng tạo của ý thức, tính biện chứng của quá trình phản ánh.

Khác với các quan điểm trên, chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên cơ sở lý luận phản ánh: *về bản chất, coi ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người một cách năng động, sáng tạo; ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.*

Để hiểu bản chất của ý thức, *trước hết*, chúng ta thừa nhận cả vật chất và ý thức nhưng giữa chúng có sự khác nhau mang tính đối lập. ý thức là sự phản ánh, là cái phản ánh; còn vật chất là cái được phản ánh. Cái được phản ánh - tức là vật chất - tồn tại khách quan, ở ngoài và độc lập với cái phản ánh tức là ý thức. Cái phản ánh - tức ý thức - là hiện thực chủ quan, *là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*, lấy cái khách quan làm tiền đề, bị cái khách quan quy định, nó không có tính vật chất. Vì vậy không thể đồng nhất, hoặc tách rời cái được phản ánh - tức vật chất, với cái phản ánh - tức ý thức. Nếu coi cái phản ánh - tức ý thức - là hiện tượng vật chất thì sẽ lẫn lộn giữa cái được phản ánh và cái phản ánh - tức lẫn lộn giữa vật chất và ý thức, làm mất ý nghĩa của đối lập giữa vật chất và ý thức, từ đó dẫn đến làm mất đi sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Thứ hai, khi nói cái phản ánh - tức ý thức - là *hình ảnh chủ quan* của thế giới khách quan, thì đó không phải là hình ảnh vật lý hay hình ảnh tâm lý động vật về sự vật. ý thức là của con người, mà con người là một thực thể xã hội năng động sáng tạo. ý thức ra đời trong quá trình con người hoạt động cải tạo thế giới, cho nên *ý thức con người mang tính năng động, sáng tạo lại hiện thực theo nhu cầu thực tiễn xã hội*. Theo C.Mác, ý thức "chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó"[1].

Tính sáng tạo của ý thức thể hiện ra rất phong phú. Trên cơ sở những cái đã có trước, ý thức có khả năng tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế, có thể tiên đoán, dự báo tương lai, có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao. Những khả năng ấy càng nói lên tính chất phức tạp và phong phú của đời sống tâm lý - ý thức ở con người mà khoa học còn phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu để làm sáng tỏ bản chất của những hiện tượng ấy.

ý thức ra đời trong quá trình con người hoạt động cải tạo thế giới, cho nên quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người là quá trình năng động sáng tạo

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993. t.23, tr. 35.

thống nhất ba mặt sau:

Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Sự trao đổi này mang tính chất hai chiều, có định hướng, có chọn lọc các thông tin cần thiết.

Hai là, mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất, đây là quá trình "sáng tạo lại" hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

Ba là, chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này, con người lựa chọn những phương pháp, phương tiện, công cụ để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình.

Tính sáng tạo của ý thức là sáng tạo của sự phản ánh, theo quy luật của sự phản ánh mà kết quả bao giờ cũng là những khách thể tinh thần. Sáng tạo và phản ánh là hai mặt thuộc bản chất ý thức. ý thức là sự phản ánh và chính thực tiễn xã hội của con người tạo ra sự phản ánh phức tạp, năng động, sáng tạo của bộ óc.

ý thức là một hiện tượng xã hội. Sự ra đời, tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, chịu sự chi phối không chỉ các quy luật sinh học mà chủ yếu là của quy luật xã hội, do nhu cầu giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của con người quy định. ý thức mang bản chất xã hội.

3. Kết cấu của ý thức

ý thức là một hiện tượng tâm lý - xã hội có kết cấu rất phức tạp. Có nhiều cách tiếp cận để nghiên cứu về kết cấu của ý thức song ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu theo *các yếu tố hợp thành* và theo *chiều sâu của nội tâm.*

a) Theo các yếu tố hợp thành

Theo các yếu tố hợp thành, ý thức bao gồm các yếu tố cấu thành như tri thức, tình cảm, niềm tin, lý trí, ý chí... trong đó tri thức là yếu tố cơ bản, cốt lõi.

Tri thức là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những quy luật của thế giới ấy và diễn đạt chúng dưới hình thức ngôn ngữ hoặc các hệ thống ký hiệu khác. Tri thức có nhiều loại khác nhau như tri thức về tự nhiên, về xã hội, về con người. Tri thức có nhiều cấp độ khác nhau như: Tri thức thông thường được hình thành do hoạt động hàng ngày của mỗi cá nhân, mang tính chất cảm tính trực tiếp, bề ngoài và rời rạc. Tri thức khoa học phản ánh trình độ của con người đi sâu nhận thức thế giới hiện thực. Ngày nay, vai trò động lực của tri thức đối với sự phát triển kinh tế xã hội trở nên rõ ràng, nổi bật. Loài người đang bước vào nền kinh tế tri thức - là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế. Trong nền kinh tế tri thức, đa số các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào thành tựu mới nhất của khoa học

và công nghệ, vì vậy, đầu tư vào tri thức trở thành yếu tố then chốt cho sự tăng trưởng kinh tế dài hạn.

Tình cảm là *sự cảm động của con người trong quan hệ của mình với thực tại xung quanh và đối với bản thân mình.* Tình cảm là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh thực tại; nó phản ánh quan hệ của con người đối với nhau, cũng như đối với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia vào mọi hoạt động của con người và giữ một vị trí quan trọng trong việc điều chỉnh hoạt động của con người. Tình cảm có thể mang tính chất chủ động, chứa đựng sắc thái cảm xúc tích cực, cũng như trở thành thụ động, chứa đựng sắc thái cảm xúc tiêu cực. Tình cảm tích cực là một trong những động lực nâng cao năng lực hoạt động sống của con người. Tri thức kết hợp với tình cảm hình thành nên niềm tin, nâng cao ý chí tích cực biến thành hành động thực tế, mới phát huy được sức mạnh của mình.

b) Theo chiều sâu của nội tâm

Tiếp cận theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người, ý thức bao gồm tự ý thức, tiềm thức, vô thức.

- *Tự ý thức:*

Trong quá trình nhận thức thế giới xung quanh, con người đồng thời cũng tự nhận thức bản thân mình. Đó chính là *tự ý thức*. Như vậy, *tự ý thức cũng là ý thức, là một thành tố quan trọng của ý thức, nhưng đây là ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài*. Nhờ vậy con người tự nhận thức về bản thân mình như một thực thể hoạt động có cảm giác có tư duy, có các hành vi đạo đức và có vị trí trong xã hội. Những cảm giác của con người về bản thân mình trên mọi phương diện giữ vai trò quan trọng trong việc hình thành tự ý thức. Con người chỉ tự ý thức được bản thân mình trong quan hệ với những người khác, trong quá trình hoạt động cải tạo thế giới. Chính trong quan hệ xã hội, trong hoạt động thực tiễn xã hội và qua những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần do chính con người tạo ra, con người phải tự ý thức về mình để nhận rõ bản thân mình, tự điều chỉnh bản thân theo các quy tắc, các tiêu chuẩn mà xã hội đề ra.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân mà còn là tự ý thức của cả xã hội, của một giai cấp hay của một tầng lớp xã hội về địa vị của mình trong hệ thống những quan hệ sản xuất xác định, về lý tưởng và lợi ích chung của xã hội mình, của giai cấp mình, hay của tầng lớp mình.

- *Tiềm thức:*

Là những hoạt động tâm lý tự động diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của chủ thể, song lại có liên quan trực tiếp đến các hoạt động tâm lý đang diễn ra dưới sự kiểm soát của chủ thể ấy. Về thực chất, *tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như trở thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm tàng*. Do đó, tiềm thức có thể chủ động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp. Tiềm thức có vai trò quan trọng cả trong hoạt động tâm lý hàng ngày của con người, cả trong tư duy khoa học. Trong tư duy khoa học, tiềm thức chủ yếu gắn với các loại hình

tư duy chính xác, với các hoạt động tư duy thường được lặp đi lặp lại nhiều lần. ở đây tiềm thức góp phần giảm sự quá tải của đầu óc trong việc xử lý khối lượng lớn các tài liệu, dữ kiện, tin tức diễn ra một cách lặp đi lặp lại mà vẫn đảm bảo được độ chính xác và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

- *Vô thức:*

Vô thức là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, điều chỉnh sự suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử của con người mà chưa có sự tranh luận của nội tâm, chưa có sự truyền tin bên trong, chưa có sự kiểm tra, tính toán của lý trí.

Vô thức biểu hiện thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, mặc cảm, sự lỡ lời, nói nhịu, trực giác... Mỗi hiện tượng ấy có vùng hoạt động riêng, có vai trò, chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng. Nó góp phần lập lại thế cân bằng trong hoạt động tinh thần của con người mà không dẫn tới trạng thái ức chế quá mức như ấm ức, "libiđo"...

Như vậy, vô thức có vai trò tác dụng nhất định trong đời sống và hoạt động của con người. Nhờ vô thức mà con người tránh được tình trạng căng thẳng không cần thiết khi làm việc "quá tải". Nhờ vô thức mà chuẩn mực con người đặt ra được thực hiện một cách tự nhiên... Vì vậy, không thể phủ nhận vai trò cái vô thức trong cuộc sống, nếu phủ nhận vô thức sẽ không thể hiểu đầy đủ và đúng đắn về con người.

Tuy nhiên không nên cường điệu, tuyệt đối hóa và thần bí vô thức. Không nên coi vô thức là hiện tượng tâm lý cô lập, hoàn toàn tách khỏi hoàn cảnh xã hội xung quanh không liên quan gì đến ý thức. Thực ra, vô thức là vô thức nằm trong con người có ý thức. Giữ vai trò chủ đạo trong con người là ý thức chứ không phải vô thức. Nhờ có ý thức mới điều khiển được các hiện tượng vô thức hướng tới chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

III. Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì: *Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức, song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người;* vì vậy, con người phải *tôn trọng khách quan, đồng thời phát huy tính năng động chủ quan của mình.*

Tôn trọng khách quan là tôn trọng tính khách quan của vật chất, của các quy luật tự nhiên và xã hội. Điều này đòi hỏi trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động của mình. V.I. Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược cách mạng. Nếu chỉ xuất phát từ ý muốn chủ quan, nếu lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực thì sẽ mắc

phải bệnh chủ quan duy ý chí.

- Nếu ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn thì con người phải *phát huy tính năng động chủ quan.*

Phát huy tính năng động chủ quan tức là phát huy vai trò tích cực của ý thức, vai trò tích cực của nhân tố con người. Bản thân ý thức tự nó không trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực. ý thức muốn tác động trở lại đời sống hiện thực phải bằng lực lượng vật chất, nghĩa là phải được con người thực hiện trong thực tiễn. Điều ấy có nghĩa là sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động của con người được bắt đầu từ khâu nhận thức cho được quy luật khách quan, biết vận dụng đúng đắn quy luật khách quan, phải có ý chí, phải có phương pháp để tổ chức hành động. Vai trò của ý thức là ở chỗ trang bị cho con người những tri thức về bản chất quy luật khách quan của đối tượng, trên cơ sở ấy, con người xác định đúng đắn mục tiêu và đề ra phương hướng hoạt động phù hợp. Tiếp theo, con người với ý thức của mình xác định các biện pháp để thực hiện tổ chức các hoạt động thực tiễn. Cuối cùng, bằng sự nỗ lực và ý chí mạnh mẽ của mình, con người có thể thực hiện được mục tiêu đề ra. ở đây ý thức, tư tưởng có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan, vì đó là cơ sở quan trọng cho việc xác định mục tiêu, phương hướng và biện pháp chính xác. Ngược lại, ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. Vì vậy, phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người để tác động cải tạo thế giới khách quan; đồng thời phải khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại, ngồi chờ trong quá trình đổi mới hiện nay.

Từ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và từ kinh nghiệm thành công và thất bại trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rút ra bài học quan trọng là "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải *xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan*"[1]. Đất nước ta đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Đảng chủ trương: "huy động ngày càng cao mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực của dân vào công cuộc phát triển đất nước"[2], muốn vậy phải "nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh""[3].

---

[1]. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.5.

[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 162.

[3]. *Sđd*, tr. 368.

câu hỏi ôn tập

1. Định nghĩa và nội dung của định nghĩa vật chất của Lênin? Giá trị khoa học và ý nghĩa phương pháp luận của định nghĩa ấy?

2. Quan điểm của triết học duy vật biện chứng về những phương thức tồn tại của vật chất?

3. Nội dung quan điểm về tính thống nhất vật chất của thế giới của triết học duy vật biện chứng? ý nghĩa phương pháp luận của quan điểm ấy đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn?

4. Quan điểm của triết học duy vật biện chứng về nguồn gốc và bản chất của ý thức?

5. Trình bày kết cấu của ý thức ?

6. ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức?

Chương VI

Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

Phép biện chứng duy vật được xây dựng trên cơ sở một hệ thống những nguyên lý, những phạm trù cơ bản, những quy luật phổ biến phản ánh đúng đắn hiện thực. Trong hệ thống đó *nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển là hai nguyên lý khái quát nhất.* Vì thế Ph.Ăngghen đã định nghĩa: "phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[1].

I- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

1. Khái niệm mối liên hệ

Các sự vật, các hiện tượng và các quá trình khác nhau của thế giới có mối liên hệ qua lại, tác động, ảnh hưởng lẫn nhau hay chúng tồn tại biệt lập, tách rời nhau? Nếu chúng có mối liên hệ qua lại thì cái gì quy định mối liên hệ đó?

Trong lịch sử triết học, để trả lời những câu hỏi đó ta thấy có nhiều quan điểm khác nhau. Trả lời câu hỏi thứ nhất, những người theo quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật, hiện tượng tồn tại biệt lập, tách rời nhau, cái này tồn tại bên cạnh cái kia. Chúng không có sự phụ thuộc, không có sự ràng buộc và quy định lẫn nhau. Nếu giữa chúng có sự quy định lẫn nhau thì cũng chỉ là những quy định bề ngoài, mang tính ngẫu nhiên. Tuy vậy trong số những người theo quan điểm siêu hình cũng có một số người cho rằng, các sự vật, hiện tượng có mối liên hệ với nhau và mối liên hệ rất đa dạng, phong phú, song các hình thức liên hệ khác nhau không có khả năng chuyển hóa lẫn nhau. Chẳng hạn, giới vô cơ và giới hữu cơ không có liên hệ gì với nhau; tồn tại độc lập, không thâm nhập lẫn nhau; tổng số đơn giản của những con người riêng lẻ tạo thành xã hội, v.v..

Trái lại, những người theo quan điểm biện chứng lại cho rằng, các sự vật, hiện tượng, các quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa quy định, tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau.

Trả lời câu hỏi thứ hai, những người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan trả lời rằng, cái quyết định mối liên hệ, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng là một lực lượng siêu tự nhiên (như trời) hay ở ý thức, cảm giác của con người.

Những người theo quan điểm duy vật biện chứng khẳng định tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở của mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng. Các sự vật, hiện

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 201.

tượng tạo thành thế giới, dù có đa dạng, phong phú, có khác nhau bao nhiêu, song chúng đều chỉ là những dạng khác nhau của một thế giới duy nhất, thống nhất - thế giới vật chất. Nhờ có tính thống nhất đó, chúng không thể tồn tại biệt lập, tách rời nhau, mà tồn tại trong sự tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau theo những quan hệ xác định. Chính trên cơ sở đó, triết học duy vật biện chứng khẳng định rằng, *liên hệ là phạm trù triết học dùng để chỉ sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một sự vật, của một hiện tượng trong thế giới.*

2. Các tính chất của mối liên hệ

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, mối liên hệ có ba tính chất cơ bản: *Tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.*

- Tính khách quan của mối liên hệ biểu hiện: các mối liên hệ là vốn có của mọi sự vật, hiện tượng; nó không phụ thuộc vào ý thức của con người.

- Tính phổ biến của mối liên hệ biểu hiện: bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào; ở bất kỳ không gian nào và ở bất kỳ thời gian nào cũng có mối liên hệ với những sự vật, hiện tượng khác. Ngay trong cùng một sự vật, hiện tượng thì bất kỳ một thành phần nào, một yếu tố nào cũng có mối liên hệ với những thành phần, những yếu tố khác.

- Tính đa dạng, phong phú của mối liên hệ biểu hiện: sự vật khác nhau, hiện tượng khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện khác nhau. Có thể chia các mối liên hệ thành nhiều loại: mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ thứ yếu, v.v.. Các mối liên hệ này có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và vận động của sự vật, hiện tượng.

Sự phân chia từng cặp mối liên hệ chỉ mang tính tương đối, vì mỗi loại mối liên hệ chỉ là một hình thức, một bộ phận, một mắt xích của mối liên hệ phổ biến. Mỗi loại mối liên hệ trong từng cặp có thể chuyển hóa lẫn nhau tùy theo phạm vi bao quát của mối liên hệ hoặc do kết quả vận động và phát triển của chính các sự vật.

Tuy sự phân chia thành các loại mối liên hệ chỉ mang tính tương đối, nhưng sự phân chia đó lại rất cần thiết, bởi vì mỗi loại mối liên hệ có vị trí và vai trò xác định trong sự vận động và phát triển của sự vật. Con người phải nắm bắt đúng các mối liên hệ đó để có cách tác động phù hợp nhằm đưa lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của mình.

Phép biện chứng duy vật nghiên cứu các mối liên hệ phổ biến chi phối sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến có thể rút ra ý nghĩa về phương pháp luận sau:

- Vì các mối liên hệ là sự tác động qua lại, chuyển hoá, quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và các mối liên hệ mang tính khách quan, mang tính phổ biến nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm toàn diện, phải tránh cách xem xét phiến diện.*

Quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta nhận thức về sự vật trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác, kể cả mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức đúng về sự vật.

Đồng thời, quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta phải biết phân biệt từng mối liên hệ, phải biết chú ý tới mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ tất nhiên, và lưu ý đến sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các mối liên hệ để hiểu rõ bản chất của sự vật và có phương pháp tác động phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của bản thân.

Trong hoạt động thực tế, theo quan điểm toàn diện, khi tác động vào sự vật, chúng ta không những phải chú ý tới những mối liên hệ nội tại của nó mà còn phải chú ý tới những mối liên hệ của sự vật ấy với các sự vật khác. Đồng thời, chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Để thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", một mặt, chúng ta phải phát huy nội lực của đất nước ta; mặt khác, phải biết tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách do xu hướng quốc tế hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và toàn cầu hóa kinh tế đưa lại.

- Vì các mối liên hệ có tính da dạng, phong phú - sự vật, hiện tượng khác nhau, không gian, thời gian khác nhau các mối liên hệ biểu hiện khác nhau nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm lịch sử - cụ thể*.

Quan điểm lịch sử - cụ thể đòi hỏi chúng ta khi nhận thức về sự vật và tác động vào sự vật phải chú ý điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, môi trường cụ thể trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển. Thực tế cho thấy rằng, *một luận điểm* nào đó là luận điểm khoa học trong điều kiện này, nhưng sẽ không là luận điểm khoa học trong điều kiện khác. Vì vậy để xác định đúng đường lối, chủ trương của từng giai đoạn cách mạng, của từng thời kỳ xây dựng đất nước, bao giờ Đảng ta cũng phân tích tình hình cụ thể của đất nước ta cũng như bối cảnh lịch sử quốc tế diễn ra trong từng giai đoạn và từng thời kỳ đó và trong khi thực hiện đường lối, chủ trương, Đảng ta cũng bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến của hoàn cảnh cụ thể.

II- Nguyên lý về sự phát triển

1. Khái niệm phát triển

Xem xét về sự phát triển cũng có những quan điểm khác nhau, đối lập với nhau: quan điểm siêu hình và quan điểm biện chứng.

Quan điểm siêu hình xem sự phát triển chỉ là sự tăng lên hay sự giảm đi đơn thuần về mặt lượng, không có sự thay đổi gì về mặt chất của sự vật; hoặc nếu có sự thay đổi nhất định về chất thì sự thay đổi ấy cũng chỉ diễn ra theo một vòng khép kín, chứ không có sự sinh thành ra cái mới với những chất mới. Những người theo quan điểm siêu hình xem sự phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co,

thăng trầm, phức tạp.

Đối lập với quan điểm siêu hình, quan điểm biện chứng xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao. Quá trình đó diễn ra vừa dần dần, vừa nhảy vọt, đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Dù trong hiện thực khách quan hay trong tư duy, sự phát triển diễn ra không phải lúc nào cũng theo đường thẳng, mà rất quanh co, phức tạp, thậm chí có thể có những bước lùi tạm thời.

Theo quan điểm biện chứng, sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, là quá trình diễn ra theo đường xoáy ốc và hết mỗi chu kỳ sự vật lặp lại dường như sự vật ban đầu nhưng ở cấp độ cao hơn.

Quan điểm duy vật biện chứng đối lập với quan điểm duy tâm và tôn giáo về nguồn gốc của sự phát triển. Quan điểm duy vật biện chứng khẳng định nguồn gốc của sự phát triển nằm trong bản thân sự vật. Đó là do mâu thuẫn trong chính sự vật quy định. Quá trình giải quyết liên tục mâu thuẫn trong bản thân sự vật, do đó, cũng là quá trình tự thân phát triển của mọi sự vật.

Trên cơ sở khái quát sự phát triển của mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong hiện thực, quan điểm duy vật biện chứng khẳng định, *phát triển là một phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của sự vật.*

Theo quan điểm này, phát triển không bao quát toàn bộ sự vận động nói chung. Nó chỉ khái quát xu hướng chung của sự vận động - xu hướng vận động đi lên của sự vật, sự vật mới ra đời thay thế cho sự vật cũ. Sự phát triển chỉ là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển của mình trong sự vật sẽ hình thành dần dần những quy định mới cao hơn về chất, sẽ làm thay đổi mối liên hệ, cơ cấu, phương thức tồn tại và vận động, chức năng vốn có theo chiều hướng ngày càng hoàn thiện hơn.

2. Tính chất của sự phát triển

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát triển cũng có ba tính chất cơ bản: *Tính khách quan, tính phổ biến và tính đa dạng, phong phú.*

- Sự phát triển bao giờ cũng mang tính khách quan. Bởi vì, như trên đã phân tích theo quan điểm duy vật biện chứng, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó là quá trình giải quyết liên tục những mâu thuẫn nảy sinh trong sự tồn tại và vận động của sự vật. Nhờ đó sự vật luôn luôn phát triển. Vì thế sự phát triển là tiến trình khách quan, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

- Sự phát triển mang tính phổ biến. Tính phổ biến của sự phát triển được hiểu là nó diễn ra ở mọi lĩnh vực: tự nhiên, xã hội và tư duy; ở bất cứ sự vật, hiện tượng nào của thế giới khách quan. Ngay cả các khái niệm, các phạm trù phản ánh hiện thực cũng nằm trong quá trình vận động và phát triển; chỉ trên cơ sở của sự phát triển, mọi hình thức của tư duy, nhất là các khái niệm và các phạm trù, mới có thể phản ánh đúng đắn hiện thực luôn vận động và phát triển.

- Sự phát triển còn có tính đa dạng, phong phú. Phát triển là khuynh hướng chung của mọi sự vật, mọi hiện tượng, song mỗi sự vật, mỗi hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tồn tại ở không gian khác nhau, ở thời gian khác nhau, sự vật phát triển sẽ khác nhau. Đồng thời trong quá trình phát triển của mình, sự vật còn chịu sự tác động của các sự vật, hiện tượng khác, của rất nhiều yếu tố, điều kiện. Sự tác động đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sự vật, đôi khi có thể làm thay đổi chiều hướng phát triển của sự vật, thậm chí làm cho sự vật thụt lùi. Chẳng hạn, nói chung, ngày nay trẻ em phát triển nhanh hơn cả về thể chất lẫn trí tuệ so với trẻ em ở các thế hệ trước do chúng được thừa hưởng những thành quả, những điều kiện thuận lợi mà xã hội mang lại. Trong thời đại hiện nay, thời gian công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước của các quốc gia chậm phát triển và kém phát triển sẽ ngắn hơn nhiều so với các quốc gia đã thực hiện chúng do đã thừa hưởng kinh nghiệm và sự hỗ trợ của các quốc gia đi trước. Song vấn đề còn ở chỗ, sự vận dụng kinh nghiệm và tận dụng sự hỗ trợ đó như thế nào lại phụ thuộc rất lớn vào những nhà lãnh đạo và nhân dân của các nước chậm phát triển và kém phát triển.

Những điều kiện nêu ra ở trên cho thấy, dù sự vật, hiện tượng có thể có những giai đoạn vận động đi lên như thế này hoặc như thế khác, nhưng xem xét toàn bộ quá trình thì chúng vẫn tuân theo khuynh hướng chung.

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về sự phát triển cho thấy trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm phát triển.*

Quan điểm phát triển đòi hỏi khi nhận thức, khi giải quyết một vấn đề nào đó con người phải đặt chúng ở trạng thái động, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển.

Quan điểm phát triển đòi hỏi không chỉ nắm bắt những cái hiện đang tồn tại ở sự vật, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của chúng, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Song điều cơ bản là phải khái quát những biến đổi để vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá trình phát triển của sự vật ấy thành những giai đoạn. Trên cơ sở ấy để tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật tiến triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó, tùy theo sự phát triển đó có lợi hay có hại đối với đời sống của con người.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Với tư cách là những nguyên tắc phương pháp luận, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm phát triển góp phần định hướng, chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực, cải tạo chính bản thân con người. Song để thực hiện được chúng, mỗi người cần nắm chắc cơ sở lý luận của chúng - nguyên lý về

mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, biết vận dụng chúng một cách sáng tạo trong hoạt động của mình.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển?

2. Phân tích các nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.

Chương VII

Những cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

I- Một số vấn đề chung về phạm trù

1. Định nghĩa phạm trù và phạm trù triết học

Để suy nghĩ và trao đổi tư tưởng cho nhau con người thường phải sử dụng những khái niệm nhất định, chẳng hạn khái niệm "cái cây", "cái nhà", "thực vật", "động vật", "con người", v.v.. Những khái niệm đó là hình thức của tư duy phản ánh những mặt, những thuộc tính cơ bản của một lớp những sự vật hiện tượng nhất định của hiện thực khách quan.

Tùy theo mức độ bao quát của khái niệm mà chúng ta có các khái niệm rộng hay hẹp khác nhau. Khái niệm rộng nhất thì được gọi là phạm trù. Vậy, *phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định*.

Mỗi bộ môn khoa học đều có một hệ thống phạm trù riêng của mình phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến thuộc phạm vi khoa học đó nghiên cứu. Thí dụ, trong toán học có phạm trù "số", "hình", "điểm", "mặt phẳng", "hàm số", v.v.. Trong vật lý học có các phạm trù "khối lượng", "vận tốc", "gia tốc", "lực", v.v.. Trong kinh tế học có các phạm trù "hàng hóa", "giá trị", "giá cả", "tiền tệ", "lợi nhuận", v.v..

Các phạm trù trên đây, chỉ phản ánh những mối liên hệ chung trên một lĩnh vực nhất định của hiện thực thuộc phạm vi nghiên cứu của môn khoa học chuyên ngành. Khác với điều đó, các phạm trù của phép biện chứng duy vật như "vật chất", "ý thức", "vận động", "đứng im", "mâu thuẫn", "số lượng", "chất lượng", "nguyên nhân", "kết quả", v.v. là những khái niệm chung nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất không phải chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đấy của hiện thực, mà của toàn bộ thế giới hiện thực, bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Mọi sự vật, hiện tượng đều có nguyên nhân xuất hiện, đều có quá trình vận động, biến đổi, đều có mâu thuẫn, có nội dung và hình thức, v.v.. Nghĩa là đều có những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ được phản ánh trong các phạm trù của phép biện chứng duy vật.

Giữa phạm trù của triết học và phạm trù của các khoa học cụ thể có mối quan

hệ biện chứng với nhau. Đó là quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

2. Bản chất của phạm trù

Trong lịch sử triết học, các trường phái triết học đã đưa ra cách giải quyết khác nhau về vấn đề bản chất của phạm trù.

Những người thuộc phái duy thực cho rằng: Phạm trù là những thực thể ý niệm, tồn tại bên ngoài và độc lập với ý thức của con người. Ngược lại những người thuộc phái duy danh lại cho rằng: Phạm trù chỉ là những từ trống rỗng, do con người tưởng tượng ra, không biểu hiện một cái gì của hiện thực. Cantơ và những người thuộc phái của ông lại coi phạm trù chỉ là những hình thức tư duy vốn có của con người, có trước kinh nghiệm, không phụ thuộc vào kinh nghiệm, được lý trí của con người đưa vào giới tự nhiên.

Khác với các quan niệm trên đây, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng:

Các phạm trù không có sẵn trong nhận thức của bản thân con người một cách bẩm sinh, tiên nghiệm như Cantơ quan niệm, cũng không tồn tại sẵn ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người như quan niệm của những người duy thực, mà được hình thành trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Mỗi phạm trù xuất hiện đều là kết quả của quá trình nhận thức trước đó, đồng thời lại là bậc thang cho quá trình nhận thức tiếp theo của con người để tiến gần đến nhận thức đầy đủ hơn bản chất của sự vật. V.I.Lênin viết: "Trước con người, có *màng lưới* những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, con người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được màng lưới"[1].

Các phạm trù được hình thành bằng con đường khái quát hóa, trừu tượng hóa những thuộc tính, những mối liên hệ vốn có bên trong của bản thân sự vật. Vì vậy nội dung của nó mang tính khách quan, bị thế giới khách quan quy định, mặc dù hình thức thể hiện của nó là chủ quan. V.I.Lênin viết: "Những khái niệm của con người là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chỉnh thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc"[2]. Điều này trái với quan niệm của phái duy danh trong lịch sử triết học, họ coi phạm trù là những từ trống rỗng không có nội dung hiện thực.

Các phạm trù là kết quả của quá trình nhận thức của con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan không chỉ tồn tại độc lập với ý thức của con người, mà còn luôn vận động, phát triển, chuyển hóa lẫn nhau. Mặt khác, khả năng nhận thức của con người cũng thay đổi ở mỗi giai đoạn lịch sử. Do vậy các phạm trù phản ánh thế giới khách quan cũng phải vận động và phát triển. Không như vậy, các

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.29, tr. 102.
2. *Sđd,* tr. 223 - 224.

phạm trù không thể phản ánh đúng đắn và đầy đủ hiện thực khách quan được. Vì vậy, hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật không phải là một hệ thống đóng kín, bất biến, mà nó thường xuyên được bổ sung bằng những phạm trù mới cùng với sự phát triển của thực tiễn và của nhận thức khoa học.

Trong các chương trước, chúng ta đã nghiên cứu một số phạm trù của triết học như phạm trù "vật chất", "ý thức", "phản ánh", v.v.; chương này chúng ta nghiên cứu một số cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.

II- Cái riêng và cái chung

1. Khái niệm cái riêng và cái chung

Trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường tiếp xúc với những sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau như: Cái bàn, cái nhà, cái cây cụ thể, v.v.. Mỗi sự vật đó được gọi là một cái riêng, đồng thời, chúng ta cũng thấy giữa chúng lại có những mặt giống nhau như những cái bàn đều được làm từ gỗ, đều có màu sắc, hình dạng. Mặt giống nhau đó người ta gọi là cái chung của những cái bàn.

Vậy *cái riêng là phạm trù chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình nhất định. Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.*

Cần phân biệt "cái riêng" với "cái đơn nhất". "Cái đơn nhất" là phạm trù để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một sự vật, một kết cấu vật chất, mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng, kết cấu vật chất khác. Thí dụ, thủ đô Hà Nội là một "cái riêng", ngoài các đặc điểm chung giống các thành phố khác của Việt Nam, còn có những nét riêng như có phố cổ, có Hồ Gươm, có những nét văn hóa truyền thống mà chỉ ở Hà Nội mới có, đó là cái đơn nhất.

2. Quan hệ biện chứng giữa "cái riêng" và "cái chung"

Trong lịch sử triết học đã có hai quan điểm trái ngược nhau về mối quan hệ giữa "cái riêng" và "cái chung":

Phái duy thực cho rằng, "cái riêng" chỉ tồn tại tạm thời, thoáng qua, không phải là cái tồn tại vĩnh viễn, chỉ có "cái chung" mới tồn tại vĩnh viễn, thật sự độc lập với ý thức của con người. "Cái chung" không phụ thuộc vào "cái riêng", mà còn sinh ra "cái riêng". Theo Platôn, cái chung là những ý niệm tồn tại vĩnh viễn bên cạnh những cái riêng chỉ có tính chất tạm thời. Thí dụ, bên cạnh cái cây riêng lẻ, có ý niệm cái cây nói chung; bên cạnh cái nhà riêng lẻ, có ý niệm cái nhà nói chung, v.v.. Cái cây, cái nhà riêng lẻ có ra đời, tồn tại tạm thời và mất đi, nhưng ý niệm cái cây, cái nhà nói chung thì tồn tại mãi mãi. Từ đó Platôn cho rằng cái cây, cái nhà riêng lẻ là do ý niệm cái cây, cái nhà nói chung sinh ra. Như vậy theo Platôn cái riêng do cái chung sinh ra.

Phái duy danh cho rằng, chỉ có cái riêng tồn tại thực sự, còn cái chung là những

tên gọi trống rỗng, do con người đặt ra, không phản ánh cái gì trong hiện thực. Quan điểm này không thừa nhận nội dung khách quan của các khái niệm. Chẳng hạn như, họ cho khái niệm con người, giai cấp, đấu tranh giai cấp, cách mạng xã hội, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, v.v., không có ý nghĩa gì trong cuộc sống của con người, chỉ là những từ trống rỗng, không cần thiết phải bận tâm tìm hiểu. Ngay đến cả những khái niệm như vật chất, chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm, v.v., họ cũng cho là những từ không có ý nghĩa. Như vậy ranh giới giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm bị xóa nhòa và con người không cần phải quan tâm đến cuộc đấu tranh giữa các quan điểm triết học nữa.

Cả quan niệm của phái duy thực và phái duy danh đều sai lầm ở chỗ họ đã tách rời cái riêng khỏi cái chung, tuyệt đối hóa cái riêng, phủ nhận cái chung, hoặc ngược lại. Họ không thấy sự tồn tại khách quan và mối liên hệ khăng khít giữa chúng. Phép biện chứng duy vật cho rằng cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Điều đó thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, **c***ái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình.* Nghĩa là không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng. Chẳng hạn không có cái cây nói chung tồn tại bên cạnh cây cam, cây quýt, cây đào cụ thể. Nhưng cây cam, cây quýt, cây đào... nào cũng có rễ, có thân, có lá, có quá trình đồng hóa, dị hóa để duy trì sự sống. Những đặc tính chung này lặp lại ở những cái cây riêng lẻ, và được phản ánh trong khái niệm "cây". Đó là cái chung của những cái cây cụ thể. Rõ ràng cái chung tồn tại thực sự, nhưng không tồn tại ngoài cái riêng mà phải thông qua cái riêng.

Thứ hai, *cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung*. Nghĩa là không có cái riêng nào tồn tại tuyệt đối độc lập, không có liên hệ với cái chung. Thí dụ, mỗi con người là một cái riêng, nhưng mỗi người không thể tồn tại ngoài mối liên hệ với xã hội và tự nhiên. Không cá nhân nào không chịu sự tác động của các quy luật sinh học và quy luật xã hội. Đó là những cái chung trong mỗi con người. Một thí dụ khác, nền kinh tế của mỗi quốc gia, dân tộc với tất cả những đặc điểm phong phú của nó là một cái riêng. Nhưng nền kinh tế nào cũng bị chi phối bởi quy luật cung - cầu, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đó là cái chung. Như vậy sự vật, hiện tượng riêng nào cũng bao hàm cái chung.

Thứ ba, *cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc hơn cái riêng*. Cái riêng phong phú hơn cái chung vì ngoài những đặc điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất. Thí dụ, người nông dân Việt Nam bên cạnh cái chung với nông dân của các nước trên thế giới là có tư hữu nhỏ, sản xuất nông nghiệp, sống ở nông thôn, v.v., còn có đặc điểm riêng là chịu ảnh hưởng của văn hóa làng xã, của các tập quán lâu đời của dân tộc, của điều kiện tự nhiên của đất nước, nên rất cần cù lao động, có khả năng chịu đựng được những khó khăn trong cuộc sống.

Cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những

mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy cái chung là cái gắn liền với cái bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

Thứ tư, *cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật*. Sở dĩ như vậy vì trong hiện thực cái mới không bao giờ xuất hiện đầy đủ ngay, mà lúc đầu xuất hiện dưới dạng cái đơn nhất. Về sau theo quy luật, cái mới hoàn thiện dần và thay thế cái cũ, trở thành cái chung, cái phổ biến. Ngược lại cái cũ lúc đầu là cái chung, cái phổ biến, nhưng về sau do không phù hợp với điều kiện mới nên mất dần đi và trở thành cái đơn nhất. Như vậy sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ. Ngược lại sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định. Thí dụ, sự thay đổi một đặc tính nào đấy của sinh vật trước sự thay đổi của môi trường diễn ra bằng cách, ban đầu xuất hiện một đặc tính ở một cá thể riêng biệt. Do phù hợp với điều kiện mới, đặc tính đó được bảo tồn, duy trì ở nhiều thế hệ và trở thành phổ biến của nhiều cá thể. Những đặc tính không phù hợp với điều kiện mới, sẽ mất dần đi và trở thành cái đơn nhất.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để biểu thị sự tồn tại của mình, nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ, không được xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người bên ngoài cái riêng. Thí dụ, muốn nhận thức được quy luật phát triển của nền sản xuất của một nước nào đó, phải nghiên cứu, phân tích, so sánh quá trình sản xuất thực tế ở những thời điểm khác nhau và ở những khu vực khác nhau, mới tìm ra được những mối liên hệ chung tất nhiên, ổn định của nền sản xuất đó.

Cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất chi phối cái riêng, nên nhận thức phải nhằm tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Trong hoạt động thực tiễn nếu không hiểu biết những nguyên lý chung (không hiểu biết lý luận), sẽ không tránh khỏi rơi vào tình trạng hoạt động một cách mò mẫm, mù quáng. Chính vì vậy sự nghiệp đổi mới của chúng ta đòi hỏi trước hết phải đổi mới tư duy lý luận. Mặt khác, cái chung lại biểu hiện thông qua cái riêng, nên khi áp dụng cái chung phải tùy theo từng cái riêng cụ thể để vận dụng cho thích hợp. Thí dụ, khi áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, phải căn cứ vào tình hình cụ thể của từng thời kỳ lịch sử ở mỗi nước để vận dụng những nguyên lý đó cho thích hợp, có vậy mới đưa lại kết quả trong hoạt động thực tiễn.

Trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định "cái đơn nhất" có thể biến thành "cái chung" và ngược lại "cái chung" có thể biến thành "cái đơn nhất", nên trong hoạt động thực tiễn có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để "cái đơn nhất" có lợi cho con người trở thành "cái chung" và "cái chung" bất lợi trở thành "cái đơn nhất".

III- Nguyên nhân và kết quả

1. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

Phạm trù nguyên nhân và kết quả phản ánh mối quan hệ hình thành của các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan.

Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó. Còn kết quả là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra. Chẳng hạn, không phải nguồn điện là nguyên nhân làm bóng đèn phát sáng mà chỉ là tương tác của dòng điện với dây dẫn (trong trường hợp này, với dây tóc của bóng đèn) mới thực sự là nguyên nhân làm cho bóng đèn phát sáng. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là nguyên nhân đưa đến kết quả là cuộc cách mạng vô sản nổ ra.

Không nên hiểu nguyên nhân và kết quả nằm ở hai sự vật hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn cho dòng điện là nguyên nhân của ánh sáng đèn; giai cấp vô sản là nguyên nhân của cuộc cách mạng vô sản... Nếu hiểu nguyên nhân và kết quả như vậy sẽ dẫn đến chỗ cho rằng nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng nào đấy luôn nằm ngoài sự vật, hiện tượng đó và cuối cùng nhất định sẽ phải thừa nhận rằng nguyên nhân của thế giới vật chất nằm ngoài thế giới vật chất, tức nằm ở thế giới tinh thần.

Cần phân biệt nguyên nhân với nguyên cớ và nguyên nhân với điều kiện. Nguyên cớ và điều kiện không sinh ra kết quả, mặc dù nó xuất hiện cùng với nguyên nhân. Thí dụ chất xúc tác chỉ là điều kiện để các chất hoá học tác động lẫn nhau tạo nên phản ứng hoá học.

Phép biện chứng duy vật khẳng định mối liên hệ nhân quả có *tính khách quan, tính phổ biến, tính tất yếu.*

Tính khách quan thể hiện ở chỗ: mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Dù con người biết hay không biết, thì các sự vật vẫn tác động lẫn nhau và sự tác động đó tất yếu gây nên biến đổi nhất định. Con người chỉ phản ánh vào trong đầu óc mình những tác động và những biến đổi, tức là mối liên hệ nhân quả của hiện thực, chứ không sáng tạo ra mối liên hệ nhân quả của hiện thực từ trong đầu mình. Quan điểm duy tâm không thừa nhận mối liên hệ nhân quả tồn tại khách quan trong bản thân sự vật. Họ cho rằng, mối liên hệ nhân quả là do Thượng đế sinh ra hoặc do cảm giác con người quy định.

Tính phổ biến thể hiện ở chỗ: mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân, chỉ có điều là nguyên nhân đó đã được nhận thức hay chưa mà thôi. Không nên đồng nhất vấn đề nhận thức của con người về mối liên hệ nhân quả với vấn đề tồn tại của mối liên hệ đó trong hiện thực.

Tính tất yếu thể hiện ở chỗ: cùng một nguyên nhân nhất định, trong những điều

kiện giống nhau sẽ gây ra kết quả như nhau. Tuy nhiên trong thực tế không thể có sự vật nào tồn tại trong những điều kiện, hoàn cảnh hoàn toàn giống nhau. Do vậy tính tất yếu của mối liên hệ nhân quả trên thực tế phải được hiểu là: Nguyên nhân tác động trong những điều kiện và hoàn cảnh càng ít khác nhau bao nhiêu thì kết quả do chúng gây ra càng giống nhau bấy nhiêu. Thí dụ: Để có kết quả của những lần bắn tên trúng đích thì các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình bắn tên của xạ thủ phải giống nhau.

2. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

a) Nguyên nhân sinh ra kết quả, xuất hiện trước kết quả

Tuy nhiên không phải hai hiện tượng nào nối tiếp nhau về mặt thời gian cũng là quan hệ nhân quả. Thí dụ, ngày kế tiếp đêm, mùa hè kế tiếp mùa xuân, sấm kế tiếp chớp, v.v., nhưng không phải đêm là nguyên nhân của ngày, mùa xuân là nguyên nhân của mùa hè, chớp là nguyên nhân của sấm, v.v.. Cái phân biệt quan hệ nhân quả với quan hệ kế tiếp về mặt thời gian là ở chỗ nguyên nhân và kết quả có quan hệ sản sinh ra nhau. Nguyên nhân của ngày và đêm là do sự quay của trái đất quanh trục Bắc - Nam của nó, nên ánh sáng mặt trời chỉ chiếu sáng được phần bề mặt trái đất hướng về phía mặt trời. Nguyên nhân của các mùa trong năm là do trái đất, khi chuyển động trên quỹ đạo, trục của nó bao giờ cũng có độ nghiêng không đổi và hướng về một phía, nên hai nửa cầu Bắc và Nam luân phiên chúc ngả về phía mặt trời, sinh ra các mùa. Sấm và chớp đều do sự phóng điện giữa hai đám mây tích điện trái dấu sinh ra. Nhưng vì vận tốc ánh sáng truyền trong không gian nhanh hơn vận tốc tiếng động, do vậy chúng ta thấy chớp trước khi nghe thấy tiếng sấm. Như vậy không phải chớp sinh ra sấm.

Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp, bởi vì nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau. Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Thí dụ, nguyên nhân của mất mùa có thể do hạn hán, có thể do lũ lụt, có thể do sâu bệnh, có thể do chăm bón không đúng kỹ thuật, v.v.. Mặt khác, một nguyên nhân trong những điều kiện khác nhau cũng có thể sinh ra những kết quả khác nhau. Thí dụ, chặt phá rừng có thể sẽ gây ra nhiều hậu quả như lũ lụt, hạn hán, thay đổi khí hậu của cả một vùng, tiêu diệt một số loài sinh vật, v.v., nếu nhiều nguyên nhân cùng tồn tại và tác động cùng chiều trong một sự vật thì chúng sẽ gây ảnh hưởng cùng chiều đến sự hình thành kết quả, làm cho kết quả xuất hiện nhanh hơn. Ngược lại nếu những nguyên nhân tác động đồng thời theo các hướng khác nhau, thì sẽ cản trở tác dụng của nhau, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau. Điều đó sẽ ngăn cản sự xuất hiện của kết quả. Do vậy trong hoạt động thực tiễn cần phải phân tích vai trò của từng loại nguyên nhân, để có thể chủ động tạo ra điều kiện thuận lợi cho những nguyên nhân quy định sự xuất hiện của kết quả (mà con người mong muốn) phát huy tác dụng. Thí dụ, trong nền kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, mỗi thành phần kinh tế đều có vị trí nhất định đối với việc phát triển nền kinh tế chung. Các thành phần kinh tế vừa tác động hỗ trợ nhau, vừa mâu thuẫn nhau, thậm chí còn cản trở nhau phát triển. Muốn phát huy được tác dụng của các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, thì phải tạo điều kiện

cho các thành phần kinh tế đều có điều kiện phát triển, trong đó thành phần kinh tế nhà nước phải đủ sức giữ vai trò chủ đạo, hướng các thành phần kinh tế khác hoạt động theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phải tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế bằng luật pháp, chính sách, v.v. thích hợp. Nếu không như vậy, nền kinh tế sẽ trở nên hỗn loạn và năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế có thể triệt tiêu lẫn nhau. Do vậy phải tìm hiểu kỹ vị trí, vai trò của từng nguyên nhân.

b) Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau

Điều này có nghĩa là một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Vì vậy, Ph.Ăngghen nhận xét rằng: Nguyên nhân và kết quả là những khái niệm chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân và kết quả khi được áp dụng vào một trường hợp riêng biệt nhất định. Nhưng một khi chúng ta nghiên cứu trường hợp riêng biệt ấy trong mối liên hệ chung của nó với toàn bộ thế giới, thì những khái niệm ấy lại gắn với nhau trong một khái niệm về sự tác động qua lại một cách phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn thay đổi vị trí cho nhau. Chuỗi nhân quả là vô cùng, không có bắt đầu và không có kết thúc. Một hiện tượng nào đấy được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng ở trong một quan hệ xác định cụ thể.

Trong những quan hệ xác định, kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng sau khi xuất hiện, *kết quả lại có ảnh hưởng trở lại đối với nguyên nhân*. Sự ảnh hưởng đó có thể diễn ra theo hai hướng: Thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tích cực), hoặc cản trở sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tiêu cực). Thí dụ, trình độ dân trí thấp do kinh tế kém phát triển, ít đầu tư cho giáo dục. Nhưng dân trí thấp lại là nhân tố cản trở việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, vì vậy lại kìm hãm sản xuất phát triển. Ngược lại, trình độ dân trí cao là kết quả của chính sách phát triển kinh tế và giáo dục đúng đắn. Đến lượt nó, dân trí cao lại tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế và giáo dục.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan và tính phổ biến, nghĩa là không có sự vật, hiện tượng nào trong thế giới vật chất lại không có nguyên nhân. Nhưng không phải con người có thể nhận thức ngay được mọi nguyên nhân. Nhiệm vụ của nhận thức khoa học là phải tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng trong tự nhiên, xã hội và tư duy để giải thích được những hiện tượng đó. Muốn tìm nguyên nhân phải tìm trong thế giới hiện thực, trong bản thân các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới vật chất chứ không được tưởng tượng ra từ trong đầu óc của con người, tách rời thế giới hiện thực.

Vì nguyên nhân luôn có trước kết quả nên muốn tìm nguyên nhân của một hiện tượng nào đấy cần tìm trong những sự kiện những mối liên hệ xảy ra trước khi hiện tượng đó xuất hiện.

Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân này có vai

trò khác nhau đối với việc hình thành kết quả. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phân loại các nguyên nhân, tìm ra nguyên nhân cơ bản, nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan... Đồng thời phải nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân, từ đó có biện pháp thích hợp tạo điều kiện cho nguyên nhân có tác động tích cực đến hoạt động và hạn chế sự hoạt động của nguyên nhân có tác động tiêu cực.

Kết quả có tác động trở lại nguyên nhân. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải khai thác, tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích. Thí dụ, chúng ta cần phải tận dụng những kết quả đạt được trong xây dựng kinh tế, phát triển giáo dục, v.v., của quá trình đổi mới vừa qua để tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

IV- Tất nhiên và ngẫu nhiên

1. Khái niệm tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên là phạm trù chỉ cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được.

Ngẫu nhiên là phạm trù chỉ cái không do mối liên hệ bản chất, bên trong kết cấu vật chất, bên trong sự vật quyết định mà do các nhân tố bên ngoài, do sự kết hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó, nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, hoặc có thể xuất hiện khác đi.

Thí dụ gieo một con xúc xắc sẽ có một trong sáu mặt úp và một trong sáu mặt ngửa là tất nhiên, nhưng mặt nào sấp, mặt nào ngửa ở mỗi lần tung lại không phải là cái tất nhiên mà là cái ngẫu nhiên.

Cần chú ý phạm trù tất nhiên có quan hệ với phạm trù "cái chung", nguyên nhân, tính quy luật, nhưng không đồng nhất với những phạm trù đó. Cái tất yếu là cái chung, nhưng không phải mọi cái chung đều là tất yếu. Nếu cái chung được quyết định bởi bản chất nội tại của sự vật, khi đó cái chung gắn liền với cái tất nhiên, là hình thức thể hiện của cái tất nhiên. Nếu cái chung không được quyết định bởi bản chất nội tại, mà chỉ là những sự lặp lại một số những thuộc tính khác ổn định nào đấy của sự vật, khi đó cái chung là hình thức thể hiện của cái ngẫu nhiên. Thí dụ, mọi người sinh ra đều có nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại, học tập. Đây là những nhu cầu liên quan đến sự tồn tại của con người. Do vậy đây là cái chung tất yếu. Nhưng sự giống nhau về sở thích ăn, mặc... không phải là cái liên quan đến sự sống còn của con người mà do ý muốn chủ quan của mỗi người quyết định, do vậy đây là cái chung ngẫu nhiên.

Không phải chỉ có cái tất nhiên mới có nguyên nhân, mà cả ngẫu nhiên và tất nhiên đều có nguyên nhân. Đồng thời cũng không nên cho những hiện tượng con người chưa nhận thức được nguyên nhân là hiện tượng ngẫu nhiên, còn những hiện tượng con

người đã nhận thức được nguyên nhân và chi phối được nó là cái tất nhiên. Quan niệm như vậy sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan, vì đã thừa nhận sự tồn tại của cái ngẫu nhiên và tất nhiên là do nhận thức của con người quyết định. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều có quy luật, những quy luật quy định sự xuất hiện cái tất nhiên khác với quy luật quy định sự xuất hiện cái ngẫu nhiên.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

a) Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật

Trong quá trình phát triển của sự vật không phải chỉ có cái tất nhiên mới đóng vai trò quan trọng mà cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều có vai trò quan trọng. Nếu cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật thì cái ngẫu nhiên có tác dụng làm cho sự phát triển của sự vật diễn ra nhanh hoặc chậm. Thí dụ; cá tính của lãnh tụ một phong trào là yếu tố ngẫu nhiên, không quyết định đến xu hướng phát triển của phong trào, nhưng lại có ảnh hưởng làm cho phong trào phát triển nhanh hoặc chậm, mức độ sâu sắc của phong trào đạt được như thế nào...

b) Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại, nhưng chúng không tồn tại biệt lập dưới dạng thuần túy cũng như không có cái ngẫu nhiên thuần túy

Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau. Sự thống nhất hữu cơ này thể hiện ở chỗ: *cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên*, Ph.Ăngghen nhận xét: sự xuất hiện các nhân vật xuất sắc trong lịch sử là tất nhiên do nhu cầu xã hội phải giải quyết những nhiệm vụ chín muồi của lịch sử tạo nên. Nhưng nhân vật đó là ai lại không phải là cái tất nhiên, vì cái đó không phụ thuộc trực tiếp vào tiến trình chung của lịch sử. Nếu gạt bỏ nhân vật này thì nhân vật khác sẽ xuất hiện, thay thế. Người thay thế này có thể tốt hơn hoặc xấu hơn, nhưng cuối cùng nhất định nó phải xuất hiện. Như vậy ở đây cái tất yếu như là khuynh hướng chung của sự phát triển. Khuynh hướng đó không tồn tại thuần túy, biệt lập, mà được thể hiện dưới hình thức cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên cũng không tồn tại thuần túy mà luôn là hình thức thể hiện của cái tất nhiên. Trong cái ngẫu nhiên ẩn giấu cái tất yếu.

c) Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa cho nhau

Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng với sự thay đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định tất nhiên có thể chuyển hóa thành ngẫu nhiên và ngược lại. Thí dụ: việc trao đổi vật này lấy vật khác trong xã hội công xã nguyên thủy lúc đầu chỉ là việc ngẫu nhiên. Vì khi đó lực lượng sản xuất thấp kém, mỗi công xã chỉ sản xuất đủ cho riêng mình dùng, chưa có sản phẩm dư thừa. Nhưng về sau, nhờ có sự phân công lao động, kinh nghiệm sản xuất của con người cũng

được tích lũy. Con người đã sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, dẫn đến có sản phẩm dư thừa. Khi đó sự trao đổi sản phẩm trở nên thường xuyên hơn và biến thành một hiện tượng tất nhiên của xã hội.

Sự chuyển hóa giữa tất nhiên và ngẫu nhiên còn thể hiện ở chỗ, khi xem xét trong mối quan hệ này, thông qua mặt này thì sự vật, hiện tượng đó là cái ngẫu nhiên, nhưng khi xem xét trong mối quan hệ khác, thông qua mặt khác thì sự vật, hiện tượng đó lại là cái tất yếu. Như vậy ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có ý nghĩa tương đối. Do vậy không nên cứng nhắc khi xem xét sự vật, hiện tượng.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì cái tất nhiên gắn với bản chất của sự vật, cái nhất định xảy ra theo quy luật nội tại của sự vật, còn cái ngẫu nhiên là cái không gắn với bản chất nội tại của sự vật, nó có thể xảy ra, có thể không. Do vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải dựa vào cái tất nhiên, mà không thể dựa vào cái ngẫu nhiên. Nhưng cũng không được bỏ qua hoàn toàn cái ngẫu nhiên. Vì cái ngẫu nhiên tuy không chi phối sự phát triển của sự vật, nhưng nó có ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật, đôi khi còn có thể ảnh hưởng rất sâu sắc. Do vậy, trong hoạt động thực tiễn, ngoài phương án chính, người ta thấy có phương án hành động dự phòng để chủ động đáp ứng những sự biến ngẫu nhiên có thể xảy ra.

Vì cái tất nhiên không tồn tại thuần túy mà bộc lộ qua vô vàn cái ngẫu nhiên. Do vậy muốn nhận thức được cái tất nhiên phải thông qua việc nghiên cứu, phân tích so sánh rất nhiều cái ngẫu nhiên. Vì không phải cái chung nào cũng là cái tất yếu, nên khi nghiên cứu cái ngẫu nhiên không chỉ dừng lại ở việc tìm ra cái chung, mà cần phải tiến sâu hơn nữa mới tìm ra cái chung tất yếu.

Cái ngẫu nhiên trong điều kiện nhất định có thể chuyển hóa thành cái tất nhiên. Do vậy trong nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta không được xem nhẹ, bỏ qua cái ngẫu nhiên, mặc dù nó không quyết định xu hướng phát triển của sự vật.

V- Nội dung và hình thức

1. Khái niệm nội dung và hình thức

Nội dung là phạm trù chỉ tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật. Còn hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

Thí dụ, nội dung của một cơ thể động vật là toàn bộ các yếu tố vật chất như tế bào, các khí quan cảm giác, các hệ thống, các quá trình hoạt động của các hệ thống... để tạo nên cơ thể đó. Hình thức của một cơ thể động vật là trình tự sắp xếp, liên kết các tế bào, các hệ thống... tương đối bền vững của cơ thể. Nội dung của quá trình sản xuất là tổng hợp tất cả những yếu tố vật chất như con người, công cụ lao động, đối tượng lao động, các quá trình con người sử dụng công cụ để tác động vào đối tượng lao động, cải

biến nó tạo ra sản phẩm cần thiết cho con người. Còn hình thức của quá trình sản xuất là trình tự kết hợp, thứ tự sắp xếp tương đối bền vững các yếu tố vật chất của quá trình sản xuất, quy định đến vị trí của người sản xuất đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm của quá trình sản xuất.

Bất cứ sự vật nào cũng có hình thức bề ngoài của nó. Song phép biện chứng duy vật chú ý chủ yếu đến hình thức bên trong của sự vật, nghĩa là cơ cấu bên trong của nội dung. Thí dụ, nội dung một tác phẩm văn học là toàn bộ những sự kiện của cuộc sống hiện thực mà tác phẩm phản ánh, còn hình thức bên trong của tác phẩm đó là thể loại, những phương pháp thể hiện được tác giả sử dụng trong tác phẩm như phương pháp kết cấu bố cục, nghệ thuật xây dựng hình tượng, các thủ pháp miêu tả, tu từ... Ngoài ra, một tác phẩm văn học còn có hình thức bề ngoài như màu sắc trình bày, khổ sách, kiểu chữ... Trong cặp phạm trù nội dung và hình thức, phép biện chứng duy vật chủ yếu muốn nói đến hình thức bên trong gắn liền với nội dung, là cơ cấu của nội dung chứ không muốn nói đến hình thức bề ngoài của sự vật.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

a) Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức

Vì nội dung là những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, còn hình thức là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nội dung. Nên nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Không có hình thức nào tồn tại thuần túy không chứa đựng nội dung, ngược lại cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức xác định. Nội dung nào có hình thức đó.

Nội dung và hình thức không tồn tại tách rời nhau, nhưng không phải vì thế mà lúc nào nội dung và hình thức cũng phù hợp với nhau. Không phải một nội dung bao giờ cũng chỉ được thể hiện ra trong một hình thức nhất định, và một hình thức luôn chỉ chứa một nội dung nhất định, mà một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức thể hiện, ngược lại, một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau. Thí dụ, quá trình sản xuất ra một sản phẩm có thể bao gồm những yếu tố nội dung giống nhau như: con người, công cụ, vật liệu... nhưng cách tổ chức, phân công trong quá trình sản xuất có thể khác nhau. Như vậy, nội dung quá trình sản xuất được diễn ra dưới những hình thức khác nhau. Hoặc cùng một hình thức tổ chức sản xuất như nhau nhưng được thực hiện trong những ngành, những khu vực, với những yếu tố vật chất khác nhau, sản xuất ra những sản phẩm khác nhau. Vậy là một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung khác nhau.

b) Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động phát triển của sự vật

Vì khuynh hướng chủ đạo của nội dung là biến đổi, còn khuynh hướng chủ đạo của hình thức là tương đối bền vững, chậm biến đổi hơn so với nội dung. Dưới sự tác động lẫn nhau của những mặt trong sự vật, hoặc giữa các sự vật với nhau trước hết làm

cho các yếu tố của nội dung biến đổi trước; còn những mối liên kết giữa các yếu tố của nội dung, tức hình thức thì chưa biến đổi ngay, vì vậy hình thức sẽ trở nên lạc hậu hơn so với nội dung và sẽ trở thành nhân tố kìm hãm nội dung phát triển. Do xu hướng chung của sự phát triển của sự vật, hình thức không thể kìm hãm mãi sự phát triển của nội dung mà sẽ phải thay đổi cho phù hợp với nội dung mới. Ví dụ, lực lượng sản xuất là nội dung của phương thức sản xuất còn quan hệ sản xuất là hình thức của quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất biến đổi chậm hơn, lúc đầu quan hệ sản xuất còn là hình thức thích hợp cho lực lượng sản xuất. Nhưng do lực lượng sản xuất biến đổi nhanh hơn nên sẽ đến lúc quan hệ sản xuất lạc hậu hơn so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và sẽ trở thành yếu tố kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, con người phải thay đổi quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất. Như vậy sự biến đổi của nội dung quy định sự biến đổi của hình thức.

c) Sự tác động trở lại của hình thức đối với nội dung

Hình thức do nội dung quyết định nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung. Sự tác động của hình thức đến nội dung thể hiện ở chỗ: Nếu phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy nội dung phát triển; nếu không phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ ngăn cản, kìm hãm sự phát triển của nội dung. Thí dụ, trong cơ chế bao cấp ở nước ta trước đây, do quan hệ sản xuất chưa phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nên không kích thích được tính tích cực của người sản xuất, không phát huy được năng lực sẵn có của lực lượng sản xuất của chúng ta. Nhưng từ sau đổi mới, khi chúng ta chuyển sang xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nước ta, do vậy tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sản xuất phát triển. Như vậy hình thức có tác động trở lại đối với nội dung.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì nội dung và hình thức luôn gắn bó với nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, do vậy trong nhận thức không được tách rời tuyệt đối hóa giữa nội dung và hình thức. Đặc biệt cần chống chủ nghĩa hình thức. Cùng một nội dung trong quá trình phát triển của sự vật có thể có nhiều hình thức, ngược lại, một hình thức có thể chứa đựng nhiều nội dung. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn cải tạo xã hội cần phải chủ động sử dụng nhiều hình thức khác nhau, đáp ứng với yêu cầu thực tiễn của hoạt động cách mạng trong những giai đoạn khác nhau.

Nội dung quyết định hình thức, do vậy để nhận thức và cải tạo được sự vật, trước hết ta phải căn cứ vào nội dung, nhưng hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung, do vậy trong hoạt động thực tiễn phải thường xuyên đối chiếu giữa nội dung và hình thức và làm cho hình thức phù hợp với nội dung để thúc đẩy nội dung phát triển.

VI- Bản chất và hiện tượng

1. Khái niệm bản chất và hiện tượng

Bản chất là phạm trù chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật. Hiện tượng là phạm trù chỉ sự biểu hiện ra "bên ngoài" của bản chất.

Thí dụ: Bản chất một nguyên tố hóa học là mối liên hệ giữa điện tử và hạt nhân, còn những tính chất hóa học của nguyên tố đó khi tương tác với các nguyên tố khác là hiện tượng thể hiện ra bên ngoài của mối liên kết giữa điện tử và hạt nhân. Trong xã hội có giai cấp, bản chất của nhà nước là công cụ thống trị giai cấp, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhưng tùy theo tương quan giai cấp và địa vị của giai cấp trong lịch sử mà sự thống trị đó được thể hiện dưới hình thức khác nhau.

Bản chất quan hệ giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân trong chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột. Giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư do người công nhân làm ra. Nhưng biểu hiện của quan hệ này ra ngoài xã hội là quan hệ bình đẳng, hai bên được tự do thỏa thuận với nhau. Người công nhân có quyền ký hoặc không ký vào bản hợp đồng với nhà tư sản. Thậm chí nhà tư sản còn chăm lo đến sức khoẻ của người công nhân và gia đình họ nếu điều đó có lợi cho việc tăng khối lượng giá trị thặng dư.

Phạm trù bản chất gắn liền với phạm trù cái chung, nhưng không đồng nhất với cái chung. Có cái chung là bản chất, nhưng có cái chung không phải là bản chất. Thí dụ: Mọi người đều là sản phẩm tổng hợp của các quan hệ xã hội, đó là cái chung, đồng thời đó là bản chất của con người. Còn những đặc điểm về cấu trúc sinh học của con người như đều có đầu, mình, và các chi... đó là cái chung, nhưng không phải bản chất của con người.

Phạm trù bản chất và phạm trù quy luật là cùng loại, hay cùng một bậc (xét về mức độ nhận thức của con người). Tuy nhiên bản chất và quy luật không đồng nhất với nhau. Mỗi quy luật thường chỉ biểu hiện một mặt, một khía cạnh nhất định của bản chất. Bản chất là tổng hợp của nhiều quy luật. Vì vậy phạm trù bản chất rộng hơn và phong phú hơn quy luật.

Bản chất và hiện tượng đều tồn tại một cách khách quan. Quan điểm duy tâm không thừa nhận hoặc không hiểu đúng sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng. Những người duy tâm chủ quan cho rằng, bản chất không tồn tại thật sự, bản chất chỉ là tên gọi trống rỗng do con người bịa đặt ra, còn hiện tượng dù có tồn tại nhưng đó chỉ là tổng hợp những cảm giác của con người, chỉ tồn tại trong chủ quan con người. Những người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan tuy thừa nhận sự tồn tại thực sự của bản chất nhưng đó không phải là của bản thân sự vật mà theo họ đó chỉ là những thực thể tinh thần. Thí dụ: Platôn cho rằng, thế giới những thực thể tinh thần tồn tại vĩnh viễn và bất biến là bản chất chân chính của mọi sự vật. Những sự vật mà chúng ta cảm nhận được chỉ là hình bóng của những thực thể tinh thần mà thôi. Những quan điểm này không được khoa học và thực tiễn thừa nhận.

Trái với các quan điểm trên đây, chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, cả bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan là cái vốn có của sự vật không do ai sáng tạo ra, bởi vì sự vật nào cũng được tạo nên từ những yếu tố nhất định. Những yếu tố này liên kết với nhau bằng những mối liên hệ khách quan, đan xen, chằng chịt. Trong đó có những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định. Những mối liên hệ tất nhiên đó tạo thành bản chất của sự vật. Vậy, bản chất là cái tồn tại khách quan gắn liền với sự vật; hiện tượng là biểu hiện ra bên ngoài của bản chất, cũng là cái khách quan không phải do cảm giác của chủ quan con người quyết định.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ thừa nhận sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng, mà còn cho rằng, giữa bản chất và hiện tượng có quan hệ biện chứng vừa thống nhất gắn bó chặt chẽ với nhau, vừa mâu thuẫn đối lập nhau.

a) Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng trước hết thể hiện ở chỗ bản chất luôn luôn được bộc lộ ra qua hiện tượng; còn hiện tượng nào cũng là sự biểu hiện của bản chất ở mức độ nhất định. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy ngoài hiện tượng; đồng thời cũng không có hiện tượng nào hoàn toàn không biểu hiện bản chất. Nhấn mạnh sự thống nhất này, V.I.Lênin viết: "Bản chất hiện ra. Hiện tượng là có tính bản chất"[1].

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng còn thể hiện ở chỗ bản chất và hiện tượng về căn bản là phù hợp với nhau. Bản chất được bộc lộ ra ở những hiện tượng tương ứng. Bản chất nào thì có hiện tượng ấy, bản chất khác nhau sẽ bộc lộ ở những hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi theo. Khi bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện nó cũng mất theo.

Tóm lại, bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, chính nhờ sự thống nhất này mà người ta có thể tìm ra cái bản chất, tìm ra quy luật trong vô vàn các hiện tượng bên ngoài.

b) Tính chất mâu thuẫn của sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Do vậy không phải bản chất và hiện tượng phù hợp nhau hoàn toàn mà luôn bao hàm cả sự mâu thuẫn nhau. Mâu thuẫn này thể hiện ở chỗ: bản chất phản ánh cái chung, cái tất yếu, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh cái riêng, cái cá biệt. Cùng một bản chất có thể biểu hiện ra ở nhiều hiện tượng khác nhau tùy theo sự thay đổi của điều kiện và hoàn cảnh. Vì vậy hiện tượng phong phú hơn bản chất, còn bản chất sâu sắc hơn hiện tượng. Bản chất là cái tương đối ổn định, ít biến đổi, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi. Nhấn mạnh điều này, V.I.Lênin viết: "Cái không bản chất, cái bề ngoài, cái trên mặt, thường biến mất, không bám "chắc",

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1981, t.29, tr. 268.

không "ngồi vững" bằng "bản chất"[2].

Mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng còn thể hiện ở chỗ, bản chất là mặt bên trong ẩn giấu sâu xa của hiện thực khách quan; còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan đó. Bản chất không được biểu lộ hoàn toàn ở một hiện tượng mà biểu hiện ở rất nhiều hiện tượng khác nhau. Hiện tượng không biểu hiện hoàn toàn bản chất mà chỉ biểu hiện một khía cạnh của bản chất, biểu hiện bản chất dưới hình thức đã biến đổi, nhiều khi xuyên tạc bản chất.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Bản chất không tồn tại thuần túy mà tồn tại trong sự vật và biểu hiện qua hiện tượng, vì vậy muốn nhận thức được bản chất của sự vật phải xuất phát từ những sự vật, hiện tượng, quá trình thực tế. Hơn nữa bản chất của sự vật không được biểu hiện đầy đủ trong một hiện tượng nhất định nào và cũng biến đổi trong quá trình phát triển của sự vật. Do vậy phải phân tích, tổng hợp sự biến đổi của nhiều hiện tượng, nhất là những hiện tượng điển hình mới hiểu rõ được bản chất của sự vật. Nhận thức bản chất của sự vật là một quá trình phức tạp đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn. V.I.Lênin cũng viết rằng: "Tư tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một, nếu có thể nói như vậy, đến bản chất cấp hai, v.v., cứ như thế mãi"[1].

Vì bản chất là cái tất nhiên, cái tương đối ổn định bên trong sự vật, quy định sự vận động phát triển của sự vật, còn hiện tượng là cái không ổn định, không quyết định sự vận động phát triển của sự vật. Do vậy nhận thức không chỉ dừng lại ở hiện tượng mà phải tiến đến nhận thức được bản chất của sự vật. Còn trong hoạt động thực tiễn, phải dựa vào bản chất của sự vật để xác định phương thức hoạt động cải tạo sự vật không được dựa vào hiện tượng.

VII- Khả năng và hiện thực

1. Khái niệm khả năng và hiện thực

Hiện thực là phạm trù chỉ những cái đang tồn tại trên thực tế. Khả năng là phạm trù chỉ cái chưa xuất hiện, chưa tồn tại trên thực tế, nhưng sẽ xuất hiện, sẽ tồn tại thực sự khi có các điều kiện tương ứng.

Khả năng, như đã nói trên, là "cái hiện chưa có", nhưng bản thân khả năng có tồn tại không? Có, song đó là một sự tồn tại đặc biệt: cái sự vật được nói tới trong khả năng chưa tồn tại, song bản thân khả năng thì tồn tại.

Cần phân biệt khái niệm hiện thực với khái niệm hiện thực khách quan. Hiện thực khách quan là khái niệm chỉ các sự vật, vật chất tồn tại độc lập với ý thức của con người. Còn hiện thực bao gồm cả những sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại một cách

---

[2]. *Sđd*, tr. 137.

1. *Sđd*, tr. 268.

khách quan trong thực tế và cả những gì đang tồn tại một cách chủ quan trong ý thức của con người. Tuy nhiên ở đây không nên quan niệm khái niệm hiện thực rộng hơn khái niệm hiện thực khách quan mà đây là những khái niệm triết học phản ánh những mặt khác nhau của thế giới trong đó chúng ta đang sống.

Khả năng là "cái hiện chưa có" nhưng bản thân khả năng với tư cách "cái chưa có" đó lại tồn tại. Tức là các sự vật được nói tới trong khả năng chưa tồn tại, nhưng bản thân khả năng để xuất hiện sự vật đó thì tồn tại. Thí dụ: Trước mắt ta có đủ gỗ, cưa, bào, đục, đinh... đó là hiện thực. Từ đó nảy sinh khả năng xuất hiện một cái bàn. Trong trường hợp này, cái bàn là chưa có, chưa tồn tại trên thực tế nhưng khả năng xuất hiện cái bàn thì tồn tại trên thực sự. Như vậy dấu hiệu căn bản để phân biệt khả năng với hiện thực là ở chỗ: khả năng là cái chưa có, còn hiện thực là cái hiện đang có, đang tồn tại. Nói đến dấu hiệu của khả năng, chúng ta cũng cần phải phân biệt khả năng với tiền đề, hoặc điều kiện của một sự vật nào đó. Tiền đề hay điều kiện của một sự vật nào đó đều là những cái hiện đang tồn tại thật sự là những yếu tố hiện thực trên cơ sở đó xuất hiện cái mới. Còn khả năng không phải là bản thân các tiền đề, điều kiện của cái mới mà là cái mới đang ở dạng tiềm thế, chỉ trong tương lai với những điều kiện thích hợp nó mới tồn tại thực. Khả năng cũng không đồng nhất với cái ngẫu nhiên và phạm trù xác suất.

Mọi khả năng đều là khả năng thực tế nghĩa là khả năng thực sự tồn tại do hiện thực sinh ra. Nhưng có khả năng được hình thành do quy luật vận động nội tại của sự vật quy định, được gọi là khả năng tất nhiên. Có khả năng được hình thành do các tương tác ngẫu nhiên quy định được gọi là khả năng ngẫu nhiên. Thí dụ: Gieo hạt ngô xuống đất, khả năng hạt ngô sẽ nảy mầm, mọc thành cây và lại cho ta những hạt ngô mới là khả năng tất nhiên, nhưng cũng có khả năng hạt ngô bị chim ăn hoặc bị sâu bệnh phá hoại nên không thể nảy mầm, không thể phát triển thành cây, cho hạt được. Khả năng này do những tác động có tính ngẫu nhiên quy định nên được gọi là khả năng ngẫu nhiên. Trong khả năng tất nhiên lại bao gồm khả năng gần, nghĩa là đã có đủ hoặc gần đủ những điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực và khả năng xa, nghĩa là chưa đủ điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực còn phải trải qua nhiều giai đoạn quá độ nữa.

Thí dụ nhân dân ta có truyền thống yêu nước, cần cù lao động, có Đảng Cộng sản lãnh đạo đề ra đường lối đổi mới đúng đắn, có Nhà nước xã hội chủ nghĩa thật sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân, có những điều kiện quốc tế thuận lợi thì khả năng hoàn thành thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa là khả năng gần và khả năng xây dựng thành công chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa là khả năng xa hơn.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

a) Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, thường xuyên chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Điều đó có nghĩa là trong sự vật hiện đang tồn tại chứa đựng khả năng, sự vận động phát triển của sự vật chính là quá trình biến khả năng thành hiện thực. Trong hiện thực mới đó lại nảy sinh khả năng mới, khả năng mới này nếu có những điều kiện lại biến thành hiện

thực mới. Quá trình đó được tiếp tục, làm cho sự vật vận động, phát triển một cách vô tận trong thế giới vật chất.

Quan hệ giữa khả năng và hiện thực có tính phức tạp. Điều đó thể hiện ở chỗ *cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật có thể tồn tại nhiều khả năng chứ không phải chỉ một khả năng.* Thí dụ: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, sau khi phân tích tình hình trong nước, tình hình thế giới và khu vực đã nhận định rằng, đất nước ta hiện nay đang "có cả cơ hội lớn và thách thức lớn", những cơ hội lớn tạo điều kiện để chúng ta có khả năng "tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực - nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường - phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa[1]. Những thách thức lớn đó là những nguy cơ mà Đảng ta đã chỉ rõ như nguy cơ tụt hậu về kinh tế, chệch hướng xã hội chủ nghĩa, nạn tham nhũng và quan liêu, "diễn biến hoà bình" do thế lực thù địch gây ra. Như vậy chúng ta thấy hiện nay đang cùng tồn tại rất nhiều khả năng (cả thuận lợi, cả khó khăn) phát triển đất nước ta. Điều đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải nhận thức rõ để chủ động tranh thủ thời cơ vượt qua thách thức đưa đất nước vững bước đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Ngoài những khả năng vốn sẵn có, *trong những điều kiện mới thì sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới*, đồng thời *bản thân mỗi khả năng cũng thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện.* Thí dụ: Nước ta vốn là nước kinh tế kém phát triển, mức sống của nhân dân còn thấp, nhưng lại phải trải qua cuộc cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt để hội nhập. Nếu chúng ta không nhanh chóng vươn lên thì khả năng càng tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới và sự bất lợi về mở rộng sản xuất kinh doanh, trao đổi buôn bán càng lớn.

c) Để khả năng biến thành hiện thực, thường cần không phải chỉ một điều kiện mà là một tập hợp nhiều điều kiện. Thí dụ để một hạt thóc có khả năng nảy mầm, cần một tập hợp các điều kiện như nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, áp suất... hoặc để cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra, như V.I.Lênin nói: 1. Giai cấp thống trị trở nên thối nát, không giữ nguyên sự thống trị như trước nữa; 2. Giai cấp bị trị bần cùng quá mức bình thường; 3. Tính tích cực của quần chúng nhân dân tăng lên đáng kể; 4. Giai cấp cách mạng có đủ năng lực tiến hành những hành động cách mạng mạnh mẽ đủ sức đập tan chính quyền của giai cấp thống trị. Đó là những điều kiện cần và đủ cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nổ ra và thắng lợi.

Trong đời sống xã hội, hoạt động có ý thức của con người có vai trò hết sức to lớn trong việc biến khả năng thành hiện thực. Nó có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm quá trình biến khả năng thành hiện thực; có thể điều khiển khả năng phát triển theo chiều hướng nhất định bằng cách tạo ra những điều kiện tương ứng. Không thấy vai trò của nhân tố chủ quan của con người sẽ rơi vào sai lầm hữu khuynh chịu bó tay, khuất phục trước hoàn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 67.

cảnh. Tuy nhiên cũng không được tuyệt đối vai trò của nhân tố chủ quan mà xem thường những điều kiện khách quan. Như vậy chúng ta dễ rơi vào sai lầm chủ quan, mạo hiểm, duy ý chí.

3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào hiện thực để định ra chủ trương, phương hướng hành động của mình; nếu chỉ dựa vào cái còn ở dạng khả năng thì sẽ dễ rơi vào ảo tưởng. Theo V.I.Lênin, người mácxít chỉ có thể sử dụng để làm căn cứ cho chính sách của mình những sự thật được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được.

Khả năng là cái chưa tồn tại thật sự nhưng nó cũng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai. Do đó, tuy không dựa vào khả năng nhưng chúng ta cũng phải tính đến các khả năng để việc đề ra chủ trương, kế hoạch hành động sát hợp hơn. Khi tính đến khả năng phải phân biệt được các loại khả năng gần, khả năng xa, khả năng tất nhiên và ngẫu nhiên... Từ đó mới tạo được các điều kiện thích hợp để biến khả năng thành hiện thực, thúc đẩy sự vật phát triển.

Việc chuyển khả năng thành hiện thực trong giới tự nhiên được thực hiện một cách tự động, nhưng trong xã hội, điều đó phụ thuộc nhiều vào hoạt động của con người. Vì vậy, trong xã hội, chúng ta phải chú ý đến việc phát huy nguồn lực con người, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc phát huy tính năng động sáng tạo của mỗi con người để biến khả năng thành hiện thực thúc đẩy xã hội phát triển. Trên ý nghĩa đó, Đảng ta chủ trương lấy việc phát huy nguồn lực con người làm nhân tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước. Tuy nhiên cũng cần tránh hai thái cực sai lầm, một là: tuyệt đối hóa vai trò nhân tố chủ quan; hai là: hạ thấp vai trò nhân tố chủ quan trong việc biến khả năng thành hiện thực.

Câu hỏi ôn tập

1. Phạm trù là gì? Phân tích vai trò của phạm trù trong quá trình tư duy?

2. Phân tích quan niệm của triết học Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa "cái riêng" và "cái chung", ý nghĩa phương pháp luận của nó đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn?

3. Phân tích quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả. ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quan hệ nhân quả?

4. Phân tích quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên. ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối quan hệ này?

5. Phân tích quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức. ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu mối quan hệ này?

6. Phân tích quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng. ý nghĩa phương pháp

luận của mối quan hệ này?

7. Phân tích quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực? ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này?

Chương VIII

Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

I- Một số vấn đề lý luận chung về quy luật

1. Khái niệm "quy luật"

Trong đời sống hàng ngày, đằng sau các hiện tượng muôn hình muôn vẻ, con người dần dần nhận thức được tính trật tự và mối liên hệ có tính lặp lại của các hiện tượng, từ đó hình thành nên khái niệm "quy luật". Với tư cách là phạm trù của lý luận nhận thức, khái niệm "quy luật" là sản phẩm của tư duy khoa học phản ánh sự liên hệ của các sự vật và tính chỉnh thể của chúng. V.I.Lênin viết: "Khái niệm *quy luật* là một trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về *tính thống nhất* và về *liên hệ*, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới"[1].

Với tư cách là cái tồn tại ngay trong hiện thực, *quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại* giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi một sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Các quy luật của tự nhiên, của xã hội cũng như của tư duy con người đều mang tính khách quan. Con người không thể tạo ra hoặc xóa bỏ được quy luật mà chỉ nhận thức và vận dụng nó trong thực tiễn.

Các quy luật được phản ánh trong các khoa học không phải là sự sáng tạo tùy ý của con người. Các quy luật do khoa học phát hiện ra chính là sự phản ánh các quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội cũng như tư duy con người.

2. Phân loại quy luật

Các quy luật hết sức đa dạng. Chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Do vậy, việc phân loại quy luật là cần thiết để nhận thức và vận dụng có hiệu quả các quy luật vào hoạt động thực tiễn của con người.

- Căn cứ vào *mức độ tính phổ biến,* các quy luật được chia thành: những quy luật riêng, những quy luật chung và những quy luật phổ biến.

Những quy luật riêng là những quy luật chỉ tác động trong phạm vi nhất định của các sự vật, hiện tượng cùng loại. Thí dụ: Những quy luật vận động cơ giới, vận động hóa học, vận động sinh học, v.v..

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 159 - 160.

Những quy luật chung là những quy luật tác động trong phạm vi rộng hơn quy luật riêng, tác động trong nhiều loại sự vật, hiện tượng khác nhau. Chẳng hạn: quy luật bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng, v.v..

Những quy luật phổ biến là những quy luật tác động trong tất cả các lĩnh vực: từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy. Đây chính là những quy luật phép biện chứng duy vật nghiên cứu.

- Căn cứ vào *lĩnh vực tác động,* các quy luật được chia thành ba nhóm lớn: quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và quy luật của tư duy.

Quy luật tự nhiên là những quy luật nẩy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người.

Quy luật xã hội là những quy luật hoạt động của chính con người trong các quan hệ xã hội. Những quy luật đó không thể nảy sinh và tác động ngoài hoạt động có ý thức của con người. Mặc dù vậy, quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan.

Quy luật của tư duy là những quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phạm trù, những phán đoán. Nhờ đó, trong tư tưởng của con người hình thành tri thức nào đó về sự vật.

Với tư cách là một khoa học, *phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy của con người.*

Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật phản ánh sự vận động, phát triển dưới những phương diện cơ bản nhất. Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại cho biết *phương thức* của sự vận động, phát triển; quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập cho biết *nguồn gốc* của sự vận động và phát triển; quy luật phủ định của phủ định cho biết *khuynh hướng* của sự phát triển.

II- Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại

1. Khái niệm chất và khái niệm lượng

a) Khái niệm chất

Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng bao gồm mặt chất và mặt lượng. Hai mặt đó thống nhất hữu cơ với nhau trong sự vật, hiện tượng.

Trong lịch sử triết học đã xuất hiện nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm chất, lượng cũng như quan hệ giữa chúng. Những quan điểm đó phụ thuộc, trước hết và chủ yếu vào thế giới quan và phương pháp luận của các nhà triết học hay của các trường phái triết học. Phép biện chứng duy vật đem lại quan điểm đúng đắn về khái niệm chất, lượng và quan hệ qua lại giữa chúng, từ đó khái quát thành quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại.

Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

Mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều có những chất vốn có, làm nên chính chúng. Nhờ đó chúng mới khác với các sự vật, hiện tượng khác.

Thuộc tính của sự vật là những tính chất, những trạng thái, những yếu tố cấu thành sự vật,... Đó là những cái vốn có của sự vật từ khi sự vật được sinh ra hoặc được hình thành trong sự vận động và phát triển của nó. Tuy nhiên những thuộc tính vốn có của sự vật, hiện tượng chỉ được bộc lộ ra thông qua sự tác động qua lại với các sự vật, hiện tượng khác. Chúng ta chỉ có thể biết nhiệt độ cao hay thấp của không khí thông qua sự tác động qua lại của nó với cơ quan xúc giác của chúng ta. Chất của một người cụ thể chỉ được bộc lộ thông qua quan hệ của người đó với những người khác, với môi trường xung quanh, thông qua lời nói và việc làm của người ấy. Như vậy, muốn nhận thức đúng đắn về những thuộc tính của sự vật, chúng ta phải thông qua sự tác động qua lại của sự vật đó với bản thân chúng ta hoặc thông qua quan hệ, mối liên hệ qua lại của nó với các sự vật khác.

Mỗi sự vật có rất nhiều thuộc tính; mỗi thuộc tính lại biểu hiện một chất của sự vật. Do vậy, mỗi sự vật có rất nhiều chất. Chất và sự vật có mối quan hệ chặt chẽ, không tách rời nhau. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật.

Chất của sự vật được biểu hiện qua những thuộc tính của nó. Nhưng không phải bất kỳ thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản. Những thuộc tính cơ bản được tổng hợp lại tạo thành chất của sự vật. Chính chúng quy định sự tồn tại, sự vận động và sự phát triển của sự vật, chỉ khi nào chúng thay đổi hay mất đi thì sự vật mới thay đổi hay mất đi.

Nhưng thuộc tính của sự vật chỉ bộc lộ qua các mối liên hệ cụ thể với các sự vật khác. Bởi vậy, sự phân chia thuộc tính thành thuộc tính cơ bản và thuộc tính không cơ bản cũng chỉ mang tính tương đối. Trong mối liên hệ cụ thể này, thuộc tính này là thuộc tính cơ bản thể hiện chất của sự vật, trong mối liên hệ cụ thể khác sẽ có thêm thuộc tính khác hay thuộc tính khác là thuộc tính cơ bản. Trong mối quan hệ với động vật thì các thuộc tính có khả năng chế tạo, sử dụng công cụ, có tư duy là thuộc tính cơ bản của con người còn những thuộc tính khác không là thuộc tính cơ bản. Song trong quan hệ giữa những con người cụ thể với nhau thì những thuộc tính của con người về nhân dạng, về dấu vân tay,... lại trở thành thuộc tính cơ bản.

Chất của sự vật không những được quy định bởi chất của những yếu tố tạo thành mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật. Trong hiện thực các sự vật được tạo thành bởi các yếu tố như nhau, song chất của chúng lại khác. Ví dụ, kim cương và than chì đều có cùng thành phần hóa học do các nguyên tố các bon tạo nên, nhưng do phương thức liên kết giữa các nguyên tử các bon

là khác nhau, vì thế chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Kim cương rất cứng, còn than chì lại mềm. Trong một tập thể nhất định nếu phương thức liên kết giữa các cá nhân biến đổi thì tập thể đó có thể trở nên vững mạnh, hoặc sẽ trở thành yếu kém, nghĩa là chất của tập thể biến đổi. Từ đó có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật phụ thuộc cả vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật lẫn sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

b) Khái niệm lượng

Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

Lượng là cái vốn có của sự vật, song lượng chưa làm cho sự vật là nó, chưa làm cho nó khác với những cái khác. Lượng tồn tại cùng với chất của sự vật và cũng có tính khách quan như chất của sự vật.

Lượng của sự vật biểu thị kích thước dài hay ngắn, số lượng nhiều hay ít, quy mô lớn hay nhỏ, trình độ cao hay thấp, nhịp điệu nhanh hay chậm,... Trong thực tế lượng của sự vật thường được xác định bởi những đơn vị đo lường cụ thể như vận tốc của ánh sáng là 300.000 km trong một giây, một phân tử nước bao gồm hai nguyên tử hyđrô liên kết với một nguyên tử ôxy,... bên cạnh đó có những lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát như trình độ tri thức khoa học của một người, ý thức trách nhiệm cao hay thấp của một công dân,... trong những trường hợp đó chúng ta chỉ có thể nhận thức được lượng của sự vật bằng con đường trừu tượng và khái quát hóa. Có những lượng biểu thị yếu tố quy định kết cấu bên trong của sự vật (số lượng nguyên tử hợp thành nguyên tố hóa học, số lượng lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội), có những lượng vạch ra yếu tố quy định bên ngoài của sự vật (chiều dài, chiều rộng, chiều cao của sự vật).

Sự phân biệt chất và lượng của sự vật chỉ mang tính tương đối. Có những tính quy định trong mối quan hệ này là chất của sự vật, song trong mối quan hệ khác lại biểu thị lượng của sự vật và ngược lại. Chẳng hạn, số lượng sinh viên học giỏi nhất định của một lớp sẽ nói lên chất lượng học tập của lớp đó. Điều này cũng có nghĩa là dù số lượng cụ thể quy định thuần túy về lượng, song số lượng ấy cũng có tính quy định về chất của sự vật.

2. Mối quan hệ giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất

a) Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất

Bất kỳ sự vật hay hiện tượng nào cũng là sự thống nhất giữa mặt chất và mặt lượng. Chúng tác động qua lại lẫn nhau. Trong sự vật, quy định về lượng không bao giờ tồn tại, nếu không có tính quy định về chất và ngược lại.

Sự thay đổi về lượng và về chất của sự vật diễn ra cùng với sự vận động và phát triển của sự vật. Nhưng sự thay đổi đó có quan hệ chặt chẽ với nhau chứ không tách rời nhau. Sự thay đổi về lượng của sự vật có ảnh hưởng tới sự thay đổi về chất của nó và

ngược lại, sự thay đổi về chất của sự vật tương ứng với thay đổi về lượng của nó. Sự thay đổi về lượng có thể chưa làm thay đổi ngay lập tức sự thay đổi về chất của sự vật. ở một giới hạn nhất định, lượng của sự vật thay đổi, nhưng chất của sự vật chưa thay đổi cơ bản. Chẳng hạn, khi ta nung một thỏi thép đặc biệt ở trong lò, nhiệt độ của lò nung có thể lên tới hàng trăm độ, thậm chí lên tới hàng nghìn độ, song thỏi thép vẫn ở trạng thái rắn chứ chưa chuyển sang trạng thái lỏng. Khi lượng của sự vật được tích luỹ vượt quá giới hạn nhất định, thì chất cũ sẽ mất đi, chất mới thay thế chất cũ. Không giới hạn đó gọi là độ.

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật ấy.

Độ là mối liên hệ giữa lượng và chất của sự vật, ở đó thể hiện sự thống nhất giữa lượng và chất của sự vật. Trong độ, sự vật vẫn còn là nó chứ chưa biến thành cái khác. Dưới áp suất bình thường (atmotphe) của không khí, sự tăng hoặc sự giảm nhiệt độ trong khoảng giới hạn từ 0^0C đến 100^0C, nước nguyên chất vẫn ở trạng thái lỏng. Nếu nhiệt độ của nước đó giảm xuống dưới 0^0C nước thể lỏng chuyển thành thể rắn và duy trì nhiệt độ đó, từ 100^0C trở lên, nước nguyên chất thể lỏng chuyển dần sang trạng thái hơi. Đó là sự thay đổi về chất trong hình thức vận động vật lý của nước.

Điểm giới hạn như 0^0C và 100^0C ở thí dụ trên, gọi là điểm nút.

Điểm nút là phạm trù triết học dùng để chỉ điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

Sự vật tích luỹ đủ về lượng tại điểm nút sẽ tạo ra bước nhảy, chất mới ra đời.

Bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

Bước nhảy là sự kết thúc một giai đoạn phát triển của sự vật và là điểm khởi đầu của một giai đoạn phát triển mới. Nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động và phát triển liên tục của sự vật. Có thể nói, trong quá trình phát triển của sự vật, sự gián đoạn là tiền đề cho sự liên tục và sự liên tục là sự kế tiếp của hàng loạt sự gián đoạn.

Như vậy, sự phát triển của bất cứ sự vật nào cũng bắt đầu từ sự tích luỹ về lượng trong độ nhất định cho tới điểm nút để thực hiện bước nhảy về chất. Song điểm nút của quá trình ấy không cố định mà có thể có những thay đổi. Sự thay đổi ấy do tác động của những điều kiện khách quan và chủ quan quy định.

b) Những thay đổi về chất dẫn đến những thay đổi về lượng

Chất mới của sự vật ra đời sẽ tác động trở lại lượng của sự vật. Sự tác động ấy thể hiện: chất mới có thể làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật. Chẳng hạn, khi sinh viên vượt qua điểm nút là kỳ thi tốt nghiệp, tức cũng là thực hiện bước nhảy, sinh viên sẽ được nhận bằng cử nhân. Trình độ văn hóa của sinh viên cao hơn trước và sẽ tạo điều kiện cho họ thay đổi kết cấu, quy mô và

trình độ tri thức, giúp họ tiến lên trình độ cao hơn. Cũng giống như vậy, khi nước từ trạng thái lỏng sang trạng thái hơi thì vận tốc của các phân tử nước cao hơn, thể tích của nước ở trạng thái hơi sẽ lớn hơn thể tích của nó ở trạng thái lỏng với cùng một khối lượng, tính chất hoà tan một số chất tan của nó cũng sẽ khác đi, v.v..

Như vậy, không chỉ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất mà những thay đổi về chất cũng đã dẫn đến những thay đổi về lượng.

c) Các hình thức cơ bản của bước nhảy

Bước nhảy để chuyển hóa về chất của sự vật hết sức đa dạng và phong phú với những hình thức rất khác nhau. Những hình thức bước nhảy được quyết định bởi bản thân sự vật, bởi những điều kiện cụ thể trong đó sự vật thực hiện bước nhảy.

Dựa trên nhịp điệu thực hiện bước nhảy của bản thân sự vật có thể phân chia thành bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần.

Bước nhảy đột biến là bước nhảy được thực hiện trong một thời gian rất ngắn làm thay đổi chất của toàn bộ kết cấu cơ bản của sự vật.

Chẳng hạn, khối lượng Uranium 235 (Ur 235) được tăng đến khối lượng tới hạn thì sẽ xảy ra vụ nổ nguyên tử trong chốc lát.

Bước nhảy dần dần là bước nhảy được thực hiện từ từ, từng bước bằng cách tích luỹ dần dần những nhân tố của chất mới và những nhân tố của chất cũ dần dần mất đi. Chẳng hạn, quá trình chuyển hóa từ vượn thành người diễn ra rất lâu dài, hàng vạn năm. Quá trình cách mạng đưa nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một thời kỳ lâu dài, qua nhiều bước nhảy dần dần. Quá trình thực hiện bước nhảy dần dần của sự vật là một quá trình phức tạp, trong đó có cả sự tuần tự lẫn những bước nhảy diễn ra ở từng bộ phận của sự vật ấy.

Song cần lưu ý rằng, bước nhảy dần dần khác với sự thay đổi dần dần về lượng của sự vật. Bước nhảy dần dần là sự chuyển hóa dần dần từ chất này sang chất khác, còn sự thay đổi dần dần về lượng là sự tích luỹ liên tục về lượng để đến một giới hạn nhất định sẽ chuyển hóa về chất.

Căn cứ vào quy mô thực hiện bước nhảy của sự vật có bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ. *Bước nhảy toàn bộ* là bước nhảy làm thay đổi chất của toàn bộ các mặt, các yếu tố cấu thành sự vật. *Bước nhảy cục bộ* là bước nhảy làm thay đổi chất của những mặt, những yếu tố riêng lẻ của sự vật.

Trong hiện thực, các sự vật có thuộc tính đa dạng, phong phú nên muốn thực hiện bước nhảy toàn bộ phải thông qua những bước nhảy cục bộ. Sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang diễn ra những bước nhảy cục bộ để thực hiện bước nhảy toàn bộ, tức là chúng ta đang thực hiện những bước nhảy cục bộ ở lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực chính trị, lĩnh vực xã hội và lĩnh vực tinh thần xã hội để đi đến bước nhảy toàn bộ - xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta.

Khi xem xét sự thay đổi về chất của xã hội người ta còn phân chia sự thay đổi đó thành thay đổi có tính chất cách mạng và thay đổi có tính tiến hóa.

Cách mạng là sự thay đổi trong đó chất của sự vật biến đổi căn bản, không phụ thuộc vào hình thức biến đổi của nó. Tiến hóa là sự thay đổi về lượng với những biến đổi nhất định về chất không cơ bản của sự vật.

Song cần lưu ý rằng, chỉ có sự thay đổi căn bản về chất mang tính tiến bộ mới là cách mạng. Nếu sự thay đổi cơ bản về chất làm cho xã hội thụt lùi thì lại là phản cách mạng.

Từ những sự phân tích ở trên có thể rút ra nội dung của quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại như sau: *Mọi sự vật đều là sự thống nhất giữa lượng và chất, sự thay đổi dần dần về lượng tới điểm nút sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời tác động trở lại sự thay đổi của lượng mới lại có chất mới cao hơn... Quá trình tác động đó diễn ra liên tục làm cho sự vật không ngừng biến đổi.*

3.Ý nghĩa phương pháp luận

Từ việc nghiên cứu quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại có thể rút ra các kết luận có ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

- Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích luỹ dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, *trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải biết từng bước tích luỹ về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật.* Trong hoạt động của mình, ông cha ta đã rút ra những tư tưởng sâu sắc như "tích tiểu thành đại", "năng nhặt, chặt bị", "góp gió thành bão",... Những việc làm vĩ đại của con người bao giờ cũng là sự tổng hợp của những việc làm bình thường của con người đó. Phương pháp này giúp cho chúng ta tránh được tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, "đốt cháy giai đoạn" muốn thực hiện những bước nhảy liên tục.

- Quy luật của tự nhiên và quy luật của xã hội đều có tính khách quan. Song quy luật của tự nhiên diễn ra một cách tự phát, còn quy luật của xã hội chỉ được thực hiện thông qua hoạt động có ý thức của con người. Do đó, *khi đã tích luỹ đủ về số lượng phải có quyết tâm để tiến hành bước nhảy, phải kịp thời chuyển những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính chất tiến hóa sang những thay đổi mang tính chất cách mạng.* Chỉ có như vậy mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, "hữu khuynh" thường được biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi đơn thuần về lượng.

- Trong hoạt động con người còn *phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy.* Sự vận dụng này tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và những nhân tố chủ quan, tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện

cụ thể hay quan hệ cụ thể. Mặt khác, đời sống xã hội của con người rất đa dạng, phong phú do rất nhiều yếu tố cấu thành, do đó để thực hiện được bước nhảy toàn bộ, trước hết, phải thực hiện những bước nhảy cục bộ làm thay đổi về chất của từng yếu tố.

Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó. Chẳng hạn, trên cơ sở hiểu biết đúng đắn về gen, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gen làm cho gen biến đổi. Trong một tập thể cơ chế quản lý, lãnh đạo và quan hệ giữa các thành viên trong tập thể ấy thay đổi có tính chất toàn bộ thì rất có thể sẽ làm cho tập thể đó vững mạnh.

III- Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn) là hạt nhân của phép biện chứng. V. I. Lênin viết: "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm"[1].

1. Khái niệm các mặt đối lập, mâu thuẫn, sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới đều chứa đựng những mặt trái ngược nhau. Trong nguyên tử có điện tử và hạt nhân; trong sinh vật có đồng hóa và dị hóa; trong kinh tế thị trường có cung và cầu, v.v.. Những mặt trái ngược nhau đó phép biện chứng duy vật gọi là *mặt đối lập.*

Mặt đối lập là những mặt có những đặc điểm, những thuộc tính, những tính quy định có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau. Sự tồn tại các mặt đối lập là khách quan và là phổ biến trong tất cả các sự vật.

Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng tồn tại một cách khách quan và phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức.

Các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau lại vừa đấu tranh với nhau.

Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự nương tựa vào nhau, không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.

Các mặt đối lập tồn tại không tách rời nhau nên giữa chúng bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau. Những nhân tố giống nhau đó gọi là sự "đồng nhất" của các

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 240.

mặt đối lập. Với ý nghĩa đó, "sự thống nhất của các mặt đối lập" còn bao hàm cả sự "đồng nhất" của các mặt đó. Do có sự "đồng nhất" của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn đến một lúc nào đó, các mặt đối lập có thể chuyển hóa lẫn nhau.

Các mặt đối lập không chỉ thống nhất, mà còn luôn luôn "đấu tranh" với nhau. *Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau.* Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập hết sức phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào tính chất, vào mối quan hệ qua lại giữa các mặt đối lập và tùy điều kiện cụ thể diễn ra cuộc đấu tranh giữa chúng.

2. Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển

Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hai xu hướng tác động khác nhau của các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn. Như vậy mâu thuẫn biện chứng bao hàm cả "sự thống nhất" lẫn "đấu tranh" của các mặt đối lập. Sự thống nhất gắn liền với sự đứng im, với sự ổn định tạm thời của sự vật. Sự đấu tranh gắn liền với tính tuyệt đối của sự vận động và phát triển. Điều đó có nghĩa là: "Sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối"[1].

Trong sự tác động qua lại của các mặt đối lập thì đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu sự thay đổi của các mặt đang tác động và làm cho mâu thuẫn phát triển. Lúc đầu mới xuất hiện, mâu thuẫn chỉ là sự khác nhau căn bản, nhưng theo khuynh hướng trái ngược nhau. Sự khác nhau đó càng ngày càng phát triển và đi đến đối lập. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt đã đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Nhờ đó mà thể thống nhất cũ được thay thế bằng thể thống nhất mới; sự vật cũ mất đi sự vật mới ra đời thay thế. V.I.Lênin viết: "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập"[2]. Tuy nhiên, không có thống nhất của các mặt đối lập thì cũng không có đấu tranh giữa chúng. Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là không thể tách rời nhau trong mâu thuẫn biện chứng. Sự vận động và phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập quy định tính ổn định và tính thay đổi của sự vật. Do đó, mâu thuẫn chính là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển.

3. Phân loại mâu thuẫn

Mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các sự vật, hiện tượng, cũng như trong tất cả các giai đoạn phát triển của chúng. Mâu thuẫn hết sức phong phú, đa dạng. Tính phong phú, đa dạng đó được quy định một cách khách quan bởi đặc điểm của các mặt đối lập, bởi điều kiện tác động qua lại của chúng, bởi trình độ tổ chức của hệ thống (sự vật) mà trong đó mâu thuẫn tồn tại.

Căn cứ vào quan hệ đối với sự vật được xem xét, người ta phân biệt các mâu thuẫn

---

1. *Sđd*, tr. 379 - 380.

2. *Sđd,* tr. 379.

thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. *Mâu thuẫn bên ngoài* đối với một sự vật nhất định là mâu thuẫn diễn ra trong mối quan hệ giữa sự vật đó với các sự vật khác.

Việc phân chia mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ là tương đối, tùy theo phạm vi xem xét. Cùng một mâu thuẫn nhưng xét trong mối quan hệ này là mâu thuẫn bên ngoài, nhưng xét trong mối quan hệ khác lại là mâu thuẫn bên trong. Thí dụ: Trong phạm vi nước ta, mâu thuẫn trong nội bộ nền kinh tế quốc dân là mâu thuẫn bên trong; còn mâu thuẫn về kinh tế giữa nước ta với các nước khác trong ASEAN là mâu thuẫn bên ngoài. Nếu trong phạm vi ASEAN thì mâu thuẫn giữa các nước trong khối lại là mâu thuẫn bên trong. Vì vậy, để xác định một mâu thuẫn nào đó là mâu thuẫn bên trong hay mâu thuẫn bên ngoài trước hết phải xác định phạm vi sự vật được xem xét.

Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định *trực tiếp* đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Tuy nhiên, mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài không ngừng tác động qua lại lẫn nhau. Việc giải quyết mâu thuẫn bên trong không thể tách rời việc giải quyết mâu thuẫn bên ngoài; việc giải quyết mâu thuẫn bên ngoài là điều kiện để giải quyết mâu thuẫn bên trong. Thực tiễn cách mạng nước ta cũng cho thấy: việc giải quyết những mâu thuẫn trong nước ta không tách rời việc giải quyết những mâu thuẫn giữa nước ta với các nước khác.

- Căn cứ vào ý nghĩa đối với sự tồn tại và phát triển của toàn bộ sự vật, mâu thuẫn được chia thành *mâu thuẫn cơ bản* và *mâu thuẫn không cơ bản*:

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật, nó tồn tại trong suốt quá trình tồn tại các sự vật. Mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì sự vật sẽ thay đổi căn bản về chất.

Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn chỉ đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, nó không quy định bản chất của sự vật. Mâu thuẫn đó nẩy sinh hay được giải quyết không làm cho sự vật thay đổi căn bản về chất.

- Căn cứ vào vai trò của mâu thuẫn đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật trong một giai đoạn nhất định, các mâu thuẫn được chia thành *mâu thuẫn chủ yếu* và *mâu thuẫn thứ yếu*.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, nó chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó. Giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu trong từng giai đoạn là điều kiện cho sự vật chuyển sang giai đoạn phát triển mới.

Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mâu thuẫn chủ yếu có thể là một hình thức biểu hiện nổi bật của mâu thuẫn cơ bản hay là kết quả vận động tổng hợp của các mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn nhất định. Việc giải quyết

mâu thuẫn chủ yếu tạo điều kiện giải quyết từng bước mâu thuẫn cơ bản.

Mâu thuẫn thứ yếu là những mâu thuẫn ra đời và tồn tại trong một giai đoạn phát triển nào đó của sự vật, nhưng nó không đóng vai trò chi phối mà bị mâu thuẫn chủ yếu chi phối. Giải quyết mâu thuẫn thứ yếu là góp phần vào việc từng bước giải quyết mâu thuẫn chủ yếu.

- Căn cứ vào *tính chất của các quan hệ lợi ích,* người ta chia mâu thuẫn trong xã hội thành *mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.*

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những giai cấp, những tập đoàn người có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Thí dụ: mâu thuẫn giữa nông dân với địa chủ, giữa vô sản với tư sản, giữa dân tộc bị xâm lược với bọn đi xâm lược.

Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, chỉ đối lập về những lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời. Chẳng hạn mâu thuẫn giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn, v.v..

Việc phân biệt mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng có ý nghĩa trong việc xác định đúng phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Giải quyết mâu thuẫn đối kháng phải bằng phương pháp đối kháng; giải quyết mâu thuẫn không đối kháng thì phải bằng phương pháp trong nội bộ nhân dân.

Từ sự phân tích trên có thể rút ra nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập như sau: *Mọi sự vật đều chứa đựng những mặt có khuynh hướng biến đổi ngược chiều nhau gọi là những mặt đối lập. Mối liên hệ của hai mặt đối lập tạo nên mâu thuẫn. Các mặt đối lập vừa thống nhất với nhau và chuyển hoá lẫn nhau làm mâu thuẫn được giải quyết, sự vật biến đổi và phát triển, cái mới ra đời thay thế cái cũ.*

4. ý nghĩa phương pháp luận

Việc nghiên cứu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Để nhận thức đúng bản chất sự vật và tìm ra phương hướng và giải pháp đúng cho hoạt động thực tiễn phải đi sâu nghiên cứu phát hiện ra mâu thuẫn của sự vật. Muốn phát hiện ra mâu thuẫn phải tìm ra trong thể thống nhất những mặt, những khuynh hướng trái ngược nhau, tức tìm ra những mặt đối lập và tìm ra những mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau giữa các mặt đối lập đó. V. I. Lênin viết: "Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận của nó..., đó là *thực chất*... của phép biện chứng"[1].

Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của từng mâu thuẫn, xem xét vai trò, vị trí và mối quan hệ lẫn nhau của các mâu thuẫn; phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập, mối quan hệ tác động

1. *Sđd*, tr. 378.

qua lại giữa chúng, điều kiện chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng. Chỉ có như thế mới có thể hiểu đúng mâu thuẫn của sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn.

Để thúc đẩy sự vật phát triển phải tìm mọi cách để giải quyết mâu thuẫn, không được điều hoà mâu thuẫn. Việc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn phải phù hợp với trình độ phát triển của mâu thuẫn. Phải tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng để giải quyết mâu thuẫn. Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi điều kiện đã chín muồi. Một mặt, phải chống thái độ chủ quan, nóng vội; mặt khác, phải tích cực thúc đẩy các điều kiện khách quan để làm cho các điều kiện giải quyết mâu thuẫn đi đến chín muồi. Mâu thuẫn khác nhau phải có phương pháp giải quyết khác nhau. Phải tìm ra các hình thức giải quyết mâu thuẫn một cách linh hoạt, vừa phù hợp với từng loại mâu thuẫn, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể.

IV- Quy luật phủ định của phủ định

1. Khái niệm phủ định và phủ định biện chứng

Bất cứ sự vật, hiện tượng nào trong thế giới đều trải qua quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong. Sự vật cũ mất đi được thay bằng sự vật mới. Sự thay thế đó gọi là phủ định.

Phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển. Trong lịch sử triết học, tùy theo thế giới quan và phương pháp luận, các nhà triết học và các trường phái triết học có quan niệm khác nhau về phủ định. Có quan điểm cho rằng, sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ hầu như lặp lại toàn bộ quá trình của sự vật cũ. Có quan điểm coi sự phủ định là sự diệt vong hoàn toàn của cái cũ, chấm dứt hoàn toàn sự vận động và phát triển của sự vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, cho rằng sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất, sự đấu tranh thường xuyên của các mặt đối lập làm cho mâu thuẫn được giải quyết, từ đó dẫn đến sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Sự thay thế diễn ra liên tục tạo nên sự vận động và phát triển không ngừng của sự vật. Sự vật mới ra đời là kết quả của phủ định sự vật cũ. Điều đó cũng có nghĩa sự phủ định là tiền đề, điều kiện cho sự phát triển liên tục, cho sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Đó là phủ định biện chứng.

Phủ định biện chứng là phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, là mắt khâu trong quá trình dẫn tới sự ra đời sự vật mới, tiến bộ hơn sự vật cũ.

Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng là tính khách quan và tính kế thừa.

Phủ định biện chứng mang tính khách quan vì nguyên nhân của sự phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó chính là kết quả giải quyết những mâu thuẫn bên trong sự vật. Nhờ việc giải quyết những mâu thuẫn mà sự vật luôn phát triển, vì thế, phủ định biện chứng là một tất yếu khách quan trong quá trình vận động và phát triển của sự vật. Đương nhiên, mỗi sự vật có phương thức phủ định riêng tùy thuộc vào sự giải quyết mâu thuẫn của bản thân chúng. Điều đó cũng có nghĩa, phủ định biện chứng không phụ

thuộc vào ý muốn, ý chí của con người. Con người chỉ có thể tác động làm cho quá trình phủ định ấy diễn ra nhanh hay chậm trên cơ sở nắm vững quy luật phát triển của sự vật.

Phủ định biện chứng mang tính kế thừa vì phủ định biện chứng là kết quả của sự phát triển tự thân của sự vật, nên nó không thể là sự thủ tiêu, sự phá huỷ hoàn toàn cái cũ. Cái mới chỉ có thể ra đời trên nền tảng của cái cũ, là sự phát triển tiếp tục của cái cũ trên cơ sở gạt bỏ những mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của cái cũ và chọn lọc, giữ lại, cải tạo những mặt còn thích hợp, những mặt tích cực, bổ sung những mặt mới phù hợp với hiện thực. Sự phát triển chẳng qua chỉ là sự biến đổi trong đó giai đoạn sau bảo tồn tất cả những mặt tích cực được tạo ra ở giai đoạn trước và bổ sung thêm những mặt mới phù hợp với hiện thực.

Trong quá trình phủ định biện chứng, sự vật khẳng định lại những mặt tốt, mặt tích cực và chỉ phủ định những cái lạc hậu, cái tiêu cực. Do đó, phủ định đồng thời cũng là khẳng định.

Những điều phân tích trên cho thấy, phủ định biện chứng không chỉ là sự khắc phục cái cũ, sự vật cũ, mà còn là sự liên kết giữa cái cũ với cái mới, sự vật cũ với sự vật mới, giữa sự khẳng định với sự phủ định, quá khứ với hiện thực. Phủ định biện chứng là mắt khâu tất yếu của mối liên hệ và sự phát triển.

2. Nội dung của quy luật phủ định của phủ định

Sự vật ra đời và tồn tại đã khẳng định chính nó. Trong quá trình vận động của sự vật ấy, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra - sự vật đó không còn nữa mà bị thay thế bởi sự vật mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật mới này sẽ lại bị phủ định bởi sự vật mới khác. Sự vật mới khác ấy dường như là sự vật đã tồn tại, song không phải là sự trùng lặp hoàn toàn, mà nó được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn những nhân tố tích cực thích hợp với sự phát triển tiếp tục của nó. Sau khi sự phủ định hai lần phủ định của phủ định được thực hiện, sự vật mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Ph.Ăngghen đã đưa ra một thí dụ để hiểu về quá trình phủ định này: "Hãy lấy ví dụ hạt đại mạch. Có hàng nghìn triệu hạt đại mạch giống nhau được xay ra, nấu chín và đem làmbia, rồi tiêu dùng đi. Nhưng nếu một hạt đại mạch như thế gặp những điều kiện bình thường đối với nó, nếu nó rơi vào một miếng đất thích hợp, thì nhờ ảnh hưởng của sức nóng và độ ẩm, đối với nó sẽ diễn ra một sự biến hóa riêng, nó nảy mầm: hạt đại mạch biến đi, không còn là hạt đại mạch nữa, nó bị phủ định, bị thay thế bởi cái cây do nó đẻ ra, đấy là sự phủ định hạt đại mạch. Nhưng cuộc sống bình thường của cây này sẽ như thế nào? Nó lớn lên, ra hoa, thụ phấn và cuối cùng sinh ra những hạt đại mạch mới, và khi hạt đại mạch đó chín thì thân cây chết đi, bản thân nó bị phủ định. Kết quả của sự phủ định này là chúng ta lại có hạt đại mạch như ban đầu, nhưng không phải chỉ là một hạt mà nhiều gấp mười, hai mươi, ba mươi lần"[1].

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1994, t.20, tr. 193.

Ví dụ trên cho thấy, từ sự khẳng định ban đầu (hạt thóc ban đầu), trải qua sự phủ định lần thứ nhất (cây lúa phủ định hạt thóc) và sự phủ định lần thứ hai (những hạt thóc mới phủ định cây lúa), sự vật dường như quay trở lại sự khẳng định ban đầu (hạt thóc), nhưng trên cơ sở cao hơn (số lượng hạt thóc nhiều hơn, chất lượng hạt thóc cũng sẽ thay đổi).

Sự phát triển biện chứng thông qua những lần phủ định như trên là sự thống nhất hữu cơ giữa lọc bỏ, bảo tồn và bổ sung thêm những nhân tố tích cực mới. Do vậy, thông qua những lần phủ định biện chứng sự vật sẽ ngày càng phát triển.

Phủ định của phủ định làm xuất hiện sự vật mới là kết quả của sự tổng hợp tất cả nhân tố tích cực đã có và đã phát triển trong cái khẳng định ban đầu và trong những lần phủ định tiếp theo. Do vậy, sự vật mới với tư cách là kết quả của phủ định của phủ định có nội dung toàn diện hơn, phong phú hơn, có cái khẳng định ban đầu và kết quả của sự phủ định lần thứ nhất.

Kết quả của sự phủ định của phủ định là điểm kết thúc của một chu kỳ phát triển và cũng là điểm khởi đầu của chu kỳ phát triển tiếp theo.

Trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật cụ thể có thể bao gồm số lượng các lần phủ định nhiều hơn hai. Có sự vật trải qua hai lần phủ định, có sự vật phải trải qua ba, bốn, năm lần phủ định,... mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Nói cách khác, sự vật phải trải qua từ hai lần phủ định trở lên mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Điều đó phụ thuộc vào từng sự vật cụ thể. Chẳng hạn:

Vòng đời của con tằm: trứng - tằm - nhộng - ngài - trứng. ở đây vòng đời của tằm trải qua bốn lần phủ định.

Quy luật phủ định của phủ định khái quát xu hướng tất yếu tiến lên của sự vật - xu hướng phát triển. Song sự phát triển đó không phải diễn ra theo đường thẳng, mà theo đường "xoáy ốc".

Sự phát triển theo đường "xoáy ốc" là sự biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng của sự vật: tính kế thừa, tính lặp lại, tính tiến lên. Mỗi vòng của đường "xoáy ốc" dường như thể hiện sự lặp lại, nhưng cao hơn, thể hiện trình độ cao hơn của sự phát triển. Tính vô tận của sự phát triển từ thấp đến cao được thể hiện ở sự nối tiếp nhau từ dưới lên của các vòng trong đường "xoáy ốc".

Từ sự phân tích đã được nêu ra ở trên, chúng ta khái quát về nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định như sau:

Quy luật phủ định của phủ định nêu lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái khẳng định và cái phủ định, nhờ đó phủ định biện chứng là điều kiện cho sự phát triển; nó bảo tồn nội dung tích cực của các giai đoạn trước và bổ sung thêm những thuộc tính mới làm cho sự phát triển đi theo đường "xoáy ốc".

3. ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu về quy luật phủ định của phủ định, chúng ta rút ra một số ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

Quy luật phủ định của phủ định giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về xu hướng phát triển của sự vật. Quá trình phát triển của bất kỳ sự vật nào cũng không bao giờ đi theo một đường thẳng, mà diễn ra quanh co, phức tạp, trong đó bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau. Chu kỳ sau bao giờ cũng tiến bộ hơn chu kỳ trước.

ở mỗi chu kỳ phát triển sự vật có những đặc điểm riêng biệt. Do đó, chúng ta phải hiểu những đặc điểm đó để có cách tác động phù hợp với yêu cầu phát triển.

Theo quy luật phủ định của phủ định, mọi sự vật luôn luôn xuất hiện cái mới thay thế cái cũ, cái tiến bộ thay thế cái lạc hậu; cái mới ra đời từ cái cũ trên cơ sở kế thừa tất cả những nhân tố tích cực của cái cũ, do đó, trong hoạt động của mình, con người phải biết kế thừa tinh hoa của cái cũ, tránh thái độ phủ định sạch trơn.

Trong giới tự nhiên cái mới xuất hiện một cách tự phát, còn trong xã hội cái mới ra đời gắn liền với hoạt động có ý thức của con người. Chính vì thế, trong hoạt động của mình con người phải biết phát hiện cái mới và ủng hộ nó. Khi mới ra đời cái mới luôn còn yếu ớt, ít ỏi, vì vậy, phải tạo điều kiện cho nó chiến thắng cái cũ, phát huy ưu thế của nó.

*

* *

Mỗi quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật đề cập đến những phương diện khác nhau của quá trình vận động và phát triển của sự vật. Trong thực tế, sự vận động và phát triển của bất cứ sự vật nào cũng là sự tác động tổng hợp của tất cả những quy luật cơ bản do phép biện chứng duy vật trừu tượng hóa và khái quát hóa. Do đó, trong hoạt động của mình, cả hoạt động nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn để đạt chất lượng và hiệu quả cao, con người phải vận dụng tổng hợp tất cả những quy luật đó một cách đầy đủ, sâu sắc, năng động, sáng tạo phù hợp với điều kiện cụ thể.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày nội dung quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại? ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

2. Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập? ý nghĩa phương pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

3. Phân tích nội dung của quy luật phủ định của phủ định? ý nghĩa phương

pháp luận của việc nghiên cứu quy luật này?

Chương IX

Lý luận nhận thức

I- Bản chất của nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

1. Bản chất của nhận thức

a) Quan niệm về nhận thức của một số trào lưu triết học trước Mác

Xuất phát từ chỗ phủ nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng nhận thức chỉ là sự phức hợp những cảm giác của con người; chủ nghĩa duy tâm khách quan lại coi nhận thức là sự "hồi tưởng lại" của linh hồn bất tử về "thế giới các ý niệm" mà nó đã từng chiêm ngưỡng được nhưng đã bị lãng quên, hoặc cho rằng nhận thức là sự "tự ý thức về mình của ý niệm tuyệt đối".

Khác với chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan, những người theo thuyết hoài nghi coi nhận thức là trạng thái hoài nghi về sự vật và biến sự nghi ngờ về tính xác thực của tri thức thành một nguyên tắc của nhận thức. Đến thời kỳ cận đại, khuynh hướng này phủ nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người hoặc hạn chế ở cảm giác bề ngoài của sự vật.

Đối lập với những quan niệm đó, chủ nghĩa duy vật thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người và coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc của con người. Tuy nhiên, do sự hạn chế bởi tính trực quan, siêu hình, máy móc mà chủ nghĩa duy vật trước Mác đã coi nhận thức là sự phản ánh trực quan, đơn giản, là bản sao chép nguyên xi trạng thái bất động của sự vật. Họ chưa thấy được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức. Chính vì thế mà C.Mác đã nhận xét rằng: "Khuyết

điểm chủ yếu của toàn bộ chủ nghĩa duy vật từ trước tới nay kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc là sự vật, hiện thực, cái cảm giác được, chỉ được nhận thức dưới hình thức khách thể hay hình thức trực quan, chứ không được nhận thức là hoạt động cảm giác của con người, là thực tiễn; không được nhận thức về mặt chủ quan"[1].

Như vậy có thể nói, tất cả các trào lưu triết học trước Mác đều quan niệm sai lầm hoặc phiến diện về nhận thức, những vấn đề về lý luận nhận thức chưa được giải quyết một cách khoa học, đặc biệt là chưa thấy được đầy đủ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

b) Quan niệm về bản chất nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã tạo ra một cuộc cách mạng trong lý luận nhận thức. Bằng sự kế thừa những yếu tố hợp lý, phát triển một cách sáng tạo và được minh chứng bởi những thành tựu của khoa học, kỹ thuật, của thực tiễn xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng nên học thuyết về nhận thức. Học thuyết này ra đời dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau:

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập đối với ý thức của con người.

Hai là, thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người. Coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người, là hoạt động tìm hiểu khách thể của chủ thể. Không có cái gì là không thể nhận thức được mà chỉ có cái con người chưa nhận thức được nhưng sẽ nhận thức được.

Ba là, khẳng định sự phản ánh đó là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo. Quá trình phản ánh ấy diễn ra theo trình tự từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, đi từ hiện tượng đến bản chất và từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn.

Bốn là, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Dựa trên những nguyên tắc cơ bản đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định:

Về bản chất, nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc người trên cơ sở thực tiễn.

2. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a) Phạm trù "thực tiễn"

Phạm trù thực tiễn là một trong những phạm trù nền tảng, cơ bản của triết học Mác - Lênin nói chung và của lý luận nhận thức mácxít nói riêng. Trong lịch sử triết học không phải mọi trào lưu đều đã đưa ra quan niệm một cách đúng đắn về phạm trù

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 9.

này. Chẳng hạn chủ nghĩa duy tâm chỉ hiểu thực tiễn như là hoạt động tinh thần sáng tạo ra thế giới của con người, chứ không xem nó là hoạt động vật chất, là hoạt động lịch sử xã hội. Ngược lại, chủ nghĩa duy vật trước Mác, mặc dù đã hiểu thực tiễn là một hành động vật chất của con người nhưng lại xem đó là hoạt động con buôn, đê tiện, bẩn thỉu. Nó không có vai trò gì đối với nhận thức của con người.

Khắc phục những yếu tố sai lầm, kế thừa và phát triển sáng tạo những yếu tố hợp lý trong những quan niệm về thực tiễn của các nhà triết học trước đó, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đưa ra một quan niệm đúng đắn, khoa học về thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức cũng như đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Với việc đưa phạm trù thực tiễn vào lý luận nhận thức, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã tạo nên một bước chuyển biến cách mạng trong triết học nói chung và trong lý luận nhận thức nói riêng.

Vậy thực tiễn là gì?

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

Khác với hoạt động tư duy, hoạt động thực tiễn là hoạt động mà con người sử dụng những công cụ vật chất tác động vào những đối tượng vật chất làm biến đổi chúng theo những mục đích của mình. Những hoạt động ấy là những hoạt động đặc trưng và bản chất của con người. Nó được thực hiện một cách tất yếu khách quan và không ngừng được phát triển bởi con người qua các thời kỳ lịch sử. Chính vì vậy mà thực tiễn bao giờ cũng là hoạt động vật chất có mục đích và mang tính lịch sử - xã hội.

Thực tiễn biểu hiện rất đa dạng với nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là *hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học.*

Hoạt động sản xuất vật chất là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào giới tự nhiên để tạo ra những của cải và các điều kiện thiết yếu nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình và xã hội.

Hoạt động chính trị xã hội là hoạt động của các tổ chức cộng đồng người khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những mối quan hệ xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực nghiệm khoa học là một hình thức đặc biệt của thực tiễn. Đây là hoạt động được tiến hành trong những điều kiện do con người tạo ra gần giống, giống hoặc lặp lại những trạng thái của tự nhiên và xã hội nhằm xác định các quy luật biến đổi và phát triển của đối tượng nghiên cứu. Dạng hoạt động thực tiễn này ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Mỗi hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn có một chức năng quan trọng khác

nhau, không thể thay thế được cho nhau song giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động khác. Bởi vì, nó là hoạt động nguyên thuỷ nhất và tồn tại một cách khách quan, thường xuyên nhất trong đời sống của con người và nó tạo ra những điều kiện, của cải thiết yếu có tính quyết định đối với sự sinh tồn và phát triển của con người. Không có hoạt động sản xuất vật chất thì không thể có các hình thức hoạt động khác. Các hình thức hoạt động khác suy cho cùng cũng xuất phát từ hoạt động sản xuất vật chất và phục vụ cho hoạt động sản xuất của con người.

Nói như thế không có nghĩa là các hình thức hoạt động chính trị xã hội và thực nghiệm khoa học là hoàn toàn thụ động, lệ thuộc một chiều vào hoạt động sản xuất vật chất. Ngược lại, chúng có tác động kìm hãm hoặc thúc đẩy hoạt động sản xuất phát triển. Chẳng hạn, nếu hoạt động chính trị xã hội mang tính chất tiến bộ, cách mạng và nếu hoạt động thực nghiệm khoa học mà đúng đắn sẽ tạo đà cho hoạt động sản xuất phát triển. Còn nếu hoạt động chính trị xã hội mà lạc hậu, phản cách mạng và nếu hoạt động thực nghiệm mà sai lầm, không khoa học sẽ kìm hãm sự phát triển của hoạt động sản xuất vật chất.

Chính sự tác động qua lại lẫn nhau của các hình thức hoạt động cơ bản đó làm cho thực tiễn vận động, phát triển không ngừng và ngày càng có vai trò quan trọng đối với nhận thức.

b) Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức được thể hiện trước hết ở chỗ: *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là động lực của nhận thức, là mục đích của nhận thức* và *là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.*

Sở dĩ như vậy vì thực tiễn là điểm xuất phát trực tiếp của nhận thức. Nó đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động và phát triển của nhận thức. Chính con người có nhu cầu tất yếu khách quan là giải thích và cải tạo thế giới mà buộc con người phải tác động trực tiếp vào các sự vật, hiện tượng bằng hoạt động thực tiễn của mình. Sự tác động đó làm cho các sự vật, hiện tượng bộc lộ những thuộc tính, những mối liên hệ và quan hệ khác nhau giữa chúng, đem lại những tài liệu cho nhận thức, giúp cho nhận thức nắm bắt được bản chất, các quy luật vận động và phát triển của thế giới. Trên cơ sở đó mà hình thành nên các lý thuyết khoa học. Chẳng hạn, xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của con người cần phải "đo đạc diện tích và đong lường sức chứa của những cái bình, từ sự tính toán thời gian và sự chế tạo cơ khí" mà toán học đã ra đời và phát triển. Hoặc sự xuất hiện học thuyết mácxít vào những năm 40 của thế kỷ XIX cũng bắt nguồn từ hoạt động thực tiễn của các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản bấy giờ. Ngay cả những thành tựu khoa học mới đây nhất là khám phá và giải mã bản đồ gen người cũng ra đời từ chính hoạt động thực tiễn, từ nhu cầu đòi hỏi phải chữa trị những căn bệnh nan y và từ nhu cầu tìm hiểu, khai thác những

tiềm năng bí ẩn của con người... Có thể nói, suy cho cùng không có một lĩnh vực tri thức nào mà lại không xuất phát từ thực tiễn, không nhằm vào việc phục vụ, hướng dẫn thực tiễn. Do đó, nếu thoát ly thực tiễn, không dựa vào thực tiễn thì nhận thức sẽ xa rời cơ sở hiện thực nuôi dưỡng sự phát sinh, tồn tại và phát triển của mình. Vì vậy, chủ thể nhận thức không thể có được những tri thức đúng đắn và sâu sắc về thế giới.

Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức còn là vì nhờ có hoạt động thực tiễn mà các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện; năng lực tư duy lôgíc không ngừng được củng cố và phát triển; các phương tiện nhận thức ngày càng hiện đại, có tác dụng "nối dài" các giác quan của con người trong việc nhận thức thế giới.

Thực tiễn chẳng những là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức mà nó còn đóng vai trò *là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý*. Điều này có nghĩa là thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức. Đồng thời thực tiễn không ngừng bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức. C.Mác đã viết: "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý"[1].

Như vậy, thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn luôn hướng tới để thể nghiệm tính đúng đắn của mình. Nhấn mạnh vai trò đó của thực tiễn, V.I.Lênin đã viết: "Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức"[2].

Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, đòi hỏi chúng ta phải luôn luôn quán triệt *quan điểm thực tiễn*. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn. Việc nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn đến sai lầm của bệnh chủ quan, duy ý chí, giáo điều, máy móc, quan liêu. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa vai trò của thực tiễn sẽ rơi vào chủ nghĩa thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa.

III- quá trình nhận thức và các cấp độ của nhận thức

1. Biện chứng của quá trình nhận thức

Nhận thức là quá trình diễn ra rất phức tạp, bao gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu khác nhau song đây là quá trình biện chứng đi *từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.*

a) Trực quan sinh động

1. *Sđd*, t.3, tr. 10.
2. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 167.

Trực quan sinh động còn được gọi là giai đoạn *nhận thức cảm tính*; đây là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để tác động trực tiếp vào các sự vật nhằm nắm bắt các sự vật ấy. Trực quan sinh động bao gồm 3 hình thức là *cảm giác, tri giác và biểu tượng.*

Cảm giác là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người. Cảm giác là nguồn gốc của mọi sự hiểu biết, là kết quả của sự chuyển hóa những năng lượng kích thích từ bên ngoài thành yếu tố của ý thức. Chính vì thế mà Lênin đã viết: "Cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan"[1].

Tri giác là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan. Tri giác nảy sinh dựa trên cơ sở của cảm giác, là sự tổng hợp của nhiều cảm giác. So với cảm giác thì tri giác là hình thức nhận thức cao hơn, đầy đủ hơn, phong phú hơn về sự vật.

Biểu tượng là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trực quan sinh động. Đó là hình ảnh có tính đặc trưng và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan. Biểu tượng được hình thành nhờ sự phối hợp, bổ sung lẫn cho nhau của các giác quan nhưng đã có sự tham gia của các yếu tố phân tích, tổng hợp và ít nhiều mang tính chất trừu tượng hóa.

Như vậy cảm giác, tri giác và biểu tượng là những giai đoạn kế tiếp nhau của hình thức *nhận thức cảm tính.* Trong nhận thức cảm tính đã tồn tại cả cái bản chất lẫn không bản chất, cả cái tất yếu và ngẫu nhiên, cả cái bên trong lẫn bên ngoài về sự vật. Nhưng ở đây, con người chưa phân biệt được cái gì là bản chất với không bản chất, đâu là tất yếu với ngẫu nhiên, đâu là cái bên trong với cái bên ngoài. Yêu cầu của nhận thức đòi hỏi phải tách ra và nắm lấy cái bản chất, tất yếu, bên trong, chỉ có chúng mới có vai trò quan trọng cho hoạt động thực tiễn và nhận thức của con người. Như vậy, dừng lại ở nhận thức cảm tính sẽ gặp phải mâu thuẫn giữa một bên là thực trạng chưa phân biệt được đâu là cái bản chất, tất yếu, bên trong, đâu là cái không bản chất, ngẫu nhiên bên ngoài với một nhu cầu tất yếu phải phân biệt được những cái đó thì con người mới có thể nắm được quy luật vận động và phát triển của sự vật. Khi giải quyết mâu thuẫn ấy, nhận thức sẽ vượt lên một trình độ mới, cao hơn về chất, đó là tư duy trừu tượng.

b) Tư duy trừu tượng

Tư duy trừu tượng là đặc trưng của giai đoạn *nhận thức lý tính.*

Nhận thức lý tính là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng và khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất của đối tượng. Đây là giai đoạn nhận thức thực hiện chức năng quan trọng nhất là tách ra và nắm lấy cái bản chất có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý tính được thể hiện với ba hình thức: *khái niệm,*

1. *Sđd*, t.18, tr. 138.

phán đoán và *suy lý.*

Khái niệm là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật. Vì vậy, các khái niệm vừa có tính khách quan vừa có tính chủ quan, vừa có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, vừa thường xuyên vận động và phát triển. Nó chẳng những rất linh động, mềm dẻo, năng động mà còn là "điểm nút" của quá trình tư duy trừu tượng, là cơ sở để hình thành phán đoán.

Phán đoán là hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng. Ví dụ câu: "Dân tộc Việt Nam là một dân tộc anh hùng" là một phán đoán. Bởi vì ở đó có sự liên kết khái niệm "dân tộc Việt Nam" với khái niệm "anh hùng". Sự liên kết ấy khẳng định thuộc tính "anh hùng" trong dân tộc Việt Nam.

Theo trình độ phát triển của nhận thức, phán đoán được phân chia làm ba loại là phán đoán đơn nhất (ví dụ: đồng dẫn điện), phán đoán đặc thù (ví dụ: đồng là kim loại) và phán đoán phổ biến (ví dụ: mọi kim loại đều dẫn điện). Phán đoán phổ biến là hình thức thể hiện sự bao quát rộng lớn nhất về đối tượng.

Suy lý là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới bằng phán đoán mới. Ví dụ, nếu liên kết phán đoán "Kim loại thì dẫn điện" với phán đoán "Đồng là kim loại" ta rút ra được một phán đoán mới là "Đồng dẫn điện".

Tùy theo sự kết hợp các phán đoán theo trật tự nào (từ phán đoán đơn nhất qua phán đoán đặc thù, rồi tới phán đoán phổ biến hoặc ngược lại) mà người ta có được hình thức suy luận quy nạp hay diễn dịch.

c) Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những nấc thang hợp thành chu trình nhận thức. Trên thực tế, chúng thường diễn ra đan xen vào nhau trong một quá trình nhận thức; song chúng có những nhiệm vụ và chức năng khác nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính, là cơ sở cho nhận thức lý tính thì nhận thức lý tính, nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu biết được bản chất, quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật; giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng, còn bản thân những tri thức ấy có chân thực hay không thì con người chưa biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định xem những tri thức ấy có chân thực hay không. Để thực hiện điều đó, nhận thức nhất thiết phải trở về với thực tiễn, dùng thực tiễn làm tiêu chuẩn, làm thước đo tính chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức.

2. Cấp độ của quá trình nhận thức

Có nhiều các tiếp cận để tìm hiểu về các cấp độ của quá trình nhận thức. Nếu căn cứ trên mức độ thâm nhập vào bản chất của đối tượng nhận thức, có thể chia nhận thức thành *nhận thức kinh nghiệm* và *nhận thức lý luận*; nếu căn cứ trên tính chất tự phát hay tự giác của quá trình nhận thức, có thể chia nhận thức thành *nhận thức thông thường và nhận thức khoa học, v.v.*.

a) Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận

Nhận thức kinh nghiệm là loại nhận thức hình thành từ sự quan sát trực tiếp các sự vật hiện tượng trong tự nhiên, xã hội hay trong các thí nghiệm khoa học. Kết quả của nhận thức kinh nghiệm là những tri thức kinh nghiệm. Tri thức này có hai loại là tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học. Tri thức kinh nghiệm thông thường là loại tri thức được hình thành từ sự quan sát trực tiếp hàng ngày về cuộc sống và lao động sản xuất. Còn tri thức kinh nghiệm khoa học là loại tri thức thu được từ sự khảo sát các thí nghiệm khoa học. Hai loại tri thức này có quan hệ chặt chẽ với nhau, xâm nhập vào nhau để tạo nên tính phong phú, sinh động của nhận thức kinh nghiệm.

Nhận thức lý luận (gọi tắt là lý luận) là loại nhận thức gián tiếp, trừu tượng và khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật, hiện tượng. Nhận thức lý luận có chức năng gián tiếp vì nó được hình thành và phát triển trên cơ sở của nhận thức kinh nghiệm. Nhận thức lý luận có tính trừu tượng và khái quát vì nó chỉ tập trung phản ánh cái bản chất mang tính quy luật của sự vật và hiện tượng. Do đó, tri thức lý luận - kết quả của nhận thức lý luận - thể hiện chân lý sâu sắc hơn, chính xác hơn và có hệ thống hơn.

Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận là hai giai đoạn nhận thức khác nhau, nhưng có quan hệ biện chứng với nhau. Trong mối quan hệ đó thì nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận. Nó cung cấp cho nhận thức lý luận những tư liệu phong phú, cụ thể. Nó gắn chặt trực tiếp với thực tiễn tạo thành cơ sở hiện thực để kiểm tra, sửa chữa, bổ sung cho lý luận đã có và tổng kết, khái quát thành lý luận mới. Tuy nhiên, nhận thức kinh nghiệm còn hạn chế ở chỗ nó chỉ dừng lại ở sự miêu tả, phân loại các sự kiện, các dữ kiện thu được từ sự quan sát và thí nghiệm trực tiếp. Do đó, nó chỉ đem lại sự hiểu biết về các mặt riêng rẽ, bề ngoài, rời rạc, chưa phản ánh được cái bản chất, những mối quan hệ có tính quy luật của các sự vật, hiện tượng. Cho nên, nhận thức kinh nghiệm "tự nó không bao giờ có thể chứng minh được đầy đủ tính tất yếu"[1]. Ngược lại, mặc dù được hình thành từ sự tổng kết những kinh nghiệm, nhưng nhận thức lý luận không xuất hiện một cách tự phát từ kinh nghiệm. Do tính độc lập tương đối của nó, lý luận có thể đi trước những dữ kiện kinh nghiệm, hướng dẫn sự hình thành những tri thức kinh nghiệm có giá trị, lựa chọn những kinh nghiệm hợp lý để phục vụ cho hoạt động thực tiễn, góp phần làm biến đổi đời sống của con người. Thông qua đó mà nâng những tri thức kinh nghiệm từ chỗ là cái cụ thể, riêng lẻ, đơn nhất trở thành cái khái

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr 718.

quát, phổ biến.

Việc nắm vững bản chất, chức năng của từng loại nhận thức đó cũng như mối quan hệ biện chứng giữa chúng có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong việc đấu tranh khắc phục bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa và bệnh giáo điều. Bởi vì, trong hoạt động nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, nếu tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức kinh nghiệm, coi thường nhận thức lý luận sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm. Điều đó đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Có kinh nghiệm mà không có lý luận, cũng như một mắt sáng, một mắt mờ"[2]. Ngược lại nếu tuyệt đối hóa vai trò của nhận thức lý luận, hạ thấp kinh nghiệm, không quan tâm đến nhận thức kinh nghiệm sẽ dẫn đến căn bệnh giáo điều.

Do nhận thức được mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, Đảng ta luôn luôn chủ động "thường xuyên tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận; dự báo tình hình và xu thế phát triển của thế giới, khu vực và trong nước; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối; chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước"[1].Đó là một trong những yếu tố làm nên thắng lợi trong công cuộc đổi mới ở nước ta.

b) Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học

Nhận thức thông thường (nhận thức tiền khoa học) là loại nhận thức được hình thành một cách tự phát, trực tiếp từ trong hoạt động hàng ngày của con người. Nó phản ánh sự vật, hiện tượng xảy ra với tất cả những đặc điểm chi tiết, cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Vì vậy, nhận thức thông thường mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống thực tế hàng ngày. Vì thế nó có vai trò thường xuyên và phổ biến chi phối hoạt động của mọi người trong xã hội.

Nhận thức khoa học là loại nhận thức được hình thành một cách tự giác và gián tiếp từ sự phản ánh đặc điểm bản chất, những quan hệ tất yếu của đối tượng nghiên cứu. Sự phản ánh này diễn ra dưới dạng trừu tượng lôgic là các khái niệm, các quy luật khoa học. Nhận thức khoa học vừa có tính khách quan, trừu tượng, khái quát lại vừa có tính hệ thống, có căn cứ và có tính chân thực. Nó vận dụng một hệ thống các phương pháp nghiên cứu và sử dụng cả ngôn ngữ thông thường và thuật ngữ khoa học để diễn tả sâu sắc bản chất và quy luật của đối tượng trong nghiên cứu. Vì thế, nhận thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt trong thời đại khoa học và công nghệ hiện đại.

Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học là hai nấc thang khác nhau về chất của quá trình nhận thức đạt tới những tri thức chân thực. Giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong mối quan hệ đó, nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và là nguồn chất liệu để xây dựng nội dung của các khoa học. Mặc dù đã

---

[2]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.5, tr. 234.

[1]. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 99.

chứa đựng những mầm mống của những tri thức khoa học, song nhận thức thông thường chủ yếu vẫn chỉ dừng lại ở những bề ngoài, ngẫu nhiên, không bản chất của đối tượng và tự nó không thể chuyển thành nhận thức khoa học được. Muốn phát triển thành nhận thức khoa học cần phải thông qua khả năng tổng kết, trừu tượng, khái quát đúng đắn của các nhà khoa học. Ngược lại, khi đạt tới trình độ nhận thức khoa học thì nó lại có tác động trở lại nhận thức thông thường, xâm nhập vào nhận thức thông thường và làm cho nhận thức thông thường phát triển, tăng cường nội dung khoa học cho quá trình nhận thức thế giới của con người.

Như vậy, việc đạt tới những tri thức khoa học trong quá trình nhận thức diễn ra theo những cấp độ khác nhau từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính, từ nhận thức kinh nghiệm đến nhận thức lý luận, từ nhận thức thông thường đến nhận thức khoa học. Mỗi cấp độ nhận thức đó có những nội dung và ý nghĩa khác nhau, không đồng nhất với nhau. Tuy nhiên, dù có diễn ra theo trật tự nào thì việc đạt tới những tri thức về bản chất của sự vật vẫn chưa dừng lại ở đó mà nhận thức phải tiếp tục tìm hiểu xem những tri thức đó có phải là chân lý hay không. Chính vì thế mà vấn đề chân lý được xem là một trong những nội dung cơ bản của lý luận về nhận thức.

III- Vấn đề chân lý

1. Khái niệm chân lý

Các nhà triết học có những quan điểm khác nhau về chân lý và về tiêu chuẩn của chân lý.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng, *chân lý là những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.* Quan niệm như vậy về chân lý cũng có nghĩa xác định chân lý là sản phẩm của quá trình nhận thức. Nó được hình thành, phát triển dần dần từng bước và phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. V.I.Lênin đã nhận xét "Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một **quá trình**: tư tưởng (= con người) không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im chết cứng, một bức tranh (hình ảnh) đơn giản, nhợt nhạt (lờ mờ), không khuynh hướng, không vận động"[1].

2. Các tính chất của chân lý

Chân lý có *tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể.*

Tính khách quan của chân lý là tính độc lập về nội dung phản ánh của nó đối với ý thức của con người và loài người. Điều đó có nghĩa là nội dung của những tri thức đúng đắn không phải là sản phẩm thuần túy chủ quan, không phải là sự xác lập tùy tiện của con người hoặc có sẵn ở trong nhận thức mà nội dung đó thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định.

Ví dụ, luận điểm cho rằng "trái đất quay xung quanh mặt trời" là một chân lý. Chân

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 207.

lý ấy có tính khách quan bởi vì nội dung của luận điểm đó phản ánh đúng sự kiện có thực, tồn tại độc lập đối với mọi người, không lệ thuộc vào ý thức của mỗi người.

Khẳng định chân lý có tính khách quan là một trong những đặc điểm nổi bật dùng để phân biệt quan niệm về chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng so với chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết. Đồng thời đó cũng là sự thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất.

Chân lý không chỉ có tính khách quan mà nó còn có *tính tuyệt đối* và *tính tương đối*. Tính tuyệt đối của chân lý là tính phù hợp hoàn toàn và đầy đủ giữa nội dung phản ánh của tri thức với hiện thực khách quan. Về nguyên tắc, chúng ta có thể đạt đến tính tuyệt đối của chân lý (chân lý tuyệt đối). Bởi vì, trong thế giới khách quan không tồn tại một sự vật, hiện tượng nào mà con người hoàn toàn không thể nhận thức được. Khả năng đó trong quá trình phát triển là vô hạn. Song khả năng đó lại bị hạn chế bởi những điều kiện cụ thể của từng thế hệ khác nhau và bởi điều kiện xác định về không gian và thời gian của đối tượng được phản ánh. Do đó chân lý lại có tính tương đối.

Tính tương đối của chân lý là tính phù hợp nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ giữa nội dung phản ánh của những tri thức với hiện thực khách quan. Điều đó có nghĩa là giữa nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ mới phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định.

Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý không tồn tại tách rời nhau mà có sự thống nhất biện chứng với nhau. Một mặt, tính tuyệt đối của chân lý là tổng số các tính tương đối. Mặt khác, trong mỗi chân lý mang tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối. V.I.Lênin viết: "Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù là có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối"[1].

Nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý có một ý nghĩa quan trọng trong việc phê phán và khắc phục những sai lầm cực đoan trong nhận thức và trong hành động. Nếu cường điệu tính tuyệt đối của chân lý, hạ thấp tính tương đối của nó sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ, trì trệ. Ngược lại, nếu tuyệt đối hóa tính tương đối của chân lý, hạ thấp vai trò của tính tuyệt đối của nó sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối. Từ đó dẫn đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuật ngụy biện, thuyết hoài nghi và không thể biết.

Ngoài tính khách quan, tính tuyệt đối và tính tương đối, chân lý còn có *tính cụ thể*. Tính cụ thể của chân lý là đặc tính gắn liền và phù hợp giữa nội dung phản ánh với một đối tượng nhất định cùng các điều kiện, hoàn cảnh lịch sử, cụ thể. Điều đó có

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.18, tr. 383.

nghĩa là mỗi tri thức đúng đắn bao giờ cũng có một nội dung nhất định. Nội dung đó không phải là sự trừu tượng thuần túy thoát ly hiện thực mà nó luôn luôn gắn liền với một đối tượng xác định, diễn ra trong một không gian, thời gian hay một hoàn cảnh nào đó, trong một mối liên hệ, quan hệ cụ thể. Vì vậy, bất kỳ chân lý nào cũng gắn liền với những điều kiện lịch sử - cụ thể, cũng có tính cụ thể. Nếu thoát ly những điều kiện lịch sử cụ thể thì những tri thức được hình thành trong quá trình nhận thức sẽ rơi vào sự trừu tượng thuần túy. Vì thế nó không phải là những tri thức đúng đắn và không được coi là chân lý. Khi nhấn mạnh đặc tính này V.I.Lênin đã viết: ""không có chân lý trừu tượng", rằng "chân lý luôn luôn là cụ thể""[1].

Việc nắm vững nguyên tắc về tính cụ thể của chân lý có một ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Nó đòi hỏi khi xem xét, đánh giá mỗi sự vật, hiện tượng, mỗi việc làm của con người phải dựa trên quan điểm lịch sử - cụ thể; phải xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể mà vận dụng những lý luận chung cho phù hợp. Theo V.I.Lênin, "bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác: là phân tích cụ thể một tình hình cụ thể"[2]. Rằng phương pháp của Mác trước hết là xem xét nội dung khách quan của quá trình lịch sử trong một thời điểm cụ thể nhất định.

Quán triệt nguyên tắc đó, Đảng ta đã vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào trong những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước. Đồng thời luôn luôn xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước để đề ra đường lối đúng đắn cho cách mạng Việt Nam.

Như vậy, mỗi chân lý đều có tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể. Các tính chất đó của chân lý có quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Thiếu một trong các tính chất đó thì những tri thức đạt được trong quá trình nhận thức không thể có giá trị đối với đời sống của con người.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày bản chất của nhận thức?
2. Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?
3. Phân tích con đường biện chứng của quá trình nhận thức?
4. Chân lý là gì? Các tính chất cơ bản của chân lý?

1. *Sđd*, t.42, tr. 364.

2. *Sđd*, t. 41, tr. 164.

Chương X

Hình thái kinh tế - xã hội

I- Xã hội - bộ phận đặc thù của tự nhiên

1. Sự tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên

Tự nhiên, theo nghĩa rộng là toàn bộ thế giới vật chất vô cùng, vô tận. Quá trình phát triển của tự nhiên đã sản sinh ra sự sống và theo quy luật tiến hóa, trong những điều kiện nhất định, con người đã xuất hiện từ động vật.

Sự hình thành con người gắn liền với sự hình thành các quan hệ giữa người với người, quá trình chuyển biến từ động vật thành người cũng là quá trình chuyển biến từ cộng đồng mang tính bầy đàn, hành động theo bản năng thành một cộng đồng mang tính bầy đàn, hành động theo bản năng thành một cộng đồng mới khác hẳn về chất, ta gọi là xã hội.

Vậy xã hội là biểu hiện tổng số những mối liên hệ và những quan hệ của các cá nhân, "là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người"[1].

Hệ thống tự nhiên - xã hội là một chỉnh thể trong đó những yếu tố tự nhiên và những yếu tố xã hội tác động qua lại lẫn nhau, quy định sự tồn tại và phát triển của nhau.

Tự nhiên vừa là nguồn gốc của sự xuất hiện xã hội vừa là môi trường tồn tại và phát triển của xã hội.

Là môi trường tồn tại và phát triển của xã hội vì chỉ có tự nhiên mới cung cấp được những điều kiện cần thiết nhất cho sự sống của con người và cũng chỉ có tự nhiên mới cung cấp được những điều kiện cần thiết nhất cho các hoạt động sản xuất xã hội.

Xã hội gắn bó với tự nhiên thông qua quá trình hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là quá trình lao động sản xuất. Lao động là đặc trưng cơ bản đầu tiên phân biệt hoạt động của người với động vật. Song, lao động cũng là yếu tố đầu tiên, cơ bản nhất, quan trọng nhất tạo nên sự thống nhất hữu cơ giữa xã hội và tự nhiên bởi "lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên"[1].

Trong quá trình trao đổi chất này, nếu con người không kiểm tra, điều tiết việc sử dụng, khai thác, bảo quản các nguồn vật chất của tự nhiên thì khủng hoảng sinh thái sẽ

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.27, tr. 657.

1. *Sđd*, t.23, tr. 266.

xảy ra, sự cân bằng của hệ thống tự nhiên - xã hội bị phá vỡ, sự sống của con người và xã hội loài người bị đe dọa.

Chính vì vậy, để giữ được môi trường tồn tại và phát triển của mình, con người phải nắm chắc các quy luật tự nhiên, kiểm tra, điều tiết hợp lý việc bảo quản, khai thác, sử dụng và tái tạo các nguồn vật chất của tự nhiên để đảm bảo sự cân bằng của hệ thống tự nhiên - xã hội.

Ngược lại, nếu con người bất chấp quy luật phá vỡ cân bằng hệ thống tự nhiên - xã hội thì con người sẽ phải gánh chịu hậu quả khôn lường. "Sự việc đó nhắc nhở chúng ta từng giờ từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác"[2].

Việc nhận thức quy luật của giới tự nhiên và sử dụng những quy luật đó một cách có hiệu quả để đảm bảo sự cân bằng hệ thống tự nhiên - xã hội không tách khỏi việc nhận thức quy luật của xã hội và sử dụng những quy luật xã hội.

2. Đặc điểm của quy luật xã hội

Với tư cách là một bộ phận đặc thù của tự nhiên, xã hội vừa phải tuân theo những quy luật của tự nhiên, vừa phải tuân theo những quy luật chỉ vốn có đối với xã hội. Cũng như các quy luật tự nhiên, các quy luật xã hội mang *tính khách quan*. Song, lịch sử phát triển của xã hội, về căn bản khác với lịch sử phát triển của tự nhiên ở một điểm: "Trong tự nhiên (chừng nào chúng ta không xét đến ảnh hưởng ngược trở lại của con người đối với tự nhiên) chỉ có những nhân tố vô ý thức và mù quáng tác động lẫn nhau, và chính trong sự tác động lẫn nhau ấy mà quy luật chung biểu hiện ra... Trái lại, trong lịch sử xã hội, nhân tố hoạt động hoàn toàn chỉ là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hay có nhiệt tình theo đuổi những mục đích nhất định, thì không có gì xảy ra mà lại không có ý định tự giác, không có mục đích mong muốn"[1].

Do vậy, quy luật xã hội chẳng qua chỉ là quy luật hoạt động của con người theo đuổi mục đích của mình. Mặc dù vậy, quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan.

Tính khách quan của quy luật xã hội thể hiện ở chỗ, tuy quy luật xã hội được biểu hiện thông qua hoạt động của con người nhưng nó không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của bất kỳ một cá nhân, hay một lực lượng xã hội nào. Bởi vì, bằng hoạt động thực tiễn, con người tạo ra xã hội, làm nên lịch sử; song, những hoạt động của con người được thực hiện trong những điều kiện sinh hoạt vật chất nhất định, trong những mối quan hệ nhất

---

[2]. *Sđd*, t.20, tr. 655.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr. 435.

định giữa con người với con người và giữa con người với giới tự nhiên, mà những điều kiện và những mối quan hệ đó là khách quan đối với mỗi thời đại, mỗi dân tộc, mỗi thế hệ, mỗi con người khi họ theo đuổi mục đích của bản thân mình.

Mặt khác, thông qua hoạt động của con người tính khách quan của quy luật nói chung có những biểu hiện đặc thù ở quy luật xã hội. Quy luật xã hội thường biểu hiện ra như là những xu hướng, mang *tính xu hướng*. Những mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau vô cùng phức tạp giữa người và người đã tạo ra những hoạt động khác nhau trong xã hội. Tổng hợp những lực tác động lẫn nhau đó tạo thành xu hướng vận động của lịch sử. Xu hướng này là khách quan, không có một thế lực nào có thể thay đổi được.

Tính tất yếu và tính phổ biến là những đặc trưng của quy luật nói chung, cũng là những đặc trưng của quy luật xã hội. Tuy nhiên, tùy thuộc vào phạm vi và cấp độ của các mối quan hệ xã hội mà các quy luật thể hiện chúng cũng có mức độ tất yếu và phổ biến khác nhau.

Ngoài những đặc trưng của quy luật nói chung, quy luật xã hội còn những đặc điểm riêng:

Quy luật xã hội *tồn tại và tác động trong những điều kiện nhất định*. Khi những điều kiện tồn tại tất yếu của quy luật xã hội mất đi, thì quy luật cũng không còn tồn tại. Chẳng hạn, đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của lịch sử, là quy luật của các xã hội có sự đối kháng giai cấp. Quy luật đấu tranh giai cấp đó sẽ chấm dứt hoạt động khi xã hội chấm dứt hoàn toàn sự phân chia thành những giai cấp đối kháng.

Sự tác động của quy luật xã hội diễn ra thông qua hoạt động của con người. Động lực cơ bản thúc đẩy con người hoạt động trong mọi thời đại, mọi xã hội là lợi ích của chủ thể hoạt động. Do vậy, *lợi ích trở thành một yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội và trong sự nhận thức của con người về nó.*

Một đặc điểm nữa của quy luật xã hội là để nhận thức được nó cần phải có phương pháp khái quát hóa và trừu tượng hóa rất cao. Bởi vì, sự biểu hiện và tác động của quy luật xã hội thường diễn ra trong một thời gian rất lâu, có khi là trong suốt quá trình lịch sử, do đó không thể dùng thực nghiệm để kiểm tra như những quy luật của tự nhiên, cũng không thể dùng lối suy diễn lôgíc một cách đơn thuần. Đúng như C.Mác viết: "khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hóa học được. Sức trừu tượng hóa phải thay thế cho cả hai cái đó"[1].

Quy luật xã hội mang tính tất yếu khách quan. Dù con người có nhận thức được hay không, có tự giác vận dụng hay không, thì quy luật xã hội vẫn luôn tác động ngoài nguyện vọng và ý chí của con người. Khi con người chưa nhận thức và chưa vận dụng được quy luật thì chúng tác động như một lực lượng tự phát và biến con người thành nô lệ của tính tất yếu. Khi con người đã nhận thức được quy luật khách quan và những điều

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 16.

kiện hoạt động của chúng để vận dụng chúng vào các hoạt động có mục đích của mình, thì con người làm chủ được tính tất yếu, nghĩa là con người đạt đến tự do. Như vậy, tự do không có nghĩa là hành động tùy tiện, bất chấp quy luật, trái lại, tự do là nhận thức được quy luật và làm theo quy luật. Quá trình phát triển của xã hội cũng là quá trình con người từng bước vươn tới tự do.

3. Sản xuất vật chất - cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

Sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người. Sản xuất xã hội bao gồm: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Ba quá trình đó gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Theo Ph.Ăngghen, "điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vật may lắm chỉ *hái lượm*, trong khi con người lại *sản xuất*"[2].

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không thỏa mãn với những cái đã có sẵn trong giới tự nhiên, mà luôn luôn tiến hành sản xuất vật chất nhằm tạo ra các tư liệu sinh hoạt thỏa mãn nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của con người. Việc sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt là yêu cầu khách quan của đời sống xã hội. Bằng việc "sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình"[1].

Trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất cho sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ các mặt của đời sống xã hội. Tất cả các quan hệ xã hội về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v. đều hình thành, biến đổi trên cơ sở sản xuất vật chất. Khái quát lịch sử phát triển của nhân loại, C.Mác đã kết luận: "Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính, mỗi một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta"[2].

Trong quá trình sản xuất vật chất, con người không ngừng làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi bản thân mình. Sản xuất vật chất không ngừng phát triển. Sự phát triển của sản xuất vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển các mặt của đời sống xã hội, quyết định phát triển xã hội từ thấp đến cao. Chính vì vậy, phải tìm cơ sở sâu xa của các hiện tượng xã hội ở trong nền sản xuất vật chất của xã hội.

---

[2]. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.34, tr. 241.
[1] *Sđd*, t.3, tr. 29.
[2] *Sđd*, t.19, tr. 500.

II- Biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

1. Khái niệm phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

a) Phương thức sản xuất

Sản xuất vật chất được tiến hành bằng phương thức sản xuất nhất định. *Phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.*

Mỗi xã hội được đặc trưng bằng một phương thức sản xuất nhất định. Sự thay thế kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất trong lịch sử quyết định sự phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao.

Trong sản xuất, con người có "quan hệ song trùng": một mặt là quan hệ giữa người với tự nhiên, biểu hiện ở lực lượng sản xuất; mặt khác là quan hệ giữa người với người, tức là quan hệ sản xuất. *Phương thức sản xuất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng.*

b) Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. Trong quá trình sản xuất, con người kết hợp sức lao động của mình với tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động tạo thành sức mạnh khai thác giới tự nhiên, làm ra sản phẩm cần thiết cho cuộc sống của mình.

Vậy, *lực lượng sản xuất là năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên của con người nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của mình.*

Lực lượng sản xuất là sự kết hợp người lao động và tư liệu sản xuất, trong đó *"lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động"*[1]. Chính người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất, với sức mạnh và kỹ năng lao động của mình, sử dụng tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động, tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất.

Cùng với người lao động, công cụ lao động cũng là một yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất, đóng vai trò quyết định trong tư liệu sản xuất. Công cụ lao động do con người sáng tạo ra, là "sức mạnh của tri thức đã được vật thể hóa", nó "nhân" sức mạnh của con người trong quá trình lao động sản xuất. Công cụ lao động là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất. Cùng với quá trình tích luỹ kinh nghiệm, với những phát minh và sáng chế kỹ thuật, công cụ lao động không ngừng được cải tiến và hoàn thiện. Chính sự cải tiến và hoàn thiện không ngừng công cụ lao động đã làm biến đổi toàn bộ tư liệu sản xuất. Xét đến cùng, đó là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi xã hội. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn phân biệt các thời đại kinh tế trong lịch sử.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.38, tr. 430.

Trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học đóng vai trò ngày càng to lớn. Sự phát triển của khoa học gắn liền với sản xuất và là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngày nay, khoa học đã phát triển đến mức trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất, trong đời sống và trở thành "lực lượng sản xuất trực tiếp". Sức lao động đặc trưng cho lao động hiện đại không còn chỉ là kinh nghiệm và thói quen của họ mà là tri thức khoa học. Có thể nói: khoa học và công nghệ hiện đại là đặc trưng cho lực lượng sản xuất hiện đại.

c) Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội). Quan hệ sản xuất gồm ba mặt: quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra.

Quan hệ sản xuất do con người tạo ra, nhưng nó hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. C.Mác viết: "Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với giới tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất"[1]. Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của sản xuất; giữa ba mặt của quan hệ sản xuất thống nhất với nhau, tạo thành *một hệ thống mang tính ổn định* tương đối so với sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất.

Trong ba mặt của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho quan hệ sản xuất trong từng xã hội. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm cũng như các quan hệ xã hội khác.

Lịch sử phát triển của nhân loại đã chứng kiến có hai loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất: sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng. Sở hữu tư nhân là loại hình sở hữu mà trong đó tư liệu sản xuất tập trung vào trong tay một số ít người, còn đại đa số không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất. Do đó, quan hệ giữa người với người trong sản xuất vật chất và trong đời sống xã hội là quan hệ thống trị và bị trị, bóc lột và bị bóc lột. Sở hữu công cộng là loại hình sở hữu mà trong đó tư liệu sản xuất thuộc về mọi thành viên của mỗi cộng đồng. Nhờ đó, quan hệ giữa người với người trong mỗi cộng đồng là quan hệ bình đẳng, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau.

Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất trực tiếp tác động đến quá trình sản xuất, đến việc tổ chức, điều khiển quá trình sản xuất. Nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất do quan hệ sở hữu quyết định và nó phải thích ứng với quan hệ sở hữu. Tuy nhiên có trường hợp, quan hệ tổ chức và quản lý

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr. 552.

không thích ứng với quan hệ sở hữu, làm biến dạng quan hệ sở hữu.

Quan hệ về phân phối sản phẩm sản xuất ra mặc dù do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất và quan hệ tổ chức quản lý sản xuất chi phối, song nó *kích thích trực tiếp đến lợi ích* của con người, nên nó tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất, và do đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất phát triển.

2. Quy luật sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau, tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, tạo thành quy luật sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - quy luật cơ bản nhất của sự vận động, phát triển xã hội.

Khuynh hướng chung của sản xuất vật chất là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó xét đến cùng là bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

Trình độ lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong giai đoạn lịch sử đó. Trình độ lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ của công cụ lao động, trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

Gắn liền với trình độ của lực lượng sản xuất là tính chất của lực lượng sản xuất. Trong lịch sử xã hội, lực lượng sản xuất đã phát triển từ chỗ có tính chất cá nhân lên tính chất xã hội hóa. Khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất chủ yếu có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt tới trình độ cơ khí, hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hóa.

Sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với nó. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, khi đó quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một trạng thái mà trong đó quan hệ sản xuất là "hình thức phát triển" của lực lượng sản xuất. Trong trạng thái đó, tất cả các mặt của quan hệ sản xuất đều "tạo địa bàn đầy đủ" cho lực lượng sản xuất phát triển. Điều đó có nghĩa là, nó tạo điều kiện sử dụng và kết hợp một cách tối ưu giữa người lao động với tư liệu sản xuất và do đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của nó.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định làm cho quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi đó, quan hệ sản xuất trở thành "xiềng xích" của lực lượng sản xuất, kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất

tất yếu dẫn đến thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới ra đời thay thế. C.Mác đã viết: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"[1]. Nhưng rồi quan hệ sản xuất mới này sẽ lại trở nên không còn phù hợp với lực lượng sản xuất đã phát triển hơn nữa; sự thay thế phương thức sản xuất lại diễn ra.

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, nhưng *quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất*. Quan hệ sản xuất quy định mục đích của sản xuất, tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất, đến tổ chức phân công lao động xã hội, đến phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ, v.v. và do đó tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại, quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu hoặc "tiên tiến" hơn một cách giả tạo so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, thì theo quy luật chung, quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Tuy nhiên, việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất không phải giản đơn. Nó phải thông qua nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự thay thế, phát triển của lịch sử nhân loại từ chế độ công xã nguyên thuỷ, qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và đến xã hội cộng sản tương lai là do sự tác động của hệ thống các quy luật xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản nhất.

III- Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Quan hệ sản xuất được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất tạo thành quan hệ vật chất của xã hội. Trên cơ sở quan hệ sản xuất hình thành nên các quan hệ về chính trị và tinh thần của xã hội. Hai mặt đó của đời sống xã hội được khái

1. *Sđd*, t.13, tr. 15.

quát thành cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.

C.Mác viết: "Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó"[1].

a) Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ và quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vai trò chủ đạo, chi phối các quan hệ sản xuất khác, nó quy định xu hướng chung của đời sống kinh tế - xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể được đặc trưng bởi quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống cũng có vai trò nhất định.

Như vậy, xét trong nội bộ phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng xét trong tổng thể các quan hệ xã hội thì các quan hệ sản xuất "hợp thành" cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng.

b) Kiến trúc thượng tầng

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v. cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội, v.v. được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật vận động phát triển riêng, nhưng chúng liên hệ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và đều hình thành trên cơ sở hạ tầng. Song, mỗi yếu tố khác nhau có quan hệ khác nhau đối với cơ sở hạ tầng. Có những yếu tố như chính trị, pháp luật có quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng; còn những yếu tố như triết học, tôn giáo, nghệ thuật chỉ quan hệ gián tiếp với nó.

Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp, trong đó, nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng. Nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị mới thực hiện được sự thống trị của mình về tất cả các mặt của đời sống xã hội.

2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a) Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội, chúng thống

1. *Sđd*, t.13, tr. 15.

nhất biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng trước hết thể hiện ở chỗ: Mỗi cơ sở hạ tầng sẽ hình thành nên một kiến trúc thượng tầng tương ứng với nó. Tính chất của kiến trúc thượng tầng là do tính chất của cơ sở hạ tầng quyết định. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị về mặt chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn trong kinh tế, xét đến cùng, quyết định các mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị tư tưởng; cuộc đấu tranh giai cấp về chính trị tư tưởng là biểu hiện những đối kháng trong đời sống kinh tế. Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng như nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo, v.v. đều trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định.

Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng còn thể hiện ở chỗ: cơ sở hạ tầng thay đổi thì sớm hay muộn, kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo. C.Mác viết: "Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng"[1].

Quá trình đó diễn ra không chỉ trong giai đoạn thay đổi từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, mà còn diễn ra ngay trong bản thân mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

Tuy sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng cũng gắn với sự phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng lực lượng sản xuất không trực tiếp làm thay đổi kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất làm thay đổi quan hệ sản xuất, tức trực tiếp làm thay đổi cơ sở hạ tầng và thông qua đó làm thay đổi kiến trúc thượng tầng.

Sự thay đổi cơ sở hạ tầng dẫn đến làm thay đổi kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp. Trong đó, có những yếu tố của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi cơ sở hạ tầng như chính trị, pháp luật, v.v.. Trong kiến trúc thượng tầng, có những yếu tố thay đổi chậm như tôn giáo, nghệ thuật, v.v. hoặc có những yếu tố vẫn được kế thừa trong xã hội mới. Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi đó phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

b) Tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

Tuy cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, kiến trúc thượng tầng phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng đó không phải là sự phù hợp một cách giản đơn, máy móc. Toàn bộ kiến trúc thượng tầng, cũng như các yếu tố cấu thành nó đều có tính độc lập tương đối trong quá trình vận động phát triển và tác động một cách mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng.

Tất cả các yếu tố cấu thành kiến trúc thượng tầng đều có tác động đến cơ sở hạ

1. *Sđd*, t.13, tr. 15.

tầng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, có cách thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất đối với cơ sở hạ tầng vì đó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế. Các yếu tố khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, v.v. cũng đều tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng chúng đều bị nhà nước, pháp luật chi phối.

Trong mỗi chế độ xã hội, sự tác động của các bộ phận của kiến trúc thượng tầng không phải bao giờ cũng theo một xu hướng. Chức năng xã hội cơ bản của kiến trúc thượng tầng thống trị là xây dựng, bảo vệ và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó, chống lại mọi nguy cơ làm suy yếu hoặc phá hoại chế độ kinh tế đó. Một giai cấp chỉ có thể giữ vững được sự thống trị về kinh tế chừng nào xác lập và củng cố được sự thống trị về chính trị, tư tưởng.

Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển; nếu tác động ngược lại, nó sẽ kìm hãm phát triển kinh tế, kìm hãm phát triển xã hội.

Tuy kiến trúc thượng tầng có tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế, nhưng không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng, nhân tố kinh tế đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm phát triển kinh tế thì sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thượng tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới tiến bộ để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển.

IV- Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội và ý nghĩa phương pháp luận của nó.

1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Giữa các mặt trong đời sống xã hội thống nhất biện chứng với nhau tạo thành các xã hội cụ thể tồn tại trong từng giai đoạn lịch sử nhất định. Các xã hội cụ thể đó được chủ nghĩa duy vật lịch sử khái quát thành phạm trù hình thái kinh tế - xã hội. *Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất, và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.*

Hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, trong đó có các mặt cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Mỗi mặt của hình thái kinh tế - xã hội có vị trí riêng và tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất với nhau.

Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội khác nhau có lực lượng sản xuất khác nhau. Suy đến cùng, sự phát triển của lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của

các hình thái kinh tế - xã hội.

Các quan hệ sản xuất tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội và quyết định tất cả mọi quan hệ xã hội khác[1]. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho nó. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. .

Kiến trúc thượng tầng được hình thành và phát triển phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng nó lại là công cụ để bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Ngoài các mặt cơ bản đã nêu trên, các hình thái kinh tế - xã hội còn có quan hệ về gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó đều gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất, biến đổi cùng với sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

2. ý nghĩa phương pháp luận của phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

a) Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử - tự nhiên

Xã hội loài người đã phát triển trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau. Trên cơ sở phát hiện ra các quy luật vận động phát triển khách quan của xã hội, C.Mác đã đi đến kết luận: "Sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"[2].

Hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống, trong đó, các mặt không ngừng tác động qua lại lẫn nhau tạo thành các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Đó là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và các quy luật xã hội khác. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động phát triển từ thấp đến cao.

Nguồn gốc sâu xa của sự vận động phát triển của xã hội là ở sự phát triển của lực lượng sản xuất. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất đã quyết định, làm thay đổi quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm cho kiến trúc thượng tầng thay đổi theo, và do đó mà hình thái kinh tế - xã hội cũ được thay thế bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn. Quá trình đó diễn ra một cách khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan. V.I.Lênin viết: "Chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất, và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"[1].

Sự tác động của các quy luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển thay thế nhau từ thấp đến cao - đó là con đường phát triển chung của nhân loại. Song, con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật

---

1. Xem V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr. 159.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 21.

[1]. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, t.1, tr. 163.

chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện về tự nhiên, về chính trị, về truyền thống văn hóa, về điều kiện quốc tế, v.v.. Chính vì vậy, lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú, đa dạng. Mỗi dân tộc đều có nét độc đáo riêng trong lịch sử phát triển của mình. Có những dân tộc lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao; nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hay một số hình thái kinh tế - xã hội nào đó. Tuy nhiên, việc bỏ qua đó cũng diễn ra theo một quá trình lịch sử - tự nhiên chứ không phải theo ý muốn chủ quan.

Như vậy, *quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc một vài hình thái kinh tế - xã hội nhất định.*

b) Giá trị khoa học của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

Trước Mác, chủ nghĩa duy tâm giữ vai trò thống trị trong khoa học xã hội. Sự ra đời học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đã đưa lại cho khoa học xã hội một phương pháp nghiên cứu thực sự khoa học.

Học thuyết đó chỉ ra: sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội, phương thức sản xuất quyết định các mặt của đời sống xã hội. Cho nên, không thể xuất phát từ ý thức, tư tưởng, từ ý chí chủ quan của con người để giải thích các hiện tượng trong đời sống xã hội mà phải xuất phát từ phương thức sản xuất.

Học thuyết đó cũng chỉ ra: xã hội không phải là sự kết hợp một cách ngẫu nhiên, máy móc giữa các cá nhân, mà là một cơ thể sống sinh động, các mặt thống nhất chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội. Điều đó cho thấy, muốn nhận thức đúng đời sống xã hội, phải phân tích một cách sâu sắc các mặt của đời sống xã hội và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng. Đặc biệt phải đi sâu phân tích về quan hệ sản xuất thì mới có thể hiểu một cách đúng đắn về đời sống xã hội. Chính quan hệ sản xuất cũng là tiêu chuẩn khách quan để phân kỳ lịch sử một cách đúng đắn, khoa học.

Học thuyết đó còn chỉ ra: sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, tức diễn ra theo các quy luật khách quan chứ không phải theo ý muốn chủ quan. Cho nên, muốn nhận thức đúng đời sống xã hội phải đi sâu nghiên cứu các quy luật vận động phát triển của xã hội. V.I.Lênin viết: "Xã hội là một cơ thể sống đang phát triển không ngừng (chứ không phải là một cái gì được kết thành một cách máy móc và do đó cho phép có thể tùy ý phối hợp các yếu tố xã hội như thế nào cũng được), một cơ thể mà muốn nghiên cứu nó thì cần phải phân tích một cách khách quan những quan hệ sản xuất cấu thành một hình thái xã hội nhất định và cần phải nghiên cứu những quy luật vận hành và phát triển của hình thái xã hội đó"[1].

Kể từ khi học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác ra đời cho đến nay, loài người đã có những bước phát triển hết sức to lớn về mọi mặt, nhưng học thuyết đó vẫn

1. *Sđd*, t.1, tr. 198.

là phương pháp thực sự khoa học để nhận thức một cách đúng đắn về đời sống xã hội. Đương nhiên, học thuyết đó "không bao giờ có tham vọng giải thích tất cả, mà chỉ có ý muốn vạch ra một phương pháp... "duy nhất khoa học" để giải thích lịch sử"[2].

Gần đây, có những quan điểm đi đến phủ nhận học thuyết hình thái kinh tế - xã hội và cho rằng phải thay thế bằng cách tiếp cận văn minh. Cách tiếp cận này phân chia lịch sử phát triển nhân loại thành văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp (hay văn minh tin học, văn minh trí tuệ). Thực chất đây là phân chia dựa vào các trình độ phát triển kinh tế, dựa vào trình độ khoa học và công nghệ. Rõ ràng, cách tiếp cận này không thể thay thế được học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, nó không vạch ra mối quan hệ giữa các mặt trong đời sống xã hội và các quy luật vận động, phát triển của xã hội từ thấp đến cao.

3. Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đã được C.Mác vận dụng vào phân tích xã hội tư bản, vạch ra các quy luật vận động, phát triển của xã hội đó và đã đi đến dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, hình thái cộng sản chủ nghĩa, mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội đã hình thành phát triển từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga.

Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, Đảng ta khẳng định: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau. Đó là quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt đường lối cách mạng của Đảng. Việc Đảng ta luôn luôn kiên định con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội là phù hợp với xu hướng của thời đại và điều kiện cụ thể của nước ta.

Tuy nhiên, từ thực tiễn, nhất là thực tiễn quá trình đổi mới, chúng ta ngày càng nhận thức rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

"Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp, *cho nên phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ*. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ"[1].

Vận dụng quy luật sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. "Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường

---

[2]. *Sđd*, t.1, tr. 171.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX,* Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội, 2001, tr. 84 - 85.

có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*"[2].

Theo quan điểm của Đảng ta, "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc"[2].

Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phù hợp với xu hướng phát triển chung của nhân loại, vừa phù hợp với yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta; với yêu cầu của quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ kết hợp với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, lao động thủ công là phổ biến. Chính vì vậy, chúng ta phải tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong thời đại ngày nay, công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Đó là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Gắn liền với phát triển kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phải không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao vai trò của các tổ chức quần chúng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đồng thời với phát triển kinh tế, phải phát triển văn hóa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc nhằm không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân; phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng xã hội nhằm thực hiện mục tiêu: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Câu hỏi ôn tập

1. Tại sao nói sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội. Từ đó rút ra ý nghĩa phương pháp luận gì?

2. Phân tích nội dung quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất?

3. Phân tích mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

4. Hình thái kinh tế - xã hội là gì? Vì sao nói sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên?

5. Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay?

---

[2]. *Sđd*, tr. 86.

[2]. *Sđd*, tr. 87.

Chương XI

Giai cấp và dân tộc

I- Những hình thức cộng đồng người trong lịch sử

1. Những hình thức cộng đồng người trước dân tộc

Để tồn tại và phát triển, con người phải gắn kết với nhau thành những cộng đồng. Trong quá trình phát triển của xã hội, trước khi dân tộc ra đời, các hình thức cộng đồng người cũng biến đổi từ thị tộc đến bộ lạc, bộ tộc.

a) Thị tộc

Là cộng đồng người (gồm khoảng vài trăm người) có cùng một huyết thống. Thị tộc là một đơn vị sản xuất và là một hình thức tồn tại cơ bản của xã hội nguyên thuỷ. Do trình độ của lực lượng sản xuất chưa phát triển, nguồn sống chủ yếu dựa vào trồng trọt và chăn nuôi, vì vậy vai trò của người phụ nữ trong thị tộc có một vị trí đặc biệt. Chế độ quần hôn thời kỳ đầu và địa vị độc tôn của người phụ nữ trong sản xuất chính là cơ sở hình thành hình thức thị tộc mẫu quyền đầu tiên trong lịch sử. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã làm thay đổi vị trí của người đàn ông trong chế độ thị tộc. Hình thức thị tộc phụ quyền đã ra đời thay thế hình thức thị tộc mẫu quyền. Thị tộc là hình thức cộng đồng người đầu tiên trong lịch sử.

Ngoài đặc trưng chung về huyết thống là chủ yếu, thị tộc còn có những quan hệ cộng đồng về ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng, văn hóa. Mỗi thị tộc có khu vực cư trú, vùng săn bắt và tên gọi riêng.

Cơ sở tồn tại về kinh tế của thị tộc là quyền sở hữu chung về tư liệu sản xuất và tài sản. Họ cùng lao động và mọi sản phẩm được chia đều cho tất cả các thành viên trong thị tộc.

Lãnh đạo thị tộc là một hội đồng thị tộc, đứng đầu là tộc trưởng được mọi người bầu ra. Việc quản lý điều hành thị tộc dựa trên nghị quyết của hội nghị thị tộc gồm các nam nữ đã thành niên trong thị tộc. Khi tộc trưởng đã được bầu, các thành viên trong thị tộc tôn kính và chấp hành sự điều khiển của tộc trưởng một cách tự nguyện.

b) Bộ lạc

Là một tập hợp dân cư được tạo thành từ nhiều thị tộc do có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân liên kết với nhau, trong đó có một thị tộc gốc tạo thành bộ lạc gọi là bào tộc.

Đặc trưng của bộ lạc là có cùng ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa, tín

ngưỡng và cùng chung sống trên một vùng lãnh thổ. Mặc dù chưa thật sự ổn định nhưng việc xác lập chủ quyền về mặt lãnh thổ là đặc trưng mới của bộ lạc so với thị tộc.

Bộ lạc có hình thức sở hữu cao hơn thị tộc. Ngoài sở hữu riêng của thị tộc, bộ lạc còn có những sở hữu khác bao gồm vùng lãnh thổ, nơi trồng trọt, săn bắt và chăn nuôi...

Lãnh đạo bộ lạc là một hội đồng các tộc trưởng. Trong bộ lạc có một thủ lĩnh tối cao nhưng mọi quyền hành quản lý bộ lạc đều do hội nghị của hội đồng các tộc trưởng và thủ lĩnh quân sự quyết định. Hình thức phát triển cao nhất của bộ lạc là liên minh bộ lạc được hình thành từ sự liên kết nhiều bộ lạc.

Trong xã hội nguyên thuỷ, bộ lạc là hình thức tốt nhất để phát triển sản xuất. Chính trong thời kỳ này, công cụ sản xuất bằng kim loại đã được hình thành tạo nên hình thức phân công lao động xã hội đầu tiên giữa trồng trọt và chăn nuôi, nông nghiệp với thủ công nghiệp... Đó là tiền đề khách quan của sự xuất hiện sở hữu tư nhân. Dựa trên sở hữu tư nhân, bộ tộc ra đời thay thế cho hình thức bộ lạc và liên minh các bộ lạc.

c) Bộ tộc

Là một cộng đồng dân cư được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc và liên minh các bộ lạc trên cùng một vùng lãnh thổ nhất định. Bộ tộc đông đảo hơn bộ lạc. Mỗi bộ tộc có tên gọi và có những đặc điểm về kinh tế, văn hóa riêng. Khác với bộ lạc và thị tộc, bộ tộc có vùng lãnh thổ tương đối ổn định, dân cư đa dạng và đan xen, đa ngôn ngữ và văn hóa, trong đó ngôn ngữ của bộ lạc nào chiếm vị trí trung tâm của sự giao lưu và phát triển kinh tế sẽ trở thành ngôn ngữ chung của cả bộ tộc.

Thời kỳ hình thành bộ tộc là thời kỳ đánh dấu sự tan rã hoàn toàn của xã hội công xã nguyên thuỷ; sở hữu tư nhân và chế độ tư hữu ra đời thay thế sở hữu tập thể của thị tộc, bộ lạc. Nhà nước, tổ chức chính trị xã hội có giai cấp đầu tiên được hình thành. Phạm vi thống trị của nhà nước có thể không trùng với bộ tộc. Có nhà nước một bộ tộc, cũng có nhà nước nhiều bộ tộc, sắc tộc. Sự xuất hiện nhà nước đã góp phần rất quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự thống nhất về kinh tế và văn hóa, mở rộng giao lưu giữa các bộ tộc... Dưới tác động của các quan hệ mới; đặc biệt là quan hệ giao lưu về kinh tế, khuôn khổ chật hẹp của bộ tộc không còn thích hợp cho sự phát triển. Những nhân tố khách quan trên đây đã thúc đẩy quá trình hình thành một cộng đồng người mới thay thế bộ tộc, đó là sự xuất hiện dân tộc.

2. Dân tộc

Là một cộng đồng dân cư hình thành từ một bộ tộc hoặc từ sự liên kết của tất cả các bộ tộc sống trên cùng một vùng lãnh thổ.

Cũng như bộ tộc, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp, có các thể chế chính trị và nhà nước.

Nếu trong bộ tộc các cộng đồng dân cư liên kết với nhau chưa dựa trên những nguyên tắc pháp lý, chưa thực sự là một cộng đồng dân cư ổn định và bền vững; thì

ngược lại, dân tộc là một cộng đồng dân cư có tính thống nhất cao, ổn định và tương đối bền vững dựa trên những nguyên tắc pháp lý cao.

Do đặc điểm phát triển của nền kinh tế thị trường, giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ sự phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư, liên minh của các bộ tộc với những lợi ích, luật lệ, chính phủ và các vùng cát cứ lãnh thổ riêng khác nhau, đã phải nhường bước cho sự hình thành "... một dân tộc *thống nhất*, có một chính phủ *thống nhất*, một luật pháp *thống nhất*, một lợi ích dân tộc *thống nhất*, có tính giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống nhất*"[1].

Như vậy, dân tộc là một cộng đồng dân cư gồm có những đặc điểm chung thống nhất rất chặt chẽ:

- Thứ nhất, cộng đồng về lãnh thổ

Lãnh thổ là sự biểu hiện cụ thể về mặt chủ quyền của một dân tộc trong quan hệ với các quốc gia dân tộc khác. Lãnh thổ bao gồm chủ quyền cả về vùng đất, vùng trời, vùng biển và các hải đảo, thềm lục địa... Trong một quốc gia nhiều dân tộc thì lãnh thổ quốc gia gồm lãnh thổ của tất cả các dân tộc thuộc quốc gia ấy hợp thành. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là kết quả lao động kiến tạo của cả một dân tộc trong suốt quá trình hình thành dân tộc. Nó được thể chế bằng luật pháp quốc gia và quốc tế. Lãnh thổ là chủ quyền không thể chia cắt, là nơi sinh tồn phát triển và là nền tảng hình thành nên tổ quốc của mỗi quốc gia dân tộc.

- Thứ hai, cộng đồng về kinh tế

Cộng đồng chung về kinh tế là nhân tố bảo đảm cho sự tồn tại và thống nhất của mỗi quốc gia dân tộc. C.Mác và Ph.Ăngghen chứng minh rằng, động lực gắn kết các dân tộc thành một nhà nước, một quốc gia thống nhất chính là yếu tố kinh tế. Trong mỗi một dân tộc thường tồn tại nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp xã hội có lợi ích riêng khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Mặc dù vậy, trong sự khác biệt ấy vẫn phải có những tương đồng nhất định về mặt lợi ích. Lịch sử cho thấy, sự tương đồng và phù hợp về lợi ích càng lớn, tính thống nhất của dân tộc càng cao, sự cách biệt và đối lập về lợi ích giữa các bộ tộc dân tộc càng cao, nguy cơ tan rã dân tộc càng lớn. Một quốc gia thống nhất, một dân tộc thống nhất phải được bảo đảm và phải dựa trên cơ sở cộng đồng chung về kinh tế. Tính thống nhất, tính tương đồng và ổn định chung về kinh tế luôn luôn là nhân tố bảo đảm cho sự thống nhất của mỗi quốc gia dân tộc.

- Thứ ba, cộng đồng về ngôn ngữ

Ngôn ngữ là công cụ quan trọng nhất trong giao tiếp của các dân tộc. Mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ riêng của dân tộc mình, nhưng trong một quốc gia nhiều dân tộc bao giờ cũng có một ngôn ngữ chung thống nhất. Ngôn ngữ được chọn làm ngôn ngữ thống nhất thường là sản phẩm và là kết quả tất yếu của một quá trình phát triển lâu dài về

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 603.

kinh tế - xã hội của các dân tộc trong một quốc gia.

Xã hội càng phát triển, ngôn ngữ càng phong phú. Một dân tộc có thể sử dụng nhiều loại ngôn ngữ trong quan hệ và giao tiếp với các quốc gia dân tộc khác, nhưng tiếng mẹ đẻ - ngôn ngữ chung của một dân tộc, một quốc gia thống nhất là đặc trưng bản chất và là nhân tố kết nối các dân tộc thành một quốc gia có chủ quyền. Ngôn ngữ là nền tảng văn hóa, đồng thời là di sản tinh thần của mỗi dân tộc.

- *Thứ tư, cộng đồng về văn hóa, về tâm lý*

Văn hóa là yếu tố đặc biệt trong sự gắn kết cộng đồng dân tộc thành một khối thống nhất. Lịch sử phát triển văn hóa của mỗi dân tộc rất phong phú và đa dạng. Ngay từ thời nguyên thuỷ, mỗi thị tộc, bộ lạc, bộ tộc... có những điều kiện sinh sống riêng, nên văn hóa cũng có những sắc thái riêng. Văn hóa của một dân tộc phản ánh khái quát tính đa dạng chung của các sắc tộc, các cộng đồng dân cư trên cùng một vùng lãnh thổ. Đặc trưng chung của văn hóa dân tộc là thống nhất trong tính đa dạng. Nó được chắt lọc trải dài trong suốt lịch sử đấu tranh để sinh tồn của mỗi dân tộc. Trong quá trình phát triển, các thành viên của dân tộc thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau, một mặt giữ gìn bảo vệ những di sản văn hóa riêng của mình, mặt khác tham gia vào sự sáng tạo ra những giá trị văn hóa chung của cả cộng đồng. Xã hội càng phát triển nhu cầu về văn hóa càng cao. Hơn thế nữa, văn hóa còn là động lực của sự phát triển, là công cụ bảo vệ độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền dân tộc phải được thể hiện thông qua cuộc đấu tranh chống lại nguy cơ đồng hóa về văn hóa. Giao lưu văn hóa giữa các dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là động lực không thể thiếu được của sự phát triển. Thông qua giao lưu về văn hóa, mỗi dân tộc tự nâng mình lên, tự hoàn thiện mình nhờ học hỏi những tinh hoa văn hóa của dân tộc khác.

Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai cấp có những điều kiện vật chất riêng nên văn hóa cũng không đồng nhất. Mặc dù vậy, các giai cấp, các lực lượng xã hội ấy vẫn phải chịu sự tác động và chi phối bởi những yếu tố văn hóa chung của cộng đồng. Mỗi dân tộc còn có tâm lý lối sống và những nét tính cách riêng. Tâm lý và nét tính cách riêng của mỗi dân tộc trước hết là sự phản ánh những điều kiện kinh tế, điều kiện địa lý, dân cư và nét đặc thù văn hóa riêng của dân tộc ấy.

Cộng đồng về lãnh thổ, cộng đồng về kinh tế, cộng đồng về ngôn ngữ, về văn hóa, tâm lý và tính cách là bốn đặc trưng không thể thiếu của mỗi dân tộc. Đó chính là những yếu tố có mối quan hệ nội lực mạnh mẽ. Nó vừa kết dính dân tộc thành một khối vừa tạo ra động lực để liên kết và phát triển cho mỗi quốc gia dân tộc. Với những đặc trưng trên, dân tộc hình thành thường gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản, song cũng có những dân tộc hình thành không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Việt Nam và Triều Tiên là một ví dụ.

Các hình thức cộng đồng chung của dân tộc có vai trò rất to lớn đối với sự phát triển của con người và xã hội. Dân tộc hình thành đã thực sự tạo ra động lực cho sự phát triển. Đấu tranh chống lại sự nô dịch và áp bức dân tộc chính là đấu tranh vì sự phát

triển và tiến bộ chung của nhân loại.

II- Giai cấp và đấu tranh giai cấp

1. Giai cấp

a) Khái niệm giai cấp

Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin định nghĩa: "Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định"[1].

Như vậy, sự ra đời, tồn tại của giai cấp gắn với những hệ thống sản xuất xã hội nhất định. Sự khác nhau về địa vị của giai cấp trong hệ thống sản xuất là do:

Thứ nhất, khác nhau về quan hệ của họ đối với việc sở hữu những tư liệu sản xuất của xã hội.

Thứ hai, khác nhau về vai trò của họ trong tổ chức quản lý sản xuất, tổ chức quản lý lao động xã hội.

Thứ ba, khác nhau về phương thức và quy mô thu nhập những sản phẩm lao động của xã hội.

Trong những sự khác nhau trên đây, sự khác nhau của họ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định. Tập đoàn người nào nắm tư liệu sản xuất sẽ trở thành giai cấp thống trị xã hội và tất yếu sẽ chiếm đoạt những sản phẩm lao động của các tập đoàn khác. Đó là bản chất của những xung đột giai cấp trong các xã hội có giai cấp đối kháng.

Trong các xã hội có giai cấp, ngoài giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, còn có các giai cấp và tầng lớp trung gian khác. Bộ phận này không có vị trí cơ bản trong phương thức sản xuất, nó thường xuyên bị phân hóa. Nhân tố chi phối sự phân hóa của các tầng lớp trung gian là lợi ích. Các giai cấp và tầng lớp trung gian ngả về phía giai cấp thống trị hay bị trị là tùy thuộc vào vị trí lợi ích của họ.

Giai cấp thực chất là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử. Nó luôn luôn vận động biến đổi cùng với sự biến đổi của lịch sử.

b) Nguồn gốc hình thành giai cấp

Trong xã hội có nhiều nhóm xã hội khác nhau. Sự khác nhau ấy được phân biệt bởi những đặc trưng khác nhau như giới tính, nghề nghiệp, chủng tộc, dân tộc... Những

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, t.39, tr. 17-18.

khác biệt ấy tự nó không tạo ra sự đối lập về mặt xã hội. Chỉ có những giai cấp xuất phát từ sự khác biệt căn bản về lợi ích mới tạo ra những xung đột xã hội mang tính chất đối kháng. Mác chỉ ra rằng: "*Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất*"[1]. Sự phân chia một xã hội thành giai cấp trước hết là do nguyên nhân kinh tế.

Trong xã hội nguyên thuỷ, lực lượng sản xuất chưa phát triển, năng suất lao động rất thấp, sản phẩm làm ra chưa đủ nuôi sống người nguyên thuỷ. Để tồn tại họ phải sống nương tựa vào nhau theo bầy đàn lệ thuộc nhiều vào tự nhiên, giai cấp chưa xuất hiện.

Sản xuất ngày càng phát triển với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Công cụ sản xuất bằng kim loại ra đời thay thế công cụ bằng đá, năng suất lao động nhờ đó tăng lên đáng kể, phân công lao động xã hội từng bước hình thành, của cải dư thừa xuất hiện, những người có chức quyền trong các thị tộc, bộ lạc đã chiếm đoạt của cải dư thừa làm của riêng; chế độ tư hữu ra đời, bất bình đẳng về kinh tế nảy sinh trong nội bộ công xã, đó chính là cơ sở của sự xuất hiện giai cấp.

Do có của cải dư thừa, tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh không bị giết như trước. Họ được sử dụng làm nô lệ phục vụ những người giàu và có địa vị trong xã hội, chế độ có giai cấp chính thức hình thành kể từ đó. Như vậy, sự xuất hiện chế độ tư hữu là nguyên nhân quyết định trực tiếp sự ra đời giai cấp. Sự tồn tại các giai cấp đối kháng gắn với chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và chế độ tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản phát triển cao lại tạo tiền đề khiến cho sự thủ tiêu chế độ tư hữu, cái cơ sở kinh tế của sự đối kháng giai cấp trở thành xu thế khách quan trong sự phát triển xã hội. Đó là lôgíc khách quan của tiến trình phát triển lịch sử.

c) Kết cấu xã hội - giai cấp

Các xã hội có đối kháng giai cấp lần lượt thay thế nhau trong lịch sử. Mỗi kiểu xã hội đó có kết cấu xã hội - giai cấp riêng của nó. Mỗi kết cấu xã hội - giai cấp của một xã hội nhất định bao gồm hai giai cấp cơ bản đối lập nhau. Đó là chủ nô và nô lệ trong chế độ nô lệ, địa chủ và nông
nô trong chế độ phong kiến, tư sản và vô sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Hai giai cấp cơ bản của mỗi chế độ kinh tế - xã hội là sản phẩm đích thực của chế độ kinh tế - xã hội đó, đồng thời là những giai cấp quyết định sự tồn tại, sự phát triển của hệ thống sản xuất trong xã hội đó. Giai cấp thống trị là giai cấp tiêu biểu cho bản chất của chế độ kinh tế - xã hội đang tồn tại. Ngoài hai giai cấp cơ bản, mỗi kết cấu xã hội - giai cấp còn bao gồm một số giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian. Trong những tập đoàn xã hội này có tập đoàn là tàn dư của phương thức sản xuất cũ (như nô lệ trong buổi đầu của xã hội tư bản), có tập đoàn là mầm mống của phương thức sản xuất tương lai (như giai cấp tư sản và giai cấp công nhân công trường thủ công trong giai đoạn cuối của xã hội phong kiến). Ngoài ra bất cứ xã hội có giai cấp nào cũng có một

1. C. Mác và Ph.Ăngghen*: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.28, tr. 662.

số tầng lớp trung gian là sản phẩm của chính phương thức sản xuất đang thống trị, là kết quả của quá trình phân hóa xã hội không ngừng diễn ra trong xã hội. Đó là tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ, các tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn trong xã hội tư bản. Xã hội có giai cấp nào cũng tồn tại một tầng lớp xã hội có vai trò quan trọng về kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa, đó là tầng lớp trí thức.

2. Đấu tranh giai cấp

a) Khái niệm đấu tranh giai cấp

Trong xã hội có giai cấp tất yếu nảy sinh đấu tranh giai cấp. V.I.Lênin định nghĩa đấu tranh giai cấp là "cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản"[1].

Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh giải quyết mâu thuẫn về mặt lợi ích giữa quần chúng bị áp bức, vô sản đi làm thuê chống lại giai cấp thống trị, chống lại bọn đặc quyền, đặc lợi, những kẻ đi áp bức và bóc lột.

Đấu tranh giai cấp có nguyên nhân khách quan từ sự phát triển mang tính xã hội hóa ngày càng sâu rộng của lực lượng sản xuất với quan hệ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Biểu hiện của mâu thuẫn này về phương diện xã hội: Mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp cách mạng, tiến bộ, đại diện cho phương thức sản xuất mới, với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột, đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu.

b) Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp

Đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến cách mạng xã hội, thay thế phương thức sản xuất cũ bằng một phương thức sản xuất mới tiến bộ hơn. Phương thức sản xuất mới ra đời mở ra địa bàn mới cho sự phát triển của sản xuất xã hội. Sản xuất phát triển sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ đời sống xã hội. Dựa vào tiến trình phát triển của lịch sử, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng, đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội như là đòn bẩy thay đổi các hình thái kinh tế - xã hội.

Đấu tranh giai cấp góp phần xoá bỏ các thế lực phản động, lạc hậu, đồng thời cải tạo cả bản thân giai cấp cách mạng. Giai cấp nào đại biểu cho phương thức sản xuất mới, giai cấp đó sẽ lãnh đạo cách mạng. Thành tựu mà loài người đạt được trong tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất, cách mạng khoa học và công nghệ, cải cách về dân chủ và tiến bộ xã hội... không tách rời cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp tiến bộ chống các thế lực thù địch, phản động.

Đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh sau

1. V.I.Lênin*: Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1979, t.7, tr. 237 - 238.

cùng trong lịch sử xã hội có giai cấp. Nó là cuộc đấu tranh khác về chất so với các cuộc đấu tranh trước đó trong lịch sử. Bởi vì mục tiêu của nó là thay đổi về căn bản sở hữu tư nhân bằng sở hữu xã hội.

Trước khi giành được chính quyền, nội dung của đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng, đấu tranh chính trị. Sau khi giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản, mục tiêu và hình thức đấu tranh giai cấp cũng thay đổi. V.I.Lênin viết "Trong điều kiện chuyên chính vô sản, những hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản không thể giống như trước được"[1].

Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải biết cách sử dụng tổng hợp mọi nguồn lực, vận dụng linh hoạt các hình thức đấu tranh. Mục tiêu của cuộc đấu tranh này là giữ vững thành quả cách mạng, xây dựng và củng cố chính quyền của nhân dân; tổ chức quản lý sản xuất, quản lý xã hội, bảo đảm tạo ra một năng suất lao động xã hội cao hơn, trên cơ sở đó thủ tiêu chế độ người bóc lột người, xây dựng một xã hội mới, công bằng, dân chủ và văn minh. Vì vậy, trong khi khẳng định rằng "đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản", C. Mác cũng chỉ rõ: "bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới *thủ tiêu mọi giai cấp* và tiến tới *xã hội không có giai cấp*"[2].

ở Việt Nam, đấu tranh giai cấp trong giai đoạn quá độ hiện nay cũng là một tất yếu.

Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay ở nước ta là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công, đấu tranh ngăn chặn, khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc. Đồng thời Đảng ta cũng khẳng định: Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

III- Quan hệ giai cấp - dân tộc

1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin

Giai cấp và dân tộc quan hệ mật thiết với nhau song đó là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau và không thể thay thế được nhau.

Giai cấp và dân tộc sinh ra và mất đi không đồng thời. Trong lịch sử nhân loại nói chung, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm song khi giai cấp mất đi thì dân tộc sẽ vẫn còn tồn tại.

---

1. *Sđd,* t. 39, tr. 298.
2. C. Mác và Ph. ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.28, tr.662.

Sẽ không hiểu được bản chất của vấn đề dân tộc, mối quan hệ phức tạp giữa giai cấp và dân tộc nếu không nhận rõ vai trò của nhân tố kinh tế - xã hội, của nhân tố giai cấp. Quan hệ giai cấp - với tư cách là sản phẩm trực tiếp của phương thức sản xuất trong xã hội có giai cấp - là nhân tố xét đến cùng có vai trò quyết định đối với sự hình thành dân tộc, đối với xu hướng phát triển của dân tộc, quy định tính chất mối quan hệ giữa các dân tộc.

Bản chất xã hội của dân tộc được quy định bởi phương thức sản xuất thống trị trong dân tộc, bởi quan hệ giai cấp do phương thức sản xuất ấy sản sinh ra.

áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản, sâu xa của áp bức dân tộc. Hiện tượng dân tộc này thống trị, áp bức dân tộc khác trong lịch sử, về thực chất là giai cấp thống trị của dân tộc này áp bức bóc lột dân tộc khác mà bộ phận bị áp bức, bóc lột nặng nề nhất là nhân dân lao động. Nhân tố giai cấp là nhân tố cơ bản trong phong trào giải phóng dân tộc. Giai cấp nào lãnh đạo phong trào; những giai cấp, liên minh giai cấp nào là lực lượng nòng cốt của phong trào là những vấn đề trọng yếu của cách mạng giải phóng dân tộc.

Trong khi nhấn mạnh vai trò của nhân tố giai cấp, triết học Mác - Lênin không xem nhẹ nhân tố dân tộc. Vấn đề dân tộc là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu của cách mạng vô sản song nó chỉ được nhận thức và giải quyết đúng đắn trên lập trường của giai cấp cách mạng nhất - giai cấp công nhân.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân về bản chất mang tính chất quốc tế và đoàn kết quốc tế là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng những người lao động. C. Mác - ăngghen và V.I. Lênin thường xuyên nhấn mạnh rằng giai cấp công nhân các nước, trước hết là các nước tư bản lớn, phải thoát khỏi những thiên kiến của chủ nghĩa dân tộc tư sản. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ rằng Đảng của giai cấp công nhân không lúc nào được coi nhẹ việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế chân chính cho quần chúng nhân dân, nhưng giai cấp công nhân không được quên rằng cuộc đấu tranh giải phóng của họ có *tính chất dân tộc*. Dân tộc là địa bàn trực tiếp của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân. Vì vậy, "giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc"[1].

Nếu như áp bức giai cấp là nguyên nhân sâu xa của áp bức dân tộc thì áp bức dân tộc tác động mạnh mẽ trở lại đối với áp bức giai cấp. Nó nuôi dưỡng áp bức giai cấp và làm sâu sắc thêm áp bức giai cấp. Từ giữa thế kỷ XIX, C.Mác đã phân tích cho thấy việc Anh thống trị Ailen không làm nhẹ bớt ách áp bức giai cấp ở Anh mà trái lại còn làm cho nó trầm trọng thêm. Ông nhấn mạnh rằng: một dân tộc đi áp bức dân tộc khác, dân tộc ấy không thể có tự do được. Tác động trở lại của áp bức dân tộc đối với áp bức giai cấp (ở "chính quốc") càng thể hiện rõ trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Chủ nghĩa đế quốc phải lấy việc bóc lột các dân tộc chậm phát triển làm tiền đề tồn tại

1. C.Mác và Ph.ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.623-624.

của nó.

Mối quan hệ giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc không phải chỉ có một chiều là đấu tranh giai cấp tác động vào đấu tranh dân tộc mà còn có chiều ngược lại: đấu tranh dân tộc tác động vào đấu tranh giai cấp. Nếu dân tộc chưa có độc lập thống nhất thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành "giai cấp dân tộc" phải đi đầu trong cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập, thống nhất dân tộc. Vì vậy, thành quả đầu tiên của cách mạng tư sản giữa thế kỷ XIX ở các nước Italia, Đức, áo, Ba Lan là độc lập, thống nhất dân tộc. Giai cấp tư sản khi còn là giai cấp cách mạng đã nêu cao vấn đề dân tộc để tập hợp quần chúng đấu tranh giành và giữ chính quyền tư sản. Khi giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị thì "lợi ích dân tộc" mà giai cấp tư sản nêu lên ngày càng lộ rõ thực chất của nó là lợi ích tư sản, chủ yếu là lợi ích của đại tư sản.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phòng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân trên toàn thế giới. Tư tưởng biện chứng về giải quyết mối quan hệ giữa đấu tranh giải phóng dân tộc và đấu tranh giải phóng giai cấp trên phạm vi toàn cầu cũng như trong từng quốc gia dân tộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa là một bộ phận quan trọng của chủ nghĩa Lênin. Năm 1920, V.I.Lênin đưa ra khẩu hiệu nổi tiếng mà ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị: "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại". Ông đã đánh giá đúng đắn vai trò cách mạng có ý nghĩa thời đại của các dân tộc bị áp bức, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, các dân tộc bị áp bức là nắm ngọn cờ dân tộc để lãnh đạo quần chúng làm cách mạng. Đồng thời ông còn chỉ rõ nhiệm vụ của giai cấp công nhân các nước tư bản, đế quốc là vì lợi ích căn bản của chính mình, phải ra sức ủng hộ cách mạng giải phóng dân tộc. Muốn đưa phong trào cách mạng tiến lên, giai cấp công nhân mỗi nước và chính đảng của nó phải tự mình chứng tỏ là người đại biểu chân chính của dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc, đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.

2. Sự vận động sáng tạo quan hệ giai cấp - dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh, nhà cách mạng tiêu biểu nhất của các dân tộc bị áp bức trong thời đại ngày nay, đã vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Mác - Lênin về quan hệ biện chứng giữa giai cấp và dân tộc, đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Từ những năm 20 của thế kỷ này, Hồ Chí Minh nhận định rằng cách mạng vô sản ở các nước tư bản và cách mạng giải phóng dân tộc phải như: "đôi cánh của một con chim". Qua nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, Hồ Chí Minh đi đến kết luận hết sức cơ bản: "*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*"[1]. Hồ Chí Minh đã dự kiến một cách thiên tài rằng, cách mạng giải phóng dân tộc thời đại ngày nay không phải là nhân tố bị động, phụ thuộc một chiều vào cách mạng vô sản ở các nước tư bản phát triển; trái lại, nếu đảng của giai cấp công nhân có đường lối

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.9, tr.314.

đúng đắn, biết phát huy nhân tố bên trong và điều kiện quốc tế, nắm vững thời cơ, thì cách mạng ở nước thuộc địa có thể thành công trước cách mạng ở "chính quốc". Một trong những bài học lớn nhất của cách mạng Việt Nam là bài học về sự kết hợp chặt chẽ nhuần nhuyễn đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc, giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội. Đó là điểm cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Quan điểm của giai cấp công nhân đối với vấn đề giai cấp dân tộc còn thể hiện ở việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ dân tộc và quốc tế, lợi ích dân tộc và lợi ích quốc tế, giữa mở rộng giao lưu quốc tế với giữ gìn độc lập, bản sắc dân tộc. Lợi ích dân tộc chân chính và lợi ích quốc tế của giai cấp công nhân và nhân dân lao động các nước không đối lập nhau mà thống nhất với nhau. Đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân, chủ trương tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, sự đoàn kết các dân tộc trên thế giới trong cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội, kiên quyết chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa sôvanh ích kỷ dân tộc, chủ nghĩa bá quyền áp dặt cho các dân tộc cái trật tự thế giới phục vụ cho lợi ích ích kỷ của một nước nay một nhóm nước có ưu thế về kinh tế, quân sự và thông tin.

Trong lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới theo đường lối chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam ngày càng thu được những thắng lợi to lớn có ý nghĩa lịch sử. Đó là thắng lợi của đường lối nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích định nghĩa giai cấp của Lênin?

2. Đấu tranh giai cấp là gì? Các hình thức cơ bản của đấu tranh giai cấp?

3. Tại sao có thể nói đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp?

4. Phân tích mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong thời đại ngày nay?

5. Quan điểm của Đảng ta về đặc điểm và nội dung của đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay?

6. Nêu lên cái mới về quan hệ giai cấp - dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chương XII

Nhà nước và cách mạng xã hội

I- Nhà nước

1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

a) Nguồn gốc của nhà nước

Lịch sử cho thấy không phải khi nào xã hội cũng có nhà nước. Trong xã hội nguyên thuỷ, do kinh tế còn thấp kém, chưa có sự phân hóa giai cấp, cho nên chưa có nhà nước. Đứng đầu các thị tộc và bộ lạc là các tộc trưởng do nhân dân bầu ra, quyền lực của những người đứng đầu thuộc về uy tín và đạo đức, việc điều chỉnh các quan hệ xã hội được thực hiện bằng những quy tắc chung. Trong tay họ không có và không cần một công cụ cưỡng bức đặc biệt nào.

Lực lượng sản xuất phát triển đã dẫn đến sự ra đời chế độ tư hữu và từ đó xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng và cuộc đấu tranh giai cấp không thể điều hoà được xuất hiện. Điều đó dẫn đến nguy cơ các giai cấp chẳng những tiêu diệt lẫn nhau mà còn tiêu diệt luôn cả xã hội. Để thảm hoạ đó không diễn ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời. Đó là nhà nước. Nhà nước đầu tiên trong lịch sử là nhà nước chiếm hữu nô lệ, xuất hiện trong cuộc đấu tranh không điều hoà giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Tiếp đó là nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản.

Nguyên nhân trực tiếp của sự xuất hiện nhà nước là mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Đúng như V.I.Lênin nhận định*:* "Nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp *không thể điều hoà được*. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hoà được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà được"[1]. Nhà nước chỉ ra đời, tồn tại trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội và sẽ mất đi khi những cơ sở tồn tại của nó không còn nữa.

b) Bản chất của nhà nước

Nhà nước ra đời tựa hồ đứng ngoài xã hội, làm cho xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất định nhưng trên thực tế, chỉ giai cấp có thế lực nhất - *giai cấp thống trị về kinh tế* mới có đủ điều kiện lập ra và sử dụng bộ máy nhà nước. Nhờ có nhà nước, giai cấp này cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị, và do đó có thêm những

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33, tr. 9.

phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp khác. Vì thế, về bản chất "Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác"[1], là bộ máy dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác, là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội, là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không có và không thể có nhà nước đứng trên các giai cấp hoặc nhà nước chung cho mọi giai cấp. Nhà nước chính là một bộ máy do giai cấp thống trị về kinh tế thiết lập ra nhằm hợp pháp hóa và củng cố sự áp bức của chúng đối với quần chúng lao động. Giai cấp thống trị sử dụng bộ máy nhà nước để đàn áp, cưỡng bức các giai cấp khác trong khuôn khổ lợi ích của giai cấp thống trị. Đó là bản chất của nhà nước theo nguyên nghĩa, tức nhà nước của giai cấp bóc lột.

Theo bản chất đó, nhà nước không thể là lực lượng điều hòa sự xung đột giai cấp, mà trái lại, nó càng làm cho mâu thuẫn giai cấp ngày càng gay gắt. Cũng theo bản chất đó, nhà nước là bộ máy quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp. Tất cả những hoạt động chính trị, văn hóa, xã hội do nhà nước tiến hành, xét cho cùng, đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị.

Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng, cho dù được che giấu dưới hình thức tinh vi như thế nào, cho dù có bị khúc xạ qua những lăng kính phức tạp ra sao, nhà nước trong mọi xã hội có giai cấp đối kháng cũng chỉ là *công cụ bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.*

Tuy nhiên cũng có trường hợp, nhà nước giữ được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới thế cân bằng nhất định; hoặc nhà nước cũng có thể thực hiện sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa những giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Những trường hợp trên là có tính chất ngoại lệ và tạm thời. Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung và của cuộc đấu tranh giai cấp nói riêng sẽ phá vỡ thế cân bằng giữa các giai cấp thù địch với nhau, sẽ phá vỡ sự thoả hiệp tạm thời giữa các giai cấp với nhau và tất yếu sẽ tập trung quyền lực vào tay một giai cấp nhất định.

2. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Các nhà nước được tổ chức một cách khác nhau. Song, bất kỳ nhà nước nào cũng có ba đặc trưng cơ bản sau:

a) Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định:

Khác với tổ chức thị tộc, bộ lạc thời nguyên thủy được hình thành trên cơ sở những quan hệ huyết thống, Nhà nước được hình thành trên cơ sở phân chia dân cư theo lãnh thổ mà họ cư trú. Quyền lực nhà nước có hiệu lực với mọi thành viên trong lãnh thổ không phân biệt huyết thống. Đặc trưng này làm xuất hiện mối quan hệ giữa từng người trong cộng đồng với nhà nước. Mỗi nhà nước được xác định bằng một biên giới quốc gia nhất định.

[1] C. Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.22, tr. 290 - 291.

b) Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội

Khác với các cơ quan điều hành công việc chung trong thị tộc, bộ lạc, nhà nước của giai cấp thống trị nào cũng có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp. Bộ máy quyền lực đó bao gồm các đội vũ trang đặc biệt (quân đội, cảnh sát, nhà tù, v.v.) và bộ máy quản lý hành chính. Nhà nước *thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật* và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật của mình được thực thi trong thực tế.

c) Nhà nước hình thành hệ thống thuế khóa để duy trì và tăng cường bộ máy cai trị

Nhà nước không thể tồn tại nếu không dựa vào thuế khóa, quốc trái và các hình thức bóc lột khác. Đó là những chế độ đóng góp có tính chất cưỡng bức để nuôi sống bộ máy cai trị. Hệ thống thuế khóa, cống nạp như vậy hoàn toàn không có trong hình thức tổ chức xã hội thị tộc, bộ lạc. Nó chỉ tồn tại gắn liền với hình thái tổ chức nhà nước. Bằng các hình thức khác nhau như vậy, nhà nước của giai cấp bóc lột *không những là công cụ trấn áp giai cấp mà còn là công cụ thực hiện sự bóc lột* các giai cấp bị áp bức.

3. Chức năng cơ bản của nhà nước

Bản chất giai cấp của nhà nước được thể hiện ở các chức năng của nó. Tùy theo góc độ khác nhau, chức năng của nhà nước được phân chia khác nhau. Dưới góc độ tính chất của quyền lực chính trị, nhà nước có chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội. Dưới góc độ phạm vi tác động của quyền lực, nhà nước có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

a) Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội

Chức năng thống trị chính trị của giai cấp - chức năng giai cấp - là chức năng nhà nước làm công cụ chuyên chính của một giai cấp nhằm bảo vệ sự thống trị giai cấp đó đối với toàn thể xã hội. Chức năng giai cấp của nhà nước bắt nguồn từ lý do ra đời của nhà nước và tạo thành bản chất chủ yếu của nó.

Chức năng xã hội của nhà nước là chức năng nhà nước thực hiện sự quản lý những hoạt động chung vì sự tồn tại của xã hội, thỏa mãn một số nhu cầu chung của cộng đồng dân cư nằm dưới sự quản lý của nhà nước.

Trong hai chức năng đó thì chức năng thống trị chính trị là cơ bản nhất có vai trò chi phối chức năng xã hội phải phụ thuộc và phục vụ cho chức năng thống trị chính trị. Giai cấp thống trị bao giờ cũng biết giới hạn kiện toàn cách thực hiện chức năng xã hội trong khuôn khổ lợi ích của mình. Song, chức năng xã hội lại là cơ sở cho việc thực hiện chức năng giai cấp; bởi vì chức năng giai cấp chỉ có thể được thực hiện thông qua chức năng xã hội. Ph. Ăngghen viết "ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức

năng xã hội đó của nó"[1].

b) Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

Sự thống trị chính trị và sự thực hiện chức năng xã hội của nhà nước thể hiện trong lĩnh vực đối nội cũng như trong đối ngoại.

Chức năng đối nội của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, xã hội, chính trị và những trật tự khác hiện có trong xã hội. Thông thường điều đó phải được pháp luật hóa và được thực hiện nhờ sự cưỡng bức của bộ máy nhà nước. Ngoài ra, nhà nước còn sử dụng nhiều phương tiện khác (bộ máy thông tin, tuyên truyền, các cơ quan văn hóa, giáo dục...) để xác lập, củng cố tư tưởng, ý chí của giai cấp thống trị, làm cho chúng trở thành chính thống trong xã hội.

Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ biên giới lãnh thổ quốc gia và thực hiện các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội với các nhà nước khác vì lợi ích của giai cấp thống trị cũng như lợi ích quốc gia, khi lợi ích quốc gia không mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp thống trị. Ngày nay, trong xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, việc mở rộng chức năng đối ngoại của nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt.

Cả hai chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Chúng là hai mặt của một thể thống nhất. Tính chất của chức năng đối nội quyết định tính chất chức năng đối ngoại của nhà nước; ngược lại tính chất và những nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội.

4. Các kiểu và hình thức nhà nước

Kiểu nhà nước là khái niệm dùng để chỉ bộ máy thống trị đó thuộc về giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở chế độ kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội nào.

Mỗi kiểu nhà nước lại có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau. *Hình thức nhà nước* là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và phương thức thực hiện quyền lực nhà nước. Nói cách khác đó là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị.

Hình thức nhà nước bị quy định bởi bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tương quan lực lượng giữa các giai cấp, bởi cơ cấu giai cấp - xã hội, bởi đặc điểm truyền thống chính trị của đất nước...

Tương ứng với ba chế độ xã hội có đối kháng giai cấp trong lịch sử là hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến và hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa là ba kiểu nhà nước: nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến và nhà nước tư sản. Tùy theo tình hình kinh tế - xã hội cụ thể của mỗi quốc gia mà mỗi kiểu nhà nước được tổ chức theo những hình thức nhất định. Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất "giai cấp vô sản", nhưng lại là một kiểu nhà nước đặc biệt.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Đây là nhà nước của giai cấp chủ nô thời cổ đại mà

1. *Sđd*, t.20, tr. 253.

tiêu biểu là các hình thức lịch sử nhà nước chủ nô ở Hy Lạp và La Mã cổ đại như chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ. Các hình thức này chỉ khác nhau về cách thức và cơ chế hoạt động của tổ chức bộ máy nhà nước, còn bản chất của chúng đều là nhà nước của giai cấp chủ nô, nhằm thực hiện sự chuyên chính đối với nô lệ.

Nhà nước phong kiến. Đây là nhà nước của giai cấp địa chủ phong kiến. Nhà nước phong kiến cũng được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau. Nói chung, ở phương Tây, *hình thức quân chủ phân quyền* là hình thức nhà nước phổ biến. Quyền lực nhà nước được chia thành quyền lực độc lập, địa phương phân tán. Mỗi chúa phong kiến là một ông vua trên lãnh thổ của mình. Mối liên hệ thực sự giữa các chúa phong kiến châu Âu chủ yếu được thiết lập bằng các hình thức liên minh của các nhà nước cát cứ, trong đó Thiên Chúa giáo trở thành mối quan hệ tinh thần thiêng liêng giữa các tiểu vương quốc phong kiến.

ở phương Đông (tiêu biểu là Trung Quốc và ấn Độ), *hình thức quân chủ tập quyền* là hình thức nhà nước phổ biến dựa trên chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Trong nhà nước này, quyền lực của vua được tăng cường rất mạnh, hoàng đế có uy quyền tuyệt đối, ý chí của vua là pháp luật.

Dù tồn tại dưới bất kỳ hình thức nào, nhà nước phong kiến cũng chỉ là chính quyền của giai cấp địa chủ, quý tộc, là cơ quan bảo vệ những đặc quyền phong kiến, là công cụ của giai cấp địa chủ phong kiến dùng để áp bức, thống trị nông nô.

Nhà nước tư sản. Nhà nước tư sản cũng được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng nói chung, chỉ có hai hình thức cơ bản nhất là *hình thức cộng hoà* và *hình thức quân chủ lập hiến*. Hình thức cộng hoà lại được tổ chức dưới những hình thức khác nhau như *cộng hoà Đại nghị, cộng hoà Tổng thống* trong đó hình thức cộng hoà Đại nghị là hình thức điển hình và phổ biến nhất. Trong thực tế, nhằm thích ứng với điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, các hình thức cụ thể của nhà nước tư sản hiện đại lại có sự khác nhau khá lớn, về chế độ bầu cử, chế độ tổ chức một viện hay hai viện, về nhiệm kỳ tổng thống, về sự phân chia quyền lực giữa tổng thống và nội các.

Hình thức của nhà nước tư sản là rất phong phú nhưng không làm thay đổi bản chất của nó - đó là công cụ của giai cấp tư sản dùng để áp bức thống trị giai cấp vô sản và quần chúng lao động để bảo vệ lợi ích và quyền thống trị của giai cấp tư sản. Đúng như V.I.Lênin đã đã chỉ ra: "Những hình thức của nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản"[1].

Tuy nhiên có thể thấy trước khi có nền dân chủ vô sản thì nền dân chủ đạt được

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.33, tr. 44.

trong chủ nghĩa tư bản là nấc thang khá quan trọng trong sự tiến hóa của nền dân chủ trong lịch sử. Sự ra đời chế độ dân chủ tư sản là một bước tiến về chất trong sự phát triển của nhà nước. ở đó, nó đã *kết tinh được những giá trị dân chủ được sáng tạo ra trong thời kỳ trước khi giai cấp công nhân cầm quyền,* đồng thời thể hiện được những nhân tố mang tính nhân loại, mang tính nhân dân chứa đựng trong một số chuẩn mực dân chủ đang được thực hiện ở các nước tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển hợp quy luật của các giá trị đó là *những nhân tố nội tại dẫn tới phủ định chủ nghĩa tư bản.* Nền dân chủ vô sản với tư cách là nền dân chủ cao về chất so với dân chủ tư sản cũng chỉ ra đời một khi biết kế thừa, phát triển toàn bộ những giá trị dân chủ mà loài người đã sáng tạo ra trong lịch sử, đặc biệt là những giá trị dân chủ đạt được trong chủ nghĩa tư bản.

Nhà nước vô sản. Nhà nước vô sản là một kiểu nhà nước đặc biệt trong lịch sử. Tính chất đặc biệt của nó trước hết là ở chỗ nó chỉ tồn tại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa cộng sản, nó là kiểu nhà nước cuối cùng trong lịch sử của xã hội loài người. C.Mác khẳng định: "Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản"*[1].

Sự tồn tại của nhà nước vô sản trong thời kỳ quá độ này là tất yếu vì trong thời kỳ quá độ xã hội còn tồn tại các giai cấp bóc lột và các lực lượng xã hội, chúng chống lại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội khiến giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải trấn áp chúng bằng bạo lực. Hơn nữa, trong thời kỳ quá độ còn có các giai cấp và tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế - xã hội của mình, họ dễ dao động giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, họ không thể tự mình tiến lên chủ nghĩa xã hội. Giai cấp vô sản phải tìm mọi cách thu hút lực lượng đông đảo về phía mình. ở đây, chuyên chính vô sản đóng vai trò là thiết chế cần thiết để bảo đảm sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với nhân dân.

Tính chất đặc biệt của nhà nước vô sản còn thể hiện ở chỗ chức năng cơ bản nhất, chủ yếu nhất của nó không phải là chức năng bạo lực mà là chức năng tổ chức xây dựng kinh tế – xã hội. Khi đề cập tới vấn đề này, V.I.Lênin cho rằng chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực đối với bọn bóc lột, và cũng không phải chủ yếu là bạo lực mà mặt cơ bản của nó là tổ chức, xây dựng toàn diện xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Cũng vì những tính chất đặc biệt như vậy của nhà nước vô sản mà những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định rằng nhà nước vô sản là một kiểu nhà nước đặc biệt trong lịch sử; đó là "nhà nước không còn nguyên nghĩa", là nhà nước "nửa

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr. 47.

nhà nước". Sau khi những cơ sở kinh tế, xã hội của sự xuất hiện và tồn tại của nhà nước mất đi thì nhà nước sẽ không còn. Sự mất đi của nhà nước vô sản không phải bằng con đường "thủ tiêu", "xóa bỏ" mà bằng con đường "tự tiêu vong". Sự tiêu vong của nhà nước vô sản là một quá trình rất lâu dài.

Tính chất đặc biệt của nhà nước vô sản còn thể hiện ở cơ sở quyền lực của nhà nước - đó là nền tảng liên minh công - nông làm nòng cốt cho sự liên minh với mọi tầng lớp những người lao động khác trong xã hội.

Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp công nhân cần có sự hỗ trợ, cộng tác, liên minh, vững chắc và ngày càng củng cố với những người lao động khác. Do vậy, chuyên chính vô sản là một loại liên minh đặc biệt giữa giai cấp công nhân với quần chúng lao động không vô sản. Nhà nước vô sản do vậy phải là chính quyền của nhân dân, là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Cũng do đó, chế độ dân chủ vô sản là chế độ dân chủ theo nghĩa đầy đủ nhất của từ này. Đó là nền dân chủ bao quát toàn diện mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, nó lấy dân chủ trên lĩnh vực kinh tế làm cơ sở. Chủ nghĩa xã hội không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu dân chủ, thiếu sự thực hiện một cách đầy đủ và mở rộng không ngừng dân chủ. "Phát triển dân chủ *đến cùng*, tìm ra những *hình thức* của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong *thực tiễn,* v.v."[1] là một trong những nhiệm vụ cấu thành của cách mạng xã hội chủ nghĩa, là một vấn đề có tính quy luật của sự phát triển và hoàn thiện nhà nước vô sản.

Giai cấp công nhân không chỉ có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc mình, mà còn có vai trò lịch sử toàn thế giới. Do vậy, chuyên chính vô sản còn phải làm nghĩa vụ quốc tế của mình, bằng việc giúp đỡ từ mọi phương diện có thể được cho cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nhà nước vô sản là tổ chức, thông qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội. Không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhà nước đó không giữ được bản chất giai cấp công nhân của mình. Do vậy, bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước là nguyên tắc sống còn của chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước không chỉ là yếu tố bảo đảm bản chất giai cấp vô sản của nhà nước, mà còn là điều kiện để giữ tính nhân dân của nhà nước đó. Đây cũng là một tính chất đặc biệt của nhà nước vô sản

Nhà nước vô sản có thể tồn tại dưới các hình thức khác nhau. Công xã Pari năm 1871 đã sản sinh ra nhà nước vô sản kiểu Công xã. Hình thức thứ hai của chuyên chính vô sản là Xôviết. ở một số nước, nhà nước vô sản còn tồn tại dưới hình thức nhà nước dân chủ nhân dân v.v..

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội mang lại cho nhà nước vô sản nhiều hình thức mới. Tính đa dạng của nhà nước đó tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của thời

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1976, t.33, tr. 97.

điểm xác lập nhà nước ấy, tùy thuộc vào tương quan lực lượng giữa các giai cấp và khối liên minh giai cấp tạo thành cơ sở xã hội của nhà nước, tùy thuộc vào nhiệm vụ kinh tế - chính trị - xã hội mà nhà nước đó phải thực hiện, tùy thuộc vào truyền thống chính trị của dân tộc. Hình thức cụ thể của nhà nước trong thời kỳ quá độ có thể rất khác nhau, nhưng bản chất của chúng chỉ là một: chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản.

II- Cách mạng xã hội

1. Bản chất và vai trò của cách mạng xã hội

a) Khái niệm cách mạng xã hội

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

Dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, giành chính quyền vẫn là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Bởi vì, chỉ khi nào giành được chính quyền, giai cấp cách mạng mới xác lập được nền chuyên chính của mình, tiến tới bảo đảm được quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tiến hóa xã hội cũng là hình thức phát triển của xã hội. Nhưng khác với cách mạng xã hội, nó là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Song tiến hóa xã hội và cách mạng xã hội thống nhất biện chứng với nhau: cách mạng xã hội chỉ trở thành tất yếu lịch sử khi những tiền đề của nó được tạo ra nhờ tiến hóa xã hội. Ngược lại, cách mạng xã hội mở đường cho tiến hóa như là những quá trình kế tiếp nhau không ngừng trong sự phát triển của xã hội.

Cải cách xã hội cũng tạo nên sự thay đổi về chất nhất định trong đời sống xã hội, nhưng khác về nguyên tắc với cách mạng xã hội ở chỗ: cải cách xã hội chỉ tạo nên những biến đổi riêng lẻ, bộ phận trong khuôn khổ chế độ xã hội đang tồn tại; những cải cách xã hội có ý nghĩa thúc đẩy quá trình tiến hóa tạo tiền đề dẫn tới cách mạng xã hội. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, trong các chế độ xã hội có đối kháng giai cấp, phần lớn những cải cách xã hội là kết quả của phong trào đấu tranh của lực lượng tiến bộ, và trong những hoàn cảnh nhất định, chúng trở thành những bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội.

Đảo chính là thủ đoạn giành quyền lực nhà nước bởi một cá nhân hoặc một nhóm người nhằm xác lập một chế độ xã hội có cùng bản chất. Đảo chính không động đến chế độ xã hội và không phải là phong trào cách mạng của quần chúng, cho nên đảo chính khác hoàn toàn với cách mạng xã hội.

b) Nguyên nhân của cách mạng xã hội

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất cũ trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của các lực lượng sản xuất. "Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"[1].

Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng, đại biểu cho lực lượng sản xuất mới với giai cấp thống trị dùng mọi thủ đoạn, đặc biệt là sử dụng công cụ nhà nước có trong tay để bảo vệ, duy trì quan hệ sản xuất lỗi thời. Để thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cao hơn và làm cho nó trở thành quan hệ sản xuất thống trị nhằm giải phóng mình, giai cấp cách mạng phải tiến hành đấu tranh chống lại giai cấp thống trị, phải giành lấy chính quyền nhà nước. Do vậy, cách mạng xã hội là *đỉnh cao của đấu tranh giai cấp* và là bước nhảy vọt tất yếu trong sự phát triển của xã hội có giai cấp; vấn đề chính quyền là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

c) Vai trò của cách mạng xã hội

Các cuộc cách mạng xã hội có vai trò to lớn trong đời sống xã hội. Chỉ có cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, tiến bộ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; mới thay thế được hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn. Cách mạng xã hội là bước chuyển biến vĩ đại trong đời sống xã hội về kinh tế - chính trị - văn hóa - tư tưởng. Trong các thời kỳ cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy một cách cao độ, như C.Mác đã nói: cách mạng xã hội là *đầu tàu của lịch sử.*

Lịch sử nhân loại đã chứng minh đầy đủ và rõ nét vai trò của cách mạng xã hội qua bốn cuộc cách mạng xã hội đưa nhân loại trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội nối tiếp nhau là: Cuộc cách mạng xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội nguyên thuỷ lên hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ; cuộc cách mạng chuyển chế độ nô lệ lên chế độ phong kiến; cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xác lập chế độ tư bản chủ nghĩa; cuộc cách mạng vô sản lật đổ chủ nghĩa tư bản, xác lập chế độ xã hội chủ nghĩa và tiến lên cộng sản chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội mới về chất. Nếu tất cả các cuộc cách mạng xã hội trước chỉ là sự thay thế hình thức của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế hình thức người bóc lột người, thì cách mạng vô sản nhằm xây dựng xã hội mới không có giai cấp để giải phóng triệt để con người. Đó là sự chuyển biến sâu sắc nhất trong lịch sử nhân loại.

d) Tính chất, lực lượng và động lực của cách mạng xã hội

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 15.

Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế (mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất) và mâu thuẫn xã hội (giữa giai cấp bị bóc lột với giai cấp bóc lột) tương ứng. Nó phải giải quyết những mâu thuẫn giai cấp nào, xoá bỏ chế độ xã hội nào, xác lập chế độ xã hội nào. Chẳng hạn, cuộc cách mạng 1789 ở Pháp là cuộc cách mạng tư sản vì giai cấp tư sản và các tầng lớp lao động do giai cấp tư sản lãnh đạo đã thực hiện nhiệm vụ lật đổ giai cấp địa chủ phong kiến, xoá bỏ chế độ phong kiến, xây dựng chế độ tư bản.

Tính chất và nhiệm vụ của một cuộc cách mạng xã hội quy định lực lượng và động lực của cách mạng. *Lực lượng* của cách mạng xã hội là những giai cấp và tầng lớp nhân dân có lợi ích ít nhiều gắn bó với cách mạng và thúc đẩy cách mạng xã hội phát triển. Lực lượng cách mạng do tính chất của cách mạng quyết định và còn do cả những điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi cuộc cách mạng xã hội quyết định. Có những cuộc cách mạng xã hội cùng một kiểu, nhưng do hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong nước và trên thế giới khác nhau, nên có những lực lượng cách mạng khác nhau.

Động lực của cách mạng xã hội là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng. Tùy theo điều kiện lịch sử cụ thể, động lực của cách mạng xã hội cũng thay đổi.

Vai trò lãnh đạo trong cách mạng xã hội thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, là giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới, là giai cấp tiến bộ nhất trong số các giai cấp đang tồn tại. Chẳng hạn, giai cấp tư sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng tư sản, giai cấp vô sản là giai cấp lãnh đạo trong cách mạng vô sản.

2. Quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội chỉ có thể nổ ra, việc giành chính quyền chỉ trở thành nhiệm vụ trực tiếp, khi đã có những điều kiện khách quan cần thiết đã chín muồi tạo thành *tình thế cách mạng.*

Tình thế cách mạng là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, của mâu thuẫn giai cấp trong xã hội dẫn tới những đảo lộn trong nền tảng kinh tế - xã hội, tạo nên một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng thể chế chính trị khác tiến bộ hơn như là một thực tế không thể đảo ngược.

Kinh nghiệm lịch sử đã chứng minh rằng nếu chưa có những điều kiện khách quan cho một cuộc cách mạng xã hội thì không có một nỗ lực nào của người cách mạng có thể đưa cách mạng đến thắng lợi. Nhưng một khi điều kiện khách quan cho cuộc cách mạng đã chín muồi, thì vận mệnh của một cuộc cách mạng lại hoàn toàn tùy thuộc vào nhân tố chủ quan và lúc đó nhân tố chủ quan là nhân tố chủ đạo.

Muốn cho cách mạng xã hội nổ ra và giành thắng lợi, ngoài tình thế cách mạng, còn phải có sự chín muồi của nhân tố chủ quan và sự kết hợp đúng đắn nhân tố chủ quan

với điều kiện khách quan.

Sự chín muồi của nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội biểu hiện ở trình độ cao của tính tổ chức, ở mức độ quyết tâm đến đỉnh điểm của giai cấp cách mạng sẵn sàng tiến hành những hoạt động cách mạng mạnh mẽ nhất, kiên quyết nhất để lật đổ chính quyền đương thời, xác lập chính quyền cách mạng do giai cấp đó làm chủ thể. Nhân tố chủ quan gắn liền với mỗi kiểu cách mạng xã hội và mức độ phát triển của nó trong mỗi kiểu cách mạng cũng rất khác nhau.

Cách mạng xã hội không thể nổ ra và thắng lợi khi điều kiện khách quan không cho phép. Nhưng giai cấp cách mạng không thể thụ động ngồi chờ, mà phải chuẩn bị lực lượng và phải tác động làm cho điều kiện khách quan chín muồi. Và khi điều kiện khách quan đã chín muồi, tình thế cách mạng xuất hiện thì giai cấp cách mạng phải kịp thời chớp lấy thời cơ, phát động quần chúng đứng lên làm cách mạng, giành chính quyền về tay. V.I.Lênin nhắc nhở người mácxít chân chính phải biết kết hợp "tính sáng suốt khoa học hoàn toàn trong việc phân tích tình hình khách quan và sự tiến hóa khách quan, với việc thừa nhận một cách hết sức dứt khoát tác dụng của nghị lực cách mạng, tính sáng tạo cách mạng và tính chủ động cách mạng của quần chúng, - và dĩ nhiên là cả của những cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức và những chính đảng biết phát hiện ra và thực hiện sự liên kết với những giai cấp này hoặc giai cấp khác"[1].

3. Hình thức và phương pháp cách mạng

Cách mạng xã hội có thể diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng dù dưới hình thức nào, cách mạng cũng không thể đạt tới thành công nếu không có bạo lực cách mạng làm điều kiện.

Bạo lực cách mạng là hành động cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng vượt qua khỏi giới hạn pháp luật của giai cấp thống trị đương thời nhằm lật đổ nhà nước lỗi thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

Bạo lực cách mạng là tất yếu, bởi vì giai cấp thống trị lỗi thời không bao giờ tự nguyện từ bỏ địa vị thống trị của mình. Trước phong trào cách mạng của quần chúng, lợi ích bị uy hiếp, nó sẵn sàng sử dụng quyền lực của nhà nước với bộ máy bạo lực để đàn áp phong trào cách mạng. Vì vậy, để lật đổ giai cấp thống trị và giành chính quyền, giai cấp cách mạng không có cách nào khác là phải dùng đến bạo lực cách mạng. C.Mác cho rằng bạo lực là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới, bạo lực là công cụ mà sự vận động xã hội dùng để tự mở đường cho mình và đập tan những hình thức chính thức cứng đờ và chết.

Phân tích đặc điểm nhà nước tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, V.I Lênin đi tới kết luận về tính tất yếu phổ biến của cách mạng bạo lực: "Nhà nước tư sản bị thay thế bởi nhà nước vô sản (chuyên chính vô sản) *không thể* bằng con đường "tiêu vong" được,

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, t.16, tr. 29.

mà chỉ có thể, theo quy luật chung, bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi"[1].

Trong lịch sử nhân loại, chưa có giai cấp cách mạng nào giành được chính quyền nhà nước bằng con đường từ bỏ bạo lực. Ngay cả khi cách mạng được thực hiện dưới hình thức tương đối hoà bình, do giai cấp thống trị lỗi thời không còn đủ khả năng sử dụng sức mạnh để giữ nhà nước của nó, thì giai cấp cách mạng *vẫn phải dùng bạo lực làm hậu thuẫn, làm điều kiện* để sẵn sàng đập tan sự phản kháng của giai cấp thống trị, nếu nó dùng bạo lực để chống lại.

Trong khi khẳng định cách mạng bạo lực, những người mácxít không phủ nhận khả năng đưa cách mạng xã hội tiến lên bằng phương pháp hoà bình, kể cả việc sử dụng "*con đường nghị trường*"; song nó chỉ có thể được bảo đảm khi có sức mạnh của phong trào quần chúng - bạo lực cách mạng - làm hậu thuẫn.

Xu thế từ đối đầu chuyển sang đối thoại hiện nay không bác bỏ quan điểm mácxít về bạo lực cách mạng. Xu thế đó được tạo ra bởi chính sự *lớn mạnh của các phong trào cách mạng và hoà bình,* bởi tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng. Trong khi không ngớt rêu rao về sự cần thiết phải giải quyết xung đột bằng con đường đối thoại, nhưng lực lượng đế quốc đã vẫn luôn sẵn sàng sử dụng bạo lực hết sức tàn nhẫn ở nhiều khu vực trên thế giới để áp đặt quan điểm "*hoà bình*", "*dân chủ*", "*nhân quyền*" của họ.

Trong thời đại hiện nay, trước sự tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, sự biến đổi phức tạp của các trào lưu cách mạng, đặc biệt là tình trạng tạm thời khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, các nhà lý luận tư sản đã lớn tiếng bác bỏ lý luận cách mạng xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Tuy nhiên, dù các lý luận gia tư sản có bác bỏ thế nào đối với lý luận cách mạng xã hội thì cũng không thể bác bỏ được tính quy luật vận động, phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội là phải thông qua các cuộc cách mạng xã hội. Hình thái kinh tế-xã hội tư bản chủ nghĩa không thể là hình thái kinh tế xã hội vĩnh viễn của lịch sử, nó tất yếu sẽ bị phủ định bởi sự ra đời của một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa và điều đó *chỉ có được nhờ vào cuộc cách mạng vô sản.*

Những biến đổi to lớn trong thời đại ngày nay, một mặt ngày càng chứng minh tính tất yếu của các cuộc cách mạng xã hội, mặt khác cũng cho thấy cuộc cách mạng vô sản trong thời đại ngày nay chỉ có thể thành công nếu giai cấp cách mạng tìm được những hình thức và phương thức mới thích hợp với những biến đổi lớn lao của thời đại ngày nay. Đó cũng là một nhiệm vụ khó khăn và phức tạp của khoa học về chủ nghĩa xã hội.

1. *Sđd,* t.33, tr. 27.

câu hỏi ôn tập

1. Hãy phân tích nguồn gốc, bản chất của nhà nước, nêu các kiểu và hình thức nhà nước?

2. Những đặc trưng và chức năng cơ bản của nhà nước vô sản khác với các nhà nước trong lịch sử như thế nào?

3. Tại sao nói cách mạng xã hội là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn?

Chương XIII

Ý thức xã hội

I- Tồn tại xã hội và ý thức xã hội

1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

V.I.Lênin khi nghiên cứu tồn tại xã hội với tính cách vừa là đời sống vật chất vừa là những quan hệ vật chất giữa người và người đã cho rằng: việc anh sống, anh hoạt động kinh tế, anh sinh đẻ con cái và anh chế tạo ra các sản phẩm, anh trao đổi sản phẩm, làm nảy sinh ra một chuỗi tất yếu khách quan gồm những biến cố, những sự phát triển, không phụ thuộc vào ý thức xã hội của anh và ý thức này không bao giờ bao quát được toàn vẹn cái chuỗi đó.

Các yếu tố chính tạo thành tồn tại xã hội là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên - hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số... trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

b) Khái niệm và kết cấu của ý thức xã hội

ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm toàn bộ những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng,... của những cộng đồng xã hội, nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

- Cần thấy rõ sự khác nhau tương đối giữa *ý thức xã hội* và *ý thức cá nhân*. ý thức của cá nhân đều phản ánh tồn tại xã hội với mức độ khác nhau. Do đó, nó không thể không mang tính xã hội. Song ý thức cá nhân không phải bao giờ cũng thể hiện quan điểm tư tưởng, tình cảm phổ biến của một cộng đồng, một tập đoàn xã hội, một thời đại xã hội nhất định.

ý thức xã hội và ý thức cá nhân tồn tại trong mối liên hệ hữu cơ, biện chứng với nhau, thâm nhập vào nhau và làm phong phú nhau.

Lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội có cấu trúc hết sức phức tạp. Có thể tiếp cận kết cấu của ý thức xã hội từ những phương diện khác nhau.

Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, triết học,...

Theo trình độ phản ánh có thể phân biệt ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

ý thức xã hội thông thường là toàn bộ những tri thức, những quan niệm... của những con người trong một cộng đồng người nhất định, được hình thành một cách trực tiếp từ hoạt động thực tiễn hàng ngày, *chưa được hệ thống hóa, khái quát hóa thành lý luận*. Trong ý thức xã hội thông thường, tâm lý xã hội là bộ phận rất quan trọng.

ý thức xã hội thông thường, thường phản ánh sinh động, trực tiếp nhiều mặt cuộc sống hàng ngày của con người, thường xuyên chi phối cuộc sống đó. ý thức thông thường tuy là trình độ thấp so với ý thức lý luận, nhưng những tri thức kinh nghiệm phong phú đó có thể trở thành tiền đề quan trọng cho sự hình thành các lý thuyết xã hội.

ý thức lý luận là những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hóa, khái quát hóa thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, quy luật. ý thức lý luận (lý luận khoa học) có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách khái quát, sâu sắc và chính xác, vạch ra các mối liên hệ bản chất của các sự vật và hiện tượng. ý thức lý luận đạt trình độ cao và mang tính hệ thống tạo thành các hệ tư tưởng.

Quan hệ giữa tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.

Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, tâm trạng, tập quán... của con người, của một bộ phận xã hội hoặc của toàn xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó.

Đặc điểm của tâm lý xã hội là phản ánh một cách trực tiếp điều kiện sinh sống hàng ngày của con người, là sự phản ánh có tính chất tự phát, thường ghi lại những mặt bề ngoài của tồn tại xã hội. Nó không có khả năng vạch ra đầy đủ, rõ ràng, sâu sắc bản chất các mối quan hệ xã hội của con người.

Những quan niệm của con người ở trình độ tâm lý xã hội còn mang tính kinh nghiệm, chưa được thể hiện về mặt lý luận, yếu tố trí tuệ đan xem với yếu tố tình cảm. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò quan trọng của tâm lý xã hội trong sự phát triển của ý thức xã hội. C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin và Hồ Chí Minh rất coi trọng việc nghiên cứu trạng thái tâm lý xã hội của nhân dân để hiểu nhân dân, giáo dục nhân dân, đưa nhân dân tham gia tích cực, tự giác vào cuộc đấu tranh cho một xã hội tốt đẹp.

Hệ tư tưởng là trình độ nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo), kết quả của sự khái quát hóa những kinh nghiệm xã hội. Hệ tư tưởng được hình thành một cách tự giác nghĩa là tạo ra bởi các nhà tư tưởng của những giai cấp nhất định và được truyền bá trong xã hội.

Cần phải phân biệt hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học. Hệ tư tưởng khoa học phản ánh chính xác, khách quan các mối quan hệ vật chất của xã hội. Hệ tư tưởng không khoa học tuy cũng phản ánh các mối quan hệ vật chất của xã hội, nhưng dưới một hình thức sai lầm, hư ảo hoặc xuyên tạc.

Với tính cách là một bộ phận của ý thức xã hội, hệ tư tưởng ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của khoa học. Lịch sử các khoa học tự nhiên đã cho thấy tác dụng quan trọng của hệ tư tưởng, đặc biệt là tư tưởng triết học đối với quá trình khái quát những tài liệu khoa học.

Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội tuy là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội, nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với nhau, chúng có cùng một nguồn gốc là tồn tại xã hội, đều phản ánh tồn tại xã hội. Tâm lý xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên giai cấp tiếp thu hệ tư tưởng của giai cấp. Mối liên hệ chặt chẽ giữa hệ tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng khoa học tiến bộ) với tâm lý xã

hội, với thực tiễn cuộc sống sinh động và phong phú sẽ giúp cho hệ tư tưởng xã hội, cho lý luận bớt xơ cứng, bớt sai lầm. Trái lại hệ tư tưởng, lý luận xã hội, gia tăng yếu tố trí tuệ cho tâm lý xã hội. Hệ tư tưởng khoa học thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo chiều hướng đúng đắn, lành mạnh có lợi cho tiến bộ xã hội. Hệ tư tưởng phản khoa học, phản động kích thích những yếu tố tiêu cực của tâm lý xã hội phát triển.

Tuy nhiên, hệ tư tưởng không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội, không phải là sự biểu hiện trực tiếp của tâm lý xã hội.

Bất kỳ tư tưởng nào khi phản ánh các mối quan hệ đương thời thì đồng thời cũng kế thừa những học thuyết xã hội, những tư tưởng và quan điểm đã tồn tại trước đó. Thí dụ, hệ tư tưởng tôn giáo thời trung cổ ở Tây Âu thể hiện lợi ích của giai cấp phong kiến, nhưng lại ra đời trực tiếp từ những tư tưởng triết học duy tâm có từ thời cổ đại và những tư tưởng của đạo Cơ đốc thời kỳ đầu Công nguyên. Hệ tư tưởng Mác - Lênin cũng không trực tiếp ra đời từ tâm lý xã hội của giai cấp công nhân lúc đó đang tự phát đấu tranh chống giai cấp tư sản, mà là sự khái quát lý luận từ tổng số những tri thức của nhân loại, từ những kinh nghiệm của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân, đồng thời kế thừa trực tiếp các học thuyết kinh tế - xã hội và triết học vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX...

Như vậy, hệ tư tưởng xã hội liên hệ hữu cơ với tâm lý xã hội, chịu sự tác động của tâm lý xã hội, nhưng nó không phải đơn giản là sự "cô đặc" của tâm lý xã hội.

c) Tính giai cấp của ý thức xã hội.

Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp có những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, những lợi ích khác nhau do địa vị xã hội của mỗi giai cấp quy định, do đó, ý thức xã hội của các giai cấp có nội dung và hình thức phát triển khác nhau hoặc đối lập nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện ở tâm lý xã hội cũng như ở hệ tư tưởng. Về mặt tâm lý xã hội, mỗi giai cấp đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen riêng, có thiện cảm hay ác cảm với tập đoàn xã hội này hoặc tập đoàn xã hội khác. ở trình độ hệ tư tưởng thì tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện sâu sắc hơn nhiều. Trong xã hội có đối kháng giai cấp bao giờ cũng có những quan điểm tư tưởng hoặc những hệ tư tưởng đối lập nhau: tư tưởng của giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, của giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Những tư tưởng thống trị của một thời đại bao giờ cũng là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị ở thời đại đó.

Nếu hệ tư tưởng của giai cấp bóc lột thống trị ra sức bảo vệ địa vị của giai cấp đó thì hệ tư tưởng của giai cấp bị trị, bị bóc lột thể hiện nguyện vọng và lợi ích của quần chúng lao động chống lại xã hội người bóc lột người, xây dựng một xã hội công bằng không có áp bức bóc lột.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân, ngọn cờ giải phóng của quần chúng bị áp bức, bóc lột, phản ánh tiến trình khách quan của sự phát triển lịch sử. Hệ tư tưởng Mác - Lênin đối lập với hệ tư tưởng tư

sản - hệ tư tưởng bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, bảo vệ chế độ người bóc lột người. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản hàng thế kỷ nay diễn ra gay gắt trên tất cả các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực hệ tư tưởng.

Trong điều kiện xã hội ngày nay, cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức hệ vẫn đang tiếp tục diễn ra. Trước những khó khăn và thử thách trên con đường phát triển của chủ nghĩa xã hội, các thế lực thù địch đang ra sức tiến công vào chủ nghĩa Mác - Lênin, muốn phủ nhận, xoá bỏ nó. Do vậy bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện thế giới ngày nay, là một nhiệm vụ quan trọng của cuộc đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta và nhân dân tiến bộ trên thế giới nói chung.

Khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử đồng thời còn cho rằng, ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Trong xã hội có áp bức giai cấp, các giai cấp bị trị do bị tước đoạt tư liệu sản xuất, phải chịu sự áp bức về vật chất nên không tránh khỏi bị áp bức về tinh thần, không tránh khỏi chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, bóc lột. C.Mác và Ph.Ăngghen viết: "Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối"[1]. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của tư tưởng giai cấp thống trị đối với xã hội tùy thuộc vào trình độ phát triển ý thức cách mạng của giai cấp bị trị.

Không những giai cấp bị trị chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, mà trái lại giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị trị. Đặc biệt ở thời kỳ đấu tranh cách mạng phát triển mạnh, thường thấy một số người trong giai cấp thống trị, nhất là những trí thức tiến bộ từ bỏ giai cấp xuất thân của mình chuyển sang hàng ngũ giai cấp cách mạng, chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp đó. Một số người còn trở thành nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng.

ý thức cá nhân trong xã hội có phân chia giai cấp, về bản chất, là biểu hiện mức độ này hay mức độ khác ý thức giai cấp, do địa vị và những điều kiện sinh hoạt vật chất chung của giai cấp quyết định. Nhưng mỗi cá nhân lại có những hoàn cảnh sinh sống riêng như hoàn cảnh giáo dục, trường đời mà họ trải qua, ảnh hưởng tư tưởng chính trị và tư tưởng khác do họ tiếp thu được khi sống trong môi trường thân cận (gia đình, bạn bè, đồng nghiệp), v.v.. Tất cả những cái đó làm cho ý thức của mỗi người vừa biểu hiện ý thức giai cấp vừa mang những đặc điểm cá nhân, tạo thành những cá tính và nhân cách riêng của cá nhân, làm cho thế giới tinh thần của cá nhân này khác với thế giới tinh thần của những cá nhân khác cùng giai cấp.

Tuy nhiên, quá nhấn mạnh những điều kiện sinh hoạt của cá nhân, thổi phồng mặt cá nhân trong ý thức của con người sẽ dẫn tới hiểu sai bản chất của ý thức cá nhân. Vì

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 66.

vậy, khi đánh giá các hiện tượng ý thức trong xã hội có giai cấp phải nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa ý thức giai cấp và ý thức cá nhân.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội không chỉ mang dấu ấn của những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp, mà còn phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc; những điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, điều kiện tự nhiên hình thành trong quá trình phát triển lâu dài của dân tộc. Vì vậy, trong ý thức xã hội, ngoài tâm lý và hệ tư tưởng xã hội của giai cấp, còn bao gồm tâm lý dân tộc, tình cảm, ước muốn, tập quán, thói quen, tính cách, v.v. của dân tộc, phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc, thấm sâu vào mọi lĩnh vực đời sống tinh thần của dân tộc, truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác tạo thành truyền thống dân tộc.

Tâm lý dân tộc tuy phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc và mang tính chất toàn dân tộc, nhưng có mối liên hệ hữu cơ với ý thức giai cấp. Giai cấp cách mạng tiến bộ phát huy những giá trị tinh thần của dân tộc, ngược lại những tư tưởng giai cấp phản động mâu thuẫn sâu sắc với các giá trị đó.

Giai cấp công nhân được vũ trang bằng hệ tư tưởng Mác - Lênin luôn luôn quan tâm sâu sắc đến việc bảo vệ và phát triển những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

2. Biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

a) Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội.

Công lao to lớn của C.Mác và Ph.Ăngghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết một cách khoa học vấn đề sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội. Các ông đã chứng minh rằng, đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở của đời sống vật chất, rằng không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không thể giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. C.Mác viết: "... không thể nhận định về một thời đại đảo lộn như thế căn cứ vào ý thức của thời đại ấy. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất xã hội"[1].

Những luận điểm trên đây đã bác bỏ quan niệm sai lầm của chủ nghĩa duy tâm muốn đi tìm nguồn gốc của ý thức tư tưởng trong bản thân ý thức tư tưởng, xem tinh thần, tư tưởng là nguồn gốc của mọi hiện tượng xã hội, quyết định sự phát triển xã hội và trình bày lịch sử các hình thái ý thức xã hội tách rời cơ sở kinh tế - xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử chỉ rõ rằng tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Mỗi khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm

1. *Sđd*, t.13, tr. 15.

về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa, nghệ thuật, v.v. sớm muộn sẽ biến đổi theo. Cho nên ở những thời kỳ lịch sử khác nhau nếu chúng ta thấy có những lý luận, quan điểm, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định.

Quan điểm duy vật lịch sử về nguồn gốc của ý thức xã hội không phải dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội, mà còn chỉ ra rằng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội không phải một cách giản đơn trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng, quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ khi nào xét đến cùng thì chúng ta mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

Như vậy, triết học Mác - Lênin đòi hỏi phải có thái độ biện chứng khi xem xét sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội.

b) Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội, và ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội, chủ nghĩa duy vật lịch sử không xem ý thức xã hội như một yếu tố thụ động, trái lại còn nhấn mạnh tác dụng tích cực của ý thức xã hội đối với đời sống kinh tế - xã hội, nhấn mạnh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội trong mối quan hệ với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối đó biểu hiện ở những điểm sau đây:

- *ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội*

Lịch sử xã hội cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi, thậm chí đã mất rất lâu, nhưng ý thức xã hội do xã hội đó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng. Tính độc lập tương đối này biểu hiện đặc biệt rõ trong lĩnh vực tâm lý xã hội (trong truyền thống, tập quán, thói quen, v.v.). V.I.Lênin cho rằng, sức mạnh của tập quán được tạo ra qua nhiều thế kỷ là sức mạnh ghê gớm nhất.

Khuynh hướng lạc hậu của ý thức xã hội cũng biểu hiện rõ trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Nhiều hiện tượng ý thức có nguồn gốc sâu xa trong xã hội cũ vẫn tồn tại trong xã hội mới như lối sống ăn bám, lười lao động, tệ tham nhũng, v.v..

ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội là do những nguyên nhân sau đây:

Một là, sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, thường diễn ra với tốc độ nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Hơn nữa, ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nói chung chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội.

Hai là, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc

hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

Ba là, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá nhằm chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Những ý thức lạc hậu, tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của những lực lượng thù địch về mặt tư tưởng, kiên trì xoá bỏ những tàn dư ý thức cũ, đồng thời ra sức phát huy những truyền thống tư tưởng tốt đẹp.

- *ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội*

Khi khẳng định tính thường lạc hậu hơn của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội, triết học mácxít đồng thời thừa nhận rằng, trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển chín muồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

Khi nói tư tưởng tiên tiến có thể đi trước tồn tại xã hội, dự kiến được quá trình khách quan của sự phát triển xã hội thì không có nghĩa nói rằng trong trường hợp này ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định nữa. Tư tưởng khoa học tiên tiến không thoát ly tồn tại xã hội, mà phản ánh chính xác, sâu sắc tồn tại xã hội.

- *ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình*

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng, những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không xuất hiện trên mảnh đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những tài liệu lý luận của các thời đại trước.

Do ý thức có tính kế thừa trong sự phát triển, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng cho thấy những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của triết học, văn học, nghệ thuật, v.v. nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hoặc suy tàn của kinh tế. Tính chất kế thừa trong sự phát triển của tư tưởng là một trong những nguyên nhân nói rõ vì sao một nước có trình độ phát triển tương đối kém về kinh tế nhưng tư tưởng lại ở trình độ phát triển cao. Thí dụ, nước Pháp thế kỷ XVIII có nền kinh tế phát triển kém nước Anh, nhưng tư tưởng thì lại tiên tiến hơn nước Anh; so với Anh, Pháp thì nước Đức ở nửa đầu thế kỷ XIX lạc hậu về kinh tế, nhưng đã đứng ở trình độ cao hơn về triết học.

Trong xã hội có giai cấp, tính chất kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính chất giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến tiếp nhận những di sản tư tưởng tiến bộ của xã hội

cũ để lại. Thí dụ, khi làm cách mạng tư sản chống phong kiến, các nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản đã khôi phục những tư tưởng duy vật và nhân bản của thời cổ đại. Ngược lại, những giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những tư tưởng, những lý thuyết xã hội phản tiến bộ của những thời kỳ lịch sử trước. Giai cấp phong kiến các nước Tây Âu trung cổ ở thời kỳ suy thoái đã ra sức khai thác triết học của Platôn và những yếu tố duy tâm trong hệ thống triết học của Arixtốt thời kỳ cổ đại Hy Lạp, biến chúng thành cơ sở triết học của các giáo lý đạo Thiên chúa; hoặc vào nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX các thế lực tư sản phản động đã phục hồi và phát triển những trào lưu triết học duy tâm, tôn giáo dưới những cái tên mới như chủ nghĩa Cantơ mới, chủ nghĩa Tômát mới, v.v. để chống lại phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và hệ tư tưởng của nó là chủ nghĩa Mác.

Quan điểm của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hoá tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa. V.I. Lênin nhấn mạnh rằng, văn hoá xã hội chủ nghĩa cần phải phát huy những thành tựu và truyền thống tốt đẹp nhất của nền văn hoá nhân loại từ cổ chí kim trên cơ sở thế giới quan mácxít. Người viết: "Văn hoá vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích luỹ được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu"[1].

Nắm vững quan điểm trên đây của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, Đảng ta khẳng định, trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm giữ gìn và nâng cao bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu tinh hoa các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam.

- Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển của chúng

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho ở mỗi hình thái ý thức có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác. ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt to lớn; còn ở Tây Âu trung cổ thì tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt tinh thần xã hội như triết học, đạo đức, nghệ thuật, chính trị, pháp quyền. ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác. ở Pháp nửa sau thế kỷ XVIII và ở Đức cuối thế kỷ XIX, triết học và

[1]. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva 1977, t.41, tr. 361.

văn học là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến. Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học nghệ thuật, v.v. mà tách rời đường lối chính trị đúng đắn của Đảng sẽ không tránh khỏi rơi vào những quan điểm sai lầm, không thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

- *ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội*

Chủ nghĩa duy vật lịch sử không những chống lại quan điểm duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội, mà còn bác bỏ quan điểm duy vật tầm thường, hay chủ nghĩa duy vật kinh tế phủ nhận tác dụng tích cực của ý thức xã hội trong đời sống xã hội. Ph.Ăngghen viết: "Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật v.v. đều dựa trên cơ sở sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế"[1].

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể; vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh; vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng; vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội; vào mức độ mở rộng của tư tưởng trong quần chúng. Cũng do đó, ở đây cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiến bộ và ý thức tư tưởng phản tiến bộ đối với sự phát triển xã hội.

Như vậy, nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội chỉ ra bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển của ý thức xã hội và của đời sống tinh thần xã hội nói chung; nó bác bỏ mọi quan điểm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

c) ý nghĩa phương pháp luận

Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là hai phương diện thống nhất biện chứng của đời sống xã hội. Vì vậy công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải được tiến hành đồng thời trên cả hai mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Cần thấy rằng, thay đổi tồn tại xã hội là điều kiện cơ bản nhất để thay đổi ý thức xã hội; mặt khác, cũng cần thấy rằng không chỉ những biến đổi trong tồn tại xã hội mới tất yếu dẫn đến những thay đổi to lớn trong đời sống tinh thần của xã hội mà ngược lại, những tác động của đời sống tinh thần xã hội, với những điều kiện xác định cũng có thể tạo ra những biến đổi mạnh mẽ, sâu sắc trong tồn tại xã hội.

Quán triệt nguyên tắc phương pháp luận đó trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, một mặt phải coi trọng cuộc cách mạng tư tưởng văn hoá, phát huy vai trò tác động tích cực của đời sống tinh thần xã hội đối với quá trình phát triển kinh tế và

1. C.Mác và Ph.Ăngghen*: Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.39, tr. 271.

công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; mặt khác phải tránh tái phạm sai lầm chủ quan duy ý chí trong việc xây dựng văn hoá, xây dựng con người mới. Cần thấy rằng chỉ có thể thực sự tạo dựng được đời sống tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa trên cơ sở cải tạo triệt để phương thức sinh hoạt vật chất tiểu nông truyền thống và xác lập, phát triển được một phương thức sản xuất mới trên cơ sở thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

II- Các hình thái ý thức xã hội

Những hình thái của ý thức xã hội bao gồm ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức khoa học, ý thức thẩm mỹ, ý thức tôn giáo và triết học.

Tính phong phú, đa dạng của các hình thái ý thức xã hội phản ánh tính phong phú đa dạng của bản thân đời sống xã hội.

1. ý thức chính trị

Hình thái ý thức chính trị là hình thái ý thức chỉ xuất hiện và tồn tại trong các xã hội có giai cấp và nhà nước, nó phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia, cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước.

ý thức chính trị thực tiễn - thông thường hình thành trực tiếp từ hoạt động thực tiễn trong môi trường chính trị của xã hội. ở trạng thái tâm lý xã hội, những cảm xúc và tâm trạng về chính trị của quần chúng thường thiếu bền vững và không ổn định. Song, những trạng thái tâm lý xã hội như vậy lại có vai trò to lớn và trực tiếp đối với hành vi chính trị của quần chúng đông đảo; thông qua đó hệ tư tưởng chính trị tác động vào đời sống chính trị của xã hội.

Hệ tư tưởng chính trị của một giai cấp nhất định phản ánh trực tiếp tập trung lợi ích giai cấp của giai cấp ấy. Hệ tư tưởng chính trị được thể hiện trong đường lối, cương lĩnh chính trị của các chính đảng của các giai cấp khác nhau cũng như trong luật pháp, chính sách nhà nước, công cụ của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị được hình thành một cách tự giác. Nó được các nhà tư tưởng của giai cấp xây dựng và truyền bá. Hệ tư tưởng chính trị gắn với các tổ chức chính trị. Thông qua các tổ chức chính trị mà một giai cấp nào đó tiến hành cuộc đấu tranh về ý thức hệ vì lợi ích của giai cấp của mình.

ý thức chính trị (đặc biệt hệ tư tưởng chính trị) có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển xã hội. Thông qua tổ chức nhà nước nó tác động trở lại cơ sở kinh tế và "có thể, trong những giới hạn nhất định thay đổi cơ sở kinh tế". Hệ tư tưởng chính trị cũng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Nó thâm nhập vào các hình thái ý thức xã hội khác.

Tác động tích cực hoặc tiêu cực của hệ tư tưởng chính trị (cũng như ý thức chính trị nói chung) phụ thuộc vào tính chất tiến bộ, cách mạng hoặc phản tiến bộ, phản cách

mạng của giai cấp mang hệ tư tưởng đó. Khi giai cấp còn tiến bộ, cách mạng - tiêu biểu cho xu thế phát triển đi lên của lịch sử thì hệ tư tưởng chính trị của nó có tác dụng tích cực đến sự phát triển xã hội. Khi giai cấp đó trở thành lạc hậu, phản động, thì hệ tư tưởng chính trị của nó tác động tiêu cực, kìm hãm phát triển xã hội.

2. ý thức pháp quyền

ý thức pháp quyền là toàn bộ các tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội, cùng với nhận thức và tình cảm của con người trong việc thực thi luật pháp của Nhà nước.

Cũng như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời cùng với nhà nước. Giữa hai hình thái này có sự gần nhau về cả nội dung và hình thức. ý thức pháp quyền phản ánh trực tiếp các quan hệ kinh tế của xã hội, trước hết là các quan hệ sản xuất được thể hiện trong hệ thống pháp luật.

Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được thể hiện thành luật lệ, do đó mỗi chế độ xã hội, mỗi nhà nước chỉ có một hệ thống pháp luật của giai cấp nắm chính quyền. Nhưng trong xã hội có giai cấp đối kháng, các giai cấp khác nhau lại có những ý thức khác nhau về pháp luật, phản ánh lợi ích của giai cấp mình. Do đó, hiệu lực của pháp luật không những phụ thuộc vào sức mạnh cưỡng chế của nhà nước mà còn phụ thuộc vào trình độ hiểu biết và tâm lý pháp luật của xã hội.

3. ý thức đạo đức

ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm, tri thức và các trạng thái xúc cảm tâm lý chung của các cộng đồng người về các giá trị thiện, ác, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội.

Hình thái ý thức đạo đức là một trong những hình thái ý thức ra đời từ rất sớm trong lịch sử, ngay từ xã hội nguyên thuỷ.

Sự ý thức về lương tâm, danh dự và lòng tự trọng, v.v. phản ánh khả năng tự chủ của con người là sức mạnh đặc biệt của đạo đức, là nét cơ bản quy định gương mặt đạo đức của con người, cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện tiến bộ xã hội.

Trong ý thức đạo đức, yếu tố tình cảm đạo đức là yếu tố đặc biệt quan trọng, nếu thiếu nó thì những khái niệm, phạm trù đạo đức và mọi tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

Trong tiến trình phát triển của xã hội đã hình thành những giá trị đạo đức mang tính toàn nhân loại, tồn tại trong mọi xã hội và ở các hệ thống đạo đức khác nhau. Đó là những quy tắc đơn giản nhằm điều chỉnh hành vi của con người, cần thiết cho việc giữ

gìn trật tự xã hội chung và sinh hoạt thường ngày của mọi người.

Tuy nhiên, trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp thì nội dung chủ yếu của đạo đức phản ánh quan hệ giai cấp, nó có tính giai cấp. Trong các phạm trù đạo đức luôn luôn phản ánh địa vị và lợi ích của giai cấp. Mỗi giai cấp trong những giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội đều có những quan niệm đạo đức riêng của mình. Giai cấp tiêu biểu cho xu thế phát triển đi lên của xã hội thì đại diện cho một nền đạo đức tiến bộ, còn các giai cấp phản động thì đại diện cho một nền đạo đức suy thoái. Ph.Ăngghen viết: "Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp: hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị đã trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức"[1].

4. ý thức khoa học

ý thức khoa học vừa là một hình thái ý thức xã hội, vừa là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Xem xét khoa học như một hình thái ý thức xã hội không thể tách rời xem xét nó như một hiện tượng xã hội.

ý thức khoa học - với tính cách là một hình thái ý thức xã hội - là hệ thống tri thức phản ánh chân thực dưới dạng lôgic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Đối tượng phản ánh của ý thức khoa học bao quát mọi lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và tư duy. Đó là một trong những sự khác biệt giữa ý thức khoa học với các hình thái ý thức xã hội khác.

Hình thức biểu hiện chủ yếu của tri thức khoa học là phạm trù, định luật, quy luật.

Tri thức khoa học thâm nhập vào các hình thái ý thức xã hội khác, hình thành các khoa học tương ứng với từng hình thái ý thức đó. Thí dụ: ý thức chính trị và chính trị học, ý thức đạo đức và đạo đức học, ý thức nghệ thuật và nghệ thuật học, ý thức tôn giáo và tôn giáo học.

Nhờ tri thức khoa học, con người không ngừng vươn tới cái mới "sáng tạo ra một thế giới mới" và ngày càng làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội và làm chủ bản thân mình.

Xét về đối tượng, các khoa học chia thành những khoa học tự nhiên - kỹ thuật, nghiên cứu các quy luật của tự nhiên, các phương thức chinh phục và cải tạo tự nhiên; và những khoa học xã hội nghiên cứu những hiện tượng xã hội khác nhau, các quy luật vận động, phát triển của chúng và cả bản thân con người như là một thực thể xã hội. Cũng có khoa học nghiên cứu những vấn đề chung, quy luật chung, đó là triết học.

Trong mỗi khoa học người ta phân thành các cấp độ: kinh nghiệm, tức là những tư liệu hiện thực đã tích luỹ được - sự tổng kết các quan sát và thí nghiệm; lý luận là sự

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 137.

khái quát kinh nghiệm thể hiện trong những lý thuyết về quy luật và nguyên lý tương ứng, cấp độ lý luận của các khoa học cụ thể hợp lực với nhau trong sự giải thích các nguyên lý và quy luật đã phát hiện trên bình diện lý luận chung - bình diện triết học, hình thành mặt thế giới quan và phương pháp luận của toàn bộ nhận thức khoa học.

Nguồn gốc sâu xa của sự hình thành khoa học là do nhu cầu phát triển sản xuất. Cùng với sự phát triển của sản xuất và thực tiễn xã hội, khoa học cũng không ngừng phát triển. Trong quá trình đó, vai trò của khoa học trong đời sống xã hội ngày càng tăng lên.

Ngày nay, trong sự tự động hóa sản xuất, tri thức khoa học được kết tinh trong mọi nhân tố của lực lượng sản xuất - trong đối tượng lao động, kỹ thuật, quá trình công nghệ và cả trong những hình thức tổ chức tương ứng của sản xuất; người lao động không còn là nhân tố thao tác trực tiếp trong hệ thống kỹ thuật mà chủ yếu là vận dụng tri thức khoa học để điều khiển quá trình sản xuất; khoa học cho phép hoàn thiện các phương pháp sản xuất, hoàn thiện việc quản lý kinh tế. Hơn nữa khoa học còn trở thành một ngành hoạt động sản xuất với quy mô ngày càng lớn, bao hàm hàng loạt các viện, phòng thí nghiệm, trạm, trại, xí nghiệp với số cán bộ khoa học ngày càng tăng, vốn đầu tư ngày càng lớn, hiệu quả đầu tư ngày càng cao. Do những biến đổi căn bản về vai trò của khoa học đối với sản xuất mà *khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.*

5. ý thức thẩm mỹ

ý thức thẩm mỹ là sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhu cầu thưởng thức và sáng tạo Cái Đẹp. Trong các hình thức hoạt động thưởng thức và sáng tạo Cái Đẹp thì nghệ thuật là hình thức biểu hiện cao nhất của ý thức thẩm mỹ.

Nghệ thuật ra đời từ rất sớm ngay từ khi xã hội chưa phân chia thành giai cấp. Quá trình hình thành nghệ thuật gắn liền với lao động của con người, với thực tiễn xã hội. Những dấu vết đầu tiên của nghệ thuật đều thuộc về thời kỳ con người đã biết sản xuất ra những công cụ bằng đá, bằng xương, bằng sừng, v.v..

Cũng như các hình thái ý thức xã hội khác, nghệ thuật bắt nguồn từ tồn tại xã hội. Khác với khoa học và triết học, phản ánh thế giới hiện thực bằng khái niệm, phạm trù, quy luật, nghệ thuật phản ánh thế giới một cách sinh động, cụ thể bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật tuy cũng phản ánh cái bản chất của đời sống hiện thực nhưng phản ánh thông qua cái cá biệt, cụ thể - cảm tính, sinh động. Hình tượng nghệ thuật cũng nhận thức cái chung trong cái riêng, nhận thức cái bản chất trong cái hiện tượng, nhận thức cái phổ biến trong cái cá biệt, song cái cá biệt trong nghệ thuật phải là cái cá biệt có tính điển hình và nếu nhà nghệ thuật tạo ra cái điển hình thì phải là cái điển hình đã được cá biệt hóa.

Sự phát triển của nghệ thuật, cả nội dung và hình thức, không thể tách khỏi sự phát triển của tồn tại xã hội. Nhưng nghệ thuật có tính độc lập tương đối rất rõ nét trong sự phát triển của mình. Nó không phải bao giờ cũng phản ánh tồn tại xã hội một cách

trực tiếp, dễ thấy.

C.Mác viết: "Đối với nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ hưng thịnh nhất của nó hoàn toàn không tương ứng với sự phát triển chung của xã hội, do đó cũng không tương ứng với sự phát triển của cơ sở vật chất của xã hội, cơ sở này dường như cấu thành cái xương sống của tổ chức xã hội"[1].

Nghệ thuật chân chính gắn bó với đời sống hiện thực của nhân dân; là nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ xã hội thông qua việc đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ của con người. Khi phản ánh thế giới hiện thực trong các hình tượng nghệ thuật chân thực và có giá trị thẩm mỹ cao, nghệ thuật đã tác động đến lý trí và tình cảm của con người, kích thích tính tích cực của con người, xây dựng ở con người những hành vi đạo đức tốt đẹp.

Trong xã hội có giai cấp, nghệ thuật bao giờ cũng mang tính giai cấp. Tính giai cấp của nghệ thuật biểu hiện trước hết ở chỗ nó không thể không chịu sự tác động của thế giới quan, các quan điểm chính trị của một giai cấp, không thể đứng ngoài chính trị và các quan hệ kinh tế. Trong xã hội chia thành các giai cấp mà phủ nhận mối liên hệ của nghệ thuật với chính trị thì hoàn toàn sai lầm.

Khi nhấn mạnh tính giai cấp của nghệ thuật trong xã hội có giai cấp, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin không phủ nhận tính nhân loại chung của nó. Không ít tác phẩm nghệ thuật mà giá trị của chúng được lưu truyền khắp thế giới qua các thời đại, mặc dù tác giả là đại biểu của một giai cấp nhất định. Có những nền nghệ thuật của một dân tộc nhất định nhưng đã trở thành những giá trị văn hóa tiêu biểu của cả nhân loại. Tính giai cấp của nghệ thuật cách mạng và tiến bộ không những không mâu thuẫn với tính nhân loại, mà ngược lại còn làm sâu sắc những giá trị toàn nhân loại.

6. ý thức tôn giáo

ý thức tôn giáo với tính cách là hình thái ý thức xã hội bao gồm tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo.

Tâm lý tôn giáo là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng thói quen của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. Hệ tư tưởng tôn giáo là hệ thống giáo lý do các giáo sĩ, các nhà thần học tạo ra và truyền bá trong xã hội. Đứng về mặt lịch sử, tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo là hai giai đoạn phát triển của ý thức tôn giáo, nhưng chúng liên hệ tác động qua lại và bổ sung nhau. Tâm lý tôn giáo đem lại cho hệ tư tưởng tôn giáo một tính chất đặc trưng, một sắc thái tình cảm riêng. Hệ tư tưởng tôn giáo "thuyết minh" những hiện tượng tâm lý tôn giáo, khái quát chúng, làm cho chúng biến đổi theo những chiều hướng nhất định.

ý thức tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội thực hiện chức năng chủ yếu của mình là chức năng đền bù - hư ảo trong một xã hội cần đến sự đền bù - hư ảo. Chức năng

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr. 889.

đó làm cho tôn giáo có một đời sống lâu dài, một vị trí đặc biệt trong xã hội. Chức năng đền bù - hư ảo nói lên khả năng của tôn giáo có thể bù đắp, bổ sung một cách hư ảo cái hiện thực mà trong đó con người còn bất lực trước những sức mạnh tự nhiên và những điều kiện khách quan của đời sống xã hội. Những mâu thuẫn của đời sống hiện thực, những bất lực thực tiễn của con người được giải quyết một cách hư ảo trong ý thức họ. Vì vậy, tôn giáo luôn được các giai cấp thống trị sử dụng như một công cụ áp bức tinh thần, một phương tiện củng cố địa vị thống trị của họ.

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng điều kiện tiên quyết để khắc phục tôn giáo như một hình thái ý thức có tính chất tiêu cực là phải xoá bỏ nguồn gốc xã hội của nó, nghĩa là phải tiến hành một cuộc cách mạng xã hội triệt để nhằm cải tạo cả tồn tại xã hội lẫn ý thức xã hội. Bằng hoạt động tích cực cách mạng của mình, quần chúng không những cải tạo xã hội mà còn cải tạo bản thân, giải phóng ý thức mình khỏi những quan niệm sai lầm, kể cả những ảo tưởng tôn giáo.

Câu hỏi ôn tập

1. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là gì? Phân tích tính chất giai cấp của ý thức xã hội?

2. Mối liên hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội và ý nghĩa phương pháp luận?

3. Phân tích nội dung các hình thái ý thức xã hội: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức khoa học, ý thức nghệ thuật, ý thức tôn giáo?

Chương XIV

Quan điểm triết học Mác - Lênin về con người

I- Một số quan điểm triết học về con người trong lịch sử và những quan niệm cơ bản của triết học Mác-Lênin về con người

1. Một số quan điểm triết học về con người trong lịch sử

a) Quan niệm về con người trong triết học phương Đông

Những vấn đề triết học về con người là một nội dung lớn trong lịch sử triết học nhân loại. Đó là những vấn đề: Con người là gì? Bản tính, bản chất con người? Mối quan hệ giữa con người và thế giới? Con người có thể làm gì để giải phóng mình, đạt tới tự do?.... Đây cũng chính là nội dung cơ bản của nhân sinh quan – một nội dung cấu thành thế giới quan triết học.

Tuỳ theo điều kiện lịch sử của mỗi thời đại mà nổi trội lên vấn đề này hay vấn đề kia. Đồng thời, tuỳ theo giác độ tiếp cận khác nhau mà các trường phái triết học, các nhà triết học trong lịch sử có những phát hiện, đóng góp khác nhau trong việc lý giải về con người. Mặt khác trong khi giải quyết những vấn đề trên, mỗi nhà triết học, mỗi trường phái triết học có thể lại đứng trên lập trường thế giới quan, phương pháp luận khác nhau: Duy vật hoặc duy tâm, biện chứng hoặc siêu hình...

Trong nền triết học Trung Hoa suốt chiều dài lịch sử trên hai ngàn năm cổ - trung đại, vấn đề *bản tính con người* là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Giải quyết vấn đề này, các nhà tư tưởng của Nho gia và Pháp gia đã tiếp cận từ giác độ hoạt động thực tiễn chính trị, đạo đức của xã hội và đi đến kết luận bản tính người là *Thiện* (Nho gia) và bản tính người là *Bất Thiện* (Pháp gia). Các nhà tư tưởng của Đạo gia, ngay từ Lão tử thời Xuân Thu, lại tiếp cận giải quyết vấn đề bản tính người từ giác độ khác và đi tới kết luận *bản tính Tự Nhiên* của con người. Sự khác nhau về giác độ tiếp cận và với những kết luận khác nhau về bản tính con người đã là tiền đề xuất phát cho những quan điểm khác nhau của các trường phái triết học này trong việc giải quyết các vấn đề về quan điểm chính trị, đạo đức và nhân sinh của họ.

Khác với nền triết học Trung Hoa, các nhà tư tư tưởng của các trường phái triết học ấn độ mà tiêu biểu là trường phái Đạo Phật lại tiếp cận từ giác độ khác, giác độ suy tư về con người và đời người ở tầm chiều sâu triết lý siêu hình (Siêu hình học) đối với những vấn đề nhân sinh quan. Kết luận về bản tính Vô ngã, Vô thường và tính hướng thiện của con người trên con đường truy tìm sự Giác Ngộ là một trong những kết luận

độc đáo của triết học Đạo Phật.

b) Quan niệm về con người trong triết học phương Tây

Trong suốt chiều dài lịch sử triết học phương Tây từ Cổ đại Hy Lạp trải qua giai đoạn Trung cổ, Phục hưng và Cận đại đến nay, những vấn đề triết học về con người vẫn là một đề tài tranh luận chưa chấm dứt.

Thực tế lịch sử đã cho thấy giác độ tiếp cận giải quyết các vấn đề triết học về con nngười trong nền triết học phương Tây có nhiều điểm khác với nền triết học phương Đông. Nhìn chung, các nhà triết học theo lập trường triết học duy vật đã lựa chọn giác độ khoa học tự nhiên để lý giải về bản chất con người và các vấn đề khác có liên quan. Ngay từ thời Cổ đại, các nhà triết học duy vật đã từng đưa ra quan niệm về bản chất vật chất tự nhiên của con người, coi con người cũng như vạn vật trong giới tự nhiên không có gì thần bí, đều được cấu tạo nên từ vật chất. Tiêu biểu là quan niệm của Đêmôcrit về bản tính vật chất nguyên tử cấu tạo nên thể xác và linh hồn của con người. Đây cũng là tiền đề phương pháp luận của quan điểm nhân sinh theo đường lối Êpiquya... Những quan niệm duy vật như vậy đã được tiếp tục phát triển trong nền triết học thời Phục hưng và Cận đại mà tiêu biểu là các nhà duy vật nước Anh và Pháp thế kỷ XVIII; nó cũng là một trong những tiền đề lý luận cho chủ nghĩa duy vật nhân bản của Phoiơbắc. Trong một phạm vi nhất định, đó cũng là một trong những tiền đề lý luận của quan niệm duy vật về con người trong triết học Mác.

Đối lập với các nhà triết học duy vật, các nhà triết học duy tâm trong lịch sử triết học phương Tây lại chú trọng *giác độ hoạt động lý tính* của con người. Tiêu biểu cho giác độ tiếp cận này là quan điểm của Platôn thời Cổ đại Hy Lạp, Đêcáctơ trong nền triết học Pháp thời Cận đại và Hêghen trong nền triết học Cổ điển Đức. Do không đứng trên lập trường duy vật, các nhà triết học này đã lý giải *bản chất lý tính c*ủa con người từ giác độ siêu tự nhiên. Với Platôn, đó là bản chất bất tử của linh hồn thuộc thế giới ý niệm tuyệt đối, với Đêcáctơ, đó là bản tính phi kinh nghiệm (apriori) của lý tính, còn đối với Hêghen, thì đó chính là bản chất lý tính tuyệt đối...

Trong nền triết học phương Tây hiện đại, nhiều trào lưu triết học vẫn coi những vấn đề triết học về con người là vấn đề trung tâm của những suy tư triết học mà tiêu biểu là chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa Phơrớt.

Nhìn chung, các quan điểm triết học trước Mác và ngoài mácxít còn có một hạn chế cơ bản là phiến diện trong phương pháp tiếp cận lý giải các vấn đề triết học về con người, cũng do vậy trong thực tế lịch sử đã tồn tại lâu dài quan niệm trừu tượng về bản chất con người và những quan niệm phi thực tiễn trong lý giải nhân sinh, xã hội cũng như những phương pháp hiện thực nhằm giải phóng con người. Những hạn chế đó đã được khắc phục và vượt qua bởi quan niệm duy vật biện chứng của triết học Mác-Lênin về con người.

2. Những quan niệm cơ bản của triết học Mác-Lênin về con người

a) Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội

Triết học Mác đã kế thừa quan niệm về con người trong lịch sử triết học, đồng thời khẳng định con người hiện thực là sự thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên quy sự tồn tại của con người là giới tự nhiên. Cũng do đó, bản tính tự nhiên của con người bao hàm trong nó tất cả bản tính sinh học, tính loài của nó. Yếu tố sinh học trong con người là điều kiện đầu tiên quy định sự tồn tại của con người. Vì vậy, có thể nói: Giới tự nhiên là "thân thể vô cơ của con người"; con người là một bộ phận của tự nhiên; là kết quả của quá trình phát triển và tiến hoá lâu dài của môi trường tự nhiên.

Tuy nhiên, điều cần khẳng định rằng, mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất quy định bản chất con người. Đặc trưng quy định sự khác biệt giữa con người với thế giới loài vật là phương diện xã hội của nó. Trong lịch sử đã có những quan niệm khác nhau phân biệt con người với loài vật, như con người là động vật sử dụng công cụ lao động, là "một động vật có tính xã hội", hoặc con người động vật có tư duy... Những quan niệm trên đều phiến diện chỉ vì nhấn mạnh một khía cạnh nào đó trong bản chất xã hội của con người mà chưa nêu lên được nguồn gốc của bản chất xã hội ấy.

Với phương pháp biện chứng duy vật, triết học Mác nhận thức vấn đề con người một cách toàn diện, cụ thể, trong toàn bộ tính hiện thực xã hội của nó, mà trước hết là lao động sản xuất ra của cải vật chất. "Có thể phân biệt con người với súc vật, bằng ý thức, bằng tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu bằng sự tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu *sản xuất ra* những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình"[1].

Thông qua hoạt động sản xuất vật chất; con người đã làm thay đổi, cải biến giới tự nhiên: "Con vật chỉ sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên"[2].

Tính xã hội của con người biểu hiện trong hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động sản xuất vật chất biểu hiện một cách căn bản tính xã hội của con người. Thông qua hoạt động lao động sản xuất, con người sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, phục vụ đời sống của mình; hình thành và phát triển ngôn ngữ và tư duy; xác lập quan hệ xã hội. Bởi vậy, lao động là yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người, đồng thời hình thành nhân cách cá nhân trong cộng đồng xã hội.

Là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình hình thành và phát triển của con người luôn luôn bị quyết định bởi ba hệ thống quy luật khác nhau, nhưng thống nhất với nhau. Hệ thống các quy luật tự nhiên như quy luật về sự phù hợp cơ thể với môi trường, quy luật về sự trao đổi chất, về di truyền, biến dị, tiến hóa... quy định phương diện sinh học của con người. Hệ thống các quy luật tâm lý ý thức hình thành và vận động trên nền tảng sinh học của con người như hình thành tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí. Hệ thống các quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội giữa người với người.

Ba hệ thống quy luật trên cùng tác động, tạo nên thể thống nhất hoàn chỉnh trong đời sống con người bao gồm cả mặt sinh học và mặt xã hội. Mối quan hệ sinh học và xã

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr. 29.

2. *Sđd*, t.42, tr. 137.

hội là cơ sở để hình thành hệ thống các nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong đời sống con người như nhu cầu ăn, mặc, ở; nhu cầu tái sản xuất xã hội; nhu cầu tình cảm; nhu cầu thẩm mỹ và hưởng thụ các giá trị tinh thần.

Với phương pháp luận duy vật biện chứng, chúng ta thấy rằng quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội, cũng như nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong mỗi con người là thống nhất. Mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với loài vật. Nhu cầu sinh học phải được "nhân hóa" để mang giá trị văn minh con người, và đến lượt nó, nhu cầu xã hội không thể thoát ly khỏi tiền đề của nhu cầu sinh học. Hai mặt trên thống nhất với nhau, hoà quyện vào nhau để tạo thành con người viết hoa, con người tự nhiên - xã hội.

b) Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội

Từ những quan niệm đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, con người vượt lên thế giới loài vật trên cả ba phương diện khác nhau: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Cả ba mối quan hệ đó, suy đến cùng, đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các mối quan hệ khác và mọi hoạt động trong chừng mực liên quan đến con người.

Bởi vậy, để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, C.Mác đã nêu lên luận đề nổi tiếng trong tác phẩm *Luận cương về Phoiơbắc*: "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"[1].

Luận đề trên khẳng định rằng, không có con người trừu tượng, thoát ly mọi điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội. Con người luôn luôn cụ thể, xác định, sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, một thời đại nhất định. Trong điều kiện lịch sử đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực và tư duy trí tuệ. Chỉ trong toàn bộ các mối quan hệ xã hội đó (như quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại; quan hệ chính trị, kinh tế; quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội...) con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

Điều cần lưu ý là luận đề trên khẳng định bản chất xã hội không có nghĩa là phủ nhận mặt tự nhiên trong đời sống con người. Song, ở con người, mặt tự nhiên tồn tại trong sự thống nhất với mặt xã hội; ngay cả việc thực hiện những nhu cầu sinh vật ở con người cũng đã mang tính xã hội. Quan niệm bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội mới giúp cho chúng ta nhận thức đúng đắn, tránh khỏi cách hiểu thô thiển về mặt tự nhiên, cái sinh vật ở con người.

c) Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

Không có thế giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Bởi vậy, con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hóa lâu dài của giới hữu sinh.

1. *Sđd*, t.3, tr. 11.

Song, điều quan trọng hơn cả là, con người luôn luôn là chủ thể của lịch sử - xã hội. C.Mác đã khẳng định: "Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của những hoàn cảnh và của giáo dục... cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục"[1]. Trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên*, Ph.Ăngghen cũng cho rằng: "Thú vật cũng có một lịch sử, chính là lịch sử nguồn gốc của chúng và lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu"[2].

Như vậy, với tư cách là thực thể xã hội, con người hoạt động thực tiễn, tác động vào tự nhiên, cải biến giới tự nhiên, đồng thời thúc đẩy sự vận động phát triển của lịch sử xã hội. Thế giới loài vật dựa vào những điều kiện có sẵn của tự nhiên. Con người thì trái lại, thông qua hoạt động thực tiễn của mình để làm phong phú thêm thế giới tự nhiên, tái tạo lại một tự nhiên thứ hai theo mục đích của mình.

Trong quá trình cải biến tự nhiên, con người cũng làm ra lịch sử của mình. Con người là sản phẩm của lịch sử, đồng thời là chủ thể sáng tạo ra lịch sử của chính bản thân con người. Hoạt động lao động sản xuất vừa là điều kiện cho sự tồn tại của con người, vừa là phương thức để làm biến đổi đời sống và bộ mặt xã hội. Trên cơ sở nắm bắt quy luật của lịch sử xã hội, con người thông qua hoạt động vật chất và tinh thần, thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu do con người đặt ra. Không có hoạt động của con người thì cũng không tồn tại quy luật xã hội, và do đó, không có sự tồn tại của toàn bộ lịch sử xã hội loài người.

Không có con người trừu tượng, chỉ có con người cụ thể trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định của xã hội. Do vậy, bản chất con người, trong mối quan hệ với điều kiện lịch sử xã hội luôn luôn vận động biến đổi, cũng phải thay đổi cho phù hợp. Bản chất con người không phải là một hệ thống đóng kín, mà là hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. Mặc dù là "tổng hoà các quan hệ xã hội", con người có vai trò tích cực trong tiến trình lịch sử với tư cách là chủ thể sáng tạo. Thông qua đó, bản chất con người cũng vận động biến đổi cho phù hợp. Có thể nói rằng, mỗi sự vận động và tiến lên của lịch sử sẽ quy định tương ứng (mặc dù không trùng khớp) với sự vận động và biến đổi của bản chất con người.

Vì vậy, để phát triển bản chất con người theo hướng tích cực, cần phải làm cho hoàn cảnh ngày càng mang tính người nhiều hơn. Hoàn cảnh đó chính là toàn bộ môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, tự giác, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua

1. *Sđd*, t.3, tr. 10.

2. *Sđd*, t.20, tr. 476.

đó, con người tiếp nhận hoàn cảnh một cách tích cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau: hoạt động thực tiễn, quan hệ ứng xử, hành vi con người, sự phát triển của phẩm chất trí tuệ và năng lực tư duy, các quy luật nhận thức hướng con người tới hoạt động vật chất. Đó là biện chứng của mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

II- Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

1. Khái niệm cá nhân và nhân cách

Cá nhân là khái niệm chỉ con người cụ thể sống trong một xã hội nhất định và được phân biệt với các cá thể khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó. Khái niệm cá nhân cũng được phân biệt với khái niệm con người, vì con người là khái niệm dùng để chỉ tính phổ biến trong bản chất người của tất cả các cá nhân.

Xã hội do các cá nhân tạo nên. Các cá nhân sống và hoạt động trong các nhóm, cộng đồng và tập đoàn xã hội khác nhau, mang tính lịch sử xác định. Yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để hình thành cá nhân.

Như vậy, cá nhân là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang tính cá biệt vừa mang tính phổ biến, là chủ thể của lao động, của mọi quan hệ xã hội và của nhận thức nhằm thực hiện chức năng cá nhân và chức năng xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội.

Nhân cách là khái niệm chỉ bản sắc độc đáo, riêng biệt của mỗi cá nhân, là nội dung và tính chất bên trong của mỗi cá nhân. Bởi vậy, nếu cá nhân là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa cá thể với giống loài thì nhân cách là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa các cá nhân. Cá nhân là phương thức biểu hiện của giống loài còn nhân cách vừa là nội dung, vừa là cách thức biểu hiện của mỗi cá nhân riêng biệt.

Nhân cách biểu hiện thế giới cái tôi của mỗi cá nhân, là sự tổng hợp của các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội, tạo nên đặc trưng riêng có của cá nhân, đóng vai trò chủ thể tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định và tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình.

Nhân cách không phải là cái bẩm sinh, sẵn có mà được hình thành và phát triển phụ thuộc vào ba yếu tố sau đây. *Thứ nhất*, nhân cách phải dựa trên tiền đề sinh học và tư chất di truyền học, một cá thể sống phát triển cao nhất của giới hữu sinh. *Thứ hai,* môi trường xã hội là yếu tố quyết định sự hình thành và phát triển của nhân cách thông qua sự tác động biện chứng của gia đình, nhà trường và xã hội đối với mỗi cá nhân. *Thứ ba*, hạt nhân của nhân cách là thế giới quan cá nhân, bao gồm toàn bộ các yếu tố như quan điểm, lý luận, niềm tin, định hướng giá trị... Yếu tố quyết định để hình thành thế giới quan cá nhân là tính chất của thời đại; lợi ích, vai trò địa vị cá nhân trong xã hội; khả năng thẩm định giá trị đạo đức - nhân văn và kinh nghiệm của mỗi cá nhân. Dựa trên nền tảng của thế giới quan cá nhân để hình thành các thuộc tính bên trong về năng lực, về phẩm chất xã hội như năng lực trí tuệ, chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, pháp luật, thẩm mỹ.

2. Biện chứng giữa cá nhân và xã hội

Xã hội là khái niệm dùng để chỉ cộng đồng các cá nhân trong mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó cộng đồng nhỏ nhất của một xã hội là cộng đồng tập thể gia đình, cơ quan, đơn vị... và lớn hơn là cộng đồng xã hội quốc gia, dân tộc… và rộng lớn nhất là cồng đồng nhân loại.

Nguyên tắc cơ bản của việc xác lập mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể cũng như mối quan hệ giữa cá nhân và các cộng đồng xã hội nói chung chính là *mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng xã hội.* Đó cũng là mối quan hệ *vừa có sự thống nhất vừa có mâu thuẫn.*

Mỗi cá nhân với tư cách là một con người, không bao giờ có thể tách rời khỏi những cộng đồng xã hội nhất định, đồng thời mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội là hiện tượng có tính lịch sử.

Là một hiện tượng lịch sử, quan hệ cá nhân - xã hội luôn luôn vận động, biến đổi và phát triển, trong đó, sự thay đổi về chất chỉ diễn ra khi có sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội này bằng hình thái kinh tế - xã hội khác. Trong giai đoạn cộng sản nguyên thuỷ, không có sự đối kháng giữa cá nhân và xã hội. Lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội căn bản là thống nhất. Khi xã hội phân chia giai cấp, quan hệ cá nhân và xã hội vừa có thống nhất vừa có mâu thuẫn và *mâu thuẫn đối kháng.* Trong chủ nghĩa xã hội, những điều kiện của xã hội mới tạo tiền đề cho cá nhân, để mỗi cá nhân phát huy năng lực và bản sắc riêng của mình, phù hợp với lợi ích và mục tiêu của xã hội mới. Vì vậy, xã hội xã hội chủ nghĩa và cá nhân là thống nhất biện chứng, là tiền đề và điều kiện của nhau.

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, xã hội giữ vai trò quyết định đối với cá nhân. Bởi vậy, thực chất của việc tổ chức xã hội là giải quyết quan hệ lợi ích nhằm tạo khả năng cao nhất cho mỗi cá nhân tác động vào mọi quá trình kinh tế, xã hội, cho sự phát triển được thực hiện. Xã hội càng phát triển thì cá nhân càng có điều kiện để tiếp nhận ngày càng nhiều những giá trị vật chất và tinh thần. Mặt khác, mỗi cá nhân trong xã hội càng phát triển thì càng có điều kiện để thúc đẩy xã hội tiến lên. Vì vậy, thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu và lợi ích chính đáng của cá nhân là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội. Bất cứ vấn đề gì, dù là phạm vi nhân loại hay cá nhân, dù trực tiếp hay gián tiếp, nếu lợi ích cá nhân và xã hội là thống nhất thì chính ở đó bắt gặp mục đích và động lực của sự nỗ lực chung vì một tương lai tốt đẹp.

Mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội do sự quy định của mặt khách quan và mặt chủ quan. Mặt khách quan biểu hiện ở trình độ phát triển và năng suất lao động xã hội. Mặt chủ quan biểu hiện ở khả năng nhận thức và vận dụng quy luật xã hội phù hợp với mục đích của con người.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, những mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội vẫn còn tồn tại. Do đó, để giải quyết

đúng đắn quan hệ cá nhân - xã hội, cần phải tránh hai thái độ cực đoan. *Một là,* chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, nhu cầu cá nhân chưa phù hợp với điều kiện phát triển của xã hội. Khuynh hướng này có thể dẫn đến chủ nghĩa cá nhân. *Hai là,* chỉ thấy xã hội mà không thấy cá nhân, quan niệm sai lầm về lợi ích xã hội, về chủ nghĩa tập thể, thực chất là chủ nghĩa bình quân, coi nhẹ vai trò cá nhân, lợi ích cá nhân. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu, lợi ích cá nhân càng đa dạng. Nếu không quan tâm đến vấn đề cá nhân, sẽ dẫn đến một xã hội nghèo nàn, chậm phát triển, không phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

ở nước ta hiện nay, nền kinh tế thị trường đang thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo ra cơ sở vật chất và văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng và phong phú. Lợi ích cá nhân ngày càng được chú ý, tạo ra cơ hội mới để phát triển cá nhân. Tuy nhiên, cơ chế này có thể dẫn tới tuyệt đối hóa lợi ích kinh tế, dẫn tới phân hóa giàu nghèo trong xã hội, chứa đựng những khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do đó, chúng ta cần khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, phát huy vai trò nhân tố con người, thực hiện chiến lược con người của Đảng ta là một mục tiêu có ý nghĩa quyết định để giải quyết tốt mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã chỉ ra: Xây dựng con người Việt Nam có tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, có ý thức tự cường dân tộc, trách nhiệm cao trong lao động, có lương tâm nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, có ý thức cộng đồng, tôn trọng nghĩa tình, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

III- Vai trò quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử

Con người sáng tạo ra lịch sử của mình, song vai trò quyết định sự phát triển xã hội là thuộc về quần chúng nhân dân hay của các cá nhân có phẩm chất đặc biệt - vĩ nhân, lãnh tụ?

1. Khái niệm quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử

a) Khái niệm quần chúng nhân dân

Quá trình vận động, phát triển của lịch sử diễn ra thông qua hoạt động của khối đông đảo con người được gọi là quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của một cá nhân hay một tổ chức, nhằm thực hiện mục đích và lợi ích của mình.

Căn cứ vào điều kiện lịch sử xã hội và những nhiệm vụ đặt ra của mỗi thời đại mà quần chúng nhân dân bao hàm những thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp khác nhau.

Như vậy, *quần chúng nhân dân* là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

Khái niệm quần chúng nhân dân được xác định bởi các nội dung sau đây: Thứ

nhất, những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần, đóng vai trò là hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân. Thứ hai, những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị áp bức, bóc lột, đối kháng với nhân dân. Thứ ba, những giai cấp, những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Do đó, quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử, vận động biến đổi theo sự phát triển của lịch sử xã hội.

b) Khái niệm cá nhân trong lịch sử

Trong mối liên hệ không rách rời với quần chúng nhân dân, những cá nhân kiệt xuất có vai trò đặc biệt quan trọng trong các tiến trình lịch sử; đó là những vĩ nhân, lãnh tụ.

Vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật... Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, *lãnh tụ* là những cá nhân kiệt xuất do phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân tạo nên.

Để trở thành lãnh tụ gắn bó với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm, lãnh tụ phải là người có những phẩm chất cơ bản sau đây: *Một là*, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại. *Hai là,* có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào nhiệm vụ của dân tộc, quốc tế và thời đại. Ba là, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh quên mình vì lợi ích của dân tộc, quốc tế và thời đại.

Bất cứ một thời kỳ nào, một dân tộc nào, nếu lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì từ trong phong trào quần chúng nhân dân, tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.

2. Quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ

Cần phải khẳng định rằng, mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ là quan hệ biện chứng. Tính biện chứng của mối quan hệ trên biểu hiện:

Thứ nhất, tính thống nhất giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ. Không có phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân, không có các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội của đông đảo quần chúng nhân dân, thì cũng không thể xuất hiện lãnh tụ. Những cá nhân ưu tú, những lãnh tụ kiệt xuất là sản phẩm của thời đại, vì vậy, họ sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của phong trào quần chúng.

Thứ hai, quần chúng nhân dân và lãnh tụ thống nhất trong mục đích và lợi ích của mình. Sự thống nhất về các mục tiêu của cách mạng, của hành động cách mạng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ do chính quan hệ lợi ích quy định. Lợi ích biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau: lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị, lợi ích văn hóa... Quan hệ lợi ích là cầu nối liền, là nội lực để liên kết các cá nhân cũng như quần chúng nhân dân và lãnh tụ với nhau thành một khối thống nhất về ý chí và hành động. Lợi ích đó

vận động phát triển tùy thuộc vào thời đại, vào địa vị lịch sử của giai cấp cầm quyền mà lãnh tụ là đại biểu, phụ thuộc vào khả năng nhận thức và vận dụng để giải quyết mối quan hệ giữa các cá nhân, các giai cấp và tầng lớp xã hội. Từ đó, có thể thấy rằng, mức độ thống nhất về lợi ích là cơ sở quy định sự thống nhất về nhận thức và hành động giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.

Thứ ba, sự khác biệt giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ biểu hiện trong vai trò khác nhau của sự tác động đến lịch sử. Tuy cùng đóng vai trò quan trọng đối với tiến trình phát triển của lịch sử xã hội, nhưng quần chúng nhân dân là lực lượng quyết định sự phát triển, còn lãnh tụ là người định hướng, dẫn dắt phong trào, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Bởi vậy, quan hệ giữa quần chúng nhân dân và vĩ nhân lãnh tụ là biện chứng, vừa thống nhất vừa khác biệt.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân, đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ.

a) Vai trò của quần chúng nhân dân

Về căn bản, tất cả các nhà triết học trong lịch sử triết học trước Mác đều không nhận thức đúng vai trò của quần chúng nhân dân trong trong tiến trình phát triển của lịch sử. Về nguồn gốc lý luận, điều đó có nguyên nhân từ quan điểm duy tâm hoặc siêu hình về xã hội.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định *quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử.* Bởi vì, mọi lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người chỉ được chứng minh thông qua sự tiếp thu và hoạt động của quần chúng nhân dân. Hơn nữa, tư tưởng tự nó không làm biến đổi xã hội mà phải thông qua hành động cách mạng, hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân, để biến lý tưởng, ước mơ thành hiện thực trong đời sống xã hội.

Vai trò quyết định lịch sử của quần chúng nhân dân được biểu hiện ở ba nội dung.

Thứ nhất, quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Con người muốn tồn tại phải có các điều kiện vật chất cần thiết, mà những nhu cầu đó chỉ có thể đáp ứng được thông qua sản xuất. Lực lượng sản xuất cơ bản là đông đảo quần chúng nhân dân lao động bao gồm cả lao động chân tay và lao động trí óc. Cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song, vai trò của khoa học chỉ có thể phát huy thông qua thực tiễn sản xuất của quần chúng nhân dân lao động, nhất là đội ngũ công nhân hiện đại và trí thức trong nền sản xuất xã hội, của thời đại kinh tế tri thức. Điều đó khẳng định rằng, hoạt động sản xuất của quần chúng nhân dân là điều kiện cơ bản để quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ hai, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

Lịch sử đã chứng minh rằng, không có cuộc chuyển biến cách mạng nào mà không là hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân. Họ là lực lượng cơ bản của cách mạng, đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi cuộc cách mạng. Trong các cuộc cách mạng làm chuyển biến xã hội từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác, nhân dân lao động là lực lượng tham gia đông đảo. Cách mạng là ngày hội của quần chúng, là sự nghiệp của quần chúng. Tất nhiên, suy đến cùng, nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng là bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn đến mâu thuẫn với quan hệ sản xuất, nghĩa là bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân. Bởi vậy, nhân dân lao động là chủ thể của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội, đóng vai trò là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

Thứ ba, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần. Quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của khoa học, nghệ thuật, văn học, đồng thời, áp dụng những thành tựu đó vào hoạt động thực tiễn. Những sáng tạo về văn học, nghệ thuật, khoa học, y học, quân sự, kinh tế, chính trị, đạo đức... của nhân dân vừa là cội nguồn, vừa là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển nền văn hóa tinh thần của các dân tộc trong mọi thời đại. Hoạt động của quần chúng nhân dân từ trong thực tiễn là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong đời sống xã hội. Mặt khác, các giá trị văn hóa tinh thần chỉ có thể trường tồn khi được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận và truyền bá sâu rộng, trở thành giá trị phổ biến.

Tóm lại, xét từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau. Chỉ có trong chủ nghĩa xã hội, quần chúng nhân dân mới có đủ điều kiện để phát huy tài năng và trí sáng tạo của mình.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh vai trò, sức mạnh của quần chúng nhân dân, như Nguyễn Trãi đã nói: "Chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân, thuận lòng dân thì sống, nghịch lòng dân thì chết". Đảng Cộng sản Việt Nam cũng khẳng định rằng, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, và quan điểm "lấy dân làm gốc" trở thành tư tưởng thường trực nói lên vai trò sáng tạo ra lịch sử của nhân dân Việt Nam.

b) Vai trò của lãnh tụ

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ có nhiệm vụ chủ yếu sau: *Thứ nhất*, nắm bắt xu thế của dân tộc, quốc tế và thời đại trên cơ sở hiểu biết những quy luật khách quan của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội. *Thứ hai*, định hướng chiến lược và hoạch định chương trình hành động cách mạng. *Thứ ba*, tổ chức lực lượng, giáo dục thuyết phục quần chúng, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhằm hướng vào giải quyết những mục tiêu cách mạng đề ra.

Từ nhiệm vụ trên ta thấy lãnh tụ có vai trò to lớn đối với phong trào quần chúng Lênin viết: "Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu

nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiền phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào"[1]. Đồng thời, chủ nghĩa Mác - Lênin đòi hỏi phải bài trừ tệ sùng bái cá nhân.

Tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa cá nhân người lãnh đạo, sẽ dẫn đến tuyệt đối hóa cá nhân kiệt xuất, vai trò người lãnh đạo mà xem nhẹ vai trò của tập thể lãnh đạo và của quần chúng nhân dân. Căn bệnh trên dẫn đến hạn chế hoặc tước bỏ quyền làm chủ của nhân dân, làm cho nhân dân thiếu tin tưởng vào chính bản thân họ, dẫn đến thái độ phục tùng tiêu cực, mù quáng, không phát huy được tính năng động sáng tạo chủ quan của mình. Người mắc căn bệnh sùng bái cá nhân thường đặt mình cao hơn tập thể, đứng ngoài đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Họ không thực hiện đúng chính sách cán bộ của Đảng, vi phạm nguyên tắc sinh hoạt Đảng, chia rẽ, bè phái, mất đoàn kết, tạo ra nhiều hiện tượng tiêu cực, đánh mất lòng tin trong cán bộ và nhân dân, phá hoại sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. Vì thế, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin luôn luôn coi sùng bái cá nhân là một hiện tượng hoàn toàn xa lạ với bản chất, mục đích, lý tưởng của giai cấp vô sản. Những lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản như C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh đều hết sức khiêm tốn, gần gũi với nhân dân, đề cao vai trò và sức mạnh của quần chúng nhân dân, xứng đáng là những vĩ nhân kiệt xuất mà toàn thể loài người tôn kính và ngưỡng mộ.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày quan niệm về con người trong triết học trước Mác?

2. Phân tích vấn đề bản chất con người theo quan điểm của triết học Mác - Lênin?

3. Phân tích mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. ý nghĩa của vấn đề này ở nước ta hiện nay?

4. Trình bày vai trò quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử. ý nghĩa của vấn đề này trong việc quán triệt bài học "lấy dân làm gốc"?

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*. Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t.4, tr. 473.

Mục lục

Phần I

Khái lược về triết học và lịch sử triết học

Chương I: Khái lược về triết học

Chương II: Khái lược về lịch sử triết học trước Mác

Chương III: Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin

Chương IV: Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại

Phần II

Những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin

Chương V: Vật chất và ý thức

Chương VI: Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

Chương VII: Những cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Chương VIII: Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Chương IX: Lý luận nhận thức

Chương X: Hình thái kinh tế - xã hội

Chương XI: Giai cấp và dân tộc

Chương XII: Nhà nước và cách mạng xã hội

Chương XIII: ý thức xã hội

Chương XIV: Quan điểm triết học Mác - Lênin về con người